THƯ VIỆN HÀ NỘI | ĐC
HVV2881

...M - QUYNH

THƯỢNG-CHI
VĂN-TẬP

ÉDITIONS ALEXANDRE DE RHODES HANOI

PHAM-QUYNH

THƯỢNG-CHI
VĂN-TẬP

ÉDITIONS ALEXANDRE DE RHODES HANOI

LỜI VĂN ĐẸP, TƯ-TƯỞNG HAY

(Độc-thư Tạp-ký)

Trong khi đọc các sách Đông Tây, gặp được cái tư-tưởng nào mới lạ, lời nghị-luận nào xác-đáng, đoạn văn-chương nào kỳ-thú, hoặc nhận được câu nào có ý-vị, chữ nào có tinh-thần, lời nào nói minh-thiết, thường hay biên chép lấy để ghi nhớ về sau. Tựa-hồ như vào chơi một vườn hoa, lúc ra về hái mấy bông cầm tay, để vừa đi vừa hưởng cái thơm thừa vậy. Nhưng về đến nhà, thường bỏ bông hoa héo trên góc bàn mà không nhìn đến nữa. Có khi tình-cờ mở đến tập biên chép cũ, thấy biên đã đầy, mà lời nọ câu kia lộn-xộn, như cánh hoa tàn gấp trong tờ giấy, ngửi đến còn phảng-phất chút hương-vị xưa. Trông cái hoa khô, chạnh nhớ đến cây cũ cành xưa, lòng còn cảm-động. Bởi vậy lựa lấy ít nhiều câu, không có thứ-tự gì, không có liên-tiếp nhau, tả-tơi như cánh hoa tàn, dịch ra quốc-văn, để kỷ-niệm cái thú đọc sách cũng như cái thú chơi hoa vậy.

I

Dịch tiếng nước ngoài

Học một tiếng nước ngoài, càng học sâu thì càng thấy không thể nào dịch cho đúng được những lời thơ văn bằng tiếng nước ấy. Bấy giờ mới biết phàm tiếng nói có phần đặc-biệt, phần tinh-hoa, không thể truyền dịch sang tiếng khác cho đủng được. *Tiếng nói cũng tỉrc như những cái vòng tròn, đem chồng lên nhau thì được, nhưng không có cái nào ăn khớp với cái nào, không cái nào là cùng một điểm trung-tâm, cùng một đường trực-ktnh như nhau vậy.*

(Erwin Rohde)

II

Bản-năng cùng lý-tri

Phép thiên-nhiên, lẽ tất-nhiên là bao giờ người ta bắt đầu hành-động cũng là theo tự bản-năng trước. Nhưng phép thiên-nhiên, lẽ tất-nhiên ấy, cũng khiến có ngày người ta suy-nghĩ đến sự hành-động của mình, thấy bản-năng có ám-hợp với lý-tri, thì mới chịu theo đuổi nữa, không thì thôi.

(Emile Boutroux)

III

Nghị - lực

Nghị-lực mới là sức mạnh thực. Nghị-lực ấy hoặc vốn có tự-nhiên, hoặc chung-đúc mới thành. Người ta lúc sắp làm một việc gì, phải thu-thập lực-lượng của mình. Nếu làm ngay lập-tức thì chỉ dùng đến sức tự nhiên. Nhưng nếu sắp sửa làm một việc, sẵn-sàng để hạ - thủ mà vẫn chưa làm thì phải tích thêm sức mãi, nhiệt-độ càng tăng lên, khác nào như người đốt máy, đốt mãi, hơi nước nóng quá mà không thể phát-tiết ra được thì nó mạnh thêm lên vô-cùng. Người nóng-nẩy hăng-hái, có bao nhiêu sức mạnh tiêu-dùng bấy nhiêu, tuy mạnh-bạo mà thực nghị-lực không có mấy. Muốn thực mạnh thì phải rè sức mình, không có gặp lúc nào tiêu-dùng lúc ấy, phải thu-thập chung-đúc lại, đợi đến dịp hành-động mới phát-xuất, thời bấy giờ nghị-lực càng bị cầm giữ bao nhiêu, lại càng mạnh thêm bấy nhiêu. Bởi thế mà lắm người thân-thể yếu mà nghị-lực mạnh hơn người mạnh nhiều.

(Dr F. Frébault)

IV

Cái xấu dễ truyền-nhiễm

Không gì dễ truyền-nhiễm bằng cái xấu. Cái xấu phát-hiện ra trong một xã-hội còn thuần-phác, sức nó mạnh hơn là cái tốt trong một xã-hội đã phóng-túng, vì những xã-hội phóng-túng tựa-hồ như đã cạn hết cái thú thuần-phác rồi, mà những xã-hội thuần-phác thì mới được phóng-túng tưởng không gì sướng bằng. Vậy thời không có lẽ rằng những xã-hội còn thuần-phác cảm-hóa được những xã-hội đã phóng-túng, khiến cho phục-hồi cái vẻ thuần-phác cũ, nhưng chắc rằng những sự hoài-nghi, sự phóng-đãng, sự bại-hoại của những xã-hội đã phóng-túng, tất dần tiêm-nhiễm vào mà làm hư-hại những xã-hội còn thuần-phác, tự mình chưa được nếm những ác-vị ấy. Cái ác-vị ấy, rồi tự đấy thành món đầu trong sự trao-đổi hai xã-hội với nhau. Tài-sản rồi cũng di-dịch, học-thuyết rồi cũng suy-tàn, duy có cái tật xấu là vẫn còn lại. Ham tài-sản phải là người doanh-nghiệp, mê học-vấn phải là người suy-nghĩ, say-đắm những thói dâm-ô, thì chỉ làm người là đủ. Bởi thế nên các dân-tộc càng thân-gần nhau lắm, càng mất cái bản-tính thuần-phác đi, mà gây thành

một cái vốn chung những thói ô-uế học tập ở khắp mọi nơi.

(Etienne Lamy)

V

Làm văn cùng làm thơ

Cái phép làm thơ cũng chẳng khác gì phép làm văn. Người làm văn tất phải đã đọc sách thâm thì xét đạo mới minh, dùng tài mới rộng, quan sự-biến mới tường, hiểu nhân-tình mới suốt. Bấy giờ mới cất hút làm văn, thì cái văn-chương ấy bao-hàm cả sự-vật, thông-quán cả cổ-kim. Phép làm thơ cũng thế mà thôi. Tôi chưa từng thấy người nào có đọc sách mà không làm thơ được, tôi chưa từng thấy người nào không đọc sách mà làm thơ được. Người đời không cầu thơ ở trong sự đọc sách, mà cầu thơ ở thơ, thì thơ ấy hay sao được!

(Đái Cát-Phu nhà Thanh)

VI

Người có chí hay không gặp thời.

Tôi thường tự than cái thế-đạo thật là tệ, không muốn cho người có chí sống ở đời. Ví

có một tơ-hào không giống với thế-tục, thì tất phải chịu một tơ-hào khốn-chiết. Càng không giống với thế-tục nhiều bao nhiêu thì lại càng phải chịu khốn-chiết bấy nhiêu. Đến như những kẻ cực hôn-dung thì cái sung-sướng cũng được cực phần sung-sướng. Vì có một tơ-hào hôn-dung thì cũng được hưởng một tơ-hào hạnh-phúc. Đạo Trời hiếu đồi như thế, không sao giải được vậy.

(Đái Cát-Phu)

VII

Ấy thế, cái gì có sinh tất có diệt, cái gì đã diệt tất tái-sinh, như thế thì ngươi chẳng nên khóc làm chi một sự không thể ngăn-ngừa được.

Chúng-sinh khởi đầu thế nào ta không biết; ta biết được khúc giữa; nhưng chúng-sinh chung-diệt thế nào, ta cũng không biết, như thế thì cớ chi mà nên khóc?

Người này xét đời người như một sự mầu-nhiệm; người kia nói đời người là một sự mầu-nhiệm; người kia nữa nghe nói đời người như nghe một sự mầu-nhiệm; xét kỹ, chưa ai biết đời người là chi hết.

(Bhagavad Gita, kinh Ấn-độ)

VIII

Chân-tướng ta là gì? Là một mối quan-hệ không có trụ-cốt. Tư-tưởng ta là gì? Là một cái chớp sáng trong đêm dài.

(Kinh Ấn-độ)

IX

Hiện-tại là *quả* của kỳ-vãng, mà là *nhân* của tương-lai. Nghiên-cứu sự biến-đổi đời trước, tức là sự đã qua rồi, cũng có khi dự-đoán được việc sắp xảy ra sau. Ngày mai là kết-quả của ngày nay cùng ngày qua.

(Gustave le Bon)

X

Non sông chứng cho tôi rằng từ thủa gây hình vẫn dạy cho con mắt bắn lửa lên trời xanh. Thực thế, từ thủa nhỏ, tôi không từng nghe thấy một tiếng rung-động mà không sực nghĩ mơ-màng những sự ái-tình vô-hạn.

(Ctesse de Noailles)

XI

... Những ngày đầu, nhìn đám cỏ xanh, cụm hoa nở trên nấm mộ, tưởng như hồn người chết vẫn còn phảng-phất đâu đấy... Nhưng dần dần cái ảo-tượng êm-ái ấy cũng mỗi ngày một mòn-mỏi đi. Cái đất vốn nó vô-tình, nó bay biến-đổi, không hề nhớ đến kẻ đã sống qua trên mặt đất. Rồi tròng cái đất chẳng qua cũng như một nơi chiến-trường hờ-hững của đông-tuyết với xuân-phong. Nó thu-thập lấy, nó phá-hoại đi, nó biến-hóa lại; nó tiêu-diệt đến cả cái bụi của kẻ ta đã thương yêu...

(Georges Rivollet)

XII

Không phải là rộng, không phải là dài, mà đời người có giá-trị; giá-trị ở chỗ sâu xa vậy.

(J. M. Guyau)

XIII

Có người cầm giữ được cái cảm-giác, sự ký-ức của mình. Tôi phục mà tôi thèm những người ấy, nhưng tôi không thể bắt-chước họ được. Lúc nào tôi cũng thấy những người khách tôi không

XVII

Cái gì đã sinh-hoạt tất có tái-sinh, cái gì tưởng là tiêu diệt, thực là sắp phục-hồi vậy. Tơ-tưởng mong muốn những sự hơn, theo đuổi cái công-trình cao-thượng về lý-tưởng, tức là mời đón, tức là rủ-rê những người đến sau ta cùng theo một đường ấy. Những hi-vọng tối-cao của ta, là những sự thường cho là hư-không hơn cả, cũng vì như cái sóng kia, đã đến được ta tất đi xa hơn ta, và có lẽ họp nhau thành to, chuyển-động được cả thế-giới vậy. Tôi chắc rằng tôi có được điều gì hay, dù tôi chết rồi cũng vẫn còn lại. Không, để không có một cái mộng-tưởng nào của tôi là mất đâu ; người khác lại kế-tiếp lấy, lại mộng-tưởng sau tôi, cho đến ngày chết mới thôi. Cái bể lớn kia, gọi được thành bờ, đào được lòng rộng mênh-mông như thế, cũng là nhờ từng cái sóng nhỏ lơn-mơn vậy.

(J. M. Guyau)

Tình-cảm người ta cũng giống như cái bãi bể kia, lỗ-chỗ những vũng cùng đầm, không-biết bể từ đâu, bể đến đâu, mung-lung bát-ngát, cát với

nước, chỗ nổi chỗ chìm, mập-mờ không rõ đường bờ, khi thì lở, khi thì bồi.

(Paul Bourget)

XIX

Các thày thiếu-niên ngày nay, dư-luận của thế-giới sau này, là bởi tay các thày làm ra đó. Thế-giới hây giờ còn đương phân-vân chưa biết theo lý-tưởng cũ hay theo lý-tưởng mới, thói dã-man đời xưa cùng với vẻ văn-minh ngày nay, còn đương trộn lẫn nhau trong cái lò thí-nghiệm lạ-lùng. Các thày phải dạy cho thế-giới hiết cái chân-lý sau này : là không tội gì đối với nhân-loại to bằng cái tội làm tiêu-diệt một dân một nước, hoặc đem nó ra mà phân-cắt. Phàm nhiều người đã họp nhau lại, thuận nhận cùng sống với nhau, cùng theo một pháp-luật, cùng một linh-ý, cùng một dục-vọng, thì sự sinh-tồn chung ấy là chính-đáng, đáng tôn-trọng, đáng sùng-bái, không ai được phép phạm đến vậy.

(Ernest Lavisse)

XX

Đến ngày những nhà làm thơ chỉ coi mình như người thợ trạm ngồi trạm những cái chén

nhỏ bằng vàng giả, trong không có một giọt tư-tưởng cho người ta uống, thời ngày ấy chỉ còn hình-ảnh thơ mà không còn thơ nữa, chỉ còn thân-thể mà không còn tinh-thần thơ nữa: đến ngày ấy thì thơ đi đời thơ vậy.

(Guyau)

XXI

Ngày nay làm dân cũng vậy, mà làm người cũng vậy, phải lao-động, phải cố công cùng sức, khổ-sở nhọc-nhằn, mới được phần hơn, mới khỏi trụy-lạc... Ta thời ta lại ghét sự lao-động hăng-hái, mà ta thích cái lười-biếng cù-rù. Có ngày ta chết cũng vì đó.

(Paul Adam)

XXII

Ta kế-thừa ông cha không những là kế-thừa những công-việc ông cha đã làm nên, mà kế-thừa cả những công-việc chưa làm nên, cả cái sự-nghiệp dở-dang, cả cái công-phu uổng-phí của người: ngày nay nghĩ đến những việc hiếu-nghĩa của tổ-tiên, nghĩ đến cái công người khó-nhọc mà lắm khi không thành, trong lòng ta còn cảm-

động, tức như mùa xuân đến, khi trời ấm-áp, còn phảng-phất tưởng như hô-hấp cái khi xuân tự trước đời hồng-thủy, rung-động cái xuân-tình tự đời trái đất còn thuộc đệ-tam thạch-kỷ vậy.

(J. M. Guyau)

XXIII

Đặc-sắc của người ta là cái nhân-cách, nghĩa là người ta phải rán sức cho ra tư-cách một con người, cho có tài-đức gì, cho nên giá-trị gì, cho giúp vào công tiến-hóa của nhân-loại được một chút gì mới lạ, đặc-biệt, làm cho công ấy được tốt đẹp thêm lên.

(E. Boutroux)

XXIV

Đã có một hồi tôi tin rằng cứ lấy sự học-thức ít nhiều mà đo-lường được giá-trị người ta, bấy giờ tôi khinh-bỉ kẻ phàm-phu, vì kẻ phàm-phu không có học. Tôi đã sửa lại sự xét-đoán sai-lầm ấy. Tôi không tin cái oai-quyền của sự học nữa, vì tôi biết trọng ở nhân-cách. Tôi tưởng cứ như tôi đã biết suy-nghĩ như vậy, mà lại không biết đem học-thức của mình để bênh-vực cho quyền-

lợi của loài người, thì sánh với kẻ lao-động rất hèn, trăm phần không bằng một phần vậy.

(Kant)

XXV

Văn-hóa không phải là của riêng một dân một nước, hay là một thứ tiếng nào. Nó là cái hương-hỏa chung của cả loài người, hương-hỏa quí-báu, mỗi đời lại tăng thêm lên mà đời nọ truyền cho đời kia, xứ này truyền sang xứ khác mãi mãi. Tiếng nói của người ta là cái thuyền để chở văn-hóa, không có tiếng nào ngay tự đầu đã là tiếng riêng của văn-hóa, mà không có tiếng nào đến sau lại không dùng để truyền-bá văn-hóa được.

(David Jayne Hill)

XXVI

Ca ngợi vầng đông

Ơi hỡi ! vầng đông ! ngươi nối gót những vầng đông đã qua, ngươi mở đường cho vầng đông sắp tới. Hãy đến mà tỉnh-thức kẻ sống, hãy đến mà phục-hồi kẻ chết.

Ôi ! vầng đông đến thăm ta tự bao lâu ? Những người trần được trông ánh-sáng vầng đông thủa

trước đã chết cả rồi, ta đây đương trông ánh sáng vầng đông ngày nay rồi cũng chết như người ; mà những người đến sau ta trông vầng đông sau này rồi cũng chết như ta vậy...

(Rig Veda, thơ cổ Ấn-độ)

XXVII

— Đâu đâu cũng thấy giỏng-giả khuyên nhau: nên quyết đi! nên làm đi! Vẫn biết vậy, nhưng trước khi quyết, trước khi làm, phải suy-nghĩ đã. Muốn làm cho có hiệu-quả, muốn làm cho ra giường-mối, không có vận-động xuông mà được Xuẩn-động vừa không ích-lợi gì, mà có khi tai-hại nữa. Muốn hành-động phải có căn-bản, phải có mục-đích...

— Trong kinh *Coran* của đạo Hồi có một lời tuyệt-ngôn, thật là hợp với lẽ thực thiên-cổ. Lời rằng: « Trong bọn tôi-tớ nhà ngươi, có kẻ nào biết làm đơn xin ngươi giải-phóng, thì ngươi xét có xứng-đáng nên giải phóng cho nó. Thượng-đế đã cho ngươi những của bảu ở đời, ngươi cũng nên để cho kẻ khác được hưởng đôi chút. »

Tưởng không có lời nào thấu-triệt được tâm-lý người ta, cảm-giác được tinh cách cao-thượng của loài người hằng lời đó. Ừ, thật thế, không

những quyền tự-do của kẻ làm tôi-tớ, mà hết thảy quyền tự do ở đời, không phải ở kẻ làm thày làm chủ muốn cho hay không cho mà được, không phải ở luật-pháp rộng-rãi khéo khoan-dung cho người ta, thực là ở cái chí của kẻ bị kiềm-chế vậy. Nói rằng hễ biết làm đơn xin thì sẽ xét cho, nghĩa là trước hết phải học cho biết viết đã, phải cố gắng cho tới cái địa-vị làm người tự-do, biết trách-nhiệm nặng-nề của sự tự-do, biết bổn-phận của mình, hấy giờ chí mình đã quyết, thì quyền tự-do của mình còn ai lấy được nữa.

(Georges Deherme)

XXVIII

Một dân-tộc tức là một cá-nhân trong nghìn năm sinh-hoạt ở một cõi đất, hoặc là đồng bằng, hoặc là rừng núi, hoặc sương mù, hoặc nắng ráo, hoặc khô xác, hoặc phì-nhiêu, mà hình như người đã sáp-nhập với cái đất mình sinh-trưởng đó vậy. Trong cuộc sinh-hoạt lâu-dài ấy, đã trải qua biết bao nhiêu là những cảnh vui cảnh khổ, nhất là cảnh khổ nhiều, bao nhiêu những nông-nỗi khó-khăn, thời-vận thay đổi, bao nhiêu những tai nạn bất-kỳ. Nào là khi đói khát, lúc dịch lệ, hồi nội-loạn, hồi ngoại-xâm. Mà trong cuộc đời

biết bao nhiêu là giai-đoạn. Có lúc hăng-hái đi chiếm nước người, có lúc yên-ổn vui-thú làm ăn, có lúc bình-tĩnh vô-sự, có lúc bạo-động tung-hoành, có lúc chăm-chỉ, có lúc lười biếng, có lúc giữ-gìn cần-thủ, có lúc phóng-túng hoang-toàng. Nước đã từng sản-xuất được lắm kẻ tài: người trị nước giỏi, kẻ văn-chương hay, nào thi-sĩ, nào nghệ-sĩ, nào nhà triết-lý, nào tay bác-học, đất nước đã chung-đúc nên người, người lại làm vẻ-vang cho đất nước. Bởi những căn-duyên, những nông-nỗi ấy mà nước thành ra có một hồn-tính riêng, một hồn-tính đặc biệt có một, phát hiểu ra bằng một thứ tiếng nói riêng, không có giống với tiếng nào cả. Xét trong lịch-sử xưa nay, cái quan-niệm về dân-tộc thật là thâm-trầm thiết-tha: những dân-tộc bị lao-lung như dân Ba-lan, dân Á-tản Lô-liên, dân Tì-lạp-phu, không có bao giờ quên nước mình, cho nên muốn tỏa chiết nô-lệ một dân-tộc thì được, chứ muốn lìa tan thì phải tiêu diệt đi vậy.

(Lysès)

DỊCH PHÁP-VĂN

I

La sympathie universelle. — Lòng bác-ái.

Người ta ở trong xã-hội, bởi lẽ sinh-tồn cạnh-tranh, thế-tất phải lấy chủ-nghĩa duy-kỷ mà đãi nhau. Lòng tham-dục lắm khi làm mất cả tinh-thần tương-ái, thậm-chí đã có người cháu đời mà nói rằng : « Người ta đối với người ta như giống sài-lang ». Tuy-nhiên người ta vốn có lòng bác-ái, vẫn biết thương-yêu lẫn nhau, sẵn cảm-tình với vạn-vật, thường lo nghĩ đến vận-mệnh lớn của vũ-trụ. Cứ xét những lúc không có cái cận-lợi gì nó ám-ảnh, làm cho cử-động sai bản-tính, thì người cũng là một giống hay lắm, qui-hóa lắm, thật là một bông hoa thơm của trời đất. Chỉ hiềm trong một đời người những lúc như thế ít lắm, nhất là giữa thế giới ngày nay, lòng danh-lợi đã đem đến cực-điểm, sự cạnh-tranh kịch-liệt hơn cổ-kim.

Đoạn văn dịch sau này là tả cái giọt nước mắt của người quân-tử bỗng cảm thương muôn loài trong bể khổ mênh-mông: đọc như có màu-vị một bài ngụ-ngôn trong kinh Phật, lại thêm cái vẻ phong-thú một bậc tài-tình. Tác-giả là ông Guyau, tuy sự-nghiệp văn-chương không có lừng-lẫy, mà thật là một bậc thiên-tài hiếm có. Nhân lược-thuật truyện ông như sau;

Ông sinh ở *Laval* năm 1854, mất tại *Menton* năm 1888, thọ có 33 tuổi. Sớm đã có tài học khác thường, tư-tưởng cao-thâm, văn-chương diễm-lệ, nhân-cách tuyệt-trần. Mười bảy tuổi đỗ văn-khoa cử-nhân; mười chín tuổi được Hội Hàn-lâm (ban Triết-học) ban thưởng về một bài luận về luân-lý; hai mươi tuổi, được bổ vào dạy triết-học ở trường Trung-học Condorcet. Từ bấy giờ đến ngày mất, trong khoảng mười năm soạn được hơn mười pho sách, toàn về triết-lý cao-thâm, được các giới triết học Âu Mĩ rất hoan-nghênh. Ai nấy đều phục một người tuổi trẻ thế mà tư-tưởng rất thâm-trầm, lời văn rất cảm-động.

Triết-học của ông có thể tóm tắt như sau: Phàm mĩ-thuật, luân-lý, tôn-giáo, phải lấy sự sinh-hoạt làm gốc. Sinh-hoạt mà đến cực-điểm thì tất ảnh-hưởng ra ngoài, ba-cập đến muôn loài muôn vật. Vậy tôn-chỉ của khoa học cùng giáo-dục là

phải biểu rõ cái tình « vô-ngã » của người ta cùng vạn-vật. Các loài sống trong trời-đất không phải là đặc-biệt nhau đâu, chính là ràng-buộc với nhau bằng một giây vô-hình, nguồn-gốc-tự trong lòng người. Tình vô-ngã, lòng bác-ái, tình lân-lạc, bấy nhiêu tiếng đều là chỉ cái mối tương-quan, cái lẽ đại-đồng nó ngụ ở trong sự sống vậy.

Những sách có tiếng của ông là mấy quyển sau này : « Hậu-lai vô-tôn giáo luận » (*l'Irréligion de l'avenir*) ; « Mỹ-thuật có quan-hệ với xã-hội thế nào » (*l'Art au point de vue sociologique*) ; « Giáo-dục với di-truyền » (*Education et hérédité*).

Lại có một tập thơ đề là « Thơ nhà triết-học » (*Vers d'un philosophe*).

* * *

Un jour que j'étais assis à ma table de travail, mon amie est venue à moi tout inquiète : « Quel front triste ! Qu'as-tu ? Des larmes, mon Dieu ! l'ai-je fait de la peine ? - Eh ! non, m'en fais-tu jamais ? Je pleure d'une pensée tout simplement, oui, d'une pensée en l'air, abstraite, d'une pensée sur le monde, sur le sort des choses et des êtres. N'y a-t'il pas dans l'univers assez de misères pour justifier une larme qui semble naître de rien ? »

Tout homme peut pleurer ou sourire ainsi, non sur lui, ni même sur les siens mais sur le grand Tout où il vit, et c'est le propre de l'homme que cette solidarité consciente où il se trouve avec tous les êtres, cette douleur ou cette joie impersonnelle qu'il est capable d'éprouver. Sympathiser avec la nature entière, en chercher le secret, vouloir contribuer à son amélioration, sortir de son égoïsme pour vivre de la vie universelle, voilà ce que l'homme fera toujours, par cela seul qu'il est homme, qu'il pense et qu'il sent.

J. M. Guyau

«Một ngày tôi đang ngồi hàn giấy, thấy tình-nhân chạy lại ngơ-ngác hỏi: «Sao trán trông buồn thế? Có điều gì đấy? Trời ôi, khóc đấy, ư? Tôi có làm điều gì phiền lòng không? — Không! bao giờ mình lại làm phiền lòng ta? Ta khóc là chỉ vì một cái tư-tưởng mà thôi, thật thế, một cái tư-tưởng phảng phất, vô-hình, tư-tưởng về thế-gian, về số-mệnh muôn vật muôn loài. Trong vũ-trụ biết bao nhiêu cảnh khổ-não, không đáng một giọt nước mắt hay sao, mà tưởng giọt nước mắt tự-nhiên vô-cố mà ra?»

«Phàm làm người ai cũng khóc cũng cười như thế được, không phải vì thân-phận mình, cũng

không phải vì người thân - thích mình mà khóc, nhưng khóc vì cái « Toàn thể » nó bao-bọc mình ; mà cái lòng tự biết có liên-lạc với vạn-vật, biết sướng biết khổ một cách « vô - ngã » như vậy, chính là một đặc-tính của loài người. Cảm-tình cùng vạn - vật, tìm cho biết cái lẽ huyền - vi của vạn-vật, muốn giúp công cho vạn-vật tiến-hóa, bỏ cái lòng « tư - kỷ » mà sống theo lẽ « đại - đồng », người ta còn là người, còn có cảm - giác, thì còn biết thế mãi. »

* * *

L'Océan.

Il n'y a peut-être rien qui offre à l'œil et à la pensée une représentation plus complète et plus attristante du monde que l'Océan. C'est d'abord l'image de la force dans ce qu'elle a de plus farouche et de plus indompté ; c'est un déploiement, un luxe de puissance dont rien autre chose ne peut donner l'idée ; et cela vit, s'agite, se tourmente éternellement sans but. On dirait parfois que la mer est animée, qu'elle palpite et respire, que c'est un cœur immense dont on voit le soulèvement puissant et tumultueux ; mais ce qui en elle désespère, c'est que tout cet effort, toute cette vie ardente est dépensée en pure perte ; ce

cœur de la terre bat sans espoir ; de tout ce heurt, de tout ce trépignement des vagues, il sort un peu d'écume égrenée par le vent.

Je me rappelle qu'un jour, assis sur le sable, je regardais venir vers moi la foule mouvante des vagues : elles arrivaient sans interruption du fond de la mer, mugissantes et blanches ; par-dessus celle qui mourait à mes pieds, j'en apercevais une autre, et plus loin derrière celle-là, une autre, et plus loin encore une multitude ; enfin aussi loin que ma vue pouvait s'étendre, je voyais tout l'horizon se dresser et se mouvoir vers moi : il y avait là un réservoir de forces infini, inépuisable ; comme je sentais bien l'impuissance de l'homme à arrêter l'effort de tout cet océan en marche ! Une digue pouvait briser un de ces flots, elle en pouvait briser des centaines et des milliers ; mais qui aurait le dernier mot, si ce n'est l'immense et infatigable océan ? Et je croyais voir dans cette marée montante l'image de la nature entière assaillant l'humanité qui veut en vain diriger sa marche, l'endiguer, la dompter. L'homme lutte avec courage, il multiplie ses efforts, par moments il se croit vainqueur ; c'est qu'il ne regarde pas assez loin et qu'il ne voit pas venir du fond de l'horizon les grandes vagues qui tôt ou tard doi-

vont détruire son œuvre et l'emporter lui-même. Dans cet univers où les mondes ondulent comme les flots de la mer, ne sommes-nous pas entourés, assaillis sans cesse par la multitude des êtres? La vie tourbillonne autour de nous, nous enveloppe, nous submerge : nous parlons d'immortalité, d'éternité ; mais il n'y a d'éternel que ce qui est inépuisable, ce qui est assez aveugle et assez riche pour donner toujours sans mesure. Celui-là fait connaissance avec la mort qui apprend pour la première fois que ses forces ont une limite, qui se sent le besoin de se reposer, qui laisse tomber ses bras après le travail. La nature seule est assez infatigable pour être éternelle.

On a répété souvent que « rien n'est vain ». Cela est vrai dans le détail. Un grain de blé est fait pour produire d'autres grains de blé. Nous ne concevons pas un champ qui ne serait pas fécond. Mais la nature en son ensemble n'est pas forcée d'être féconde: elle est le grand équilibre entre la vie et la mort. Peut-être sa plus haute fidélité vient-elle de sa superbe stérilité. Un champ de blé ne vaut pas l'océan, lui ne travoille pas, ne produit pas, il s'agite ; il ne donne pas la vie, il la contient ; ou plutôt il la donne et la retire avec la même indifférence; il est le grand roulis

éternel qui berce les êtres. Quand on regarde dans ses profondeurs, on y voit le fourmillement de la vie; il n'est pas une de ses gouttes d'eau qui n'ait ses habitants et tous se font la guerre les uns aux autres, se poursuivent, s'évitent, se dévorent; qu'importent au tout, qu'importent au profond océan ces peuples que promènent au hasard ses flots amers ! Lui-même nous donne le spectacle d'une guerre, d'une lutte sans trêve : ses lames qui se brisent et dont la plus forte recouvre et entraîne la plus faible, nous représentent en raccourci l'histoire des mondes, l'histoire de la terre et de l'humonité. C'est pour ainsi dire l'univers devenu transparent aux yeux. Cette tempête des eaux n'est que la continuation, la conséquence de la tempête des airs : n'est-ce pos le frisson des vents qui se communique à la mer? A leur tour les ondes aériennes trouvènt l'explication de leurs mouvements dans les ondulations de la lumière et de la chaleur. Si nos yeux pouvaient embrasser l'immensité de l'éther, nous ne verrions partout qu'un choc étourdissant de vagues, une lutte sans fin, parce qu'elle est sans raison, une guerre de tous contre tous. Rien qui ne soit entraîné dans ce tourbillon : la terre même, l'homme, l'intelligence humaine, tout cela ne peut nous offrir rien de

fixer à quoi il nous soit possible de nous retenir, tout cela est emporté dans des ondulations plus lentes, mais non moins irrésistibles; là aussi règne la guerre éternelle et le droit du plus fort. A mesure que je réfléchis, il me semble voir l'océan monter autour de moi, envahir tout, emporter tout; il me semble que je ne suis plus moi-même qu'un de ses flots, une des gouttes d'eau de ses flots; que la terre a disparu, que l'homme a disparu, et qu'il ne reste plus que la nature avec ses ondulations sans fin, ses flux, ses reflux, les changements perpétuels de sa surface qui cachent sa profonde et monotone uniformité.

J. M. Guyau

Bể lớn

« Dễ không gì bày cho mắt, cho trí người ta một cái hình-ảnh trọn-vẹn hơn và buồn-rầu hơn về thế-giới này bằng cảnh bể khơi. Bể trước nhất là hình-ảnh cái sức mạnh, sức mạnh tối-kịch mà vô-địch; tức là cái mãnh-lực của trời đất đem vung vẩy ra, đem ném vất đi, trí người không thể tư-lường được; mà sức mạnh ấy, như có sinh-hoạt, chuyển-động, quay-cuồng tự thiên-vạn-cổ đến giờ, không có mục-đích gì. Có lúc tưởng như là vô hồn, như thổn-thức, như phập-phồng, như

một quả tim lớn của trái đất mà mắt mình trông thấy cuồn cuộn lên, hùng-dũng vô-cùng; nhưng trông thế mà chán thay, vì cả cái sức lực ấy, cả cái sinh-hoạt kịch liệt ấy thực là lãng-phí đi vô-ích; cái quả tim của trái đất ấy có hoạt-động mà không hi-vọng; cả hấy nhiêu làn sóng xô-xát rậm-rịch như thế, có thành cái gì, chẳng qua được một chút bọt nước gió đánh tan!

« Tôi còn nhớ một ngày ngồi trên bãi cát, nhìn đám sóng bể cuồn-cuộn chạy lại tôi: trông tự đáy bể lên, cái nọ cái kia liên-tiếp nhau không dứt, ào-ào mà trắng xóa; trên cái sóng đương tắt ở dưới chân tôi, lại trông thấy một cái nữa, rồi xa nữa lại một đoàn một lũ nữa; mắt tôi nhìn được tới đâu như trông thấy cả chân trời góc bể cuốn lên mà chuyển lại gần tôi: thật là một kho sức mạnh vô-cùng vô-tận; coi đó mới biết người ta vô-lực là dường nào, thể nào ngăn được sức cả cái bể lớn đương chuyển-động này! Đắp một cái đê có thể ngự được một cái sóng, có thể ngự được trăm được ngàn cái sóng; nhưng đến cùng thì ai được? Chẳng qua cũng vẫn là bể lớn vô-cùng bất-quyện vậy. Tôi trông nước triều cuốn lên đó mà tưởng như trông thấy hình-ảnh cả tạo-vật xô lên đánh nhân-loại, mà nhân-loại cố ngăn

lui, cầm lại, đoạt đi không được. Người ta chống lại cũng đã can-đảm thay, ra công gắng sức, có lúc tưởng như đắc thắng, nhưng là tại không nhìn xa đó mà thôi, không trông thấy tử đàng chân trời kia những đám sóng lớn đương kéo lại, sớm trưa tất phá-tan cả công cuộc của mình mà cuốn cả người mình đi nữa. Thật là : « dạ-tràng xe cát hể Đông... » Trong vũ-trụ này gồm biết bao nhiêu là thế-giới, cũng bềnh-bồng như sóng trên mặt bể, ta đứng giữa khác nào như bị muôn ngàn giống sinh - vật bao-bọc ta, vây đánh ta, không lúc nào ngơi. Sức sinh hoạt cuồn cuộn như gió lốc quanh mình ta, nó vây-học ta, nó chìm-đắm ta ; ta nói những sự vĩnh-viễn, bất-diệt ; nhưng có gì là vĩnh-viễn, trừ-phi cái vô-cùng-tận, vô-trí-thức, mà cực phong-phú, cứ vung ra không có hạn-lượng, cái đó mới thật là vĩnh - viễn. Người nào đã cảm biết sức mình có hạn, đã thấy cần phải nghỉ-ngơi, sau khi hoạt-động đã phải sã tay xuống, là người làm hạn với cái chết từ đấy vậy. Chỉ có tạo-vật mới vĩnh-viễn, vì không biết nhọc.

« Người ta thường nói : « Thiên-địa-gian không gì là vô - dụng ». Cứ lấy cái tiểu-cục mà xét thì thật thế. Trời sinh ra một hạt thóc tất để lại nảy nở ra nhiều hạt thóc khác nữa ; không ai nghĩ đến một cái ruộng mà không sinh - sản được gì.

Nhưng lấy toàn-thể của tạo-vật mà xét thì tạo-vật có cần chi phải sinh-sản, tạo-vật là cái cân lớn để cân cái sống với cái chết vậy. Dễ cái phong-thú tối-cao của tạo-vật cũng là ở cái tinh ngang-nhiên vô-dụng ấy mà ra. Như thế thì ruộng lúa không bằng bể khơi. Bể không làm gì, không sinh-sản gì, chỉ quay-cuồng mà thôi, không phát sinh-hoạt ra, nhưng chửa sinh-hoạt lại, hay là nói thế này mới phải, vừa phát ra vừa thu lại, thản-nhiên như không; nó là cái sóng chao lớn, tự thiên-vạn-cổ vẫn đưa đầy cho vạn-vật. Nhìn trong đáy bể thấy lúc-nhúc những giống sinh-vật; không có một giọt nước nào là không có giống ở, mà các giống thì giống nọ đánh lẫn giống kia, đuổi nhau, tranh nhau, ăn thịt nhau, cứ theo làn sóng mặn mà trôi hoài đi, có bể chi cho cái cuộc lớn, cho cái bể sâu đâu. Chính mặt bể cũng bày cho ta cái cảnh-tượng một sự đánh nhau, tranh nhau không hao giờ cùng; sóng nọ đập sóng kia, cái nào mạnh thì trùm thì lôi cái yếu đi, cảnh đó cũng đủ gồm được cho ta cả lịch-sử các thế-giới, lịch-sử của địa-cầu cùng lịch-sử nhân-loại ta vậy. Hình như cả vũ-trụ bóng suốt ra cho mắt ta thấu được. Cái phong-ba dưới nước ấy cũng chỉ là kế-tiếp, là kết-quả cái phong-ba trên không mà thôi : chẳng phải gió rung-động

mà thành ra sóng bể dư ? Đến như cái sóng trên không ấy nữa cũng là do những quang-ba nhiệt-ba chuyển-động mà thành ra. Giá thử mắt ta có thể gồm được cả không gian vô-hạn, thì dễ đâu đâu cũng chỉ trông thấy những sóng xô nhau lộn-bậy, đâu đâu cũng chỉ thấy đánh nhau vô-cùng là vì vô-lý, hết thảy mọi loài đánh lẫn-lộn nhau. Không gì là không bị cuốn vào trong phong-trào ấy : đến địa-cầu này, người ta, tài-trí tu, cũng không có gì là kiên-cố mà có thể nương-tựa vào được, hết thảy đều bị cuốn vào trong luồng sóng chậm hơn mà cũng chẳng mạnh kém chút nào ; chốn này cũng là chốn cạnh-tranh tự thiên-vạn-cổ, cũng là trường « ưu-thắng liệt-bại » vậy. Tôi càng ngẫm-nghĩ thì hình như trông thấy mặt bể dâng lên quanh mình tôi, tràn khắp cả, cuốn sạch cả, hình như tôi cũng chỉ là một cái sóng bể thôi, một giọt nước trong sóng bể thôi ; hình như địa-cầu đã hiến mất rồi, mà chỉ còn có chúng-vật luân-chuyển vô-cùng, khi thăng khi giáng, trên thì bao giờ cũng sóng đánh rộn-rịp mà dưới đáy vẫn phẳng-lặng như bao.

Lời bàn của người dịch. — Ngắm cảnh-tượng bể khơi đương khi sóng gió mà khái-niệm đến toàn-thể vũ-trụ, đến thân-phận người ta trong trời đất, tư-tưởng đã cao mà văn-chương cũng

khéo. Phi là tay văn-học triết-học tài không viết nổi một hài như hài này. Guyau tuy tuổi còn trẻ mà đã trứ-danh sớm lắm. Sự-nghiệp trước sau không đầy mười-lăm năm, năm 33 tuổi mất, đã soạn được hơn mười pho sách, thổ-lộ hết cái thiên-tài một hậc « thiếu-niên hiền-triết ». Sách của ông toàn-thị một giọng như hài văn dịch trên này, hùng-hồn mà uyên-áo, thâm-thiết mà trứ-minh, tư-tưởng rộng bao-hàm được vũ-trụ, văn-chương hay mô-tả được cảnh-vật ; phải đọc ở nguyên-văn mới hiết hết cái chỉ-thú, diễn ra lời nôm, mười phần không được một. Nhưng đã đành lời văn không thể lột hết được, mà ý-nghĩa có thể lý hội được. Nay lấy nghĩa-lý bài này ban rộng thêm ra, cho hiết văn-chương tây hay vì cái gì, có lẽ cũng giúp được những người chưa sành văn tây biết tinh-thần văn tây ở đâu vậy. Ngày nay văn-minh Âu-Á dung-hợp nhau, tinh-thần ấy tất mỗi ngày thâu-nhập sang văn ta nhiều, dẫu những người thuần-cựu-học cũng phải nên hiết cho khỏi nhận lầm. Song muốn hiểu rõ tinh-thần ấy, trước hết phải bỏ những thành-kiến của mình về sự văn-chương, về nghề làm văn, vì những thành-kiến ấy tuy hợp với lối văn của Đông-phương ta, mà thật là trái với lối văn của Âu-tây. Âu-châu không vì văn mà trọng văn, nhưng vì tư

trưởng mà trọng văn. Người Tây không hề ngồi cầm bút mà nói : « Ta làm bài văn chơi » bao giờ. Hạ bút viết là có ý-kiến, có tư-tưởng gì, phải diễn-giải, phải thuyết-minh ra, nên lời văn vụ thế nào cho đạt được hết ý, không thừa không thiếu không quá-đáng, không bất-cập, thế là hay. Muốn chứng rõ văn ta văn tây khác nhau thế nào, xét ngay y-phục của hai giống thì đủ biết. Ta ăn-mặc quần là áo lượt, tha-thướt rườm-rà, sắc đỏ sắc xanh, hoa tròn hoa dẹp, khi bóng suốt như mình sa, khi trơn-tru như mình đoạn, khi hoa nổi như áo gấm, khi hoa chìm như áo lương, sán-lạn sặc-sỡ, ẩn-ước sâm-si, trông thiệt cũng vui mắt thay. Ấy văn-chương ta cũng một tính-cách như thế, lấy hoa-mĩ làm hay. Đến như người Tây thì đông áo dạ hè áo vải, vụ lấy ấm mình, cốt lấy vệ-sinh, lấy khinh-tiện làm tốt, lấy gọn-ghẽ làm đẹp, lấy dịu-dàng phẳng-phắn, không sặc-sỡ hoa-hòe, khi đi khi đứng rõ cái thân-thể mạnh-mẽ, hình-dáng hẳn-hoi, trông thiệt ra vẻ dũng-dược hoạt bát. Ấy văn-chương tây cũng một tính-cách như thế, lấy bình-dị làm hay. Văn ta vụ hoa-mĩ nên hay mắc lỗi chạm-trổ đẽo gọt, thất ư phiền ; văn tây vụ bình-dị nên chỉ cốt cho sáng-sủa dễ nghe, đắc ư giản.

Nay thử đem đầu bài trên kia, khiến một văn-sĩ Tàu hay ta làm bài tả cảnh bể, tất múa bút viết ngay mấy mươi tờ, lời văn cuồn-cuộn như sóng dậy, mênh-mang như bể trời, đọc lên rung-rinh như ngồi chiếc thuyền trên mặt nước vậy. Hay thì thật là hay, mà vị-tất đã có nghĩa-lý cao-sâu, tư-tưởng dồi-dào như bài văn tây. Ấy hai lối văn-chương khác nhau như thế. Ước gì quốc-văn ta sau này điều-hòa được cả lời văn chải-chuốt của Tàu với triết-lý sáng sủa của Tây, thì thật là văn chương hoàn-toàn vậy.

Như bài trên kia là một đoạn trích trong sách ra, chứ không phải vốn là bài văn như thế, vì người Âu-châu, ngoài văn nhật-báo tạp-chí, không có cái lối văn « đoản-thiên » như thế bao giờ. Tác giả nguyên xét về đạo xử-thế, tìm xem người ta ở đời phải lấy cái gì làm phép-tắc trong đường ăn ở. Nhân bình-phẩm các học-thuyết đời trước: có cái nói rằng tạo-vật vốn lành, như thế thì cứ theo lẽ vật mà cư-xử, có cái nói rằng tạo-vật vốn ác, như thế thì cứ trái lẽ vật mà hành-vi. Nhưng xét cho kỹ, tạo-vật vốn vô-tình, không thiện mà cũng không ác, ta muốn ngược muốn xuôi, muốn ngang muốn giọc, có hề chi cho cái khối xanh kia, cổ-kim vẫn như vậy. Cho nên

gốc luân lý là ở lòng người mà thôi, chớ đem số phận con-con của người ta mà sánh với toàn-thể lớn-lao của trời đất, mơ-tưởng rằng nhất-cử nhất-động của mình có ảnh-hưởng đến cái vũ-trụ mênh-mông kia, thật là cuồng thay! Đã xét đến cùng-lý thời không còn luân-lý nữa. Kia như cái bể lớn kia, thật là một kho sức mạnh vô cùng vô-tận, tự thiên-vạn-cổ vẫn sóng đánh dập-dềnh như thế, vẫn bát-ngát mênh-mông như thế, tưởng sức mạnh ấy dùng được việc gì chăng, ai ngờ thật là « ngang-nhiên vô-dụng ». Trông cảnh-tượng ấy ngẫm thân phận này, mới biết người ta vô-lực là dường nào, chẳng qua là một mảy vi trần trong trời đất, một giọt nước trong trăm nghìn ức triệu cái sóng đương xô đuổi nhau trên mặt bể. Người ta là một giống « hữu-hạn »: sức mạnh kia có ngày yếu, tinh-thần kia có ngày suy, cả cái thân hữu-hình là khu-xác, cái thân vô-hình là linh-hồn, có ngày ra tro ra khói cả, mà tạo-vật cứ y-nhiên, nước bể vẫn quay cuồng, không biết bao giờ là cùng-tận. Lấy cái hữu-hạn mà theo đuổi cái vô-hạn, nguy thay! Rồi mà khái-niệm lên, tưởng-tượng cả vũ-trụ chẳng qua cũng như mặt bể đó mà thôi; tưởng-tượng cả muôn vàn ức triệu giống vật sinh trưởng trong khoảng không vô-cực, cũng như thân mình ngồi trên bãi cát đó

mà thôi ; mà thân mình đối với toàn-thể vũ-trụ chẳng qua cũng như con vi-trùng trong giọt nước hễ đó mà thôi ; mà muôn loài muôn giống tự hao giờ đến giờ cũng vẫn xô xát nhau, cạnh-tranh nhau, tương - tàn tương - diệt nhau, như đám sóng chạy cuồng đó mà thôi ; rồi hoảng-nhiên tưởng như nước hễ dâng lên tràn cả mặt đất rồi, mà mình thì cuốn vào trong làn sóng, trôi chảy đi, không biết tới đâu là bờ-bến ! Ấy thân-phận người ta trong cảnh vật như thế. Đáng thương mà đáng buồn thay ! Nhưng mà một chút tình-cảm trong lòng, một mối tư-tưởng trong trí, một mảnh ái-tình thành - thực mà thiết-tha, một sự cảm-động thâm-trầm mà chân-thật còn cao hơn, còn có giá-trị hơn cái mãnh-lực vô-dụng của tạo-vật biết bao nhiêu ! Quả tim của địa-cầu là cái bể lớn kia có hoạt-động mà không có hi-vọng, chứ quả tim của người ta này, biết phập-phồng, biết thổn-thức, biết mơ-màng, mong-mỏi những sự tuyệt-phẩm cao-xa. Người ta cao hơn tạo vật biết bao nhiêu ! Nhưng mà sự cao-thượng ấy là tự lòng người, vậy thời phép-tắc của đạo tu-nhân xử-thế cũng phải tìm ở lòng người, không thể bằng ở nơi tạo-vật vô-tình, ở chốn thiên-lý hư-không được...

* * *

II

Văn không đề

... Une femme délicate et malheureuse se trouve seule dans un salon intime, par une après-midi voilée d'hiver. Au dehors un ciel de brouillard et de suie pèse sur la ville où se déchaîne la foule brutale. Elle devine ce ciel, sans en rien voir, à la mélancolie qui la gagne, quoique le store d'un bleu pâle soit baissé déjà, et tamise la lumière triste avec une tendresse voluptueuse. Cette lumière d'une demi-teinte presque surnaturelle, semble caresser les objets qui entourent la jeune femme, chers objets, muets pour les autres, mais qui lui racontent doucement, à elle, l'histoire des bonheurs qu'elle n'aura pas ou qu'elle n'aura plus.

Dans leurs cadres ciselés et sur la petite table, sur la cheminée, sur le guéridon, les portraits de ceux qu'elle aime sont épars, et jurent que les êtres dont ils gardent la ressemblance sont ailleurs, séparés de celle qui songe à eux, par la distance, par la vie, par la mort. Les meubles sur lesquels la songeuse promène ses yeux, que noie une ombre intérieure, donnent à la chambre

comme un visage par leur rangement familier et leur forme connue. Nostalgique et frémissante, elle prend un recueil de poésie dans le casier où reposent ses livres préférés. Le feu brûle paisiblement Abandonnée sur sa chaise longue, elle lit au hasard et comme elle n'a pas de signet sous sa main, il lui arrive, quand elle s'interrompt de sa lecture, de tirer une épingle de ses beaux cheveux et de la glisser entre les feuillets. Le livre lui parle, à elle aussi, comme au philosophe, mais il lui parle par évocation... Elle aperçoit le songe du poète, l'au-delà inexprimable et mystérieux dont il a su faire comme un halo à ses vers. Elle lit dans Lamartine ce fragment divin :

Des pêcheurs un matin virent un corps de femme,

Que la vague nocturne au bord avait roulé.

Même à travers la mort sa beauté touchait l'âme...

Elle lit dans le livre de Lazare de Henri Heine, les navrantes « Réminiscences » : « Ce sont surtout les larmes de la petite Juliette qui me brûlent le cœur... », dans Sully Prudhomme, les idéales strophes des « Vaines tendresses » :

Il leur faut une amie à s'attendrir facile...

Paul Bourget

« ... Buổi chiều mùa đông trời u-ám, một vị phu-nhân người phong-nhã, dạ thê-lương, ngồi một mình trong khuê-phòng. Ở ngoài sương mù khói tỏa, nơi thành-thị kẻ vãng-lai, ồn ào rộn-rịp. Đêm xanh đã rủ màu xanh lạt, ánh sáng thảm-đạm chiếu qua êm như ru, phu-nhân ngồi trong tuy không trông thấy cái cảnh tiêu-điều mà hình như cũng đoán hiết, vì cái sầu vô hạn chan-chứa trong lòng. Ánh sáng phơn-phớt như vẻ thần-tiên, hình như mơn-man cả các vật quanh mình phu-nhân, vật yêu quí thay, người ngoài trông tưởng là vật thường mà phu-nhân nhìn thì nỉ-non kể những nỗi ngắn tình dài, duyên xưa không đậm, nghĩa sau chẳng tròn.

« Trên bàn nhỏ, trên lò sưởi, trên kỷ, ngổn-ngang những tranh cùng ảnh của kẻ mến yêu, lòng trong khung chạm, mặt nhìn dạ luống bồi-hồi, hình-ảnh đấy người những đâu, kẻ thì non-sông cách trở, kẻ thì ăn-ở ngược xuôi, kẻ thì sống thác đôi đường. Những đồ-đạc bày quanh mình đã quen, con mắt mơ-màng thơ-thẩn nhìn, nhác trông tưởng như phòng riêng có nét mặt quen. Lòng thương nhớ, dạ bồi-hồi, phu-nhân lấy một tập thơ trên cái giá để những bộ sách yêu. Lửa trong lò cháy dịu-dàng. Phu-nhân ngồi tựa vào cái ghế dài, tình cờ mở chỗ nào đọc chỗ ấy, trên

tay không sẵn cái đánh dấu trang, thường khi ngừng đọc lại rút cái trâm cài trên mái tóc tiên mà đặt vào trong tờ giấy. Bấy giờ quyển sách nó cũng cảm phu-nhân như cảm nhà triết-học kia vậy, nhưng cảm ra cách khác : nó khêu-gợi cái tình-tứ của phu-nhân... Phu-nhân đọc thơ mà hình như mơ-màng cái mộng của thi-nhân, trông thấy cái cảnh mung-lung phiếu-diểu nó bao-bọc câu thơ. Phu-nhân đọc trong tập *Lamartine* mấy câu thần-phẩm :

« Sáng lũ ngư-phủ trông thấy cái xác một tiểu-kiều.

« Sóng ban đêm trôi lại bên bờ.

« Tuy đã chết mà nhan-sắc còn khá động lòng... » (1)

Lại đọc trong tập *Lazare* của Henri Heine cái câu « Thương nhớ » não-nùng : « Nhất là nhớ đến cái nước mắt của ả Juliette mà tôi như nung-nấu trong lòng... ». Lại đọc trong tập « Tình-xuông » của Sully Prudhomme mấy câu tuyệt-diệu :

« Phải có một kẻ bạn tình nhẹ lòng yêu giấu...»

***

1) *Ngư-ông kéo lưới vớt người...*
Tuy giầm hơi nước, chửa lòa bóng gương.
(Truyện *Kiều*)

III

Hoàng-phi nước Tỉ

Nước Tỉ (*Belgique*) từ khi bị quân Đức chiếm-cứ chỉ còn lại có một dải đất cát ở bờ bể. Vua Albert I cầm quân đánh giặc, hết sức giữ cái mảnh đất tổ-quốc còn sót lại đó, trong khi ra trận hành-quân thường đặt nhà hành-cung ở đấy, chỉ cách nơi chiến trường mấy nghìn thước, ngày đêm thường nghe tiếng đạn vang súng nổ. Hoàng-phi Elisabeth không hề dời ngài một giây phút, dù nguy-hiểm đến đâu cũng không nề, một dạ một lòng vì chồng vì nước, không quản trăm nỗi lầm-than cực-khổ. Hoàng-phi làm người thật là tài-tình có một mà can-đảm không hai, từ khi có việc chiến-tranh này, đã thành như cái gương chung cho cả đàn-bà thế-giới. Đoạn văn dịch sau này là của danh-sĩ Pierre Loti thuật cái buổi ông được vào tiếp mặt Hoàng-phi và tả cái cảnh Hoàng-phi ở nhà hành cung, thật rõ ra phong thú một vị thần-tiên ở giữa cơn ba-đào của thế-giới.

* * *

Maintenant, me dit la Reine, je vais vous recevoir dans ma maisonnette de bois.

Et je la suis, avec la dame d'honneur, dans une de ces cabanes démontables en planches de sapin qui, en moins de deux heures, peuvent être transportées d'un lieu à un autre, comme les tentes des nomades. Entre des bosquets rabougris, que d'habitude le vent de la mer tourmente, c'est sur le sable qu'elle est posée cette fois, la cabane royale, et il y a tout autour une plate-bande de fleurs de printemps, que l'on a réussi à faire pousser là à force de bonne volonté.

En dedans de la maisonnette, c'est un enchantement de simplicité distinguée, de coloris discret et raffiné ; elle est entièrement tendue de soies persanes bleues très légères, dont les grands dessins rehaussés d'un peu de rose, représentent des portiques de mosquées. Comme meubles, rien qu'une table à écrire et des divans avec des coussins de nuances très claires aux dessins étranges, très simples aussi, mais jamais vus. J'étais sûr que le bleu dominerait dans le réduit intime de cette Reine, que trop irrévérencieusement peut-être, quand je pense à elle, je désigne en moi-même ; la Reine bleue. Et combien cela lui ressemble aussi, maintenant, hélas ! qu'elle n'a plus de palais, de se complaire dans cette cabane délicieuse, mais

si modeste, plutôt que dans ces villas de hasard, meublées au goût de n'importe qui!

La porte est restée grande ouverte sur le jardin sablonneux, sur les arbustes d'essences marines, et là, quand je suis assis en face de Sa Majesté, l'honneur m'est accordé d'une longue causerie tranquille, dans le grand silence des entours, à l'ombre du toit frêle, avec le sentiment du chaud soleil de juin qui resplendit dehors. Comme par un accord tacite, nous ne disons rien des angoisses de l'heure, pas plus que si les Barbares n'étaient là tout près, saccageant nos patries. Aujourd'hui, non, il fait trop beau, trêve à la souffrance pour une fois, évadons-nous un peu de l'horreur, parlons de choses passées, ou de choses lointaines...

A un moment donné, la Reine avait ramené la conversation sur Bénarès et la religion hindoue, quand tout à coup devant la porte ouverte, un chat passe comme une flèche, un gros chat noir qui détale ventre à terre et semble au comble de la terreur: Ah! il y avait de quoi, le malheureux: la maréchaussée est à ses trousses! Un gendarme qui lui court après, passe aussitôt derrière lui, à toutes jambes, en se frappant dans les mains pour faire le plus de bruit possible...

Alosr la Reine ne put s'empêcher de rire, — c'était si impréou ce bruyant épisode chatique au milieu de nos songeries profondes sur le brahmanisme ! — et, se rappelant sans doute que je suis un chevatier servant des chats : « Rassurez-vous, me dit-elle, en riant toujours, on ne leur fait jamais de mal ; non, peur seutement. C'est qu'ils viennent ici, tous ceux du vitlage, pour dénicher nos rossignols. Aussi me suis-je vue obligée de prier le bon gendarme de service de ne pas manquer de leur donner la chasse ».

Pauvre charmante Reine qui entend la nuit, sans broncher, d'infernales musiques de mort, comme on la comprend de défendre au moins les rossignols qui lui font des sénérades ou des aubades avec leurs petites voix de cristal ! Et combien sont touchantes et jolies les fantaisies presque enfantines de cette souveraine au courage si viril, qui n'a pas une minute déserté son poste terrible, qui jamais ne faillit à son devoir écrasant, et qui, dans les tranchées de première ligne, au milieu de ses soldats, affronte le fer et le feu, avec la plus tranquille audace !

— Je vois vous montrer notre petit bois aux rossignols, me dit Sa Majesté quand l'audience est

finie. Je vais vous faire passer par là pour vous en aller.

Nous nous engageons donc dans les gentils sentiers étroits, où l'on ne peut marcher que deux de front ; la dame d'honneur m'a gracieusement cédé la place aux côtés de Sa Majesté et se contente de marcher à deux ou trois pas derrière nous. On sent que cette Reine dépossédée, qui avait pourtant des parcs aux arbres de haute futaies, s'est prise d'affection pour ces petits chemins d'exil, qui sont presque sa seule promenade depuis trois années. Les arbres grêles, qui jaillissent par touffes du sol de sable, nous donnent à peine de l'ombre. Mais il est quand même adorable, ce bois, adorable d'être enclos et d'avoir gardé son air sauvage, adorable précisément d'être si petit, si rabougri, tourmenté par les rafales marines, d'être une rareté sur ces plages, d'avoir poussé là si exceptionnellement et comme exprès pour les promenades d'une reine martyre.

Cette promenade si courte, si éphémère et si impossible à renouveler jamais, a pris pour moi quelque chose d'enchanteur. Elle va finir d'ailleurs, hélas! Il ne nous reste peut-être plus qu'une trentaine de mètres de sentiers à parcourir, entre

les arbres grêles et gracieux. Après, tout de suite après, il y aura les sables, et la grille, et la porte par où je m'en irai..

Pierre Loti

« Hoàng-phi nói :

« Bây giờ tôi mời ông vào cái nhà lều của tôi.

« Tôi bèn cùng bà quan hầu đi theo sau ngài, bước vào một cái nhà lều làm bằng gỗ thông. Nhà ấy là cái lối nhà tháo ra lắp vào được, chỉ trong hai giờ đồng-hồ muốn khiêng chỗ này qua chỗ khác được, tức như lối nhà màn của các dân du-mục. Cái lều của Hoàng-phi này thì cất ngay trên bãi cát, giữa mấy bụi cây cằn-cọc; gió bể thường đánh bơ-phờ. Chung quanh có cái vườn hoa nhỏ, lơ-thơ mấy bông xuân: ở nơi ấy mà trồng cho nẩy được mấy bông như thế, thiệt cũng đã công thay!

« Vào tới trong nhà như có cái thú-vị giản-dị mà phong-nhã, có cái khí-sắc dịu-dàng mà tuyệt-phẩm: vách toàn căng bằng lụa xứ Ba-tư, phơn-phớt màu đa trời, trên có những hình vẽ lớn hơi điểm sắc hồng, vẽ những lối cửa chùa các đạo hồi. Đồ bày chỉ có một cái bàn viết với mấy cái ghế đặt những gối dựa màu thanh thanh,

trên gối cũng có những hình vẽ lạ như thế, giản-dị như thế, mà mắt chưa từng thấy bao giờ. Trước khi tới đây tôi vẫn đã chắc trong bụng rằng bà này ưa màu xanh là phải, nên tôi vẫn thường trộm gọi riêng bà là « Thương-thương Hoàng-phi ». Than ôi ! ngày nay bà không có lâu-đài cung-cấm gì nữa mà bà ở cái nhà lều thấp bé này, coi lại xinh đẹp, lại thích-hợp với tính-tình bà, còn hơn là đi ở nhờ những nơi lầu-các của ai ai, trang-sức theo cái thích riêng của kẻ khác !

« Cửa mở rộng ra ngoài vườn cát, trông ra những cây-cỏ mọc bờ bể. Hoàng phi cho ngồi đối-diện ngài và cho cái vinh-hạnh được hầu chuyện ngài một hồi lâu. Bấy giờ là vào tháng sáu, ở ngoài trời ấm nắng, bốn bề lặng-lẽ như tờ, ngồi dưới bóng mát cái nhà cỏn-con ấy, thực là một cảnh nên thơ. Hai người như có mật-ước với nhau trong khi nói chuyện không nói gì đến những nỗi cực-khổ đương bấy giờ, tựa-hồ như quân dã-man không phải ở đâu gần đấy, không phải đương tàn-phá đất quê-hương ta. Thử coi ngày hôm nay sắc trời hớn-hở như thế kia, hãng xin tạm một ngày đình sự đan-đớn, hãng xin tạm một ngày thoát ra ngoài chốn khổ-hải một chút, mà cùng nhau nói những chuyện đời xưa, nói những chuyện xa xa...

Có một lúc Hoàng-phi nói đến thành *Bénarès* (tức là thành Xá-vệ trong kinh phật, Phật-tổ khởi đầu truyền-giáo từ đấy) và luận về các tôn-giáo Ấn-độ. Bỗng thấy ở trước cửa ngõ một con mèo chạy vụt qua như cái tên, con mèo lớn sắc đen, chạy rạp bụng xuống đất như kinh-bãi vô-cùng. Thương hại thay! nó sợ phải: có quân hiến-binh đuổi theo mà! Nhìn lại thì thấy một người lính «xen-đầm» tất-tả chạy sau, vỗ tay ầm lên... Hoàng-phi trông thấy không thể nhịn cười được — đương cao-đàm về đạo Bà la-môn mà bỗng xen vào một cái hí-kịch con mèo ấy, tưởng cũng kỳ-khôi thiệt! — rồi chắc ngài nhớ rằng tôi vốn ưa giống mèo, ngài hèn vừa cười vừa nói: «Ông đừng lo, người ta không đánh nó đâu, chỉ làm cho sợ mà thôi. Nguyên là hao nhiêu mèo ở trong làng gần đấy nó hay đến đây để bắt chim họa-mi trong vườn. Tôi mới phải truyền cho tên lính «xen đầm» canh đây hễ trông thấy đến thì đuổi cho xa».

Than ôi! Hoàng-phi là người phong-nhã thay Đêm đêm những nghe tiếng đạn bay súng nổ như một thứ nhạc riêng tự dưới âm-ti đưa lên mà không rùng mình rởn óc, trách nào lại chẳng ham cái tiếng hót của lũ chim họa-mi kia, thánh-thót

như nước chảy doành ngàn, nên muốn chăm bảo-toàn cho lũ đó cũng là phải. Lại thử đoái nghĩ cái hà vua can đảm như một đấng trượng phu kia, không hề một giây phút dời nơi nguy-hiểm, không hề một giây phút hổ cái trách-nhiệm nặng-nề, thường ra tận chốn trận-tiền cùng với quân-lính xông-pha trong vòng gươm lửa, mà có lúc trạnh lòng thương yêu lũ chim bèn, thì đủ biết tình-tình người ấy đẹp biết đường nào, đáng cảm phục biết đường nào !

« Hầu chuyện xong ngài bảo tôi rằng :

— Tôi đưa ông ra xem cái rừng họa-mi nhỏ của tôi. Ông qua đây rồi về cũng tiện.

« Ngài, bà quan-hầu và tôi cùng đi vào trong những con đường nhỏ bẹp mà xinh, đi ngang nhau chỉ được hai người mà thôi. Bà quan-hầu bèn nhường tôi đi trước cùng Hoàng-phi, còn bà thì đi sau mấy bước. Hoàng phi tuy ngày nay là bà vua mất nước mà trước kia trong vườn ngự-uyển thiếu gì cây cao cùng cỗi tốt, thế mà xét lại có ý thích riêng cái cảnh vườn nhỏ đìu-hiu, tự ba năm nay vẫn lấy làm chốn chơi thường. Mấy hụi cây cằn-cọc, thường bị gió hề đánh đi dập lại, khả-ái vì nó ít có ở miền hải-tần này, hình như ông trời vị một bà Hoàng-phi chịu khổ mà đặt riêng ra đấy cho làm chốn tiêu-dao.

« Cái bữa đi chơi hôm ấy ngắn thế thôi, không đầy mấy phút đồng-hồ, mà không bao giờ lại gặp được lần nữa, tôi tưởng tượng như đi trong chốn Bồng-lai tiên-đảo nào vậy. Này ! đi sắp hết rồi kia ! Dễ chỉ còn ba-mươi thước đường nữa là hết rừng, hết con đường nhỏ giữa hai bụi cây cằn. Ngoài đây, ngay ngoài kia, là cát rồi, ngoài hàng rào sắt kia, là cái cửa tôi sắp bước ra vậy...»

* * *

IV

La science.

Savoir est le premier mot du symbole de la religion naturelle ; car savoir est la première condition du commerce de l'homme avec les choses, de cette pénétration de l'univers qui est la vie intellectuelle de l'individu; savoir c'est s'initier à Dieu. Par l'ignorance l'homme est comme séquestré de la nature, renfermé en lui-même et réduit à se faire un non-moi fantastique sur le modèle de sa personnalité. De là ce monde étrange où vit l'enfance, où vivait l'homme primitif.

L'homme ne communique avec les choses que par le savoir et par l'amour ; sans la science il n'aime que des chimères.

La science seule fournit le fond de réalité nécessaire à la vie. En concevant l'âme individuelle à la façon de Leibnitz, comme un miroir où se reflète l'univers, c'est par la science qu'elle peut réfléchir une portion plus ou moins grande de ce qui est et approcher de sa fin, qui serait d'être en parfaite harmonie avec l'universalité des choses.

Savoir est de tous les actes de la vie le moins profane, car c'est le plus désintéressé, le plus indépendant de la jouissance, le plus objectif pour parler le langage de l'école. C'est perdre sa peine que de prouver sa sainteté ; car ceux-là seuls peuvent songer à la nier pour lesquels il n'y a rien de saint.

Ceux qui s'en tiennent aux faits de la nature humaine sans se permettre de qualification sur la valeur des choses, ne peuvent nier au moins que la science ne soit le premier besoin de l'humanité. L'homme en face des choses est fatalement porté à en chercher le secret. Le problème se pose de lui-même, et en vertu de cette faculté qu'a l'homme d'aller au delà du phénomène qu'il perçoit. C'est d'abord la nature qui aiguise cet appétit de savoir, il s'attaque à elle avec l'impatience de

la présomption naïve qui croit, dès ses premiers essais et en quelques pages, dresser le système de l'univers.

Puis, c'est lui-même, bien plus tard, c'est son espèce, c'est l'humanité, c'est l'histoire. Puis c'est le problème final, la grande cause, la loi suprême qui tente sa curiosit

Le problème varie, s'élargit à l'infini, suivant les horizons de chaque âge: mais toujours il se pose; toujours en face de l'inconnu, l'homme ressent un double sentiment; respect pour le mystère, noble témérité qui le porte à déchirer le voile pour connaître ce qui est au-delà.

Ernest Renan

Sự học

« Học là qui-tắc thứ nhất của đạo Thiên nhiên, vì học là điều cốt-yếu đệ-nhất cho sự giao tiếp người ta với sự-vật, cho sự thông hiểu vạn-vật là cách người ta sống về đường thần-trí; học là trực-tiếp với Tạo hóa vậy. Bởi ngu-dốt mà người ta như bị cách biệt với vạn-vật, cấm-cố vào trong mình, mà tự mình tưởng-tượng ra một cái ngoại-cảnh quái-đản, lấy bản-thân mình làm khuôn-mẫu. Nhân đó sinh ra cái thế giới kỳ-quái của trẻ con cùng người thượng cổ.

« Người ta giao-tiếp với sự-vật chỉ bằng học-vấn với cảm-tình mà thôi, nhưng không có học thì chỉ biết yêu mến những sự bão-huyền.

« Có học thì đời người ta mới có một cái gốc thực. Cứ như nhà triết-học *Leibnitz* cho tâm-hồn người ta là cái gương để phản-chiếu vũ trụ, thì cũng nhờ sự học mới chiếu được một phần trong sự thực, và đến gần được nơi cứu cánh của loài người ta, là được hoàn-toàn hòa-hợp với toàn-thể vạn-vật.

« Ở đời chỉ có học là việc không tục hơn cả, vì là việc không tư-kỷ, không chủ sự lợi-lạc, hay nói chữ triết-học, là việc « khách quan » hơn cả. Sự học là một việc « thiêng-liêng » không cần phải chứng-giải ai cũng rõ; chỉ có những kẻ không biết cái gì là thiêng-liêng mới không chịu mà thôi.

« Đến những người chỉ biết sự thực về bản-tính người-ta mà không hề xét đoán đến cứu-cánh sự-vật, cũng phải chịu cho sự học là cái yếu-cần thứ nhất của loài người ta. Người ta đứng trước sự vật thế-tất phải tìm cho hiết cơ-vi sự-vật. Cái vấn-đề nó tự phát ra, vì người ta có tính hay biết nghĩ xa hơn hiện-tượng trước mắt. Trước nhất là cảnh-vật xúc động lòng ham-biết của người ta; người ta trông thấy cảnh-vật, hăm-

hăm, bở-hở, thật-thà tự phụ tưởng rằng nguệch-ngoạc vài lời cũng đủ dựng được thế hệ muôn vật

« Rồi sau đến nhân-thân mình; sau nữa đến loài giống mình, đến cả nhân-loại, đến lịch-sử. Rồi nữa xét đến vấn-đề trọi cùng nguyên-nhân tối-tật, phép-tắc tuyệt-đối.

« Sự học-vấn có thay đổi, khuếch-trương đến vô cùng, tùy nhỡn-giới của mỗi tuổi, nhưng bao giờ cũng là một: bao giờ người ta đứng trước cái mang nhiên cũng sinh ra hai mối cảm-tình, một là kính sợ lẽ huyền bí của vạn-vật, hai là khái-nhiên mạnh-bạo muốn xé cái màn che cho biết có gì ở trong

Lời người dịch. Renan nói: « Người ta giao-tiếp với sự-vật chỉ bằng học-vấn với cảm-tình. »

Lời ấy thật là phải. Có học mới biết cơ-vi tạo-hóa, có tình mới biết thương yêu vạn-vật. Nhưng cũng có cái học vô-tình, cái tình vô-học. Học vô-tình thì chỉ biết hình vật mà không thấu đến tâm vật, vì theo như lời Pascal tâm-tình có lắm lẽ mà lẽ người không biểu được. (*Le cœur a ses raisons que la raison ne comprend pas*). Tình vô-học thì sợ yêu lầm, yêu những sự hão huyền, trân-trọng những cái không đáng trân-trọng. Vừa có học-vấn, vừa có cảm-tình, mới là nhân-cách hoàn-toàn.

Tựa bài « TẾ TƯỚNG-SĨ VĂN »

của Tiền-quân Nguyễn-Văn-Thành

Bài văn tế tướng sĩ của tiền-quân quận công Nguyễn Văn Thành thật là một áng văn-chương tuyệt bút trong quốc-âm ta. Lối văn tế nôm xưa nay cũng nhiều, mà phần nhiều là những lời than thảm khóc mướn, không có một chút tình-tứ gì. Chưa từng thấy bài nào hay bằng bài này, cảm-động lòng người bằng bài này. Hay vì lời văn trác-luyện, hay vì cái khí anh-bùng, hay vì ý tứ thâm-trầm, hay vì cảm-tình chan-chứa trong toàn-thiên.

Hay vì lời văn : lời lời đáng ghi vào vàng đá; truyền đến muôn đời; khi giọng-giả như dịp trống trong quân, khi tơi-bời như ngọn cỏi dưới nguyệt, khi « mịt-mù như cơn gió lốc thổi dấu kẻ tha-

hương », khi « lập - lòe như đàm lửa trời, sợ chừng chốn cồ - độ », khi hùng-tráng như tiếng gươm tuốt trong trận, khi lâm-li như tiếng vượn khóc trên ngàn.

Hay vì cái khi : khi là cái khi-phách anh-hùng của mấy trăm vạn con em đất Việt-Nam, đã cùng ông Nã - phá luân nước ta là Đức Thế - tổ Cao Hoàng-đế trong hai mươi năm gian-nan lao-khổ, « trước từng-trải Xiêm-la Cao-miên, về Gia định mà dần ra Khánh Thuận, rồi lại từ Đồ bàn, Nam-Nghĩa, lấy Phú xuân mà thẳng tới Thăng-long »; thật là một đoạn lịch-sử rất vẻ vang của Tổ-quốc ta, ai đọc đến mà chẳng thấy hứng - khởi trong lòng ?

Hay vì ý-tứ : ý-tứ thâm-trầm, muốn biểu-dương công-nghiệp của kẻ quân-nhân đã giúp Bản-triều gây dựng nên cơ-đồ vĩ-đại, người sống đã hết phận truy-tùy, « chung nỗi ân-ưu mà riêng phần lao khổ », kẻ chết cũng còn hộ được « Hoàng-triều cho bề lặng sóng trong ». Đời sau há nên phụ con nhà quân mà tru ông Thành ông Duyệt dư ?

Hay vì cảm - tình : cảm - tình một võ - tướng thương nhớ kẻ tì - hưu, đã cùng mình khi uống «chén rượu đầu ghềnh», khi vung «tấm cừu trước

giỏ », mà nay gặp hội thăng-bình, xót vì nỗi người còn mà kẻ khuất! Thương xót ngậm-ngùi mà chạnh nghĩ đến « cha già, mẹ yếu, vợ góa, con côi », của những kẻ chẳng may đã khuất đi, muốn an-tập mà bảo-toàn cho khắp đủ. Ấy cái tình một ông đại-tướng đối với kẻ quân-nhân thiết-tha mà châu đáo như thế.

Tưởng-tượng bài này đọc trước mặt ba quân, trong « đám cỏ đào nồn đồ », không còn cảnh-tượng gì hùng tráng mà cảm-động bằng: người nghe tất ai cũng nức-nở trong lòng mà chứa-chan giọt lệ vậy.

Đọc bài này thì đủ biết cái tâm-địa một ông tướng giỏi nước Nam ta, lòng ưu ái ngang với chí anh-hùng, thương quân-sĩ như thương con mới nên được những giọng thâm-trầm thấm-thía như thế, có kém gì những bậc danh-tướng của các nước trong thiên-hạ?

Bài văn tế này, về đường văn-chương, về đường tư-tưởng, có thể đem sánh cùng những văn tế rất hay của linh-mục Bossuet nước Pháp hay là văn-hào Hàn-Dũ nước Tàu, không sợ thua vậy. Văn-chương nôm ta có kém gì ai? Coi thường là tại người mình.

(1918)

Phê-bình thơ văn mới:
« MỘT TẤM LÒNG »
của Đoàn-Như-Khuê

Xem chừng văn quốc-ngữ ta có cơ tiến bộ. Gần đây đã thấy lác-đác một vài người lưu-tâm chú-ý đến văn-chương nôm. Cái nhiệt-thành ấy tuy cũng chưa lấy gì làm sốt sắng lắm, nhưng so với sự lãnh-đạm trước kia thì cũng là một triệu-chứng tốt. Mới rồi ông Tản-đà Nguyễn-Khắc-Hiếu đã hiến ta một *Khối tình con*, khiến cho mong-mỏi còn sắp được một « Khối tình lớn » nữa. Nay ông Hải-nam Đoàn-Như-Khuê lại tặng ta *Một tấm lòng*, hứa sẽ tiếp theo sau này một tập *Cảo thơm*. Nếu từ giờ đến ít lâu lại xuất-hiện được một ông «Hải-đồng» hay ông «Nùng-Nhị» nào nữa, thì quả nên vui, nên mừng thay cho tiền-đồ quốc-văn vậy.

Trước đã có dịp bàn về thơ văn ông Tản-đà mà chào mừng ông là một nhà văn nôm có biệt-tài. Nay hẵng hoan-nghênh riêng ông Hải-nam mà cảm ơn ông cho ta cái quà rất qui-báu, vì còn quà gì qui bằng « một tấm lòng » người. Người đời ai tặng nhau vật gì thường hay gửi « chút lòng thành » theo sau. Nay ông cho ta cả « tấm lòng » của ông, thì hà chẳng nên vui lòng mà tiếp nhận dư ! Huống tấm lòng ông lại có lắm vẻ vui-sầu, lắm mối cảm-động, khiến cho lòng ta cũng đồng-thanh mà đồng-điệu, cùng khóc cùng cười, cùng than-vãn mà cùng mỉa mai.

Ông Đoàn-Như-Khuê là người đa-sầu mà là người đa-cảm, bởi đa-cảm nên đa-sầu. Người ta đã không phải là giống mộc-thạch, thì đối với cảnh-vật, đối với sự đời, thường có cảm, kẻ ít người nhiều, xưa nay ai là người chẳng có. Nhưng cái đặc-sắc của « tấm lòng » kẻ thi-nhân là hiết cảm sâu hơn người thường, bởi thế mà cảm dễ sinh ra sầu. Đã mang cái sầu ở trong lòng, thì không còn gì khiến cho vui được nữa, tưởng mình đứng trong trần-thế như cái cù-lao trong « bể thảm », bể hát ngát mà mênh-mông, vô cùng mà vô-tận :

Bể bao nhiêu nước, bao nhiêu thảm,
Lấp chẳng đầy cho, tát chẳng vơi.

Bởi thế mà gây nên những lời thiết-tha ai-oán, than cái thân-phận con người trong cõi phù-sinh:

Mới lọt lòng ra đã khóc rồi,
Kiếp trần ngắn lắm, chị em ôi!
Một lần mình khóc lần người khóc,
Sống thác đôi lần giọt lệ rơi!

Đọc bài « Bể thảm » ấy mà nhớ đến mấy câu não-nùng trong *Cung-oán*:

Thảo nào khi mới chôn rau,
Đã mang tiếng khóc ban đầu mà ra.
Khóc vì nỗi thiết-tha sự thế,
Ai bày trò bãi bể nương dâu.
. . . . . .
Kiếp phù-sinh trông thấy mà đau.
Trăm năm còn có chi đâu,
Chẳng qua một nấm cỏ-khâu dì-dì.

Lại bài « Khóc bạn », lời khúc-chiết, giọng thiết-tha, cũng phảng-phất được ít nhiều giọng văn Hàn-Dũ khóc cháu. Cho hay tự-cổ chí-kim, phàm tiếng kêu khóc đã xuất tự trong lòng ra thì cũng là mang bấy nhiêu nỗi ngậm-ngùi, bấy nhiêu tình thê-thảm. Chỉ tiếc trong bài văn ấy phải một đoạn giữa mượn những tên ông Sấm ông Sét, đức

Thiên-lôi, bà La-sát, mà tỉ cái hồn tự-do thanh-nhàn của người bạn mình, người bạn dầu có biết ngồi nghe lời viếng ấy cũng phải khiếp-đảm.

Đại-đề thì ông Hải-nam hay văn vần hơn văn xuôi. Những bài văn xuôi của ông như bài Tựa, bài «Bàn về chữ tình», còn chưa được luyện lắm. Bài tựa thì khi lôi-thôi, mà bài «tình», thì có lắm đoạn hơi buồn cười: như ông dạy «*chữ tình không phải chỉ riêng một mình đàn ông có, riêng một mình đàn bà có, phải trộn lẫn hai đàng lại với nhau mới thành ra một khối tình chung*» thì tưởng chẳng cần phải sâu-sắc lắm mới hiểu được.

Chẳng dám khuyên gì ông, nhưng thiết-tưởng làm văn xuôi cốt *giản* và *ước*. Muốn diễn một cái tư-tưởng gì, phải xếp đặt ý sẵn trong bụng, rồi cứ lần-lượt mỗi ý diễn ra một lời, chọn lời cho tương-đương với ý, hơn một câu không nói, thiếu một ý không nghe; có muốn tỉ-dụ cho rõ nghĩa thêm thì cũng chỉ nên chọn trong nhiều việc nhiều người lấy một người một việc nào là đích-đáng mới nói, chớ có nên nhân bàn một sự gì cũng gọi đến vua Nã phá luân nước Pháp, ông Mã chí ni nước Ý, thầy Lư-thoa, thầy Mạnh-đức, bà Trinh-đức, bà U-lan, trút cả bộ Âm-băng

vào một trang giấy! Cái tật ấy là tật chung của các nhà đọc « tân-thư » ở nước ta : ông Đoàn xem ra cũng mắc ít nhiều.

Còn vận-văn của ông thì không kể bài « Bể thảm » hay hơn nhất, những bài khác cũng nghe được cả. Xem ra ông sở-trường lối thơ buồn hơn thơ vui ; đó cũng là một cái đặc-sắc trong nghề thơ của ông. Bởi thế những câu hay thường là câu buồn :

Nước chảy chảy theo đôi giọt lệ,
Nhà xa xa cách mấy ngàn dâu.
Sông Thương sực nhớ đêm mưa gió
Kẻ ngược người xuôi một chuyến tàu.
. . . . . .
Năm canh một ngọn đèn xanh ngắt,
Thêm giật mình cho trận gió lau.

Những bài tả cảnh vui thú cũng là cái thú buồn, thú tiêu sắt như thú mùa thu. Như hai bài đi chơi thuyền trên Tây-Hồ :

Một chiếc thuyền tình bốn mặt hoa,
Trên trời dưới nước giữa đôi ta.
Hồ quang mưa tạnh sen vừa nở,
Giữa bóng trăng khuya bóng chửa tà.

Trần-gian mơ-tưởng cảnh bồng lai,
Phỏng cũng như đây nước một miền.
Thuyền nếu cứ đi người chẳng lại,
Đời sau thêm một chuyện Đào-nguyên.

Hai câu dưới khéo. Vì Đào-Tiềm ngày xưa là ai? Mỗi người ta cũng có thể mà cũng có lúc là Đào-Tiềm được. Bước chân vào nơi phong-cảnh hữu-tình, nếu hiết lấy con mắt thơ mà nhìn, thì suối Đào tất ở đấy, không xa.

Những bài ca-dao của ông cũng nhiều bài véo-von lắm, thực có cái tinh-thần «Quốc-phong» ở đấy, đều là đáng hát cả. Thử nhất là bài «Đứng đầu cầu Ninh-bình»:

Hôm hôm ra đứng đầu cầu,
Dưới chân nước biếc trên đầu non xanh.
Có tôi với một vài anh,
Thấy vài cô nữa loanh-quanh đầu cầu.

Lại bài sau này, chẳng kém gì những lời phong-dao rất hay của đàn-bà con-trẻ ta thường hát khi gió mát trăng thanh:

Cảnh trời ai bán ta mua,
Mua non non Thủy, mua chùa chùa Hương.
Mua hoa mới nở giữa vườn,
Mua trăng mới mọc trên sườn núi cao.

Ông sở-trường lối thơ buồn, nên ông không khéo làm thơ vui. Những bài ông bỡn-cợt mấy ông hậu-bổ: (*Ắt-my* (admis) *ngất-ngưởng chân quan Hậu... Tên lúy* (lui) *rồi tên cậu đứng liền*, hay bài viếng diễu cụ sư mới chết (*Có lẽ ăn chay cũng chết à? Phen này rồi cũng hóa ra ma!*), không được nhã lắm.

Nhưng mà đó cũng là những khuyết-điểm nhỏ, chẳng kể vào đâu. Được những bài như bài « Bể thảm » là đủ vớt lại cả.

Nghĩa-vụ nhà phê-bình là phải khen chê cho phải đường. Không biết mấy lời bình-phẩm này có được hết nghĩa-vụ ấy không; nhưng mong rằng khỏi mắc cái oan trong lời ngạn-ngữ: « Nói thật mất lòng. » Nói thật bao giờ vẫn là hơn.

(1918)

Lời DỤ khuyên
trước-thư lập-ngôn

Chúng tôi lấy lòng chí-thành chí-cẩn đốt hương mà phụng dịch bài Thánh-dụ sau này, để công-bố cho cả đồng bào ta trong Nam ngoài Bắc, trên quan dưới dân, đều được biết mà vâng theo những lời vàng ngọc của Đức Hoàng-thượng ta.

Lời Dụ rằng :

« Bậc nhân-quân không lẽ cầm quyền độc-đoán, phải hỏi-han cho rõ đạo lành ; kẻ nhân-thần đã có trí rộng suy, nên thề-tất mà hày lòng thật.

« Trẫm hiềm đức mọn, kế chịu nghiệp trời ; từ khi lên ngôi, lo bề phụ-bạ. Dẫu tả hữu cũng nhiều tay khuông-phụ, đã nhờ phen làm về làm vai ; nhưng giang-hồ còn lắm kẻ kinh-luân, ước sao được rộng tai rộng mắt. Vả lại chiếu theo các

nước quân-chủ văn-minh, thường thấy những người giỏi trong nước, tuy không có quan-chức gì mà cũng nghiên-cứu về đường cách-vật trí-tri, làm sách để dạy đời, hoặc là lấy đạo hiếu, đễ, trung, tín, luận-bàn trong háo mà khuyên-nhủ người dân, theo cho được phương-châm khai-hóa, quyết dắt tay lên chốn vũ-đài, không bề quên chủ-nghĩa tôn-thân, nên nổi tiếng ở trong hoàn-hải. Người giỏi nước ta, tưởng chừng chẳng hiếm, lẽ nào chịu kém người ru?

« Kìa! những kẻ ăn không ngồi rồi, thánh-nhân lấy làm ghét. Vì là ở đời phải lập nên công-nghiệp, làm người ai cũng có quân-thân. Những kẻ lê-thứ còn nên như thế, huống-chi là các bậc hữu-quan, chịu ân-đức của Triều-đình đã lâu, lẽ nào không gắng sức mà phù-trì lấy thế-đạo hay sao? Dẫu lui ở chốn cửa Hành nước Bí, mà mở-mang văn-hóa của Triều-đình, thì đến những nơi hang lạnh núi sâu cũng đằm-thắm khí hòa trong vũ-trụ; thế cũng là giúp được việc chính-trị trong nước, lọ phải thế nào mới gọi là chính-trị nữa ru?

« Hỡi các ngươi! hoặc lấy hèn mọn mà cam bề ẩn-khuất; hoặc giữ qui-lệ mà riêng thú điền-viên; hoặc nhân nghèo làm quan, không chịu hết lòng vì nước; hoặc lỗi-thời chưa hợp, không được

phí chi đua tài. Ấy chẳng qua cảnh-ngộ bức người, tưởng không phải có lòng lười-trễ. Than ôi ! vắng tay Dương-Ý, đã đành tiếc phủ Lăng-vân, có mặt Chung-Kỳ, chi nỡ thẹn đàn Lưu-thủy ?

« Hiểu cho các ngươi hưu-quan, kinh-ngoại cho chí Bắc-kỳ, hễ ai tự thủa sinh-bình, sẵn tài kinh-tế, chuẩn cho tính nghĩ phương-lược, làm thế nào cho dân được giàu-thịnh, nước được văn-minh, cứu nước dồi-dào, giao-lân hòa-mục, để vui-vẻ đón lấy cái hạnh-phúc lâu dài, và phàm có nghề gì, nghiệp gì, làm ích-lợi về sự gì, bay là làm ra sách gì, có phương-châm, có yếu-điểm, để dạy bảo dân ta, hậu-sinh lợi-dụng, chuẩn cho dâng bày phương-sách, xem thử tài-năng, nếu quả là hợp-thời, rồi sẽ ban thưởng ban quan cho xứng-đáng. Trẫm chẳng dối đâu.

« Chuẩn thông-lục cho ai nấy đều biết.

« Ngày 18 tháng 9 năm Khải-định thứ hai. »

* * *

Hoàng-thượng từ khi đăng-cực đã từng nhiều lần tỏ lòng thương-yêu đến dân Nam-Việt ta, muốn hiệp sức với Chính-phủ Bảo-hộ để khai-hóa cho nhân-dân, khiến cho mỗi ngày một tấn-tới, chóng bước lên đường văn-minh tiến-hóa. Cứ xem cái

thái-độ của Hoàng-thượng đối với sự học-vấn tư-tưởng mới, đối với những việc cải-lương quan-hệ đến xã-hội phong tục dân ta, — như vừa rồi việc tuyên luật mới cho xứ Bắc-kỳ — thì hiết Hoàng-thượng ta thực đã thâm hiểu cái thiên-chức của đấng Quân-chủ trong thế-giới văn-minh ngày nay.

Nay Hoàng-thượng lại xuống tờ Thánh-dụ để khuyến-lệ các hậc hưu-quan cùng những kẻ sĩ-nhân trong nước, không quản kẻ sang người hèn, kẻ giàu người nghèo, ai có tài có trí, nên hết sức chăm về đường lập ngôn trước-thuật, làm sách soạn báo, mưu-bày những điều hay, hàn-bạc những lẽ phải, để giúp cho cái công khai-hóa của Triều-đình, thật là Ngài rất mực chăm nom, ngày đêm săn sóc đến lũ dân hèn, mong cho mỗi ngày sáng-suốt, khôn-ngoan, tài-giỏi để chiếm lấy địa-vị trong trường sinh hoạt. Hoàng-thượng biết rằng ở đời đua-tranh hẳng tay bằng óc này, nước có mạnh dân có khôn thời mới có thể sinh-tồn được. Nay nước ta dân ta nhờ được yên-ổn ở ngoài, trị-bình ở trong, trên hưởng phúc văn-minh, dưới an-cư lạp-nghiệp, há chẳng nên chăm đường học-hành tiến-thủ cho trí dân càng ngày càng khôn, thế nước càng ngày càng mạnh hay sao?

Bởi thế nên Hoàng-thượng khích-khuyến những hàng thượng-lưu trí-thức trong nước — nhất là

những bậc hưu quan đã trọn nghĩa-vụ trị dân giúp nước, mà nay được hưởng thú thanh-nhàn— nên làm sách-vở, mở báo-quán, lập văn-đàn, để công-bố những ý-kiến hay, tư tưởng lạ, có thể giúp cho cuộc tiến-hóa văn-minh. Phàm sự-nghiệp có lợi cho nhân-dân, bổ-ích việc khai-hóa, Hoàng-thượng đã hứa sẽ chú ý xem-xét mà ra ân-thưởng cho những kẻ tài-năng biết bàn-bạc thi-thố hợp-thời. Như thế thì cả quốc-dân ta, người đường trong kẻ đường ngoài, người quan-tước, kẻ thường-dân, há lại chẳng nên thề bụng Bể Trên mà băm-hở đua nhau rong-ruổi trên đàn văn chương, vẫy-vùng trong bể ngôn-luận dư?

Bọn ta sinh trong buổi giao-thời, phải nên bảo tồn lấy nền văn-hóa cũ trong nước, mà thâu-nhặt lấy vẻ văn-minh mới thời nay. Muốn bảo-tồn nền văn-hóa cũ, nên duy-trì lấy đạo luân-thường trong quốc-dân: đầu luân-thường là nghĩa *tôn-quân*. Nay được gặp đấng Kim Thượng trị cao dạ cả, ngày đêm mưu sự hạnh-phúc cho lũ ta, ta nên hết lòng thờ vua, giốc bụng yêu nước, vì vua là hình-ảnh thiêng-liêng của tổ-quốc đó. Muốn thâu-nhặt vẻ văn minh mới, nên theo đòi nền học-thuật của thế-giới: tiêu-biểu cho học-thuật mới, còn ai hằng nước Pháp là nước hảo-hộ ta? Ta được qui-quốc

đưa dắt lên đường tiến-bộ, nên bết dạ trung-thành, chăm-chỉ về đường học-hành tiến-thủ, mai sau tất có ngày được đền công bội-phần.

Báo *Nam-phong* chúng tôi từ khi ra đời đến giờ vẫn giữ một chủ-nghĩa, theo một tôn chỉ đó. Duy-trì đạo luân-thường cũ, mở-mang nền học-thuật mới, đó là cái chương-trình độc-nhất của chúng tôi.

Nay lại thấy lời Thánh-dụ cũng đề-xướng một cái chương-trình như thế, chúng tôi xiết nỗi vui mừng, lấy làm vinh-hạnh vô-cùng vì đã sớm biết thể cái bụng hoài-bão to-tát của Hoàng-Thượng ta được chút đỉnh vậy.

Từ nay xin bết lòng hết sức theo đuổi một chương-trình ấy, chắc rằng trên cao đã có Minh-quân soi xét cho.

(1918)

SỬ-LUẬN

Bài *Sử-luận* sau này là của một ông nho Tàu về đầu nhà Thanh, Đái Cát Phu tiên-sinh, bàn về phép làm sử cũ của ta rất tinh-tường. Chúng tôi dương viết một bài chuyên-luận về phép làm sử theo lối khoa-học ngày nay, để giúp các nhà sử-học nước ta biết phương-phép mới của một môn học cũ rất thịnh-hành ở Á-Đông ta. Bài chuyên-luận ấy, sẽ đăng về sau. Nay hãy dịch bài *Sử-luận* này, tuy là văn-chương cũ, bàn theo cái tư-tưởng cũ, nhưng lời bàn thực là xác-đáng, có nhiều ý-kiến hợp với sử-học ngày nay. Một nhà làm sách ở nước Tàu tự ba trăm năm trước mà nghị-luận về phép làm sử chẳng khác gì một nhà sử-học chuyên-môn ngày nay, thì cũng là một sự lạ vậy. Đái tiên-sinh có cái trác-kiến hơn

người đương-thời, cho nên thường nghị-luận về văn-chương một cách rất thâm-thiết không giống những nhà văn cũ ở nước Tàu nước ta ngày xưa. Đọc bài luận sau này thì biết.

* * *

« Thánh-nhân ngày xưa vì sao mà làm ra sử? Sử là để chép những sự thay đổi lợi-hại trong chính-trị điển-chương, cùng những sự thành bại được thua, người hay dở gian ngay, để dương điều thiện, giẻm điều ác, mà làm phép răn cho muôn đời. Bởi thế cho nên thánh-nhân kinh-luân thiên-hạ mà không lo hoặc phải điều tệ, là nhờ có sử giữ-gìn cho. Ấy sử quan-trọng như thế. Nhưng phép làm sử khó, người làm sử ít có, thực đã lâu lắm vậy.

« Nay thử lấy một nhà mà xét, nhiều là vài ba mươi người, ít là mươi mười lăm người. Mắt ta trông thấy người, tai ta nghe thấy lời, thế mà đàn-bà con trẻ cãi-cọ nhau, bởi đâu mà gây nên, hoặc có khi ta không thể thấu được tình ; kẻ tôi-đòi làm việc chăm hay lười, hoặc có khi ta không thể biết được hết. Suy rộng cho đến một ấp, một nước, người lại càng nhiều, việc cũng lại càng phân tạp mà không thể xét cho cùng được. Tuy có ông quan minh, xét đoán mọi việc, song cũng

còn sợ lời nói thất-thố, bị chúng sai-lừa, đến cùng cũng không rạng tỏ được hết. Huống mình là người ở mấy mươi trăm năm về sau, mà truy-luận đến di-tích người đời trước; việc không phải là tự mình được chép, vi như nghe kiện, hai bên nguyên bị chưa đến, chỉ nghe miệng những người đi đường, kẻ bàng-quan, chỉ bằng ở những lời nói ra nói vào khác nhau, những câu khen chê yêu ghét không đâu, theo như thế mà định phải trái gian ngay, thì há được công-bằng vậy thay!

« Ôi! những người cùng sống một thời với ta, ta khen không được đúng, tất có người cứ thực mà sửa lại ta, ta chê không được phải, người ấy tất cùng ta mà tranh-hiện, không chịu nghe ta. Thế ta là người ở mấy mươi trăm năm về sau mà lại muốn truy cái di-tích người trước, khen cũng duy ta, chê cũng duy ta, cái người ta khen chê ấy không thể tự chín suối lên mà tự-minh với ta được.

« Ông Mạnh-tử nói : — Tin cả ở sách thời không bằng không có sách. — Ta đối với các nhà làm sử cũng nghĩ như thế vậy. Nhưng thế thì làm sử há lại không có phép ư?

« Làm sử là nhờ có hai thứ: một là *quốc sử*, hai là *giã-sử*. Quốc-sử là bởi các quan hiên chép,

hoặc phô-trương thái-quá, hoặc ẩn-hủy không tường. Xét công tội những bậc quân-thần, đầu-đuôi, ngành-ngọn mọi việc, nhiều khi không được hết lẽ, không thể không tham-chứng giả-sử được. Mà giả-sử ấy thì thường lại hay theo cái lòng yêu-ghét riêng, bày cái ý-kiến riêng của người làm sử; hoặc nữa không có tật gì, mà thường thường lại phải lời không được đạt, ý không được thông, việc không được xác. Một việc mà mỗi người chép một khác, một người mà khen chê không giống nhau. Than ôi! người trông thấy nói một khác, người nghe được nói một khác, ta biết lấy đâu làm phải vậy thay! Kinh *Thư* nói rằng: « Ba người cùng đoán, nên nghe lời hai người. » Ta lấy hai người làm phải thì ta lại theo lời hai người. Ta lấy hai người không phải thì ta lại theo lời một người. Nhưng dẫu bấy nhiêu người cùng phải cả, lời nói cũng chưa đủ theo hết được, lại phải xét đến đời người mới được. Như một việc tất có thủy-chung một việc, một người tất có lai-lịch một người. Gồm lấy cái thủy-chung ấy, hạch lấy cái lai-lịch ấy, bàng-tham hỗ-chứng, mười phần cũng có thể biết được tám chín vậy. Đức Thánh nói rằng: « Chúng yêu ta cũng nên xét, chúng ghét ta cũng nên xét. » Ta xét mà khả yêu, cũng chưa tất là không khả

ghét, ta xét mà khả ghét cũng chưa tất là không khả yêu. Chúng không thể sửa lại được, mà cũng không nên quả theo. Ta phải để mình vào địa-vị ấy, lượng cái tình mà đạc sự biến, ấy bàn việc đời phải như thế. Ta đã xét đời người ấy thế nào rồi, ta lại nên ám-tưởng đời người làm giã-sử ấy thế nào nữa. Cái người ấy là người thế nào? Là người hay, hay là người dở? Lời bàn phải hay là trái? Là người trong cuộc, hay là người ngoài cuộc? Là người thân trông thấy, hay là người xa nghe được? Cái việc làm ấy là phải làm mà làm, hay là không phải làm mà làm? Xem cái ý bày hàn, xét cái cớ khen chê, chứng vào sách khác, tham vào quốc-sử, hư-tâm mà cầu, bình-tĩnh mà luận, mới biết rằng ở trong có cái khả theo, có cái không khả theo, mười phần cũng được tám chin phần vậy.

« Than ôi! sử làm khó như thế! Mà tự-cổ dĩ-lai, các nhà làm sử không mấy người được trọn-vẹn cả mà không sai điều gì. Ông Tăng Củng nói rằng: « Xưa gọi nhà lương-sử ấy, sàng tất phải đủ khắp được lẽ muôn việc, đạo tất phải đủ thích cho thiên-hạ, trí tất phải đủ thông những ý khó biết, văn tất phải đủ phát những tình khó hiển, nhiên-hậu mới gọi được là xứng-đáng. » Lại nói rằng: « Sử ấy là để sàng đạo trị

thiên-hạ. Nên người làm sử tất phải có tài trong thiên-hạ, nhiên-hậu mới gọi được là xứng-đáng.» Như thế mà xét thì người làm sử há chẳng khó có vậy thay!

«Tự xưa xưng là lương-sử ấy, không ai hơn hại nhà Mã, Ban. Nhưng họ Tư-Mã tuy có cái tài hùng-kiệt, trôm khắp trăm đời, mà không khỏi điều phải điều trái lẫn-lộn, câu nhặt câu chép sai-lầm; thế thì cái trí tuy đủ thông được những ý khó biết, cái văn tuy đủ phát được những tình khó hiển, mà cái sáng chưa đủ khắp được lẽ muôn việc, cái dạo chưa đủ thích-dùng cho thiên-hạ. Đến như văn họ Ban, so với họ Tư-Mã lại còn không bằng. Ôi! hai nhà Ban, Mã, há chẳng phải là những bậc có tài trong thiên-hạ ư? Mà còn có điều sở-hám như thế, huống là những nhà làm sử tự Ngụy Tấn về sau, chỉ biết chẻ rọc cái thể, thêu vẽ cái lời, mà nghĩa-lý mất hết cả. Nên ta nói rằng làm sử khó có người là thế.

«Vả lại người làm sử tất phải hội lấy lẽ mọi việc chính-trị điển-chương thay đổi lợi-hại thế nào, cùng việc thành-hại đắc-thất, người hay-dở tà-chính, nhất-nhất phải thấu suốt ở trong hụng, rồi sau mới cầm bút mở giấy, phát-phàm khởi-lệ,

định làm một quyển sách, thì sách ấy mới có thể khiến cho người đọc về sau như sinh thời bây giờ, như tức là người ấy, mà khả lấy làm phép tắc. Vi như người thợ lớn làm cái nhà to, tất trước định qui-mô phương-hướng đã đắc-nghi rồi, tả hữu đã ngắm xét rồi, gian giữa gian bên đã đặt nền rồi, bấy giờ mới vào trong rừng trong núi, nhìn rộng xem kỹ, cây nào khá dùng làm ván, cây nào khả dùng làm cột, cây nào khả dùng làm rầm làm rui, hòn đá nào khả làm nền làm bậc, hòa họp cả các thợ lại, húa dìu dều dập, thừng mực đều căng, chỉ trong khoảng giây phút là thành một tòa nhà thiền-môn vạn-hộ vậy. Lại ví như nhà lương-tướng dùng quân, kỷ-luật tất phải cho nghiêm, thưởng phạt tất phải cho đúng, hiệu-lệnh tất phải nhất-định, tiến lui tất phải đều nhau, đầu đuôi tất phải ứng nhau, vận dụng khéo cho quân được nhất-tâm, biến-hóa tài không ai suy-lường được, như thế mới khả làm tướng được trăm vạn quân mà điều-lý không lẫn, động tay đó khiến, binh tuy nhiều mà càng chỉnh, phép tuy kỳ mà thực chính. Ta trộm lấy làm lạ người đời sau làm sử, qui-chế không lập, pháp-luật mang-nhiên, cất chân vấp-váp, chạm việc ngửa-nghiêng, như chỉ có cây gỗ một tầm một trượng, hòn đá một thước một tấc mà không biết xếp đặt, chỉ có

một bọn năm người mười người mà sai khiến trái đường, ầm-ào rối loạn, không khá ngăn cấm được, lại còn mong làm nhà lớn, coi hình nhiều làm sao được. Nên ta nói làm sử khó là thế.

« Vả làm cái nhà lớn tuy nhiều thợ cùng làm, nhưng biết thể-yếu duy có một người thợ lớn đạc-lượng tài-liệu mà thôi. Dùng binh tuy quân lính nhiều, các tì-tướng mãnh-dũng, nhưng cầm mệnh-lệnh trong ba quân duy có một ông đại-tướng mà thôi. Làm sử cũng vậy, tuy trưng-khảo sách-vở, xếp-đặt phương-sách có nhiều, mà cầm bút mở giấy, phát-phám khởi-lệ, cũng chẳng qua một người lương-sử mà thôi. Tôi lại lấy làm lạ rằng những người làm sử đời sau, không nghe thấy ai là có cái học bác-thông chư-sử, chưa được biết ai là có cái tài « bút-tước chi pháp ». Làm sử chia nhau ra mà cùng đi cóp nhặt, thì ai ai cũng có thể làm được, người này đi đã có người kia lại, thường thường một quyển sách chưa thành mà đã qua tay đến mấy mươi trăm người, hết ngày qua thời, mà rút lại cũng đến không thành được.

« Ôi! nhà lương-sử phải mấy trăm năm mới thấy một lần. Nếu ai ai cũng làm được thì cái tài trong thiên-hạ không phải là khó nữa, ông Tử-Trường, ông Mạnh-Kiên nối vai nhau mà phát-

hiện ra vậy. Họp những thợ vụng lại mà làm một cái đồ dùng, họp những họn nhu-phu lại mà coi một quân, thì đồ dùng khỏi méo sao được, quân khỏi thua sao được! Thế cho nên có họ Tư-Mã, họ Ban, họ Âu-dương, làm người đại-tướng, người lương-tướng thì sách *Sử-ký*, sách *Hán-thư*, sách *Ngũ-đại-sử* mới thành được. Sách *Tân-Đường-sử* không phải tay họ Âu-dương định, nên sánh với sách *Ngũ-đại-sử* không bằng. Như thế thì phàm nhà chuyên-học về sử phải là người có tài trong thiên-hạ, như ông Tăng Củng nói: sáng đủ lấy khắp được lẽ muôn việc, đạo đủ lấy thích-dùng cho thiên-hạ, trí đủ lấy thông những ý khó biết, văn đủ lấy phát những tình khó hiển. Có được như thế mới gọi được là nhà lương-sử. Nhưng có người lại nói rằng sử khó làm như thế, người làm sử cũng khó có như thế, bao giờ lại được những bậc như họ Tư-Mã, họ Ban, họ Âu-dương cho thực xứng đáng; cái đó cũng là do người trên sở trọng mà thôi. Người trên sở-trọng tại kinh-học, thời thiên-hạ những người thông kinh ra nhiều. Người trên sở trọng tại sử-học, thì thiên-hạ những người lương-sử tất cũng ra nhiều, có lo gì là sử khó làm cùng người làm sử khó có vậy thay! »

(Dịch trong sách *Đái Cát-Phu văn-tập*)

SỬ-HỌC CHUYÊN-LUẬN

Trước đã dịch một bài *Sử-luận* của ông nho Tàu, Đại Cat-Phu tiên-sinh, bàn về phép làm sử theo lối cũ của Đông-phương ta. Lại hứa sẽ có bài chuyên-luận về sử-học theo lối mới ngày nay. Vậy đây là tham-khảo các sách tây mà tóm-lược những điều yếu-cần về cách học sử, phép làm sử của Âu-châu, để cống-hiến các học-giả ta một phương-pháp thích-đáng cho việc nghiên-cứu lịch-sử nước nhà.

Cứ đọc bài *Sử-luận* của Đại tiên-sinh thì biết tính-cách riêng của sử-học ở Tau và ở ta ngày xưa thế nào. Coi sử-học là một môn thuộc về luân-lý, mà dùng sử làm một cách răn-dạy người đời. Thuật việc đời trước để làm gương cho người đời sau trông đấy mà cư-xử, điều phải

thì theo, điều trái thì tránh, đó là mục-đích của các nhà làm sử ngày xưa. Bởi vậy nên không vụ nghiên-cứu những việc đời xưa cho đích-xác, khiến thu được hình-ảnh chân-chính của các thời-đại đã qua, chỉ chủ nhân những việc ấy mà kết-luận thành bài luân-lý cho người đời sau.

Ấy tôn-chỉ của sử-học ngày xưa như thế. Đến phương-pháp về sử-học thì một nhà bác-học Pháp chuyên-trị Hán-văn, Edouard Chavannes dịch sách *Sử-ký* của Tư-Mã Thiên, trong bài tựa có phê-bình mấy lời như sau này:

«Ở Âu-châu thì đời xưa như người Hi-lạp La-mã coi sử-học là một nghệ-thuật, đời nay coi là một khoa-học. Song bao giờ cũng là bởi công trước-thuật của một người mà ra, người làm sử lấy ý-kiến, tư-tưởng riêng của mình mà sát-hạch, phán-đoán, kết-cấu bắn những «sử-liệu» của người đời trước để lại.

«Người Tàu thì không có cái quan-niệm về sử-học giống như thế. Người Tàu coi việc làm sử là khéo sưu-tập những lời sách của người đời trước, xếp-đặt đoạn nọ với đoạn kia, người làm sử hầu như không can-thiệp vào chút nào, chỉ phải so-sánh những đoạn sách ấy mà nối-tiếp lại với nhau mà thôi. Nếu chính là người

làm sử tự mình thuật lại việc gì trước nhất, hoặc là nhân việc cũ mà tự mình phê-phán điều gì, thì cái phần riêng ấy chẳng qua cũng là một lượt đất mỏng phủ thêm vào mấy tầng đất dầy của đời trước vậy. Muốn phân-biệt cái phần phụ vào như thế với cái cốt cũ, thực là dễ, không khó gì. Lối làm sử ấy là lối liên-tiếp, cũng ví như những chất đá kết-tinh, miếng nọ dính vào miếng kia, muốn hễ vỡ ra, nguyên-chất nó cũng không thay đổi. Người làm sử không để lộ cho biết mình, dù là việc tự mình mục-kích mà thuật lại, người xem cũng không biết là lời ai nói... Như thế thì trong một bộ sử Tàu các phần không có dung-hợp với nhau, toàn là những đoạn con con xếp liền lại mà thôi. Không có phương-pháp nhất-định, chỉ là một sự sưu-tập, xếp-đặt mà thôi. Còn sự « phê-phán » thì người làm sử điều gì cho là thực bèn chép lấy, điều gì cho là không thực thì bỏ đi không nói đến. Không hề bao giờ đem những điều nghi-ngờ ra mà suy-lý nghị-luận xem thực hư thế nào. Người làm sử cũng ví như cái sàng, hễ hạt thóc nào to không vừa mắt thì không để lọt xuống...»

Ai đã quen xem sử Tàu sử ta, lại từng đọc sách sử tây, mà so-sánh hai đàng, tất cũng nhận thấy như thế.

Trước khi bàn về phép làm sử theo lối khoa-học ngày nay, hãy nên thích qua nghĩa chữ *lịch-sử*, mà xét xem người Âu-châu học sử ra thế nào.

* * *

Chữ *lịch-sử* dùng về nghĩa thực rộng thì chỉ gồm những sự duyên-cách biến-thiên thuộc về đời trước. Đối với *hiện-trạng* là chỉ cái hình-trạng hiện-tại của vạn-vật. Phàm sự-vật, cái gì cũng có thể xét ra hai phương-diện được, một là xét về *hiện trạng*, hai là xét về *lịch-sử*. Xét hiện-trạng là xét cái tính-chất, thể-cách, sự sinh-hoạt, vận-động, biến-hóa, hiện bây giờ thế nào; xét lịch-sử là xét những sự thay đổi xảy ra từ xưa đến giờ, nhân-tuần đời nọ đời kia, khiến cho thành hiện-trạng ngày nay. Như xét một quả núi, một con sông, thì một là tả cái hiện-trạng nó, đo quả núi cao bao nhiêu, có những thứ đá gì, thứ cây gì, con sông dài bao nhiêu, phát-nguyên tự đâu, chảy ra đâu; hai là cứu cái lịch-sử nó, xét xem quả núi bởi cớ gì mà thành, bởa-diệm-sơn phun lên, hay là cù-lao-ngoài bể mà dần phù-sa bồi vào, con sông mấy lần đổi dòng, khi lở khi bồi thế nào, năm nào nước to, năm nào đê vỡ.

Xét như thế thì nghĩa *lịch-sử* thực là rộng, không những là dùng đối với loài người, mà dùng đối với vật-chất cũng được. Nhưng thuộc về vật-chất thì những sự duyên-cách biến-thiên thực là chậm, lấy con mắt người ta mà xét, lấy cái kỳ-hạn đời người mà so-sánh, thì hầu như không thay đổi tí gì, vì sự thay đổi ấy phải mấy nghìn mấy vạn năm mới thành được, mà cũng không ra ngoài phép-tắc thiên-nhiên. Bởi thế nên đối với vật-chất, khoa-học thường chỉ xét cái hiện-trạng cho thực tường, nhân đấy mà suy ra để tìm lấy phép-tắc thiên-nhiên, không mấy khi cần phải xét đến mấy nghìn mấy vạn năm về trước mới đủ hiểu được. Đến như thuộc về loài người, thuộc về công-việc của người ta, thì xét lịch-sử cũng quan-trọng bằng xét hiện-trạng. Lắm khi có biết lịch-sử mới giải được hiện-trạng. Là bởi lẽ như sau này: công việc của người ta không phải là thuộc về phép-tắc thiên-nhiên, thực là bởi tay người ta làm ra, người ta cũng là tùy cảnh-ngộ, tùy tình-thế, mỗi lúc hành-động một khác; mà cảnh-ngộ, tình-thế trong đời người thì thiên-hình vạn-trạng, không hiểu việc trước, không thể nào giải được việc sau cho châu-đáo.

Bởi vậy nên chữ *lịch-sử* tuy dùng rộng ra mọi sự mọi vật được, nhưng thường cũng chỉ dùng riêng về nhân-loại mà chỉ những công-việc quá-khứ của người ta. Khu riêng trong nhân-loại thì lịch-sử thực là quan-trọng vô-cùng. Vì phàm công-việc của người ta, sau khi làm ra là bắt đầu thuộc về lịch-sử rồi ; mà công-việc của người ta thì biết bao nhiêu mà kể. Đương khi việc xảy ra rồi thì là việc đã qua, muốn nghiên-cứu tất phải theo phương-diện của lịch-sử vậy.

Một nhà sử-học có tiếng, Droysen nói rằng : « Cái thế-giới trong loài người ta là một mớ bòng-bong những công nọ việc kia, những tình-cảnh, lợi-quyền, cạnh-tranh, tình-dục, bấy nhiêu thứ hỗn-tạp với nhau mà thành ra. Dùng khoa-học mà xét cái thế-giới phiền-phức ấy, có thể xét ra nhiều phương-diện được... Những việc xảy ra hằng ngày, người khởi-xướng ra không phải là có rắp tâm để làm lịch-sử đâu. Công-việc mà sở-dĩ thành ra lịch-sử chẳng qua là bởi cái cách mình quan-sát việc ấy sau khi việc đã xảy ra mà thôi ».

Lại một nhà sử-học đại-danh nước Pháp, Seignobos cũng nói rằng: « Phàm những việc gì gọi là việc hiện-tại, khi nghiên-cứu đến cũng là

việc quá-khứ rồi, người xét tất chỉ xét được cái vết-tích mà thôi, không được trông thấy việc. Thế-tất là phải dùng đến phép lịch-sử mới lý-hội được, nghĩa là phải suy-ngược về trước, hoặc ít hoặc nhiều vậy ».

Như thế thì ngoài sự kinh-lịch nhỡn-tiền không kể, còn phàm tri-thức của người ta về việc đời, phần nhiều là bởi lịch-sử mà được cả. Lịch-sử chẳng phải là quan-trọng lắm dư !

Nhưng người ta không phải nhất-đán mà hiểu nghĩa lịch-sử một cách sâu-xa đầy-đủ như thế đâu. Kể từ khi có sử-học đến giờ, đã từng qua bao nhiêu giai-đoạn mới đến được cái quan-niệm như ngày nay.

Cứ xét « lịch-sử » của sử-học, có thể chia đại-khái ra ba thời-kỳ như sau này :

1) Thời-kỳ « phôi-thai », kể từ khi người ta mới biết ghi-nhớ công việc mình vào đá, vào gỗ, vào tre, vào vải, vào giấy. Thường thường là vua chúa muốn lưu-danh về sau, bắt bầy tôi biên-chép lấy những việc hiển-hách trong đời mình, cách biên-chép ấy chắc là không được đúng lắm, phải thiên-vị mà không đủ tận-tín vậy ;

2) Thời-kỳ « văn-học ». Người ta bấy giờ đã biết làm sử, nhưng lấy việc đời trước như cái

đầu bài để làm văn-chương, thường hay chọn những việc hiển-hách, để tán-tụng phô-trương hoặc lấy việc đời trước làm gương răn dạy cho người đời sau. Tức là lối làm sử nước Tàu nước ta ngày xưa vậy;

3) Thời-kỳ « khoa-học » Bắt đầu từ thế kỷ thứ 17, 18 dần dần hiểu nghĩa lịch-sử mỗi ngày một rộng, một sâu, biết coi lịch-sử là một khoa-học, như thiên-văn-học, địa-chất-học, hóa-học vậy. Mục-đích của thiên văn-học là học các tinh-tú trên bầu trời, của địa-chất học là học các tầng đất làm ra vỏ địa-cầu, của hóa-học là học các vật-chất biến-hóa, vậy thì mục đích của lịch-sử cũng tức là học những công việc đã qua của loài người. Đã có mục-đích nhất-định, phải có phương-pháp nhất định, mới xứng-đáng tên khoa-học.

Phương-pháp ấy sau sẽ diễn giải tường từng bộ-phận, nhưng đại-khái cũng là tóm lại trong mấy câu của nhà sử-học G. Monod cắt nghĩa phép làm sử như sau này:

« Nhà làm sử phải đem hết những vết-tích đời cổ xưa mà sát-hạch nghiền-ngẫm, theo phép-tắc nhất-định mà tuần-tự tiến lên, tự nhỏ đến lớn, từ riêng đến chung, từ bộ-phận đến toàn-thể, chỗ nào nghi-ngờ mờ-ám thì dần-dần khám phá ra

cho sáng-sủa rõ-ràng, rồi tổng-hợp lại thành từng bức, họp các việc nhỏ lại thành từng đoạn lớn ; sau cùng mới trừu-tượng lấy một kết-luận chung, có chứng-cớ thực-nghiệm được; phép làm sử phải như thế mới gọi là hoàn-toàn vậy ».

* * *

Sử-học ngày nay thì hiển-nhiên đã thành một khoa-học, nghĩa là đã có cái gốc chắc-chắn, chẳng kém gì các khoa thực-nghiệm khác. Đại-khái có mấy tinh-cách đặc-biệt như sau này, khác với sử-học ngày xưa.

Thứ nhất là sử học ngày nay không chỉ chuyên học những nhân-vật trứ-danh đời trước (vua, chúa, tướng văn giỏi, tướng võ tài, anh-hùng hào-kiệt...) như ngày xưa, mà xét rộng đến cả người bình-dân, đến cả kẻ công-chúng. Theo lý-tưởng cũ thì chỉ có những người hiển-hách mới đáng ghi truyền lại, hình như lịch-sử là gồm cả trong thân-thế sự-nghiệp những người ấy, người thường không có quan-hệ gì đến việc thiên-hạ, không đủ kể đến. Cổ-nhân vẫn tin cái câu « anh-hùng tạo thời-thế » Người anh-hùng hào-kiệt đã có tài gây-dựng ra được thời-thế, thì cứ xét sự-nghiệp của những bậc ấy là đủ hình-dung được, thời-thế lúc bấy giờ. Thành ra lịch-sử chỉ là gồm

« liệt-truyện » những bậc hiền-hách đời xưa mà thôi. Lý-tưởng ấy ngày nay cho là hẹp, không đủ chứng-minh được sự thực.

Xã-hội sở-dĩ sinh-thành tiến-hóa, không phải chỉ là nhờ công-nghiệp riêng của một hạng thượng-đẳng nhân-vật, thực là nhờ công-nghiệp chung của cả các hạng người trong xã-hội. Người anh-hùng hảo-kiệt tức là những người có tài có sức tiêu-biểu được ý chung của phần nhiều người mà thi-thố ra công nọ việc kia. Người anh-hùng cũng phải ở trong xã-hội, không thể ra ngoài được, cũng phải chịu cái ảnh-hưởng vô-hình của xã-hội, không thể cưỡng lại được. Như thế thì muốn hiểu rõ được sự-nghiệp những bậc anh-hùng, cần phải biết tình thế thời bấy giờ, cần phải biết tình-trạng trong xã-hội, vậy thì cần phải xét cả những công-việc trong cái đời sống hằng ngày của kẻ bình-dân, không việc gì là không quan-hệ đến đại-thế trong thiên hạ. Muốn biết vì cớ gì mà vua Nã-phá-luân nổi binh hùng-cường, đánh đông dẹp bắc, thì phải biết dân tình nước Pháp thời bấy giờ, tình-thế Âu-châu đương buổi ấy thế nào; nếu chỉ xét một sự-nghiệp vua Nã-phá-luân thì không sao hiểu rõ được.

Thứ nhì là sử-học ngày nay không chuyên xét những việc « đặc-biệt » mà xét rộng đến cả

những việc « thông-thường ». Người làm sử xét một xã-hội nào phải hiết những thói ăn cách ở trong xã-hội ấy, mới hiểu được xã-hội tổ-chức thế nào, sinh-hoạt làm sao, nhân đó hiết được hình-ảnh chân-chính của xã-hội, đời sống hằng ngày của nhân-dân biến-thiên duyên-cách thế nào. Bởi thế nên lịch-sử không phải chỉ khu-khu trong phạm-vi những việc chính-trị, việc chiến-tranh mà thôi; mà rộng đến cả các chế-độ, tư-tưởng, phong-tục, trào-lưu về kinh-tế, xã-hội. Sử-học ngày nay lan khắp đến cả các môn học khác, không một môn nào là không có một phần lịch-sử ở đấy. Cái quan-niệm rộng-rãi về lịch-sử ấy mới khởi ra từ thế-kỷ thứ 19, nên có người đã gọi thế-kỷ ấy là « thời-đại của lịch-sử ». Trước kia, nhà làm sử chỉ xét những việc lớn trong thiên-hạ, những sự-nghiệp của vua tài tướng giỏi; từ đấy, nhà làm sử mới bắt đầu xét đến cả cách sinh-hoạt hằng ngày của người dân. Sử-học từ đấy mở một kỷ-nguyên mới vậy.

Thứ ba là sử-học ngày nay lấy sự tiến-hóa của các xã-hội cùng các dân-tộc là một cuộc tuần-tự, cứ dần dần mà bước lên. Việc trước liên-tiếp với việc sau, làm nhân-quả lẫn cho nhau, không phải là đột-nhiên xuất-hiện ra mà không

cái nào quan-hệ với cái nào. Người ta thường nói tạo-vật chỉ hước dần, không có « nhảy-vọt »; lịch-sử cũng vậy, lịch-sử không có « nhảy-vọt » bao giờ. Ta xét một việc lớn trong thiên-hạ, như việc Âu-chiến ngày nay, thấy nó dữ-dội lạ-thường, tưởng như cái thiên-tài hốt-nhiên giáng-hạ xuống thế-giới, không dính dáng gì với những việc trước, không dính-dáng gì với những việc sau. Thực không phải như thế: việc Âu-chiến tuy là một việc to, mà nguyên-nhân nó thực đã ngấm-ngầm lâu năm về trước, kết-quả nó rồi cũng diên-man mãi đến lâu năm về sau vậy. Nếu không biết việc trước, nếu không lượng việc sau, thì sao hiểu được cái hiện-trạng ngày nay. Bởi thế nên nói rằng cuộc tiến hóa trong lịch-sử cũng như cuộc trưởng-thành tự-nhiên của các giống sinh-vật: tự nhỏ dần dần mà lớn lên, tự lớn dần dần mà già đi, không phải hốt-nhiên mà lớn, rồi đột-nhiên mà già ngay được.

Thứ tư là sử-học ngày nay đã thành một khoa-học, nhà làm sử phải theo những phương-pháp của các khoa thực-nghiệm. Nói rằng theo những phương-pháp thực-nghiệm, không phải là nhất-thiết theo được cả. Sử-học là chuyên học những việc đời trước, việc đời trước đã qua đi rồi, thực-

nghiệm sao được. Theo là theo cái lề lối khuôn-phép mà thôi. Như thế nào thì gọi là một khoa-học thực-nghiệm ? Là phải xét những việc hiển-nhiên có thực, những việc đích-xác, không phải là việc huyền-tưởng, rồi nhân việc nhỏ khái-luận mà tìm ra lẽ lớn, suy-lý mà xếp thành môn-loại, rồi cai-quát cả mọi việc lớn nhỏ mà dùng phép « qui-nạp » đặt thành « định-luật » ; nói rút lại là sát-hạch cho kỹ mà lý-luận cho tinh. Nhưng trong các khoa-học thực-nghiệm lại chia ra làm hai hạng : một là những khoa « thiên-nhiên »; hai là những khoa « nhân-sự ». « Thiên-nhiên » là nghiên-cứu hết thảy các giống, các vật trong thiên-nhiên. « Nhân-sự » là nghiên cứu về công việc của loài người ta. Khoa thiên-nhiên thì dùng hết phép thực-nghiệm được, còn khoa « nhân-sự » thì phải dùng cách suy-lý nhiều. Như thế thì sử-học tuy liệt vào các khoa thực-nghiệm, mà thực là thuộc về loại « nhân-sự », không phải thuộc về loại « thiên-nhiên ». Các khoa nhân-sự xét về công việc người ta, thường có một cái quan-niệm phẩm-bình ở đấy, mà chủ muốn biết việc nào hay, việc nào dở, việc nào lợi, việc nào hại cho người ta; nên sử-học thực có quan-hệ với luân-lý. Nhưng trong sự nghiên-cứu những việc đời trước, tức là lịch sử, thì nhà thực-học phải có phần hơn,

khi nào xét được tường mọi việc, giải được rõ mọi lẽ, thì bấy giờ nhà luân-lý mới nên can-thiệp vào mà phẩm-bình việc hay việc dở. Sử-học không những là có quan-hệ với luân-lý, mà lại còn quan-hệ với mĩ-thuật nữa. Hoặc có người nghĩ rằng sử-học đã là một khoa thực-học thì sao có quan-hệ với mĩ-thuật được, vì khoa-học với mĩ-thuật tính-cách khác nhau, và hầu như tương-phản vậy. Xét kỹ ra thì không đến nỗi xa cách nhau như thế. Khoa-học ngày nay là gồm cả muôn sự muôn vật, mĩ-thuật cũng phải ở trong khoa-học mà ra, không phải là phản-đối với khoa-học. Như sử-học đối với mĩ-thuật thì cũng như là đối với luân-lý vậy. Nhà làm sử phải trọng hề thực-học trước đã, khi phần thực-học đã sung-thiệm thì bấy giờ mới dùng đến mĩ-thuật để tổ-chức cho thành hình, để phô-diễn cho văn-vẻ. Mĩ-thuật đây tức là văn-chương. Nếu học sử chỉ chủ để làm văn-chương thì không phải là học sử nữa, sử-học ngày xưa sở-dĩ lầm đường cũng là vì thế. Nhưng lấy văn-chương mà giúp vào sử-học thì không gì hay bằng. Sử-học nhờ văn-chương mới thành một khoa-học hoàn-toàn. Sử-học không có văn-chương thì lắm khi chỉ là một cái mục-lục những việc đã qua, không có hứng-vị gì, khiến người xem dễ sinh chán. Sử-học có văn-chương thời có thể khôi-phục lại những việc cũ,

phô - diễn hiền - nhiên cho dễ cảm đến tâm - tình tưởng-tượng người ta, tức như vẽ thành bức tranh cho người đời cùng trông. Một danh - sĩ, Taine, đã có câu nói rằng : « Khoa-học là cái cây, văn-chương là bông hoa, cây có vững - bền thì hoa mới tươi-tốt, nhưng cây nhờ hoa mà được tốt đẹp. »

Ấy đại-khái mấy đặc-tính lớn của sử-học ngày nay như thế. Nay lại xét đến các bộ phận của sử-học. Thường chia sử-học có ba phần lớn như sau này :

1) Các môn phụ-thuộc với sử-học ;

2) Chính sử-học ;

3) Triết-học của lịch-sử.

1) Các môn phụ - thuộc với sử-học là những môn dự-bị để giúp cho sử-học, hoặc là góp-nhặt tài-liệu, hoặc là xếp đặt thành loại, hoặc là tìm những nguồn khảo - cứu, hoặc là xét những dấu vết xưa. Thường có bảy môn như sau này :

1) Khảo-cổ-học, chia ra làm mấy chuyên-môn : a) Khảo-cổ-học thuộc về mĩ-thuật, như học những đền đài, tranh vẽ, tượng, đồ khắc, đồ trạm đời xưa, v. v ; b) Khảo-cổ-học thuộc về công-nghệ, như học các cổ-khí, binh-khí, quần áo, đồ dùng, v. v. ; c) cổ-tiền-học, học về những tiền-tệ, v. v. ; d) (cổ-ấn-học, học những ấn kiểm cũe) ; cổ họa-học,

học những bức tranh cũ vẽ hình người; f) cổ-huy-chương học, học những huy-chương, dấu-hiệu cũ;

2) Bi-ký học, là học những bia cổ;

3) Cổ-sắc-lệnh-học, học những bằng-sắc cũ;

4) Cổ-văn-bằng học, học những văn-bằng cũ;

5) Khảo-sử liệu-học, khảo-cứu nguồn gốc các sử-liệu, cho biết thực-hư thế nào;

6) Niên-đại-học, học về ngày tháng cùng niên-hiệu;

7) Thế-hệ-học, học phả-hệ một nhà, một họ, v.v.

Ngoài bấy nhiêu môn là phụ-thuộc, hẳn vào sử-học, sử-học lại còn phải nhờ đến nhiều các khoa-học ngoài nữa, như địa-dư học, bác-ngữ-học, tâm-lý-học, vân-vân.

II. Chính sử-học thì chia ra thế-giới-sử và đặc-biệt-sử.

1) Thế-giới-sử thì hoặc là học những việc chính có quan-hệ đến những dân-tộc lớn trong thế-giới đời xưa đời nay, hoặc là học sự tiến-hóa chung trong cuộc văn-minh của loài người;

2) Đặc-biệt-sử thì chia ra mấy hạng như sau này: a) hoặc là học về hình-thức sự hoạt-động trong xã-hội; b) hoặc là học về các dân-quần; c) hoặc là học về các thời-đại.

Lịch-sử mà chuyên-trị về những hình-thức sự hoạt-động trong xã-hội, thì chia ra lịch-sử những việc thuộc về chính-trị, xã-hội hay là kinh-tế ; lịch-sử những chế-độ thuộc về chính trị, tôn-giáo, pháp-luật, tài-chính, hay là quân-sự ; lịch-sử các công-nghệ, thương-nghiệp, nông nghiệp ; lịch sử các mĩ-thuật, văn-học ; lịch-sử các khoa-học, triết-học, tôn giáo ; lịch-sử các phong-tục (sự ăn ở trong nhà, sự ăn mặc, sự chơi bời, vân-vân), hãy nhiêu thứ đều là những hình-thức của sự hoạt-động trong một xã-hội.

Lịch-sử mà chuyên-trị về các dân quần, thì chia ra lịch-sử các nước, hoặc riêng từng nước một (như lịch-sử nước Nam, nước Pháp, vân-vân); hoặc họp nhiều nước lại mà xét sự giao-tế nước nọ với nước kia (như lịch-sử Âu châu, lịch-sử Á-Đông, vân-vân) ; lịch-sử các giống người (lớn thì như giống trắng, giống vàng, nhỏ thì như giống mường, giống mán, v. v.) ; lịch-sử các giáo-hội (như các dân theo đạo Do thái, đạo Hồi-hồi, v. v.); lịch-sử các đoàn-thể riêng ở trong một nước (như các tỉnh, các thành, các xứ; các làng, các xóm, các phe ; các nhà, các hội, các đảng, v. v.); sau nữa là lịch-sử riêng của từng người, hay là « truyện-ký ».

Lịch-sử mà chuyên-trị về thời-đại thì như lịch-sử Âu-châu chia ra bốn thời-đại lớn như sau này (đại-khái lịch-sử các nước trong thế-giới cũng sâm-si như thế): Cổ-đại-sử, từ đời xưa cho đến khi La-mã Tây-đế-quốc mất, là năm 476 sau kỷ-nguyên; Trung-cổ-sử, từ năm 476 đến khi người Thổ-nhĩ-kỳ đến lấy thành Quân-sĩ-đãn-đinh năm 1492; Cận-đại-sử từ cuối thế-kỷ thứ 15, đến hồi Đại-Cách-mệnh nước Pháp, năm 1789; Kim-đại-sử từ năm 1789 đến ngày nay.

Ấy đại-để các bộ phận của lịch-sử như thế, nhưng lịch-sử nào cũng có thể kiêm cả ba hạng đặc-biệt ấy được. Như xét về lịch-sử văn-học nước Nam về đời nhà Trần, thì vừa chuyên-trị về một hình-thức sinh-hoạt trong xã-hội (là văn-học), vừa chuyên-trị về một dân-tộc (là nước Nam), vừa chuyên-trị về một thời-đại (là đời nhà Trần).

Lịch-sử lại còn chia ra tổng-sử và chuyên-sử. Tổng-sử là học chung cả một phạm-vi nào; chuyên-sử là xét riêng một bộ-phận trong phạm-vi ấy. Như học lịch-sử xứ Bắc-kỳ là tổng-sử; học lịch-sử một tỉnh Hải-dương trong xứ Bắc-kỳ, thế là chuyên-sử; học lịch-sử cả tỉnh Hải-dương là tổng-sử, học lịch-sử riêng những đền chùa trong tỉnh Hải-dương, thế là chuyên-sử, v.v.

III. Phàm các khoa-học, khoa nào cũng có một phần thuộc về phương-pháp, một phần thuộc về triết-lý. Phương-pháp là chỉ cái đường lối cách-thức nên theo để đạt tới mục-đích. Triết-lý là chỉ cái nghĩa sâu ý lớn phải lý-hội cai-quát lấy. Sử-học cũng vậy: có một phần phương-pháp, một phần triết-lý. Mục-đích sử-học là nghiên-cứu những việc đã qua; vậy thì phám những cách dùng để tìm mà biết được những việc đã qua là thuộc về phương-pháp của sử-học. Những việc ấy xảy ra thế náo, tất có một ý-nghĩa ở đấy. Ý-nghĩa ấy không phải mới xét mà thấy ngay, không phải biết việc mà hiểu được; phải suy-nghĩ, so-sánh, phẩm-bình, khái luận, mới lý-hội được. Vậy thì phàm suy-nghĩ, so-sánh, phẩm-bình, khái-luận như thế là thuộc về triết-lý của sử-học. Đại-khái những khoa « thiên-nhiên » nghiên-cứu về các sự-vật hữu-hình thì phần phương-pháp trọng hơn phần triết-lý, những khoa « nhân-sự » nghiên-cứu về các sự-vật vô-hình thì phần triết-lý trọng hơn phần phương-pháp. Dù vậy, về sử-học hai phần cũng cùng quan-trọng hằng nhau. Dùng phương-pháp có phải đường mới tìm được việc cũ; dùng triết-lý có xác-đáng mới hiểu được nghĩa sâu. Dùng phương-pháp không cũng chưa đủ, vì biết việc

mà không hiểu nghĩa chưa gọi là biết. Dùng triết-lý không cũng không được, vì hiểu nghĩa mà không rõ việc chưa gọi là hiểu. Bởi vậy nên một nhà sử-học hoàn-toàn phải là một nhà bác-học kiêm triết-học vậy.

Nay xét lần-lượt về phương-pháp, rồi về triết-học của lịch sử.

Phương-pháp của lịch-sử là chử tìm biết và hình-dung sự thực. Trong phương-pháp chia ra mấy phần như sau này :

1) *Định chương-trình những sự phải nghiên-cứu và dùng phép để nghiên-cứu.* — Như muốn nghiên-cứu về lịch-sử nước Nam thì phải định nghiên-cứu về thời-đại nào, hình-thức nào bộ-phận nào, và muốn giải những vấn-đề gì. Thí-dụ như nghiên-cứu về đời nhà Đinh, vua Đinh Tiên-hoàng khởi-nghĩa ở Hoa-lư, muốn xét cái tình-trạng nước Nam ta thời bấy giờ bị thập-nhị sứ-quân cai-trị thế nào mà khiến vua Đinh phải đấy quân lên đánh. Thế gọi là định cái chương-trình những việc phải nghiên-cứu. Chương trình đã định rồi, không nên vượt ra ngoài, và cố ý xét cho khắp cho tường những vấn-đề đã định xét. Bấy giờ mới bắt đầu dùng phép để nghiên-cứu. Phải theo thứ-tự như sau này :

a) Tìm sử-liệu. Sử-liệu là phàm cái gì giúp cho việc làm sử, tức là di-tích những việc đã qua, có thể nhờ đấy mà hình-dung những việc ấy. Hoặc là đền đài lăng-tẩm, hoặc là đồ-ăn thức-dùng, thứ nhất là sách vở giấy má, tự-tích bi-ký nhất-thiết cái gì chứng rằng đã xảy ra một việc như thế. Như muốn tìm sử-liệu về đời vua Đinh Tiên-hoàng thì phải sưu-tập hết các sách tàu sách ta có nói đến lịch-sử nhà Đinh, hoặc nói đến những việc thuộc về nhà Đinh, trước nhà Đinh hay sau nhà Đinh, rồi phải đi về Ninh-bình đến nơi động Hoa-lư là chỗ tương-truyền ngài khởi-binh ở đấy, tìm xem có di-tích gì không, hoặc lăng mộ ngài, hoặc mảnh bia hòn đá cũ; xét hình-thế đất ấy, để ước-đạc cái phép ngài dùng binh ra làm sao; hỏi dân-gian đấy có lưu truyền tục gì về ngài; sao lấy những thần-sắc các làng thờ ngài, v. v... Phàm bấy nhiêu việc gọi là « tìm sử-liệu ».

b) Lọc sử-liệu. — Trong khi tìm sử-liệu thì phàm thấy cái gì hơi có quan-hệ đến việc mình xét đều sưu-tập cả, chưa kịp xét kỹ thực hư thế nào. Khi đã tìm được hết rồi, mới đem ra lọc lại, cái gì quả là không thực, hoặc sai lầm, hoặc giả-mạo, hoặc quái-đản không thường, thì bỏ riêng ra, không xét. Thế gọi là « lọc sử-liệu ».

c) Hạch sử-liệu. — Nhưng lọc thế cũng chưa đủ. Cái nào đã quả là thực rồi, lại đem ra sát-hạch một lần nữa xem có còn nghi-ngờ gì không. Nghi thì khi dùng phải cẩn-thận; không nghĩ thì có thể bằng-cứ được. Thế gọi là « hạch sử-liệu ».

Đã định chương trình và làm xong ba việc như thế rồi thì đến phần thứ hai.

2) *Phân-tách các sử-liệu để định từng việc một.* — Sử-liệu sát hạch đã chắc rồi mới đem ra lợi-dụng. Muốn lợi-dụng phải đem ra phân-tách rất tinh-tường, mà xét rời từng việc một, việc nào đã thực xác-đáng rồi mới xét sang việc khác. Trước sưu-tập sử-liệu, nay sưu-tập sự thực.

3) *Khôi-phục sự thực mà lập thành toàn-bích.* — Sự thực từng việc một đã sưu-tập được nhiều rồi mới kết-hợp lại cho nó liên-tiếp nhau, dựng thành ra từng bức, có đầu đuôi trên dưới, có thứ bậc từng lớp, hiển-nhiên như việc đã xảy ra như thế.

4) *Phán-đoán mọi việc.* — Việc đã xếp đặt có trật-tự, mới bình-phẩm xem hay dở thế nào, thực-hư làm-sao, việc nào quan hệ với việc nào, việc nào ảnh-hưởng đến việc nào, nguyên-nhân kết-quả thế nào, v. v...

5) *Kết-cấu văn-chương.*— Bấy nhiêu việc như trên ấy là lịch-sử đã thành vậy. Nhưng tựa-hồ như còn chưa có hình, còn mộc-mạc. Phải biên-chép ra thành sách, lại phải lấy văn-chương phô-diễn cho sáng-sủa rõ-ràng. Nhưng văn-chương ấy cũng ví như cái áo mặc ngoài, không phải là phần cốt-yếu, song không có cũng không được.

Đại-khái phương-pháp của lịch-sử như thế. Chắc là phương-pháp ấy không thể sao thập-phần xác-đáng như trong các khoa thực-nghiệm được. Nhưng phải hiểu rằng các khoa thực-nghiệm là toàn thuộc về « khách-quan », mà sử-học lại có thuộc về « chủ-quan » nữa, tính-cách có khác nhau. Các nhà thuần-thực học vẫn thường khinh sử-học, gọi là « cái học phỏng-đoán, hễ dựng thành lại phá đổ, trăm năm nữa chẳng ai cho vào đâu » (*les sciences historiques ces petites sciences conjecturales qui se défont sans cesse après s'être faites et qu'on négligera dans cent ans*). Nhưng về sử-học, lẽ thông-thường trọng hơn là sự đặc-biệt. Sự đặc biệt có thể thay đuổi đi luôn; lẽ thông-thường thì ít khi di-dịch. Việc riêng có đổi mà lẽ chung không thay. Đã lý-hội được lẽ chung các việc trong thiên-hạ, thì dù đời nọ sang đời kia, việc có khác mà lẽ vẫn một. Sử-học cốt phát-minh được lẽ ấy là đủ vậy.

Vả cứ như lời D'Alembert đã nói, sự ức-lượng phỏng-đoán cũng là một phận trọng-yếu trong thần-trí người ta. Ông nói: « Người ta đã có thói quen chú-ý luôn về những lẽ xác-thực tuyệt-đối, thì cảm-giác của mình đối với những sự không được như thế, hình như nó nhụt mất đi. Con mắt thường quen trông ánh-sáng quá, thì những khi sáng lạt không phân-biệt được nữa, và như vào chỗ tối đáng mắt người khác trông còn thấy ràng-rạng mà mình trông chỉ thấy tối-mịt cả. Người nào chỉ có trực-tiếp chân-lý mới biết là chân-lý, không hăng người vừa biết biện-biệt chân-lý mà lại vừa biết dự-tưởng nó nữa, hình như nó còn xa-xa phảng-phất mà đã nhận được rồi ».

Cái chân-lý của nhà sử-học tuy không được « tuyệt-đối xác-thực » như cái chân-lý nhà số-học, tuy có khi còn « phảng-phất xa-xa » mà thực vẫn là chân-lý, có lẽ lại khó tìm và cần phải nhiều tri khôn mới hiểu được hơn là cái chân-lý kia vậy.

Triết-học của lịch-sử là tìm những phép-tắc chủ-trương các việc trong lịch-sử. Gồm lại hai phần như sau này:

1) Tìm những nguyên-động-lực thường ảnh-hưởng luôn đến sự tiến-hóa trong lịch-sử các

xã-hội.— Các xã-hội tiến-hóa ra thế nào, không phải tự mình chủ-trương ra được. Tức là chịu ảnh-hưởng của nhiều sức mạnh nó làm cho tiến ra thế này mà không tiến ra thế kia. Những sức mạnh ấy gọi là « nguyên-động lực », chia ra mấy hạng như sau này :

a) Thuộc về cách ăn ở bề ngoài, tức là cái ngoại-cảnh.— Như ở xứ nóng hay xứ lạnh, đất tốt hay xấu, ăn uống dễ hay khó, v. v..., đều có ảnh-hưởng đến cuộc tiến-hóa trong xã-hội ;

b) Thuộc về sự giáo-hóa về đường tinh-thần trí-thức. — Như dân dã-man, bán-khai hay văn-minh ; giáo-dục, chính-trị tôn-giáo, phong-tục đã đến trình-độ nào, v. v.;

c) Thuộc về sự yếu-cần về đường sinh-tồn cạnh-tranh. — Như tranh dành giống nọ với giống kia, họ này với họ khác, đua-tranh về đường công-nghệ, thương-nghiệp, v. v.;

d) Thuộc về tính-cách riêng của chủng-tộc. — Giống mạnh hay yếu, có ít nghị-lực hay nhiều nghị-lực, siêng-cần hay lười-biếng, thủ-cựu hay hiếu-tân, v. v.;

e) Thuộc về sự liên-lạc trong lịch-sử và sự bắt-chước lẫn nhau trong xã-hội. — Như đời trước cùng ở với nhau mà gây nên cái giây quan-hệ,

sau này bền chặt mãi ra, hoặc không thể dứt đi được, khiến cho đối-đãi nhau phải như thế mới được. Lại như người trong một xã-hội hay có tính bắt-chước lẫn nhau, một người khởi-xướng lên, mười người, trăm nghìn người theo mà gây nên một cái phong-trào lớn ; rút lại là một sự a-dua mà thôi, không có duyên-cớ gì, thế mà lắm khi biến-hóa được lịch-sử.

2) Xét những nguyên-động-lực trên kia quan-hệ với những việc trong lịch sử thế nào, và cai-quát lấy cái phép-tắc chung để giải được hết thảy các việc cùng một loại như thế.

Phải chia các việc ra hai hạng :

a) Việc ngẫu-nhiên xảy ra, thì phép-tắc không thể nhất-định, không thể bằng-cứ được, mỗi lần tất một khác ;

b) Việc người cố ý làm (hoặc của từng người, hoặc của đoàn-thể), thì có thể giải được vì cớ gì mà làm, khi nào lại thấy cái cớ như thế thì tất lại xuất-hiện ra những việc như thế.

Những phép-tắc của lịch-sử khác phép-tắc thiên-nhiên, bởi ba tính-cách như sau :

a) Phép-tắc thiên-nhiên thì hoàn-toàn và đại-đề. Phép-tắc của lịch-sử không bao giờ được

hoàn-toàn và đại-để, không bao giờ gồm được hết hẳy các « trường-hợp », chỉ chứng được một phần sự thực mà thôi ;

h) Phép-tắc thiên-nhiên là suy vật-lý mà định thành luật. Phép-tắc của lịch-sử là kinh-nghiệm mà biết ;

c) Phép tắc thiên-nhiên giản-dị, phép-tắc của lịch-sử phiền-phức. Muốn định phép-tắc của lịch-sử, chỉ có thể định được khuynh-hướng cùng giới-hạn mà thôi, còn lịch-trình thì mỗi lúc một khác, không thể định được.

Cứ bấy nhiêu tính-cách thì sử-học so với các khoa thực-nghiệm khác, không lấy gì làm chắc-bằng đích-xác. Nhưng mục-đích của sử-học không phải là muốn được đúng như số-học, vì việc đời phiền-phức không thể coi như con số được, lại là những việc đã qua đi rồi, phi ức-lượng không thể trực-tiếp mà biết được. Tuy vậy, sử-học cũng là có ích cho người đời. Ở đời, trừ trong não những người mơ-tưởng, không đâu có cái phép độn mà tính trước được những việc tương-lai. Sử-học giúp cho ta phỏng-đoán được đại-thế trong thiên-hạ, khiến cho khi thi-thố không đến nỗi sai lầm lắm. Như thế tưởng cũng là ích-lợi lắm vậy.

Nay kết-luận, dịch một đoạn của nhà triết-học Anh, Stuart Mill nói rằng :

« Muốn quản-trị cho khôn khéo các việc trong xã-hội, hoặc là những việc riêng của mình, không cần phải dự-liệu được thực đúng công-việc ta làm rồi sau kết quả ra làm sao. Những kế-hoạch dùng để đạt tới mục-đích, có khi không thành-hiệu, có khi phòng-bị những sự nguy-hiểm không bao giờ xảy ra, nhưng mục-đích của nhà chính-trị vụ thực-tế là gây-dựng thế nào cho xã-hội được thật nhiều những cơ-hội có khuynh-hướng tốt, cùng hạn chế thế nào cho khỏi được những cơ-hội có khuynh hướng xấu. Cứ biết cái khuynh-hướng không thôi, tuy chưa đủ dự-đoán được chắc hẳn sự kết quả về sau, cũng có thể dự đoán được một đôi phần. »

Sử-học nghiên-cứu về nguyên-nhân các việc đã qua trong xã hội, thực có thể giúp một phần cho sự dự-đoán đó.

(1918)

CHỮ NHO VỚI VĂN QUỐC-NGỮ

Văn quốc-ngữ do hán văn mà ra, không thể dời khuôn-phép của hán-văn mà thành-lập được; nhưng hiện nay chữ hán không mấy người biết nữa, làm thế nào cho quốc văn thành được? Có thể bỏ hết chữ hán mà chỉ dùng tiếng nôm được không?

Nếu không thể bỏ được, thì cách dùng chữ hán trong quốc-văn phải thế nào cho thích-hợp?

Cả cái vấn-đề « chữ nho với văn quốc-ngữ », rút lại chỉ ở một câu sau đó mà thôi, vì ai cũng thừa biết rằng bỏ hết chữ hán mà chỉ dùng tiếng nôm không thể được, quốc-văn mà dời cái khuôn-phép của hán-văn không sao thành-lập được, ai cũng đã thừa biết như thế rồi, dẫu có người ngoài miệng không chịu công-nhận, mà trong lòng cũng phải ám-nhận như vậy.

Nay muốn bàn về vấn-đề ấy cho tường, tưởng nên chia ra hai đoạn như sau này :

1) Quốc-văn là do hán-văn mà ra, không thể bỏ chữ hán mà không dùng được, cũng không thể dời khuôn-phép của hán-văn mà thành-lập được;

2) Sự dùng chữ hán trong quốc-văn đã là một lẽ tất-nhiên rồi, thì phải dùng thế nào cho thích-hợp ?

Điều thứ nhất thì phàm người nào đã biết lịch-sử nước nhà cũng phải công-nhận như vậy. Nước ta học chữ Tàu trong hai nghìn năm, trong hai nghìn năm lấy chữ Tàu làm văn-tự chung trong nước. Chữ Tàu phổ-thông trong dân-gian cho đến nỗi ngày nay vẫn còn có người gọi hán-tự là « chữ ta », « chữ An-Nam ». Thử về chốn nhà quê mà đưa cho ông già hay đứa trẻ con một lờ chữ nho hỏi là chữ gì, tất ai cũng đáp là « chữ An-Nam ». Mười năm, hai mươi năm về trước, cử-quốc theo hán-học, có ai nghĩ đến cái chữ mình học là chữ của ngoại-quốc đâu ? Hiện nay trong phái cựu-học ở Bắc kỳ Trung-kỳ cũng vẫn còn nhiều người như thế. Cái tư-tưởng lấy lời nôm làm quốc-văn là tư-tưởng mới phát ra gần đây mà thôi, và cũng chưa vào sâu trong dân-gian cho lắm.

Trước kia quốc-văn tức là hán-văn, hán-văn tức là quốc-văn, tự-nhiên như vậy, không ai bận lòng mà phân-biệt chữ nào là chữ ngoài, tiếng nào là tiếng mình, chỉ biết « văn » thì duy có hán-văn mà thôi, mà « nôm » là lời tục trong dân-gian của những kẻ không biết « chữ ». Ta không phải phán đoán cái đó là phải hay không phải, nên hay không nên, chỉ biết rằng đó là sự hiển-nhiên như thế và là cái chứng rõ rằng chữ hán đã tiêm-nhiễm vào trong trí-não người nước Nam sâu lắm rồi, đã thành cái hiểu-hiệu tự-nhiên cho tư tưởng cảm-giác của người mình trong mấy mươi thế-kỷ nay.

Con khóc cha cũng làm văn-tế bằng chữ nho, chồng dặn vợ cũng viết thơ-từ bằng chữ nho; coi đó thì biết chữ nho phổ-thông là dường nào, tức là cái văn-tự độc-nhất vô-nhị của nước mình. Mười năm, hai mươi năm về trước, nếu ta bảo một người học trò nho rằng: « Cái chữ của bác học đó là chữ của nước ngoài, sao bác không học tiếng nước mình, sao lại bỏ của mình mà đi mượn của người cho nó phiền », tất họ kinh-ngạc không hiểu là chuyện chi, rồi cười mà cho mình là người cuồng. Tất trong bụng họ nghĩ: « Chữ của ông cha, của tổ-tiên mình, vẫn học xưa nay, của cả nước mình tự vua quan cho đến người thường-dân ai cũng hiết, sao lại gọi là *trong* với *ngoài*?

Sao lại gọi của mình với của người ? Anh này gàn thật ! Vẫn hiết rằng chữ nho là tự Tàu đem sang, nhưng đem từ đời kiếp nghiệp lai nào, mình học đã tự bao giờ đến giờ, thì là chữ của mình chứ, còn của ai ».

Xét cho cùng, lời nói đó, tuy mới nghe tưởng là vô-lý, mà thật cũng có lẽ lắm.

Chữ nho tuy phát-tích tự Tàu, mà từ thượng-cổ đã không phải là một văn-tự riêng của một dân-tộc Tàu. Chính nước Tàu đời xưa cũng không phải là một nước, thực là một « thế-giới » bao gồm hiết bao nhiêu dân, bao nhiêu nước khác nhau. Mỗi dân có một tiếng nói riêng, mỗi nước có một phong-tục riêng, có dân nội-thuộc rồi độc-lập mà vẫn chịu văn-hóa của Trung-hoa.

Văn-hóa ấy tràn khắp một cõi địa-cầu, cảm-hóa mấy trăm triệu người, dẫn văn hóa Hi-lạp, La-mã hèn Tây-phương cũng không hành-trướng được rộng bằng. Khí-cụ để truyền-bá cái văn-hóa ấy, tức là chữ nho. Chữ nho là một thứ chữ viết, không phải là một thứ tiếng nói ; đem vào nước nào thì theo thanh-âm của nước ấy mà đọc ra, chữ vẫn là chữ chung mà đọc theo thanh-âm nước nào thành ra lời riêng của nước ấy, nước nào cũng học chữ ấy mà đọc khác đi, nghe nhau không hiểu

phải viết ra chữ mới hiểu được. Không những các nước ở ngoài nước Tàu, mà đến các tỉnh nội-địa Tàu, tỉnh nọ đối với tỉnh kia cũng vậy; một người khách Quảng-đông với một người khách Bắc-kinh nói chuyện với nhau, tuy toàn là lời chữ nho mà hai người tuyệt-nhiên không hiểu gì cả, phải « bút-đàm » mới biết là nói chuyện gì. Cho nên người Tàu phải đặt ra một thứ tiếng riêng gọi là « quan-thoại » để giao-thông với nhau, nhưng quan-thoại là thứ tiếng của người làm việc quan mà thôi, ai có học mới biết, cũng như là học một thứ tiếng ngoài vậy. Ấy người Tàu với nhau còn vậy, huống-chi là người Nhật-bản, người An-Nam, hay là người Cao-ly, tuy cũng chịu văn-hóa của Trung-quốc, và lấy chữ nho làm văn-tự, như thâu-nhập sang nước mình đã hầu thành như riêng của mình rồi. Thí-dụ như hai chữ *văn-minh* 文明, vốn là hai chữ nho, mà tiếng quan-thoại Tàu đọc là *wen-ming*, tiếng tỉnh Quảng-đông bên Tàu đọc là *men-min*, không biết tiếng tỉnh Tứ-xuyên, Phúc-kiến, Vân-nam, Quí-châu, v. v..., hay là tiếng Mãn-châu Mông-cổ, Tây-tạng là những đất phiên-ly của Tàu, còn đọc khác đi đến thế nào; đến tiếng An-Nam ta thì đọc là *văn-minh*, mà tiếng Nhật-bản thì đọc là *bunmei*. Bấy nhiêu xứ chỉ chung

nhau có hai cái hình chữ, còn thanh-âm thì khác nhau biết đường nào. Hai cái hình đó giá cho là của Cao-ly, của Nhật-bản, của An-Nam hay là của Mãn-châu cũng được. Chỉ vì nó xuất hiện ra trước nhất ở đất nước Tàu, chỉ vì ngày nay người Tàu dùng nó nhiều hơn cả, nên ta gọi nó là chữ « Tàu » mà thôi. Bởi thế cho nên nước nào xưa nay dùng thứ chữ đó cũng tự nhận là chữ của mình, mà thiệt dễ cũng là chữ của mình đến một nửa, vì mình viết nó có giống người mà mình nói nó ra giọng mình, người không hiểu được, thế chẳng phải là của mình hay sao? Nói rút lại, chữ nho, nhất là chữ nho « cổ-văn » ta học có thể cho là một thứ « tử-văn », nghĩa là một thứ chữ người ta không dùng để giao-thông bằng lời nói được, vì nó không có thanh-âm nhất-định, mà chỉ học để tập-luyện trí thức, để thấu-hiểu các văn-chương nghĩa-lý của người đời trước để lại, văn-chương nghĩa-lý ấy là cái kho báu chung của một phần nhân-loại. Tức cũng như văn Hi-lạp, văn La-mã bên Âu-châu: văn Hi-lạp, văn La mã cũng là « tử-văn »; ngày nay có còn ai nói tiếng Hi-lạp, tiếng La-mã như trong sách *Homère* hay sách *Cicéron* nữa đâu? Tiếng *Grec*, tiếng *Italien* ngày nay không có giống tiếng Hi-lạp La-mã đời xưa một

chút nào. Các nước Âu châu xưa nay học chữ La-mã, chữ Hi-lạp, mượn hai thứ chữ ấy mà đặt tiếng mình, cũng tức như An Nam ta học chữ nho, mượn chữ nho mà đọc chữ nho ra âm-vận An-Nam vậy. Chỉ khác nước ta chịu văn-hóa nho-học lâu đời quá, nên tiếng An-Nam đối với chữ nho có cái quan-hệ mật-thiết hơn là tiếng các nước Âu-châu đối với chữ Hi-lạp hay chữ La-mã. Các nước Âu-châu không nước nào trong hai nghìn năm chỉ chuyên học chữ Hi-lạp hay chữ La-mã như nước ta chuyên học chữ nho vậy. Nhưng cái lý cũng như nhau. Vì nếu có nước nào như vậy, thì tình-trạng quốc-văn của nước ấy tất cũng không khác gì quốc-văn ta bây giờ, nghĩa là không thể thoát-ly văn-tự cũ mà thành được.

Ngày nay những người phản-đối chữ nho thường lấy hai cớ như sau này :

Một cớ là chữ nho là chữ của người Tàu, người Tàu trong bao nhiêu lâu đã áp-chế dân mình, hiện nay vẫn còn tranh hết lợi-quyền của người mình về đường buôn-bán. Người An-Nam nên ghét người Tàu mới là phải, cớ chi lại học chữ Tàu, dùng chữ Tàu, để chịu lấy cái áp-chế vô-hình của người Tàu nữa ? — Người nào

nói như vậy là lẫn việc văn-tự với việc chính-trị, việc kinh-tế. Người Tau xưa kia về đường chính-trị đã áp chế ta nhiều, ta nên ghét là phải, nhưng sự ghét đó là thuộc về lịch-sử, vì là việc cũ rồi; người Tàu ngày nay về đường kinh-tế vẫn tranh cướp lợi-quyền của ta nhiều, ta không ưa cũng là phải, nhưng không ưa thì phải làm thế nào, phải hày mưu lập kế thế nào mà tranh lại những quyền-lợi đó mới được, chứ cứ nói ghét ngoài miệng thì có hổ ích gì? Còn như chữ nho là văn-tự của Tàu thì hiện không có quan-hệ gì đến chính-trị kinh-tế cả. Trên kia đã nói chữ nho là một thứ « tử văn » chung cho cả các nước Á-đông đã chịu văn-hóa của nho-học. Ta học chữ nho không phải là chịu quyền chuyên-chế của người Tàu, tức cũng như người Âu-châu học chữ *Latin* không phải là chịu quyền chuyên-chế của người Ý-đại-lợi ngày nay. Ta học chữ nho mà thử mở quốc-sử coi, biết bao nhiêu phen ta đánh Tàu siềng-liềng, đuổi được người Tàu ra ngoài hờ-cõi nước nhà? Xét về vấn-đề này phải phân-biệt rõ-ràng, không nên lẫn việc nọ với việc kia, mà làm cho rối trí;

Cớ thứ hai là nước ta trong hai nghìn năm theo đòi nho-học của Tàu, mà đến đời nay, trước

khi nước Pháp sang bảo hộ, thế nước yếu hèn như vậy, dân-trí bán khai như vậy, phần nhiều là tại nho-học. Nho-học đã chẳng ra gì, mình còn nên đâm đầu vào học chữ nho làm gì nữa? — Những người nào nói như thế thật là không có tư-tưởng gì về lịch-sử, và là bội-bạc với tiền-nhân. Không biết rằng nước mình được như ngày nay, đã từng có một cuộc lịch-sử cũng lắm đoạn vẻ-vang chẳng kém gì người, thật là nhờ ở nho-học nhiều. Những bậc anh-hùng, hào-kiệt, chi sĩ, cao-nhân, hiển-vinh cho nước, bởi đâu mà làm nên sự-nghiệp vĩ-đại, bởi đâu mà để lại tiếng thơm đời đời? Chẳng phải là nhờ nho học mấy đời hun-đúc mới nên dư? Chẳng phải là nho-học đã gây dựng ra gia-đình, xã-hội, quốc-gia của ta dư? Chắc ngày nay nho-học đã nhiều phần quá cũ rồi, không hợp-thời nữa, nhưng cũ là về phần hình-thức mà thôi, còn phần cốt-cách tinh-thần, còn cái gốc đạo đức của nho-học thì cùng với núi-sông mà sống mãi muôn đời; ta nên bỏ là bỏ phần hình-thức phiền-toái, còn phần cốt-cách tinh-tuý phải giữ lấy, vì nước ta còn có mặt trên địa-cầu là còn phải nhờ cái tinh-thần cố-hữu ấy mới sống được. Nhưng muốn giữ tinh-thần ấy mà lại bỏ hẳn chữ nho là biểu-hiệu của tinh-thần ấy thì sao được?

Xét cho cùng, cả câu chuyện về nho-học, về quốc-văn, về sự dùng chữ nho trong văn quốc-ngữ, chỉ do một cớ như sau này: là nước ta không có quốc-dân giáo-dục, nghĩa là cái giáo-dục chung của dân trong nước, ai cũng phải qua đấy rồi mới lên các bậc khác; qua đấy rồi tất thông-thuộc tiếng nước mình, hiết làm văn bằng lời mình, biền các lẽ cương-thường luân-lý của tổ-tiên, tỏ các công-việc lớn-lao của đời trước, nghĩa là trước nhất đủ cái tư-cách làm một người An-Nam xứng-đáng, bấy giờ mới học tiếng nước ngoài và thâu-thái lấy những điều hay lẽ phải mình chưa biết. Hiện nay không có cái giáo-dục chung cho cả quốc-dân như vậy, thành ra người nào theo tây-học từ thủa nhỏ, tuy nhiều người học giỏi thành tài, mà hình như càng ngày càng cách-biệt với quốc-dân, lời ăn tiếng nói cho đến cách tư-tưởng cảm-giác không gì là giống với người mình. Như vậy thì hiểu làm sao được những điều cốt-yếu trong nước, hiểu làm sao được rằng nho-học là cái học đã đào-tạo ra người mình, quốc-văn là cái văn nguồn-gốc tự chữ nho, không thể bỏ chữ nho mà thành-lập được? Ấy bởi người mình không có một cái gốc giáo-dục chung nên mỗi ngày một phân-lìa xa-cách nhau, đối với một vấn-đề quan-trọng là vấn-đề quốc-văn mà mỗi người bàn một cách,

mỗi người nghĩ một đường, cách-biệt nhau như hồ Việt người Tần vậy! Than ôi! câu chuyện quốc-văn cứ bình-tĩnh mà xét tưởng không lấy gì làm khó cho lắm, mà vì phân-lia xa-cách đó thành ra một vấn-đề rất phiền-phức, khó giải, khó là bởi mỗi phe đứng một phương-diện, có mấy điều cốt, có mấy lẽ chính, không chịu công-nhận trước, đã vội ra sức tranh-biện, chắc không bao giờ đồng-ý nhau được. Trước khi bàn về quốc-văn, các nhà tân học phải hiểu rằng quốc-văn không phải bỗng dưng mà thành được, không phải không nương-tựa vào đâu mà dựng nên được, tất cũng như muôn vật ở đời phải có nguồn gốc tự đâu mà ra, và nguồn-gốc ấy chính là hán-văn. Nay muốn ngăn nguồn bạt gốc đi thì mong sao cho thành-lập được? Phải lấy bình-tĩnh mà suy-xét như vậy, không nên lấy cớ mình không biết chữ nho mà cố đòi bỏ chữ nho đi cho tiện, thế sao gọi là nghị-luận công-bằng được? Bàn thế là thiên về phương-diện cá-nhân, không phải là mách bàn chính-đáng. Đã hay rằng hiện số người không biết chữ nho mỗi ngày một nhiều, nhưng không biết bởi quá theo thời mà quên gốc cũ, không thể cưỡng bắt quốc-văn cũng vong-bản được. Người vong bản không thành nhân-cách, văn lạc nguồn không thể thành văn. Người còn

có thể như cái chong-chóng, theo chiều gió mà xoay, văn-tự một nước phải có cốt-cách tinh-thần, phải có tiếp trước nối sau mới thành-lập được. Đó là lẽ thực giữa đời, lẽ phải đương-nhiên, ai cũng phải công-nhận trước đã, rồi mới nên bàn về quốc-văn.

Nay nói rằng chữ nho cần cho quốc-văn, không phải là cầu cho người mình lại trở về cái cách học phiền-toái đời xưa đâu. Cách học đó đã không thành kết quả tốt trong hấy lâu, nay bỏ được là may lắm. Nhưng bỏ là bỏ cái phép dạy phép học quá cũ của đời xưa mà thôi, không phải là bỏ hẳn chữ nho mà không học nữa. Trong tập du-ký Nam-kỳ, tôi đã từng giải về lẽ đó. Tôi nói rằng: « Ngày nay cần phải biết chữ nho, không phải rằng phải học chữ nho như lối ngày xưa đâu, không phải rằng phải học cho làm được thơ, được phú, được văn-sách, kinh-nghĩa như xưa đâu; không phải rằng lại phải trở về cái lối học khoa-cử phiền-toái, khảo-cứu tỉ-mỉ như xưa đâu. Xưa học chữ nho là vì chữ nho mà học chữ nho, nay học chữ nho là vì quốc-văn mà học chữ nho. Mục-đích đã khác, phương-pháp cũng phải khác. Xưa phải dùi-mài kinh-sử, nung-nấu cổ-văn, phí mất một phần đời người mới chiếm được một tên trên bảng vàng, mới được thanh-danh nhà

văn-sĩ. Nay chỉ học cho đủ sự cần-dùng về quốc-văn mà thôi, chỉ học cho đủ hiểu hết một quyển *Kim-Vân-Kiều* hay một quyển *Lục-Vân-Tiên* mà thôi, thì tưởng cũng chẳng khó-khăn gì. Trước trăm phần, nay không được một phần. Nhưng cái một phần ấy rất cần, không hiết thì không thể nào cầm ngọn bút mà viết thành bài văn quốc-ngữ được, dầu tài giỏi khôn-khéo đến đâu cũng không làm thế nào ra cái hơi văn An-Nam được, vì cái hơi cái giọng ấy là tự mấy mươi đời truyền lại cho ta, không phải tự mình ta đặt lấy ra được. Cho nên những người nào đã quyết không cho văn quốc-ngữ là cần, đành bỏ vào cái địa-vị đào-thải, chỉ đợi đến ngày tiêu-diệt cho xong, thì không nói làm chi, còn ai đã có bụng thương đến tiếng nước nhà, muốn gây dựng cho thành một nền quốc-văn xứng-đáng, thì không thể nào đoạn-tuyệt với cái cổ điển của ông cha được, mà cái cổ-điển ấy, ngoài chữ nho không kiếm đâu cho thấy được. »

Vậy nay muốn cho quốc-văn thành-lập, người nước ta không thể bỏ chữ nho mà không học được. Phải nên bỏ cái lối học phiền, lối học cầu-kỳ câu-nệ đời xưa, nhưng chính chữ nho không nên bỏ, vì bỏ không được. Duy có không cần phải

học nhiều như người trước, chỉ phải học vừa đủ cho biết những chữ cần dùng cùng những lề-lối thường của hán-văn mà thôi, để lâm-thời có thể mượn mà dùng trong quốc-văn, và khi đọc những thơ-văn nôm của người trước để lại có thể hiểu ngay được.

Cách học như vậy, tưởng không khó gì, chỉ dụng-công trong vài năm là thông-thông, đủ đọc được những sách thông-thường bằng hán-văn. Vì như ở trên đã nói: ta học chữ hán là vì quốc-văn mà học, để giúp ích cho quốc-văn, không phải là vì chữ hán mà học như xưa nữa. Quốc-văn là phần chính, chữ hán là phần thuộc; quốc-văn là cứu-cánh, chữ hán là phương-tiện, nhưng là cái phương-tiện rất cần, không có không được. Thế là đủ, không cần phải học hơn nữa.

* * *

Nay đã giải rõ các lẽ đủ biết rằng chữ nho cần cho quốc-văn, không thể bỏ chữ nho mà mong quốc-văn thành được. Vậy xét đến đoạn thứ hai và bàn về cách nên dùng chữ nho trong văn quốc-ngữ thế nào cho thích-hợp. Đã nói cả vấn-đề quốc-văn chỉ rút lại có một câu hỏi đó mà thôi.

Các nhà để hụng về quốc-văn trước sau cũng chỉ tranh hiện nhau có một câu đó mà thôi. Những

người hẹp-hòi thiên-lệch không chịu nhận rằng tiếng nước mình đối với chữ nho có cái giây liên-lạc rất bền-chặt không thể cắt đứt đi được, thì không nói làm chi, còn những người đã biết như vậy, vẫn còn phân-vân chưa biết nên dùng chữ nho thế nào cho thích-hợp. Người thì nói hiện nay những chữ gì đã thường dùng, nhiều người biết rồi thì cứ nên dùng, vì những chữ ấy hình như đã « nhập-tịch » vào tiếng An-Nam rồi, còn những chữ gì khó và lạ không nên dùng. Người thì nói sự dùng chữ nho là một sự bất-đắc-dĩ, phàm cái gì có thể nói ra nôm được không nên dùng chữ, dù chữ đã thông dụng mặc lòng; còn cái gì nôm vốn không có mà có thể đặt tiếng mới ra cũng nên đặt, còn hơn là mượn chữ sẵn. Lại người thì nói cách dùng chữ nho phải để tùy nhà văn, chọn chữ nào là đẹp lời, lọn nghĩa, dễ đọc, dễ nghe, hợp với ý-nghĩa câu văn thì cứ việc dùng, không quản gì là chữ đã thông-dụng hay chưa thông-dụng, nhiều người hiểu hay ít người hiểu, vì nếu chưa thông-dụng dùng rồi mà hay tất thông-dụng, nếu ít người hiểu dùng rồi mà phải tất nhiều người hiểu. Cả chữ nho là cái kho vô-tận, nhà văn ta được tha-hồ mà kén-chọn, mà

lượm-lặt, mà điều-hòa với tiếng nôm cho quốc-văn mỗi ngày một phong-phú thêm lên. Lại người thì cho rằng bao nhiêu những chữ về cách-trí triết-học, Tàu tuy cũng dịch theo Âu-châu mà chữ Tàu lão-luyện thâm-thúy, dịch vừa đúng nghĩa, vừa trang-nhã, tiếng nôm mình không bao giờ dịch cho bằng được, ta cứ nên mượn cả của Tàu mà dùng; còn các chữ thường khác tối để tùy ý nhà văn muốn dùng thế nào thì dùng, miễn là lời lẽ được chải-chuốt thanh-thoát thì thôi.

Bấy nhiêu người nói đều có lẽ phải cả, mỗi người phải ra một đường, nhưng chưa ai bàn thấu-triệt đến căn-để mà bày được một phép-tắc nhất-định làm chuẩn-đích.

Cứ thực mà nói, sự dùng chữ nho trong quốc-văn thật không thể nhất-định thế nào là vừa phải được, không biết lấy gì làm bằng mà đặt phép-tắc được.

Như luận-giả thứ nhất nói chỉ nên dùng những chữ thông dụng mà thôi, nhưng cũng khó lòng mà biết chữ gì là thông-dụng, chữ gì là không thông-dụng, chữ gì là đã « nhập-tịch » tiếng An-Nam, chữ gì là chưa « nhập-tịch ». Nếu gọi chữ thông-dụng là những chữ dễ hiểu, nhiều người biết, thì những chữ ấy phần nhiều là chữ trong

tiếng nôm ta đã có rồi, có cần gì phải dùng, và dùng nữa thì có bổ ích gì cho quốc văn cho lắm? Như: *nhĩ-mục* là « tai-mắt », *tâm-tư* là « bụng nghĩ », *sơn-xuyên* là « núi-sông », *hoa-thảo* là « hoa-cỏ », thì dùng chữ hay là dùng nôm cũng vậy, tùy cái điệu câu văn ưa nôm thì dùng nôm, ưa chữ thì dùng chữ, không hề gì. Đến như những chữ nghĩa đã hơi cao một chút, tiếng nôm đã khó tìm được tiếng tương-đương, mà người nào biết thì cho là chữ thường, người không biết tất cho là khó, là lạ. Như chữ *đình-ngộ*, chữ *lỗi-lạc*, chữ *hoài-bão*, chữ *cảm-khái*, tất người biết chữ cho là thường, mà người biết ít đã lấy làm khó hiểu rồi.

Cho nên muốn phân-biệt cho rõ chữ nào là thông dụng, chữ nào là không thông-dụng, thật không phải là dễ:

Luận-giả thứ nhì nói nên hết sức chỉ dùng nôm mà thôi, không có tiếng cũ thì đặt tiếng mới ra, bất-đắc-dĩ mới dùng đến chữ. Nói thì dễ lắm, mà làm thường không được dễ như vậy. Sự đặt tiếng không phải là một việc dung dị, xưa nay không ai dụng-tâm mà đặt được tiếng mới bao giờ: phàm các tiếng mới là tự-nhiên mà tạo-thành, tự-nhiên mà phổ-thông. Một người tình-cờ nói ra trước: nếu cái tiếng ấy gọn-ghẽ dễ nghe thì người khác

cứ thế mà nói, bao giờ nghĩ đến sự đó tất dùng đến tiếng đó, thế là thành tiếng thông-dụng. Đến như nói rằng bất-đắc-dĩ hẵng nên dùng chữ nho thì cứ các lẽ đã giải trên kia, tưởng sự bất-đắc-dĩ cũng là một sự thường vậy; bất-đắc-dĩ mà đã thành lệ thường thì sao gọi là bất-đắc-dĩ được?

Luận-giả thứ ba nói rằng sự dùng chữ nho trong quốc-văn phải để tùy ý nhà làm văn cân-nhắc lừa lọc mà dùng, không thể hạn-định trước được. Điều đó thì rất phải: nghề văn cũng như mọi nghề khác, phải để cho nhà nghề được rộng quyền tự-do mới được. Nhưng tự-do không phải là không có phép-tắc, tha-hồ muốn dùng chữ thế nào thì dùng. Ít ra cũng phải biết cách cân-nhắc lừa-lọc thế nào là thích-nghi Cái đó là ở tài lành nghề của nhà văn phải tự biết hạn-định lấy.

Luận-giả thứ tư nói những chữ về cách-trí triết-học nên theo Tàu, còn các chữ thường nên tùy tiện mà dùng. Chắc rằng chữ nho dịch các danh-từ về cách-trí triết-học của Âu-châu nhiều chữ dịch đúng và gọn-ghẽ lắm, tiếng ta không tài nào dịch được bằng, và mượn ngay tiếng tây ra cũng khó cho được thanh-thoát; ta nên mượn của Tàu mà dùng, nhưng cũng phải lựa-lọc mới

được, chữ nào có thể theo tiếng tây được nên theo, chứ nói nhất thiết, mượn chữ nho cả thì cũng quá.

Ấy ý kiến của nhiều người về sự dùng chữ nho còn phân-vân như vậy. Muốn đặt phép-tắc nhất-định cho biết dùng chừng nào là phải, chừng nào là quá, thì khó lắm. Cái giới-hạn đó phải để tùy nhà làm văn ước-lượng lấy, dùng thế nào mà lời văn được thanh-thoát là vừa, dùng thế nào mà lời văn phải trắc-trở là quá. Phải đương khi viết văn mới cân-nhắc được, không thể đặt lệ trước được.

Vậy chỉ nên khuyên các nhà văn nên cẩn-thận về sự dùng chữ: tùy mỗi lối văn nên dùng nhiều hay dùng ít, phải chọn những chữ thật đích-đáng, vừa gọn-ghẽ, vừa trang-nhã, vừa dễ đọc, dễ nghe, mà cốt nhất là đúng với cái nghĩa nên dùng, xứng với cái ý câu văn; nếu bạ đâu dùng đấy, làm cho câu văn bề-bộn những chữ vô-ích, hoặc lời nôm đã đủ gọn-ghẽ mà còn pha thêm chữ vào cho phiền, hoặc dùng những chữ sáo tầm-thường không hay bằng nôm, đều là quá-đáng cả. Văn nào như vậy là văn không thông-thoát, người đọc tất không ưa, và người làm văn vì sành nghề cũng tự biết.

Song sự dùng chữ tuy không có phép-tắc nhất-định, mà cũng không ngoài mấy lệ thường như sau :

Phải tùy tính-cách và trình-độ bài văn. Thế nào gọi là tính-cách văn ? Văn có nhiều lối đã đành, mà văn cũng có nhiều hạng. Có hạng văn phổ-thông nói những sự tầm-thường cho ai ai cũng dễ hiểu dễ hiết, như văn chép tin-tức trong các nhật-báo. Văn ấy thì cần gì phải dùng đến chữ nho nhiều ? Có hạng văn tả-tình, tả-cảnh, du-hí, khôi-hài đã cao hơn hạng trên một tầng và phải có ý-vị lý-thú mới hay, tất có nhiều ý lời ta nói không hết, nhiều cảnh tiếng nôm tả không thấu, phải mượn răm ba chữ nho cho nó nổi ý-nghĩa, chỉnh lời văn và khỏi tục-tằn : như tả người anh-hùng thường dùng những chữ can-đảm, chí-khí, khẳng-khái, oanh-liệt, v. v..., tả người tài-hoa thường dùng những chữ nho-nhã, phong-lưu, thông-minh, tuấn-tú, v. v..., lại muốn nói đến cái hụng người ta mưu-muốn những sự to-lớn, mong-mỏi những việc cao-xa tất phải dùng đến chữ hoài-bão, v. v... ; ấy đại-loại hạng văn này phải mượn chữ như vậy, phần nhiều cũng là những chữ nho thường dùng cả. Thợ vẽ ta có cái lối gọi là « điểm-nhỡn » ; nghĩa là khi vẽ

bức tranh người, các phần vẽ xong cả rồi duy có hai con mắt là chưa, nên tuy vẽ đẹp đến đâu coi vẫn chưa có tinh thần ; bấy giờ người thợ mới điểm hai con ngươi, tức-khắc trông bức tranh nổi ngay và coi như có vẻ linh hoạt. Trong lời văn nôm cũng vậy, phải tùy chỗ mà đặt một vài chữ nho cho xứng-đáng, tức như cái lối « điểm-nhỡn » của thợ vẽ ; không thời lời văn lạt-lẽo và không khỏi tục-tĩu.

Lại có hạng văn kỷ thuật, nghị luận, hạng này cao hơn hạng trên một tầng nữa. Văn kỷ-thuật tức là văn sử ; mà làm sử phải có ngọn bút nghiêm-trang, đời xưa cho sử là có quyền bao-biếm, nghĩa là phán-đoán khen chê các công việc người đời, tất phải công-bằng lắm mới được. Theo nghĩa đời nay, sử tuy không có cái ý nghiêm-khắc như vậy, nhưng những việc đã đáng chép đáng thuật để lưu-truyền lại, không phải là việc tầm-thường, tất có cái ý-nghĩa sâu ở đó, vậy văn kỷ-thuật, lời phải trang-nghiêm, phải xứng-đáng mới được ; rất kỵ là những giọng hoặc tục-tĩu sỗ-sàng, hoặc tầm-thường quá, vì tầm-thường cũng không được, bình-dị thì được, tầm-thường với bình-dị có khác nhau. Nay muốn

dùng rặt tiếng nôm cả, không dùng chữ, có thể tránh được những điều đó không? Chắc rằng không, vì nôm thường là tục, quá nôm không khỏi tục. Thí-dụ như thuật việc vua ra Bắc-kỳ, nếu nói: « Ông vua An-Nam đi chơi Bắc-kỳ, nay đã về Kinh rồi », nghe nó sống-sượng quá, như lời người ngoại-quốc mới học tiếng ta vậy, không phải là thể văn kỷ-thuật một việc lớn trong nước. Nếu dùng mấy chữ nho thông-dụng về những cơ-hội đó mà nói: « Hoàng-thượng ngự giá Bắc-kỳ, nay đã hồi-loan », có phải là lời văn trang-trọng và có sự thể biết bao! Những chữ *Ngự-giá, hồi-loan là* chữ thường dùng về việc vua đi lại, nhà làm văn nôm tất phải biết. Hoặc-giả cho cách làm văn thế là phiền, nhưng đã gọi là « văn » tất phải có « phiền » một chút, nếu cứ trơ như không thì dầu không tục cũng không văn được. Vả ngay tiếng tây cũng vậy, cũng một ý mà cũng có nhiều hạng chữ, cao thấp khinh-trọng khác nhau, phải tùy chỗ mà dùng. Trong tiếng ta, đại-đề nghĩa thường bao giờ nói bằng nôm cũng đủ, đến cái ý-nghĩa đã cao cao một chút thì tiếng nôm thường hụt không tới kịp, tất phải mượn ít nhiều chữ mới diễn được hết ý.

Đến như văn nghị luận cũng vậy. Nghị luận là đem ý-kiến ra bàn bạc, tức là chọi ý-kiến với nhau, lời văn tất phải tinh-tường gẫy-gọn mới được ; rất kỵ là những tiếng ám-nghĩa, những giọng hàm-hồ, hiểu ngược cũng được, hiểu xuôi cũng được, như vậy thì lời bàn sao cho xác-lý ? Tiếng ta gọi là tiếng « nôm », nghĩa là tiếng thông-thường trong dân-gian ; tiếng thông-thường trong dân-gian thường có nhiều tiếng hàm-hồ, vì người thường cứ nghe lẫn nhau mà biết, không hay định-nghĩa được phân-minh. Dùng vào văn nghị-luận tất phải mượn thêm chữ nho để diễn những ý-nghĩa mà tiếng ta nói không hết được. Những ý-nghĩa ấy trong một bài nghị-luận thường nói đi nhắc lại nhiều lượt, bàn ngược xét xuôi nhiều lần, nếu không có chữ gọn-ghẽ mà nói, phải diễn ra lời nôm lôi-thôi, thì thật là phiền cho sự nghị luận vô-cùng. Ví-dụ bàn về sự người mình bắt chước và hóa theo người Âu-châu là hay dở thế nào, nếu phải nói dài như vậy mà nhắc đi nhắc lại đến mười lần thì phiền hiết dường nào ? Chi bằng dùng một chữ « âu hóa », tiện hiết bao nhiêu ? Đại-để văn kỷ thuật và văn nghị-luận đều là hạng văn trang-nghiêm thiết thực tất phải mượn chữ nho nhiều hơn hạng văn đạo-tình tiêu-khiển trên kia.

Sau nữa đến văn thuyết-lý giảng-học, hạng ấy là hạng cao hơn nhất, xưa nay người mình không dùng tiếng nôm bao giờ. Ngày nay nghiệm ra thấy tiếng nôm cũng có đủ tư-cách mà dùng về các lối văn đó được, nhưng phải mượn chữ nhiều hơn các hạng trên. Điều đó không những một tiếng An Nam mình mới thế. Dẫu các tiếng Âu-châu về hạng văn thuyết-lý giảng-học cũng không thể không mượn cổ-văn cổ-điển mà đủ dùng được. Tiếng Âu-châu thì mượn chữ *Grec* (Hi-lạp), chữ *Latin* (La-mã), là hai cái văn cổ-điển của các nước Tây-phương. Tiếng An-Nam mình tất phải mượn chữ nho, là cái văn cổ-điển của Đông-phương ta. Văn thuyết lý giảng-học lại càng trọng trang-nghiêm lắm : không nói rằng tiếng nôm mình không tài nào đủ mà diễn được những lý tưởng học-thuyết mới, cho dẫu một đôi khi cố tìm-tòi mãi, cố dàn-diễn mãi ra cũng có thể tiệm-tiệm đủ được, nhưng thường không tránh khỏi cái tệ nôm-na. Nói những sự cao-xa mà dùng lời nôm-na quá, không những không được gọn-ghẽ thanh-tao, mà sao cho xứng-đáng ! Các tiếng Âu-châu, kể còn giàu hơn tiếng An Nam mình biết bao nhiêu, mà về đường học thuật nghĩa-lý phần nhiều chữ dùng là gốc tự *grec, latin*

ra cả : cứ giở ngay một quyển tự-điển Pháp, bất-cứ trang nào, nhìn qua một lượt, có phải nhan-nhản những chữ gốc tự *grec*, tự *latin* không ? Còn chữ gì tầm-thường bằng chữ *individu* (mỗi người, người một, cá nhân) ; thử tra xem gốc tự đâu ? Gốc tự chữ la-mã *individuus*, nguyên nghĩa là cái gì không phân dời ra được, trọn vẹn một mình, tức là riêng một phần, biệt một người, không dính-dáng với phần khác, người khác. Lại chữ *société* (xã-hội), lá do chữ la-mã *societas* ; chữ *autocrate* (vua chuyên-chế), do chữ hy-lạp *autokrates*, bởi hai chữ *autos* nghĩa là tự mình, *kratos* nghĩa là quyền-lực, quyền-lực tự mình, muốn làm gì thì làm ; chữ *autonomie* (tự-trị), là gồm hai chữ hy-lạp *autos*, tự mình, *nómos*, pháp-luật, pháp-luật tự mình ; v.v. Ai có thời giờ cứ thử ngồi giở chơi một quyển tự-điển Pháp xem có phải trang nào cũng dầy những chữ như vậy không. Tiếng Pháp mượn chữ của la-mã hi-lạp mà phát-âm ra giọng Pháp, có khác gì tiếng ta mượn chữ nho mà phát-âm ra giọng ta không ? Người Pháp nói *autocrate* mà không nói *autokrates*, có khác gì ta nói *chuyên-chế* mà không nói *tchoen tche* (theo tiếng quan-thoại tàu) không ? Đó còn là những tiếng thường-

thường, đến những tiếng nói về nghĩa-lý cao, thì lại mượn của hi-lạp la-mã nhiều hơn nữa. Như : *philosophie* (triết-học), là do chữ hi lạp *philos*, người bạn, người hay ưa sự gì, *sophia*, sự nghĩa-lý, điều khôn-ngoan tức là người ưa xét những điều nghĩa-lý khôn-ngoan ; *esthétique* (mĩ-học, học về sự đẹp), là do chữ hy-lạp *aistêtikos* : *métaphysique* (siêu hình học, thuần-lý-học do chữ hi-lạp *meta* và *physica*, chính nghĩa là học sau những vật có hình, tức là học về những sự ở trên, ở ngoài hình-thức, về các lẽ mầu-nhiệm siêu việt của trời đất ; *géographie* (địa-dư-học), bởi hai chữ hi-lạp *geo*, đất, *graphein*, tả, vẽ, nghĩa là hình-dung tả vẽ về đất, tức là học về đất ; v.v.. Ấy bao nhiêu những chữ về học-lý đều do cổ-văn mà đặt ra ; có ai kêu rằng tiếng Pháp phải đi mượn chữ ngoài nhiều không ? Coi đó thì biết sự mượn chữ cổ-văn là những chữ đã thành-thuộc lão-luyện rồi để diễn những điều nghĩa-lý cao-xa, không có ngại gì cả. Càng mượn được càng hay, miễn là mượn cho cẩn-thận thì thôi. Tất những chữ mới mượn nghe có lạ tai, nhưng vì những sự vật, những nghĩa-lý của các chữ ấy chỉ ra cũng là mới cả,

xưa nay chưa từng biết bao giờ, đã có tên đâu mà gọi thường? Đến khi những nghĩa-lý, những sự-vật ấy trong trí đã quen rồi, thì chữ dùng để gọi nó ra ta nghe cũng không lấy làm lạ nữa. Trước kia đã từng lấy sự đẹp làm một môn học đâu, mà ta thường dùng chữ « mĩ-học » (*esthétique*) Trước kia ta đã từng phân-biệt đâu trong tâm-giới người ta có hai phần, một phần « ý-thức » (*conscience*) là cái phần sáng-suốt để cảm-biết các vật các lẽ, một phần « tiềm-thức » (*subconscience*) là cái phần u âm, ở dưới ý-thức, gồm những tư-tưởng cảm-giác phảng phất mập-mờ, trong khi mơ ngủ thường xuất-hiện ra trong trí người ta; ta đã từng phân-biệt đâu như vậy mà thường dùng đến những chữ « ý thức » và « tiềm-thức »? Chữ chẳng qua là cái áo bọc, cái tên gọi những tư tưởng cùng sự-vật; có biết đến sự-vật ấy, có nghĩ đến tư-tưởng ấy thì mới tìm tên gọi cho xứng-đang, tìm áo bọc cho vừa-vặn. Học-giả là người hay sưu-tầm nghiên-cứu những điều hay lẽ phải, ý mới vật lạ, cố diễn-giải ra lời nói câu văn mà đem công-bố ra trước mọi người, tất lúc mới đầu nhiều người chưa quen chưa hiểu lấy làm lạ mắt lạ tai, nhưng dần dần đã hiểu đã quen rồi thì có lạ gì? Chữ mới chỉ mới một

lúc đầu thôi ; nếu là cần dùng thiết-thực thì chẳng bao lâu thành phổ-thông ngay.

Dùng một lần còn mới, dùng vài ba lần thì nghe đã quen tai, đến mười lần thì đã cũ-rích vậy. Mười năm trước ai từng nói đến những tiếng như *văn-minh*, *xã-hội* ? Thế mà bây giờ những tiếng ấy thông-dụng rồi. Ngày nay những tiếng như *quan niệm*, *thái-độ* nghe còn lạ tai, antri ít lâu nữa lại chẳng thành những tiếng thường dùng ? Tiếng An-Nam ta đối với chữ Tàu vốn có cái « hấp-lực » rất mạnh, cốt là bây giờ dùng chữ nào phải định-nghĩa phân-minh chữ ấy là đủ.

Nay nói riêng về sự mượn những danh-từ khoa-học mới, phải nên phân-biệt như sau này.

Đại-khái các môn học mới của Thái-tây ngày nay chia ra làm hai hạng : một hạng chuyên học về « vật-giới » (*sciences physiques et naturelles*), nghĩa là những vật có hình trong thế gian, như hóa-học, địa-chất-học, động-vật-học, v. v ; một hạng chuyên học về « tâm-giới » (*sciences morales*), nghĩa là những sự vô-hình thuộc về tâm-trí người ta, như triết-học, mĩ-học, tâm-lý-học, v. v..

Muốn đặt một lệ chung đại khái làm bằng thì có thể nói rằng bao nhiêu những chữ về « tâm-giới » nên mượn chữ nho nhiều hơn, vì chữ nho

về phần ấy vốn giàu lắm và thâu-nhập vào tiếng nôm cũng đã nhiều ; còn những chữ về « vật-giới », thì phần nhiều hoặc nên tùy hình-chất mà đặt tên nôm cho dễ gọi, hoặc nên theo chữ Tây mà phiên-dịch ra cho tiện hơn, khi nào cần hãy nên mượn chữ nho. Song lệ đó cũng không thể cho là nhất-định bắn được ; khi mượn chữ đặt tiếng phải tùy-nghi châm-chước, cầu cho thích-đáng.

Ấy là kể qua tính-cách các hạng văn ưa dùng chữ nho ít nhiều thế nào. Đến trình-độ văn cũng là do ở tính-cách ấy mà ra, nghĩa là tùy thể văn mà trình-độ hoặc cao hoặc thấp, hoặc trung-bình. Lối văn phổ-thông nói những điều tầm-thường cho phần nhiều người dễ hiểu, thì không cần phải mượn chữ nho mấy tý, chỉ những chữ nào đã thành-thuộc lắm mới nên dùng mà thôi. Thuộc về lối đạo-tình tiêu-khiển, thì tiếng nôm khá giàu, các thơ nôm, truyện nôm, ca nôm, vè nôm, đã đầy những tiếng những chữ sẵn ; lại tục-ngữ ca-dao cũng là cái kho rất phong phú, nhà văn bất-tất phải dùng chữ nho cho lắm, chỉ thỉnh-thoảng điểm một vài chữ nho cho nó nổi câu văn mà thôi. Văn kỷ-thuật nghị-luận, đã vào bậc

cao rồi, như trên kia đã nói cần phải mượn chữ nho nhiều hơn các hạng trên thì lời văn mới được trang-nghiêm và khỏi sốc-nổi. Đến văn thuyết-lý giảng-học là văn cao hơn nhất, mượn chữ nho lại phải nhiều hơn cả, vì tiếng nôm quyết không đủ dùng.

Coi đó thì biết trình độ văn càng cao bao nhiêu lại càng cần phải dùng chữ nho bấy nhiêu. Đó cũng là lẽ cố-nhiên, vì văn nôm xưa nay chỉ dùng vào bậc phổ-thông mà thôi, từ văn nghị-luận trở lên các cụ ngày xưa không từng viết nôm bao giờ, cho nên trình-độ văn càng cao lên lại càng phải mượn chữ nhiều mới đủ dùng.

Cách dùng chữ nho trong văn quốc-ngữ phải tùy trình-độ văn đã đành rồi, trong khi dùng chữ các nhà làm văn lại phải cẩn-thận về cách kén-chọn lừa-lọc nữa, dù lối văn nào cũng vậy. Chữ nho có chữ tục, có chữ nhã, có chữ điểm vào lời nôm để nghe, làm cho tôn-trọng lên, có chữ dùng lẫn với tiếng ta sống-sượng khó nghe, có chữ đặt vào đoạn này thì xứng-đáng mà để vào đoạn kia thì hề-bộn, khéo biết dùng cho thanh-thoát là tài riêng của nhà văn, không thể định trước được. Người làm

văn khéo thì chữ dùng hồn-nhiên, nghĩa là chải-chuốt trơn-chu, đặt vào lời nôm, như hóa thành nôm, để vào chỗ nào như in vào đấy, tưởng bỏ ra mà đặt chữ khác thay không được.

Phàm dùng chữ nên định-nghĩa cho rất phân-minh, nhất là các danh-từ mới. Danh-từ mới là diễn dịch các nghĩa-lý mới, dùng phải đường và trúng nghĩa thì hay lắm, nếu hàm-hồ hỗn-độn thì không gì hại hằng, vì làm lầm người sau cứ theo đó mà dùng sai đi. Chữ mới phần nhiều là của Tàu dịch hoặc định-nghĩa theo tiếng Âu-châu, nhưng chữ Tàu vốn phong-phú, xếp đặt dễ và khéo, vừa đúng nghĩa, vừa gọn-ghẽ, lại vừa hồn-nhã, có chữ hay hơn nguyên-văn tây nhiều. Nhà văn ta phải thuộc các chữ mới mới hiểu rõ được. Cho nên nhiều nhà nho cũ thông chữ nho mà không hiểu được các chữ nho mới đó, có khi dùng cũng sai lầm như người không hiết chữ vậy.

Tư-tưởng với văn-tự phải tiến ngang nhau : có tư-tưởng mà không đủ chữ nói, như phần nhiều các nhà tây-học ngày nay cũng phiền ; có chữ dùng mà không hiểu các nghĩa-lý mới, dùng chữ hàm-hồ, như phần nhiều các nhà cựu-học bây giờ, cũng hực.

Thường nghe nhiều người mới đọc qua mấy quyển tân-thư Tàu như tập *Ẩm-băng* của Lương Khải-Siêu hay tập *Du-ký* của Khang-Hữu-vi, thuộc được ít nhiều chữ mới, chưa hiểu rõ ý-nghĩa thế nào, cầm bút viết tất dùng những chữ : thiên diễn, đào-thải, tiêu-cực, tích-cực, khách-quan, chủ-quan, v.v, bấy nhiêu chữ đều có nghĩa nhất-định cả, mà không hiểu rõ thường dùng lộn-bậy chẳng đâu vào đâu ; lại nhiều người hay chứng-dẫn các tên người, vơ vào chẳng ăn thua vào đâu : bất-cứ nói chuyện gì tất phải gọi đến tên ông Nã-phá-luân (*Napoléon*), ông Tỉ-ti-mạch (*Bismark*), ông Kha-luân-bố (*Christophe Colomb*), ông Đạt-nhĩ-văn (*Darwin*), ông Lư-thoa (*Rousseau*), ông Mạnh đức-tư-cưu (*Montesquieu*), ông Tư-tân tặc (*Spencer*), kéo một thôi một số các ông thánh mới ra, thật là vô-vị quá. Không hiểu chữ mà dùng chữ loạn không gì hại bằng. Cho nên trong khi mượn chữ mới của Tàu, phải hiểu rõ những chữ ấy chỉ sự gì vật gì ; phải định nghĩa cho phân minh, rồi chỉ dùng về một nghĩa đó mà thôi. Có vậy thì sự mượn chữ mới có lợi, không thời hại cho quốc-văn nhiều lắm.

Còn một điều nữa về các tên đất tên người : nên dịch then tiếng tây hay bắt chước chữ Tàu ? Cứ lẽ thời then tiếng tây cả là phải lắm, chỉ trừ những tên người tên đất riêng của Tau thì nên đọc theo chữ nho mà thôi. Nhưng có nhiều tên đất tên người ta đọc theo của Tàu đã quen rồi (Như Âu-châu, Á-châu, nước Pháp, nước Đức, ông Nã-phá-luân, ông Hoa-thịnh đốn) không ai là không dùng, và không ai là không hiểu. Vả những tên ấy dịch âm ra giọng mình dễ nghe hơn là đọc ngay giọng tây : trnng một hài quốc-văn. « Âu-châu » đọc chẳng dễ nghe hơn là *Europe*, « Đại-tây-dương » hơn là *Océan Atlantique* ư ? Vậy nay tưởng có thể định một lệ chung như sau nầy : trừ tên các đại-châu, các bể lớn, cùng mấy cái sông mấy cái núi lớn trong thế-giới, đọc then chữ nhn đã quen lắm rồi thì cứ đọc then như vậy, có muốn rõ khi viết nên chua tên ấy ở hên cạnh còn hết thảy tên người tên đất khác trong sách tây nên đọc then viết then tiếng tây cả chn có bằng-cứ và dễ tra khản. Ngày nay, dầu người không biết chữ tây mà chỉ hiết quốc-ngữ đọc vần tây cũng được, có sai cũng không sai mấy, còn hơn là then hẳn chữ Tàu, vì Tàu đã then tiếng nước khác, mình lại then Tàu, thành ra cách mấy lần, còn hiết dò đâu

mà tra-cứu được. Như nói : « *Dublin*, *Manchester*, *Edimbourg* là ba tỉnh-thành lớn của nước Anh » : tên « Anh » đó tuy là đọc theo chữ Tàu mà đã thông-dụng lắm rồi, ai cũng biết là *Angleterre*, cứ nên dùng như vậy, vừa tiện vừa dễ hơn ; còn tên ba thành kia thì ít người biết, nên viết theo chữ tây, dầu đọc có sai tiếng Anh ít nhiều mà còn có nguyên văn, muốn tra trong địa-đồ cũng dễ ; hơn là đọc theo Tàu : Đô-hội-linh (*Dublin*) Mãn-triệc-đức-nhĩ (*Mancherter*), Ai-đinh-bộ-nhĩ (*Edimbourg*), tuy âm-vận cũng vẫn dễ nghe, hợp với giọng ta hơn, nhưng không có chữ tây thì còn ai biết là tên những tỉnh-thành nào ? Nếu có sợ những người không thuộc vận tây gặp những tên tây như vậy ở giữa bài văn quốc-ngữ bị ngắt lại không đọc luôn được, thì dưới mỗi tên tây nên ngoặc hai cái (....) và chua âm ra chữ quốc-ngữ, cũng không phiền gì : như *Manchester* (Mang-xet-te), *Edimbourg* (E-đinh-bua), v. v...

* * *

Văn quốc-ngữ đã không dời được chữ nho, không thể bỏ chữ nho mà thành được, thì sự dùng chữ nho trong văn quốc-ngữ là một lẽ tất-nhiên. Duy phải biết cách dùng cho phải đường. Trở lên

là kể ra mấy cái lệ chung các nhà văn nên chú-ý. Đó cũng là những điều đại-khái mà thôi, còn việc dùng chữ phải tùy cái tài cái khéo của nhà văn, không thể đặt phép-tắc nhất-định được. Dùng chữ khéo có thể làm cho quốc-văn mỗi ngày một trang-nghiêm phong-phú thêm lên.

Bài này chỉ bàn riêng về sự dùng chữ nho trong văn quốc-ngữ mà thôi. Chắc văn quốc-ngữ cũng phải mượn của văn tây nhiều, vừa mượn chữ, vừa mượn phép làm văn ; nhưng đó lại là một vấn-đề khác.

* * *

Làm người An-Nam phải nên yêu, nên quí tiếng nước mình. Phải đặt quốc-văn của mình lên trên cả chữ tây chữ Tàu. Nhưng yêu quí tiếng nước mình không phải là ruồng bỏ tiếng nước ngoài. Yêu quí tiếng nước mình là phải khéo lợi-dụng tiếng nước ngoài để làm cho tiếng quốc-âm mình giàu-có thêm lên. Cho nên những người vì « thương tiếng nước nhà » mà muốn « bài-trừ chữ hán » là tỏ ra ý-kiến thấp-hẹp vậy.

Than ôi ! Thương tiếng nước nhà, thương tiếng nước nhà cũng năm bảy đường. Thương mà phải đường ra thì ích-lợi cho quốc-văn biết dường

nào. Thương mà sai đường thì không những không lợi mà lại hại cho quốc-vẫn hơn là ghét bội-phần. Tôi đây chính là một người nhiệt-thành thương tiếng nước nhà, lâu nay đã tự-nguyện cúc-cung tận-tụy một đời để gây-dựng cho tiếng ấy thành văn-chương, cho nước ta có một nền quốc văn đứng riêng được một cõi, cho người mình khỏi phải cái cực chung-thân cùng-kiếp đi học mướn viết nhờ. Lắm lúc bình-tâm tĩnh-trí, tự mình hỏi mình nên dùng cách nào cho đạt tới mục-đích đó. Nghĩ cùng mà không tìm được một cách nào, ngoài cái lề-lối của ông cha để lại. Nhìn ngược, nhìn xuôi, trông xa, trông gần, chỉ thấy rừng « nho » man-mác, lá rậm um-tùm, muốn thoát ra ngoài mà không thoát được, đi mãi không cùng. Bấy giờ mới tỉnh-ngộ mà biết rằng người mình sinh-trưởng trong góc rừng nầy đã mấy mươi đời, những khi gió táp mưa sa được ẩn-thân ở dưới cây cao cỗi lớn, nay muốn thoát-li mà ra ngoài, bông-lông trong đồng rộng hễ khơi sao đành? Chi bằng ta cứ nương-náu ở đây, mở rộng phá quang, đặt đường sẻ lối, cho tiện sự giao-thông, để đón lấy gió Âu mưa Mĩ, mà ra công ráng sức tài-bồi cho cái đất cũ mấy nghìn năm nầy có ngày được rạng vẻ phong-quang, tốt-tươi

đẹp-đẽ. Ai ơi! xin cố gắng lên, nhưng chớ nên thượng quẩn xót quanh mà làm cho người ta thiên lòng rối trí. Có thương tiếng nước nhà, xin thương cho phải đường.

(1918)

TIẾNG AN-NAM CÓ CẦN PHẢI HỢP-NHẤT KHÔNG ? ĐÃ NÊN LÀM TỰ-ĐIỂN AN-NAM CHƯA ?

Gần đây nghe nhiều người nói nên hợp-nhất An-Nam, chưa hiểu sự hợp-nhất ấy ra làm sao. Nếu nói rằng vì tiếng Bắc-kỳ, Trung-kỳ, Nam-kỳ không giống nhau mà cần phải hợp lại làm một, thì thiết-tưởng chưa được xác-đáng lắm. Sự không giống đó chưa chắc đã là phải, mà sự hợp-nhất kia mới lại là vô-bằng nữa. Vì nếu quả tiếng tam-kỳ không giống nhau thật mà muốn hợp-nhất thì lấy gì làm bằng-cứ, bắt tiếng nào theo tiếng nào, lấy tiếng nào làm đúng hơn tiếng nào mà đặt làm mẫu ! Khó lắm thay ! Thiết-tưởng nếu phải hợp-

nhất như vậy thì không hội Hàn-tâm nào hợp nhất cho được. Ấy một ý-kiến hơ-vơ, một vài người khởi-xướng ra, nhiều người phụ-họa vào, mà thành một dư-luận không thiết thực. Nếu cứ nhân đó mà hàn hoài thì thành ra hàn vơ-vẩn, không có chủ-định gì. Người này nói hợp-nhất, người kia cũng nói hợp-nhất mà dễ chưa ai hiết hợp-nhất ra cách nào ?

Kỳ-thực câu chuyện không phải đâu như vậy.

Tiếng Bắc-kỳ, Trung-kỳ, Nam-kỳ khác nhau là phần nhiều khác hởi cái giọng nói, chỗ này nói nặng, chỗ kia nói nhẹ, chỗ này nói rõ vần này, chỗ kia nói lộn vần kia, lúc mới đầu nghe có hơi khó một chút, mà rồi quen tai cũng lấy làm thường; phần ít hởi ít nhiều những tiếng xứ này có mà xứ kia không có, xứ này dùng ra một nghĩa mà xứ kia dùng chạnh ra nghĩa khác, kể cả thảy không đầy vài trăm tiếng; lại một phần ít nữa là hởi một vài lối đặt câu riêng của mỗi xứ, hoặc người xứ khác mới nghe có lạ tai mà nhận kỹ hiểu ngay không khó gì, phần đó kể chẳng bao nhiêu.

Ấy cái khác chỉ có thế mà thôi, mà đại-đề cũng chỉ riêng trong hạng bình-dân vô-học, còn người học-thức thì dù người Bắc-kỳ, người Huế hay là người Lục-tỉnh mới gặp nhau ngồi nói chuyện

không bao giờ là khó hiểu cả, dù nói những sự rất cao-xa cũng vậy. Tôi còn nhớ khi đi chơi Nam-kỳ thường ngồi bàn văn-chương với mấy cụ già ở vườn, tôi nói gì các cụ cũng hiểu mà các cụ nói gì tôi cũng nghe được, lắm lúc quên hẳn cái giọng kẻ Bắc người Nam. Coi đó thì biết tiếng An-Nam ta có cần gì phải hợp-nhất mới phổ-thông được. Còn những tiếng thông-thường có tiếng khác nhau, phần nhiều là tên các đồ vật thì gọi cái *thìa* là cái *mỏng* hay cái *muỗng* là cái *thìa*, *hộp quẹt* là *bao diêm* hay *bao diêm* là *hộp quẹt*, *trái xoài* là *quả muỗm* hay *quả muỗm* là *trái xoài*, thì có hề chi? Một bài văn có những tiếng như vậy cũng không đủ làm cho người Bắc người Nam không hiểu nhau được. Nếu muốn cưỡng hợp-nhất thì hợp-nhất sao được những tiếng đã thông-dụng như vậy? Huống gần đây Nam Bắc giao-thông đã nhiều, những tiếng khác nhau ấy rồi dần dần cũng giao-dịch mà thành ra lưu-thông cả. Cứ thực mà nói, dân An-Nam ta thật được hơn các dân khác là chỉ có một thứ tiếng suốt trong cõi, từ ráp ranh nước Tàu cho đến mỏm đất Cà-mau, từ bờ bể Đông-hải cho đến triền sông Mê-công, người An-Nam đi đến đâu cũng có thể nghe hiểu nhau được không khó gì. Ấy là tiếng An-Nam chưa có văn-chương sách-vở gì

nhiều, nếu có nhiều sách-vở văn-chương thi tiếng còn nhất-trí hơn nữa. Trừ ít nhiều những tiếng khác nhau như trên kia đã nói, kê ra một cái biểu nhỏ, đối-chiếu tiếng xứ nọ với tiếng xứ kia, thì những tiếng khác ấy thành ra quen ngay và thông-dụng được ngay.

Như vậy thì sự hợp-nhất ấy có khó gì mà nhiều người đua nhau bàn như một vấn-đề rất quan-trọng cho quốc-văn ta ngày nay.

Xét kỹ ra thì cái vấn-đề rất quan-trọng là như sau này : làm thế nào gây được một lối quốc-văn thông-dụng cho cả tam-kỳ ? Lối quốc-văn ấy hiện nay chưa thành, phải nhất-thiết gây dựng ra, chứ không phải đã sẵn rồi mà bàn hợp-nhất được.

Thuộc về vấn-đề đó, kẻ Nam người Bắc còn chưa được đồng-ý nhau. Muốn bàn cho xác-lý, phải xét cho hết lẽ mới được. Phải biết lịch sử tiếng An-Nam sinh-thành thế nào, từng-trải thế nào mới đến ngày nay. Lại phải xét tình-trạng tiếng An-Nam hây giờ muốn giữ được cốt cách cũ mà không sai hình-thức mới thì phải làm thế nào. Đó là những điều phải nghiên-cứu cho tường mới bàn cho đúng được. An-Nam ta vẫn có tiếng, tiếng vẫn phổ-thông trong nước, mà xưa nay chưa thành văn. Là vì trước kia ta theo nho-

học đã lâu đời, không những văn-chương chỉ chuyên-dụng chữ nho mà đến việc thư-từ hiên-ký cũng không từng dùng tiếng nôm hao giờ. *Văn* với *nôm* hai tiếng vẫn hình như phản-đối nhau ; đã nôm-na thì không sao văn-vẻ được, đã văn vẻ tất không nôm-na. Tư-tưởng đó cũng hơi hẹp-hòi và đo cách giáo-dục thuần bằng chữ Hán của nước mình xưa nay. Bởi đó mà quốc-văn trải mấy nghìn năm không thịnh-hành được, bởi đó mà trong quốc-âm ngày nay phần nhiều là chữ hán cả. Nhưng đó là cái tình-trạng đã thành rồi, duyên-do tự mấy mươi đời trước, dẫu ngày nay muốn thay đổi cũng không sao được. Muốn thay đổi phải nhân tình-trạng dĩ-nhiên đó mà thay đổi, không thể trái-ngược lại được, cũng không thể phá đổ đi được. Nghĩa là quốc-âm ta đã chịu ảnh-hưởng của chữ Hán trong mấy mươi đời, nay muốn gây-dựng ra quốc-văn phải nhân ảnh-hưởng đó mà lợi-dụng ra, chứ không thể đem sóa hẳn đi để mong trở lại cái nguyên-âm cũ của nước mình được, vì cái nguyên-âm ấy phần nhiều đã mai-một đi từ đời nào, muốn hỏi vết tìm tăm cũng không thấy đâu được nữa.

Cho nên những người khảng-khái một cách quá-đáng muốn bảo-tồn lấy quốc-âm mà lại bỏ

hết những chữ nho cùng những lối văn nho để dung-hòa với quốc-âm tự bao giờ đến giờ là nghĩ sai cả...

Xưa kia ta chỉ có văn-chương bằng chữ nho; đôi khi cũng có một vài bậc tiền-bối làm văn nôm, nhưng văn nôm ấy không thoát-ly được khuôn-phép văn chữ. Ngày nay tư-tưởng quốc-dân mỗi ngày một rộng ra, biết rằng mỗi nước phải có một lối văn riêng bằng quốc-âm thì sự giáo-hóa trong nước mới mau và khắp được. Cho nên khắp nước ta đã công-nhận chữ quốc-ngữ là quốc-văn và trong khoảng mấy năm nay văn quốc-ngữ đã lưu-hành trong suốt cõi. Đó thiệt là một sự đáng vui mừng thay. Nhưng văn quốc-ngữ ấy chưa có định-thể, nhiều người chưa hiểu rõ tính cách văn quốc-ngữ ra thế nào. Thành ra ai muốn viết thế nào cũng được, mỗi người được tự-do tùy ý mình muốn đặt ra những lối riêng, lắm khi không có bằng-cứ nào. Nói tóm lại, trong làng văn quốc-ngữ thật là chưa có kỷ-luật gì. Tình-trạng đó không thể để mãi như thế được. Phải định lấy một lối văn quốc-ngữ cho từ nay người làm văn biết phương-châm nên theo, không để nỗi phân-vân như trước.

Ấy nghĩa hợp-nhất là như thế, chứ không phải hợp-nhất cái giọng nói hoặc ít nhiều tiếng khác nhau trong ba xứ mà thôi đâu. Hợp-nhất đây là hợp-nhất cái văn-pháp vậy. Nhưng sự hợp-nhất về văn-pháp ấy, có thể do một hội-đồng hay một tòa Hàn-lâm nào định được không ? Quyết rằng không. Công-việc của một hội-đồng hay là một tòa Hàn-lâm nào là nhân cái văn đã có rồi mà định phép-tắc, chứ không thể định phép-tắc cho cái văn chưa có được. Vậy phải đợi cho văn thành đã, rồi mới đặt ra mẹo-luật nhất-định để dạy người sau. Hiện nay là phận-sự các nhà làm văn phải ra công rán sức gây cho thành một lối văn thông dụng được trong ba xứ. Sự hợp-nhất trong văn-pháp đó là do cả các nhà làm văn, không phải do một hội nào quyết-định được. Các nhà văn trong ba xứ phải tùy-nghi mà châm-chước lẫn nhau, rồi tự-khắc dần-dần xuất-hiện ra một lối văn chung hởi lẽ tự-nhiên mà thành, không hởi ý riêng vài người đặt ra.

Nhưng có điều cốt-yếu như sau này, các nhà văn phải chú-ý thì sự hợp-nhất mới thành được.

Thứ nhất là quốc-âm ta đối với chữ Hán có ít mối tiên-lạc rất mật-thiết, tuy ngày nay hán-học đã suy mà phải giữ lấy khuôn-phép của hán-

văn thì sau này quốc-văn mới có căn-cốt. Một nền văn-chương không thể một ngày một buổi mà thành được. Quốc-văn tuy chưa có định-thể, nhưng thể-thức rồi cũng không ra ngoài qui-củ của hán-văn được. Ta học chữ Hán trong mấy nghìn năm, tinh-thần của chữ Hán ta đã tiêm-nhiễm vào trong não ta sâu lắm rồi, dù có muốn gột rửa đi cũng không sao được. Vậy quốc-văn sau này làm thế nào cũng có phảng-phất tinh-thần tình-thức của hán-văn; đó là một lẽ tất-nhiên.

Thứ nhì là quốc-văn tất phải có chịu ảnh-hưởng của Pháp-văn; đó cũng lại là một lẽ tất-nhiên nữa. Người An-Nam ta học chữ Pháp mỗi ngày một nhiều, mỗi ngày một thâm, tinh-thần của Pháp-văn rồi cũng dần-dần tẩm-thấm vào trong trí-não ta như Hán-văn khi xưa, và có thể bổ cho khuyết điểm của Hán-văn. Hai cái tinh-thần ấy hòa lộn với nhau, bổ lẫn cho nhau, nhờ đó mà không bao lâu quốc-văn ta thành được, gồm cả tinh-hoa của Âu-Á. Hiện nay nhận kỹ những người hoặc thuần cựu-học, hoặc thuần tân-học viết văn quốc-ngữ đều không được thanh-thoát cả! Người thuần cựu-học thì có nhiều chữ dùng mà cách sắp-đặt còn lộn xộn, thứ nhất là không biết.

chấm câu theo lối mới, phép chấm câu ấy tuy coi tầm-thường, mà rất là quan-hệ cho văn-chương. Người thuần tận-học thì thuộc phép đặt câu mà chữ dùng thường thiếu-thốn, không đủ tiếng mà nói hết cái ý của mình. Tất phải người hiểu cả hai lối văn thì viết văn quốc-ngữ mới thông được. Đó là cái chứng rằng văn quốc-ngữ muốn thành-lập không thể dời Hán-văn và Pháp văn được. Quốc-văn ta đương buổi phôi thai nầy mà được hai cái văn-chương lão thành nhất trong thế-giới « đỡ đầu » cho, chẳng phải là một sự may lắm dư?

Điều thứ ba là tuy quốc-văn ta phải mô-phỏng văn Tàu văn Tây làm mẫu, mà không thể mất được cái tinh thần riêng của tiếng An-Nam. Hóa-học dạy rằng thường hai chất đem hòa-hợp với nhau thì thành ra một chất thứ ba, tính-cách khác hẳn hai chất kia. Văn quốc-ngữ ta rồi cũng vậy. Tuy hởi văn Tây văn Tàu điều-hòa mà thành, mà nó tự biệt-lập ra một lối văn riêng, không giống hẳn văn Tây mà cũng không giống hẳn văn Tàu. Các nhà làm văn ta phải chú-ý lắm mới được. Trong khi bắt chước văn Tây, hay phỏng theo văn Tàu, phải cố giữ lấy cái quốc-túy của mình, nghĩa là cái phần tinh hoa đặc-biệt của nước mình. Theo người là theo thể-thức hay, phương-

pháp khéo của người, không phải là bỏ cái hồn của mình đi mà chuốc lấy cái hồn của người đâu. Mỗi người có một cách tư-tưởng cảm-giác riêng, không ai giống ai. Gồm hết thảy mọi người trong một nước cũng có một cách tư-tưởng cảm-giác chung cho cả hấy nhiên người mà riêng cho một nước ấy, không giống các nước khác. Phàm đã gọi là quốc-văn là phải vừa diễn được tư-tưởng cảm-giác riêng của mỗi người mà lại vừa tả được tư-tưởng cảm-giác chung của một giống. Văn có thế mới là văn có cốt-cách, không thì là văn phỏng chép mà thôi. Các nhà làm văn trong nước ta phải cố gắng cho văn quốc-ngữ có cốt-cách tinh-thần như vậy.

Nếu hết thảy các văn-sĩ trong Nam ngoài Bắc đều hiểu rõ các lẽ đó và cùng nhau theo đuổi một mục-đích chung, thì lo gì quốc-văn ta không thành-lập, không hợp-nhất được ? Sự thành-lập, sự hợp-nhất ấy, sẽ dần-dần, mỗi ngày thêm một chút, không thể một buổi mà thành được, cũng không thể do một hội-đồng hay một tòa Hàn-lâm nào quyết-định mà thành được. Nhưng cốt nhất là các nhà văn phải đồng-ý nhau về ba điều cốt-yếu như trên kia đã nói, nghĩa là trong khi làm văn quốc-ngữ phải tùy-nghi

châm-chước, lấy Hán-văn Pháp-văn làm mẫu, mà lại cố giữ lấy tinh-thần riêng của tiếng An-Nam mình. Ba điều đó không phải là phản-trái nhau mà thiệt là liên-lạc với nhau. Có Hán-văn thì văn quốc-ngữ mới có cốt-cách, không sai lề-lối cũ của nước mình; có cốt-cách rồi, nhiên-hậu mới theo các phương-pháp mới của Pháp-văn mà đem ra diễn được tư-tưởng mới. Có cốt-cách, có phương-pháp rồi, nhiên-hậu cái tinh-thần riêng của tiếng An-Nam mình mới có đường-lối mà phát-hiểu ra được. Nếu khuyết một phần trong ba phần đó thì quốc-văn chưa gọi là hoàn-toàn được.

Ấy vấn-đề văn quốc-ngữ đại-khái có thể tóm-tắt lại như vậy. Nay có một điều nữa cũng có thể giúp cho quốc văn mau thành-lập: là việc soạn một quyển tự điển An-Nam.

Việc này cũng nhiều người bàn lắm, như việc hợp-nhất trên kia, mà rút lại cũng là bàn không thiết-thực cả. Đi đến đâu cũng nghe nói ta cần phải có một quyển tự-điển An-Nam, Nhưng nếu thử bỏi phải làm tự-điển ấy ra làm sao thì ít người biết nên làm thế nào cho tiện-lợi.

Trước khi làm tự-điển phải giải rõ tự-điển là gì. Tự-điển về một thứ chữ nào là tổng-

mục hết thảy những tiếng trong thứ chữ ấy. Như tự điển Khang-hi là cái tổng-mục hết thảy các chữ Tàu. Tự-điển Larousse là cái tổng-mục hết thảy các chữ Pháp. Nghĩa là một cái sổ để ghi lấy những chữ đã có, và ghi lấy cái nghĩa thông-thường của mỗi chữ. Như thế thì trước hết phải đã có đủ chữ đủ tiếng, và mỗi chữ mỗi tiếng phải đã có một nghĩa nhất-định rồi mới cần ghi lấy cho khỏi quên và truyền cho người khác, chứ đương khi chữ chưa đủ dùng, nghĩa còn phảng-phất, thì đã vội ghi làm gì, mà cho dẫu muốn cố ghi lấy nữa thì lấy gì làm bằng-cứ ? Người làm tự-điển là một người «trước-bạ», tiếng nào đã thành rồi thì biên vào sổ, không phải là người đặt ra chữ được. Người đặt chữ phải là các nhà văn, trong khi làm văn nghĩ ra những cách dùng chữ khéo, những cách đặt câu tài, rồi dần dần lưu truyền đi thành ra thông-dụng, bấy giờ người làm tự điển mới đem mà ghi vào sổ. Tiếng An-Nam ta ngày nay tuy về phần «nhật-dụng thường-đàm», về phần phương-ngôn tục ngữ đã có nhiều chữ nhiều tiếng lắm, mà về phần học thuật cách-trí còn thiếu-thốn nhiều. Vả xưa nay chưa có quốc-văn, không kể những chữ những tiếng còn thiếu, dẫu những tiếng những chữ vốn có cũng chưa từng đem

ra dùng làm văn liệu, cho nó mềm-mại tinh-tường thêm ra. Bây giờ quốc-văn mới thành, phải để cho các nhà văn tự-do mà kiếm tiếng đùng chữ, lợi-dụng cái kho quốc-âm vốn có của nước nhà, thâu-nhặt những danh-từ chưa có xưa nay, đến bao giờ tiếng mới tiếng cũ, nghĩa bóng nghĩa đen, đã hồn-nhiên mà lưu-hành cả, bấy giờ nhà làm tự-điển mới có thể ra tay mà góp nhặt lấy để ghi-chép vào quyển sổ của mình. Bằng nay quốc-văn còn sốc-nổi, chưa có định-thể, chưa có bằng-cứ mà đã vội làm tự-điển ngay thì e rằng không tránh khỏi cái trách độc-đoán, nghĩa là tự mình theo ý mình qnyết-định mà bắt hết thảy người ta phải theo, thật là có hại ma không có lợi cho quốc-văn vậy. Cứ xét những tự-điển tiếng An-Nam đã xuất bản từ xưa nay, như bộ «Quốc-âm tự-điển» của ông Paulus Của người Nam-kỳ, tuy làm đã lắm công-phu, mà nay có mấy người đùng, thì đủ biết. Đại-để một thứ tiếng còn đương thành-lập, chưa có định-thể như tiếng An-Nam ta ngày nay, phải để cho rộng đường tiến-hóa, không thể đem giam vào trong giới-hạn một quyển tự-điển được. Làm tự-điển tiếng An-Nam bây giờ bằng tiếng Pháp cả, muốn nói ra tiếng nước mình lắm khi thiếu tiếng không nói được hết. Thành ra

còn là sớm. Hoặc-giả có nhà học-vấn chỉ chủ một mục-đích khảo-cứu, muốn lấy những tiếng An-Nam hiện có bây giờ mà làm quyển tự-điển tiện cho việc kê cứu, hoặc có ích-lợi chăng, chứ muốn làm cơ-quan để giúp cho quốc-văn chóng phát-đạt, thì e không được thành-hiệu lắm.

Nhưng nếu thế thì bao giờ cho tiếng An-Nam có tự-điển, và hiện nay có chữ gì không biết muốn tra-cứu thì tra cứu vào đâu? Thiết-tưởng có một cách bổ được cái khuyết điểm đó, là làm bộ « Pháp-Việt tự-điển » dịch theo các tự-điển tây, vừa giúp được cho quốc-văn chóng thanh lập mà lại vừa giúp được quốc-dân học chữ Pháp, có thể ích lợi được nhiều đường. Vả một bộ « Pháp-Việt tự-điển » không phải là bộ tự điển tiếng An-Nam, không có cái bất-tiện như trên kia, chẳng qua là một bộ tự-điển dịch tiếng Pháp ra tiếng Nam mà thôi.

Ngày nay người An-Nam, nhất là những bậc thanh-niên đua nhau học chữ Pháp cả. Những khi cần dịch Pháp văn ra tiếng ta thì không có sách gì tra-cứu. Vả phàm các khoa-học mới là học bằng chữ Pháp cả. Các tư-tưởng mới là diễn bằng tiếng Pháp cả, muốn nói ra tiếng nước mình lắm khi thiếu tiếng không nói được hết. Thành ra

bao nhiêu những tay Pháp-học càng ngày càng chán quốc-văn, vì vốn mình đã ít chữ, lại không có sách mà học thêm, những khi cần-dùng không biết tra hỏi vào đâu, dễ thành nản chí. Nay dịch được một bộ tự-điển Pháp ra tiếng An-Nam, dịch cho kỹ lưỡng, cho hoàn-toàn, đặt những chữ gọn-ghẽ xinh xắn, dễ đọc dễ nghe, cho có thể dùng làm văn quốc ngữ được, chứ không những thích nghĩa tiếng tây mà thôi (như tự-vị Trương-Vĩnh-Ký), thì giúp các nhà Pháp-học biết bao nhiêu. Mà giúp cho những người Pháp-học được rộng tiếng quốc âm mà dùng, tức là giúp cho quốc-văn chóng phát-đạt, vì những tay Pháp-học đó tức là những tay thợ giỏi sắp xây ra cái nền quốc-văn sau này vậy.

Vả chữ Pháp là một thứ chữ hay nhất, đẹp nhất, hoàn-toàn nhất trong thế-giới, các bậc tri thức ở các nước đã phải công-nhận cả. Chữ Pháp diễn cái gì cũng được phân-minh rõ-ràng, sáng-sủa gọn-ghẽ, diễn-nhã thanh-tao; thứ nhất là chữ nào cũng sáng nghĩa lắm, không có mập-mờ, không có trùng-điệp, không có lẫn-lộn. Người nào đã từng học chữ Pháp ít nhiều cũng biết rằng tiếng Pháp thật là có nhiều cái hay hơn tiếng các nước khác. Nay ta dịch được một quyển « Pháp-Việt tự-điển », tức là bày cho quốc-văn ta một cái khuôn-mẫu

tuyệt-phẩm vậy. Ai cũng biết tiếng An-Nam nhiều tiếng rất thường dùng mà nghĩa mập-mờ, đặt trong câu văn muốn giải ra thế nào cũng được; thành ra văn nôm nhiều khi tối nghĩa là vì thế. Nay đem ra dịch chọi với tiếng Pháp, có thể định-nghĩa phân-minh được. Đó là một sự ích-lợi không gì bằng, không kể một thứ tiếng còn non-nớt mà đem khuôn vào một thứ tiếng đã lão-thành, còn được nhiều điều ích-lợi hiển-nhiên nữa, không thể nói hết được.

Bởi các lẽ đó nên thiết-tưởng hiện nay chúng ta cần một quyển tự-điển dịch riêng tiếng Pháp hơn là một quyển tự-điển chung cả tiếng An-Nam. Các nhà có chí nên lưu-tâm về việc đó trước nhất.

(1919)

TRẢY CHÙA HƯƠNG

«... A mesure que la pitié des uns pour les autres, la fraternelle pitié prêchée par Bouddha et par Jésus, faisait son chemin dans nos âmes aux tendances plutôt féroces, la notion se fortifiait en nous qu'il devait y avoir quelque part une Pitié suprême pour entendre nos cris, — et alors les sanctuaires devenaient de plus en plus des lieux de supplications et de pleurs ..

«... La souveraine Pitié j'incline de plus en plus à y croire et à lui tendre les bras, parce que j'ai trop souffert, sous ous les ciels, au milieu des enchantements ou de l'horreur, et trop vu souffrir, trop vu pleurer, et trop vu prier...

Il faut qu'elle existe, quelque nom qu'on lui donne; il faut qu'elle soit là, capable d'entendre, au moment des séparations de la mort, notre clameur d'infinie détresse, sans quoi la Création, à laquelle on ne peut raisonnablement plus accorder l'inconscience comme excuse, deviendrait une cruauté par trop inadmissible à force d'être odieuse et à force d'être lâche...»

Pierre Loti
(*Le Pèlerin d'Angkor*)

«...Lòng người vốn độc-ác; cái đạo từ-bi của đức Phật-tổ, đức Gia-tô dạy cho người đời, càng ngày càng thấm-thía vào trong lòng thời càng ngày ta lại càng tin rằng tất phải có một cái thần Đại-từ Đại-bi ở một chốn nào để mà nghe những tiếng kêu tiếng khóc của ta, — từ đó thì những nơi lễ-bái lại càng thành ra những chốn than-vãn sụt-sùi...

«...Ôi! cái thần Đại-từ Đại-bi, càng ngày tôi lại càng đem lòng tin, tôi muốn giơ tay lên để cầu-cứu, vì tôi từng khổ-não đã nhiều, đi khắp gầm trời, trải khắp cảnh lạ, chỗ đẹp như Bồng-lai, chỗ ghê như Địa-ngục, đi đến đâu cũng thấy người đau-khổ, đi đến đâu cũng thấy người than-khóc, đi đến đâu cũng thấy người cầu-

nguyền... Cái thần Đại-từ Đại-bi, phải có mới được, dù gọi tên gì mặc lòng, phải có để những khi sinh-tử hiệt-ly, đứng đấy mà nghe lấy những tiếng gào-khóc vô-hạn thảm-thê, không thời Tạo-vật kia không thể cho là giống vô-tri vô-giác được nữa, hèn quá, xấu quá, thành ra cái oan-nghiệt vô-ngần ..

(*Lời của văn-sĩ Pháp* **Pierre Loti**)

* * *

Bể khổ mênh-mông, bè từ trôi-nổi ; bến mê man-mác, bờ giác tịt-mù. Ở đời là khổ, làm người là lầm, dẫu đạo nào từ xưa đến nay cũng dạy như thế, chỉ khác nhau ở cái phương pháp đặt ra để giải lầm, để thoát khổ mà thôi. Nếu người ta từ lúc lọt lòng đến khi vùi-rập được sung-sướng trọn vẹn cả, không phải sự gì phiền-muộn đau-đớn, không gặp cảnh gì trái-ngược thảm-thương, thời chắc ở đời không có thần-phật, không có đền-chùa, không có đạo-giáo gì nữa. Nhưng, than ôi ! cái hạnh-phúc hoàn-toàn không phải ở đời này, mà sự khổ-não gian-truân là thân-phận của người ta. Đã sinh ra kiếp làm người, ai cũng phải khổ, kẻ khổ ít, người khổ nhiều, có người mang cái đau-đớn ở trong lòng như con trùng độc hàng ngày nhấm

gan đục óc, có kẻ đeo cái ủ-dột ở ngoài mặt như cơn mây tối che ám một góc trời thu; có người khổ ngấm-ngầm như ngậm cay nuốt đắng, có người khổ vỡ-lở ra giọng khóc lời than; mỗi người đau một vẻ, mỗi người khổ một nỗi, nhưng ai ai cũng đã từng đau khổ cả, ai aï cũng còn phải đau khổ nhiều. Thật người ta không có cái gì giống nhau, mà duy có cái khổ là chung nhau cả. Đã khổ tất sinh lòng cầu-cứu để mong cho thoát khỏi. Nhưng cầu-cứu ai cho được? Chắc không thể cầu-cứu ở người đời được, vì phần nhiều, vì hết thảy sự khổ-não ở đời là bởi người đời làm ra cả, bởi cái lòng độc-ác của người ta tương tàn tương-tặc lẫn nhau mà sinh ra cả. Nay không cầu cứu ở người được, thời cầu-cứu ở ai bây giờ? Tấm thân đau-đớn này, vì kẻ đồng-loại mà nên khốn-cực, biết đem ký-thác vào ai cho được an-toàn, biết kêu oan với ai, biết than khóc với ai bây giờ? Lại những lúc sống chết xa nhau, nửa đường đứt gánh, cái thảm đã đến cực, cái khổ đã đến cùng, lúc bấy giờ muốn gào muốn thét lên một tiếng lở đất vang trời cho cam, thời ai là người nghe cho? ai là người nghe mà thấu, mà hiểu, mà hiết, mà thương cho? ai

là người nghe mà mình tin rằng có người nghe đủ khiến cho an ủi trong lòng, mát-mẻ trong dạ, có cái can-đảm, cái kiên-nhẫn mà chịu khổ cho đến cùng? Tất là trên loài người phải có một đấng cao hơn hết thảy, toàn-trí, toàn-năng, đại-từ, đại-giác, để mà chứng cho cái khổ-hải vô-hạn ở đời. Đấng ấy là ai? Là Trời, là Phật, là Thánh, là Tiên, là Thần, tuy danh-hiệu có khác nhau, tùy tập-tục của mỗi xứ, mà tính-cách đâu cũng một, tức là một đấng Đại-từ Đại-bi, cứu-khổ, cứu-nạn, để những khi chán-chê cuộc thế, tê-tái nỗi lòng, có chỗ mà quy-y cho an-ổn, có nơi mà than khóc cho bả lòng. Đấng ấy mắt không trông thấy tai không nghe thấy mà trong lòng mong-mỏi, trong dạ khát khao, trong trí tưởng-tượng, trong bụng cầu-nguyện, giữa những lúc cực chẳng đã, thế không sao, lại càng hồi-hồi mà tin cậy, nóng-nảy mà ước-ao. Đấng ấy không thể không có được vì người đời khổ quá không có lẽ không ai biết đến; dẫu không có thật mà lòng người khẩn-nguyện như vậy, trí người yên-cầu như vậy, không có cũng phải có, có trong tâm-hồn, trong tưởng-tượng người ta. Thật hay hư, hư hay thật, sắc không, không sắc, hiết đâu? Chỉ hiết có thời tấm lòng an-ủi; không thời tấc dạ hâng-khuâng.

Bởi thế nên sinh ra các tôn-giáo, hởi thế nên dựng ra các đền-chùa. Lấy cái tư-tưởng họp-hội của nhiều người thời cho là những sự mê-tin vô-ích, nhưng cứ cái nguyên-lý sâu-xa trong tâm, tinh thời phàm sự lễ-bái là chinh-đáng cả, vì có cái ý-nghĩa thiết-tha. Chắc những khi sự lễ-hái đã suy-đồi mà thành ra một lối huôn hán, huôn thánh bán thần, hay là bại-hoại mà thành ra những thói mê-tin, mê xằng, tin nhảm, thời người trí-giả không thể sao dung được, nhưng bao giờ gốc sự lễ-hái là tự lòng tin ngưỡng thâm-thiết của loài người, thời những khi ấy phải cẩn-trọng mà suy-xét, không nên nhất-thiết báng-bổ, không nên nhất-thiết hoài-nghi. Người ta có cực mới phải cầu, cầu mà đỡ cực được chẳng phải là một sự hay dư? Lòng tín-ngưỡng của người ta là một mối cao-thượng, không nên khinh-thường mà bài-bác, phải nên cẩn-trọng mà cung-kính.

Lòng tín-ngưỡng ấy giống nào, dân nào cũng có, vì cái gốc đau-khổ chung cho cả loài người. Tuy kẻ thượng-lưu có học-thức hay khinh rẻ mà coi thường, nhưng người hình-dân mộc-mạc phần nhiều nhờ đó mà giữ được chút lòng hi-vọng ở đời. Dân An-Nam ta theo nho-học trong mấy mươi đời, mà nho-học là cái học chỉ vụ-thực

Khổng-phu-tử nhất-sinh không biết đến thần-quyền, nên lòng tin-ngưỡng về tôn-giáo của nước ta sánh với các nước khác thấp kém lắm, thật là thiếu mất một cái sức mạnh lớn trong xã-hội. Nước người ta vì lòng tin đạo mà dựng nên những nhà giáo đường to lớn, những chốn tinh-xá mênh-mông, nước mình trong suốt cõi được rặm ba nền chùa nát, một và góc miếu siêu, coi đó thời đủ biết « lòng tôn-giáo » của người mình lãnh-đạm là dường nào ? Ở những thành-thị phồn hoa thời sự lễ-bái đã nghiễm-nhiên thành một cách « hối-lộ » vô-ngần ; người ta đối với thần-thánh chẳng khác gì lũ dân ngu xử với bọn quan tham, tưởng cứ lễ lót nhiều là được ân-huệ to. Như vậy thời còn gì là lòng tín-ngưỡng cao-thượng nữa ?

Người mình không giàu lòng tín-ngưỡng về tôn-giáo bằng người các nước, sự đó đã quả-nhiên rồi, nhất là trong phái thượng-lưu trung-lưu đã nhiễm sâu cái chủ-nghĩa vô-thần của Khổng-giáo. Nhưng trong dân-gian, những người thật-thà mộc-mạc, gần cái bản-tính thiên-nhiên, chắc còn giữ được lòng tin thành-đốc hơn. Muốn xét-nghiệm xem lòng tin ấy phát-biểu ra thế nào, không gì bằng đi coi những nơi trảy-lễ, hoặc là đền-phủ,

hoặc là chùa-chiền. Ở Bắc-kỳ ta có mấy nơi trảy lễ có tiếng, mỗi năm đến ngày vía ngày hội kể hàng mấy vạn con người ở thập-phương kéo lại, thật là những trường thi-nghiệm rất tốt cho người muốn khảo-sát về lòng tôn-giáo trong quốc-dân ta ; như trảy Phủ-giầy, trảy Kiếp-bạc, trảy chùa Hương.

Phủ giầy, Kiếp-bạc cùng mấy nơi khác nữa, thời tuy sự lễ-bái có thịnh mà đã biến thành những chợ buôn thần bán thánh cùng những trường luyện quỉ trừ ma, không còn gì là cái thú-vị về tôn-giáo nữa. Duy có chùa Hương, hòa-hợp cái thú thiên-nhiên một nơi phong-cảnh có một trong cõi Bắc với cái nghĩa mầu-nhiệm một đạo tu-hành rất cao của trời Tây, là chốn cao-thượng hữu-tình hơn cả.

Động Hương-tích, thuộc sơn-phận làng Đục-khê, Yến-vĩ, phủ Mỹ-đức, tỉnh Hà-đông, tục truyền là nơi hóa thân của đức Phật Bà Quan-Âm. Đức Quan-Âm theo trong sách Phật không phải là Phật-Bà ; vả đạo Phật vốn không có phân-biệt nam-thần nữ-thần ; chỉ có chia ra các hạng Phật mà thôi : dưới Phật có hạng Bồ-tát (*Bodhisattva*), là bậc tu-hành đã gần trọn đạo, chỉ còn một kiếp nữa là thành Phật. Đức Quan-Âm chính là bậc Bồ-tát, cứ trong kinh Ấn-độ tên là A-va-

lo-ki-tát-va-la (*Avalokitecvara*). Trong kinh nói rằng ngài đã sắp thành Phật, mà chưa muốn vào Cực-lạc vội, ngài tự phát-nguyện rằng : bao giờ nhất-thiết chúng-sinh trong trần-thế đều thoát-khổ, thoát-nạn cả, bấy giờ ngài mới chịu thăng Phật, hễ còn một mảy bụi trần bị trầm-luân thì ngài còn ra tay tế-độ. Ôi ! từ-bi thay là đạo Phật ! huyền-diệu thay là lẽ Phật ! Thế mà đức Bồ-tát Quan-Âm từ Tây-thiên qua Trung-thổ, tự Trung-thổ xuống Nam-bang, nghiễm-nhiên biến thành một vị nữ-thần. Hay là đức Bồ-tát cao-xa quá mà người thường muốn vẽ hình thờ không biết hình-dung ra làm sao, bèn nghĩ ra hình người đàn-bà để biểu cái lòng từ-thiện nhân-hòa ? Cũng có lẽ, nhưng Bồ-tát nhất-biến thành nữ-thần mà nữ-thần nhất-biến thành bà « Quan-Âm tống tử », tức gọi nôm có khác gì là bà trùm bọn đàn-bà hiếm ! Từ đó quốc-dân tôn-sùng đức Quan-Âm là chỉ vì tin rằng ngài có phép giúp được sự sinh-đẻ cho người ta ! Than ôi ! đạo Phật vẫn là hay, phép Phật vẫn là mầu, mà truyền cho một dân-tộc trình-độ còn thấp kém, không có lòng tín-ngưỡng cao-xa, kết-quả thành ra như vậy. Rồi mỗi ngày người ta phụ-họa thêm vào, đặt ra những chuyện con gái vua Trang-vương hóa-thân thành Phật, chuyện

nàng Thị Kính cắt râu cho chồng, tuy đều là có ý khuyến-giới cả, mà sánh với tích cũ trong Tam-tạng sai-lạc biết bao nhiêu !

Tôi bình-sinh vốn ưa đạo Phật, mến mùi thuyền, những lúc chán-ngán sự đời, giá đem gửi mình ở chốn am thanh cảnh vắng cũng ngoan. Lại đeo cài thói quen của học-giả, phàm sự-lý muốn suy-xét cho cùng, lắm lúc nghĩ đến lòng tôn-giáo hạc-nhược của người mình, sánh với bụng tín-ngưỡng cao-thượng của người ta, mà riêng than rằng giống mình thật lắm nỗi kém hèn, muốn có cách gì chấn-hưng tôn-giáo ở nước nhà, nên vẫn ưng đi du-lãm những nơi danh-lam cổ-sái để xét nghiệm cho biết chân-tình.

Vậy mùa xuân năm nay, tháng hai ngày 18, là ngày hội Chùa, cùng với bạn là Trần-quân và Phạm-quân đi trẩy chùa Hương. Lại thêm một ông bạn chung nữa là Sa công, ông chính là người đồng-châu với Phật-tổ Thích-già, lạc-loài đến cõi Nam-thổ này, vì thanh-khí lẽ hằng cùng với bọn mình gây thành một cuộc giao tình thân mật. Ông sắp phải viễn-biệt anh em, nên anh em muốn rủ đi, trước là vãng cảnh thăm chùa, sau là cùng nhau chuyện-trò trước khi xa cách. Phạm quân, Trần-quân hai người thời

cũng có thể gọi là bậc chi-sĩ ở nước ta ngày nay, tuy chưa làm sự-nghiệp gì cho người hiết mà thật là một lòng yêu nước không ai bằng. Một đoàn du-xuân, bốn người đồng-chí, dẫu cảnh không đẹp, tiết không xuân, cũng đủ vui thay, huống lại giữa tiết thiều-quang, cùng nhau dan-díu trong một chốn phong-cảnh tối hữu-tình.

Từ Hà-nội về chùa có hai đường: một đường Hà-đông, một đường Hà-nam. Đường Hà-đông là đường bộ, đi xe hơi mau hơn, chỉ trong khoảng một ngày vừa đi vừa về được. Nhưng bọn mình đã đi du-xuân mà lại thêm cái mục-đích khảo-cứu nữa, nếu vội-vàng hấp-tấp như vậy thời còn thú chi mà có ích chi? Vậy anh em định đi đường Hà-nam là đường thủy, tuy chậm hơn mà có phần phong-thú hơn. Chiều ngày 17 đi chuyến xe lửa cuối cùng xuống Phủ-Lý. Đã hẹn trước với Bùi-quân ở Châu cầu mượn chiếc đò đợi sẵn. Tám giờ tối tới nơi. Bùi-quân cho ăn cơm rồi cùng bọn mình xuống đò. Ước mười giờ đêm, trời sáng trăng xuống, gió hiu-hiu thổi, thuyền dương buồm chạy, lên đến Đục-khê. Đêm khuya thanh-vắng, sông rộng bờ cao, giữa khoảng trời nước long-lanh, tiếng ca-nhi thánh-thót, giọng du-tử hề hà, cũng phảng-

phất được ít nhiều cái thú của các cao-nhân bậc thi-sĩ đời xưa lấy bầu rượu túi thơ mà sánh với non xanh nước biếc.

Thuyền chạy cả đêm, ước tám giờ sáng thời đến bến Đục. Khách lên bộ, cho thuyền đợi đó. Đi một thôi đường, qua mấy cái chợ, rồi đến bến đò Suối, là đường đi thẳng vào chùa. Mấy bữa trước đã có viết thơ nói chuyện bọn mình trảy chùa với Nguyễn phủ-đài, là quan sở-tại ở đấy, cũng là một bạn đồng-chí xưa nay. Nên hôm ấy phủ-đài có sức dân phu dọn chiếc thuyền quan đón sẵn. Nhờ ngài mà bọn mình khỏi phải cái cực tranh đò với hàng-xứ. Thật trông cảnh-tượng nơi bến đò mà buồn thay. Hàng nghìn con người đứng chực, có người đứng từ tảng-tảng sáng, chốc mới có chiếc đò chở khách trong Chùa ra, khách dưới chùa lên, khách trên ồ xuống, đò bất quá là một chiếc tam-bản đựng được mười người là nhiều lắm, thế mà mỗi lúc xô xuống đến hai ba mươi người, vừa gồng vừa gánh, vừa siểng vừa cọ, đò chềnh nghiêng chềnh ngửa đi, lắm khi chỉ còn mấp-me mặt nước, tưởng chỉ ngồi nành một tí là đổ cả người lẫn đồ xuống nước, nhiều người ướt cả quần áo, mất thắt lưng tay nải, dày dép áo khăn là

thường. Thật là hỗn-độn cẩu-thả, không có lề-luật phép-tắc gì cả. Nguyên chỉ có làng sở-tại đó mới có quyền chở đò suối, đón khách vào Chùa cùng đưa khách ở Chùa ra, quyền ấy là một « độc-quyền » không ai tranh được. Làng có ước tám-mươi chiếc đò, vừa ra vừa vào, ngày ít khách thì chở đủ mà những ngày nhiều khách, nhất là mấy ngày hội, quyết không sao xuể được. Cứ như lời quan phủ thì riêng một khoản đó làng mỗi năm cũng thu được tới năm nghìn bạc, thật là một món thâu-nhập to, nếu khéo biết quản-trị kinh-lý, thời gây nên cái tư-bản lớn, làm được nhiều việc công-ích cho dân-đoàn. Nhưng không những không kinh-lý quản-trị được, mỗi năm thu được bao nhiêu lãng-phí đi mất cả, mà cả làng chỉ trông vào một khoản đó mà ăn, ngoài không có nghề-nghiệp gì. Đã không có nghề-nghiệp gì, lấy đó làm sinh-nhai, mà cách sắp-đặt vụng-về như vậy, cẩu-thả như vậy, thời đủ biết người mình hèn thật.

Đi đò ước chừng một giờ, phong-cảnh thật là ngoạn-mục. Hai bên núi đá, một dòng sông con chảy dưới, núi thâm-thấp, nước quanh-co, coi như bức tranh sơn-thủy của Tàu. Càng nhìn lại càng phục cái họa-học của người Tàu, nhất là lối thủy-

mạc, thật là khéo vẽ những cảnh thiên nhiên, màu đậm màu lợt, như gần như xa, trời nước núi cây mập-mờ phảng-phất, bức tranh đầy những thi-vị như đưa tinh-thần người ta vào trong cõi mộng tuyệt-trần. Ngồi trong chiếc đò lênh-đênh, ở giữa khoảng non nước nầy, tưởng như đứng trước một bức tranh sơn-thủy của Thạch-tiên; mà lắm khi ngắm lâu bức tranh sơn thủy lại tưởng-tượng như chính mình ở giữa một cảnh non nước như cảnh nầy. Nghề họa mà đã đến bậc đó, đến bậc biến thực ra mộng, mộng ra thực, khiến cho trí người mơ màng không biết mộng hay là thực, thực hay là mộng, thời thật là tuyệt-diệu vậy. Người Tàu đã có cái họa-học như lối tranh thủy-mạc, lại có cái thi-học như lối thơ Thịnh Đường, đứng trước nơi phong-cảnh hữu-tình, ngâm lên một vài câu tuyệt-diệu, thật không có thuật gì hơn làm cho tinh-thần tự-nhiên hay-hồng lên cõi tuyệt-trần, nhẹ nhàng vô-cùng, êm-ái vô-cùng, như nước chảy, như mây trôi.

Núi cao quá thường làm cho người ta dợn, sông rộng quá thường làm cho người ta ghê, mà non kia nước này thật là vừa hằng cái sức người tưởng-tượng, nên coi ra rất là mỹ miều khả-ái. Mỗi dẫy mỗi trái đều có tên riêng, tùy hình mà đặt.

Đây là « Con Vâm » đương ăn cỏ, trông cũng phảng-phất như hình con voi chúc vòi xuống ruộng lúa, hên đầu lại có chỗ cong lại như hình cái tai, mới nhìn không ai nhận, mà đã có người gọi tên lên rồi thời càng nhìn càng thấy hệt như con voi, mới hiết danh-hiệu thật có ảnh-hưởng đến sự tưởng-tượng nhiều. Lại kia là núi « Mâm sôi con gà », trông cũng mường-tượng như con gà, đặt trên mâm sôi thật !

Đến nửa đường thời có « Đền trình » ở dưới chân núi, về bên tay phải lối đi vào; đây là thờ các vị sơn-quân canh rừng núi, giữ cửa chùa, ai vào chùa phải tới đây trình-diện trước, nên gọi là « Đền trình ». Tức như vào cửa quan lớn phải hỏi cậu lính hầu vậy. Bọn mình cũng ghé thuyền lên đưa thiếp-danh cho các cậu « ba mươi » xin vào hầu « bà Công-chúa » (vì Đức bà Quan-Âm theo tục truyền hiuh-sinh là con gái vua). « Chúa Ba » đọc thấy tên mấy người mình có lẽ ngạc-nhiên mà tự hỏi bọn nầy vào đây làm gì, quyết không phải là để cầu con, kêu van lạy lễ như người khác, cũng không phải là làm mặt tri-thức, ngao-du khoáng-đãng mà ngạo mạn người thường; nhưng ngẫm-nghĩ hồi lâu tất ngài hiểu rằng bọn này chẳng qua là mấy kẻ ham học mà

ngán đời, thường mơ-màng những nghĩa-lý cao xa mà buồn vì trò đời vô-vị, muốn đem tấm lòng trong sạch chịu cái cảm-hứng thanh-cao ở dưới bóng Bồ-đề, trên non Thứu-lĩnh .Ngài đã hiểu tâm-sự như thế, tất ngài cũng khoan-dung, cho rằng lũ này, tuy không biết biểu-lộ cái lòng tôn-kính ra bề ngoài như người khác, mà trong lòng thật là cẩn-trọng, không dám lấy việc tin-ngưỡng làm sự khinh-thường.

Gần trưa tới «Chùa Ngoài», tức chữ gọi là « Thiên-trù », nghĩa là cái « Bếp trời », là chỗ sửa-soạn đồ lễ-vật để vào dâng trong động. Tuy tên nhỏ-mọn như thế mà nghiễm-nhiên là một tòa đình-vũ nguy-nga, ở giữa một cái cao-nguyên bốn bề toàn núi, trông rất có thể-thế. Cách kiến-trúc tuy không có gì là khéo là đẹp, mà có vẻ lớn-lao đồ sộ, xứng với cái cảnh chung-quanh, coi đủ hiết là chùa giàu, tiền thâu-nhập nhiều, số chi tiêu rộng. Nghe đâu mỗi mùa số khách thập-phương đến lễ-bái tới trên dưới năm vạn người. Cứ hỏ rẻ mỗi người cúng vào chùa một đồng hạc, thời mỗi năm nhà chùa cũng thâu tới năm vạn đồng.

Nguyễn-phủ-đài trưa hôm ấy cũng tới chùa để cùng bọn mình chia cái thú đăng-lâm. Đăng-lâm vào giữa giờ ngọ, nắng đương gay-gắt, nhiệt-độ có

tới 40 ! Phủ-đài nói chuyện tiền thâu-nhập nhiều như vậy, toán nhà chùa quản-lý lấy, dân sở-tại không hiết mà quan sở-tại cũng chẳng hay. Số tiền ấy mà khéo hiết dùng thời kinh-doanh việc chi má chẳng được. Nhà chùa tuy cũng có sửa-sang vào chùa, má cách sắp-đặt trong chùa vẫn chưa được chỉnh-đốn lắm. Hiện nay qui-mô chùa kể đã to-tát, và chung-quanh toàn núi cả, cũng không thể mở-mang thêm ra được nữa. Nhưng cách tổ-chức bên trong cần phải sửa-sang lại cho tiện khách thập-phương, những ngày hội đông vẫn chưa có chỗ ăn chỗ ngồi, tối đến nằm vạ nằm vật, coi lang-tạ quá. Song cũng phải hiết cho rằng mấy ngày hội khách trảy lễ đông quá, không thể đứng vào đâu cho hết được. Ngót vạn con người họp vào một chỗ, kể cũng nhiều thay !

Nay thử xét trong đám đông ấy hiểu-lộ cái « lòng tôn-giáo » ra thế nào. Các đám đông ở nước mình, thật là không có kỷ-luật, không có trật-tự gì cả, rất táo-tạp, rất hỗn-độn, dầu ở nơi lễ-bái tôn-nghiêm cũng kẻ đi người lại, kẻ đứng người ngồi, nói nói cười cười, kêu kêu gọi gọi, ồn-ào lộn-xộn, khó mà nghiệm cho được cái tâm-lý chung những người ngẫu-nhiên tụ-họp lại đó. Lại thêm khói hương ngùn-ngụt, mùi người xông ngạt,

tiếng chuông, tiếng trống, tiếng mõ đinh tai, đứng trong đó mà ngột người, không biết đâu mà đò xét. Song nhận cho kỹ, dầu trong đám ồn-ào đó cũng có nhiều người cái mặt rầu-rầu, con mắt dim dim, như ngoan như độn, như dại như ngây, tưởng giả sét đánh bên mình cũng không tỉnh. Những người ấy chính là người thành tâm tín-ngưỡng đó, chứ không phải những kẻ lau chau láu-táu, miệng khấn tay vái, tiếng nhỏ tiếng to, hao nhiêu tâm-niệm thành-kinh ra chân-tay mồm-miệng cả. Chắc lòng tín-ngưỡng của người mình cho thâm thiết đến đâu cũng không có cái tinh-cách hăng-hái hoạt-động như lòng sùng-đạo của người Âu-châu đời xưa, người Ấn-độ bây giờ. Tính người mình hiếu-tĩnh, và đạo Phật lại là đạo « thiền-định », lấy định-tĩnh tâm-thần làm hay hơn cả, nên cảm hóa người ta là êm-đềm thấm-thía, dần dần mà tới, lần-lần mà vào, nhưng đã cảm đến nơi thời như mát-mẻ trong lòng, khoan khoái trong trí, như thoát ra ngoài chốn trần-ai mà siêu-thăng lên cõi cực lạc vậy. Nên đạo Phật không có làm cho người ta mê-tín bao giờ, ai tin là tỉnh mà tin, sáng mà tin, đằm thắm êm-đềm mà tin. Song đạo Phật không làm cho người ta mê-tín, nhưng cũng

không khiến được người ta vì đạo mà đến hi-sinh mình đi như các tôn-giáo khác: đó có lẽ cũng là một nhược-điểm của Phật-giáo vậy.

Giữa trưa thời cả đoàn trẩy vào « Chùa trong », tức là vào động. Có đem theo mấy hộ « đăng-sơn » để phòng chỗ nào mỏi thời lên cho đỡ mệt. Nhưng bọn mình xem ra ai cũng có « lòng tôn-giáo » cả, nên ai cũng đủ sức nhẫn nại mà chịu được chân chồn gối mỏi, miệng khát cật nòng, trong ngót hai giờ đồng hồ, không ai cần phải dùng đến. Vả lại người đi lũ-lượt, thiện-nam tín-nữ, kẻ ra người vào, chân lên giốc, miệng « Nam mô », coi rất vui, cũng quên được sự mỏi mệt đi nhiều. Có lắm bà cụ đã già mà đi son-són, như ta đi ngoài đường phố, không ra dáng mệt nhọc gì, tin rằng đi việc lễ-hái phúc-đức thời Phật phù-hộ cho, coi đó đủ biết lòng tín-ngưỡng mạnh là dường nào. Không gì cảm-động bằng, chợt đến khúc đường vắng, khuất núi cao, trông thấy bà lão già tay lần tràng-hạt, tay cầm gậy tre, chân đi bước một, miệng đọc « Nam-mô », tiếng vang động bên sườn núi dưới gốc cây, nghe ai-oán vô-cùng tưởng như tiếng tự trong thâm-tâm mà ra, kêu được hết cái nỗi đau khổ của loài người.

Đến những chỗ ấy, Trần-quân coi nét mặt rầu-rầu, giọng nói ngùi-ngùi mà rằng: «Không biết sao mỗi lần tôi nghe những tiếng kêu-cầu ai-oán, mà cái lòng thương nhân-loại nó lại lai-láng vô-cùng. Loài người ta thật là đau khổ quá. Nếu không cực-khổ thời sao có những tiếng kêu não-nùng như vậy. Biết rằng kêu với ai và có ai nghe hay không? Nhưng những lúc khổ cực tưởng giá có người bảo cứ đập đầu vào trước hòn đá kia là bớt được sự khổ-não trong lòng, thì cũng nhiều người đập đầu mà kêu khóc được. Cái khổ ở đời thật là vô-hạn, mỗi lần nghĩ đến mà tôi thương người ta không biết thế nào mà nói...» — Ôi! chính cái lòng thương người đó nó là nguồn gốc của mọi tôn-giáo ở đời. Cũng chỉ vì lòng thương xót người đời đau khổ, thương người đến vô-cùng vô-hạn mà những bậc Giáo-chủ như Phật-tổ, như Gia-tô mới kiệt-tinh cùng-tứ, chịu khổ chịu nhục để tìm cho người ta con đường giải-thoát. Bởi thế nên đạo nào cũng đáng tôn, nhất là những đạo lấy lòng từ-bi bác-ái mà cảm-hóa người đời. Trần-quân xưa nay vẫn ham đạo Phật, lấy triết-lý của Phật-giáo làm cao-thâm, lại vốn mang cái chủ-nghĩa yếm-thế, nên vào đến chốn này, cảm cái khí-vị từ-bi nó

phẳng-phất trong cõi sơn-nham này, mà tự-nhiên lòng thương lai-láng, nói ra những lời bi-đát như vậy.

Đi qua «Giếng giải oan», là một cái giếng nước trong ở trong đá chẩy ra, trên xây cái đền nhỏ bằng gạch thờ chư-vị, chỉ có một cái cửa nách con vào trong tối om, ngạt những mùi hương khói, chẳng trông thấy gì, khách thập-phương chen nhau vào mà lấy nước, nói rằng nước ấy ai đau mắt kinh-niên dỏ một giọt thời khỏi ngay. Lại bên cạnh giếng có một viên đá vôi, nhiều người lấy dao cạo cái phấn ở đấy đem về để trị đau mắt. Không biết hai thứ thuốc lên đó chữa được nhiều người khỏi mắt không, nhưng chắc cũng lắm người đau thêm vì đó!

Lại đi qua chỗ «Cửa-võng», gọi tên là thế vì khi trước có cái cây lớn chăng giây giữa đường thành cái võng, ngày nay cây đã đổ mất rồi. Đến nơi gọi là «Trấn song», là chỗ trèo lên khó-khăn hơn cả, có cái giốc dựng cao tới hai-ba mươi thước tây; bây giờ đã có bậc lên còn dễ hơn, chứ ngày xưa đi đến đấy là nguy-hiểm lắm.

Đến hai giờ chiều thời vào tới động. Gần tới nơi phải đi giốc xuống một thôi, bóng cây mất, đá núi ẩm-thấp, đi trên đường nóng nực,

đến đấy thấy mát lạnh. Rồi tới một cái cửa hang to, trong tối om chỉ thấy lố nhố những đèn nến như sao sa, khói hương đưa lên như mây ám. Đó là động Hương-tích vậy. Mới thò đầu vào chỉ thấy khói hương xông sặc ngào-ngạt, nước mắt nước mũi chứa-chan, không nhận ra người vật gì cả. Lại thêm tiếng chuông, tiếng trống, tiếng mõ, tiếng pháo, tiếng súc thẻ, tiếng cầu-khấn, rộn-rịp om-sòm, thật là đinh tai dức óc. Cái cách thờ-cúng của người mình cũng lạ thay. Hình như Thần Phật là của chung, hễ lạy được nhiều là được nhiều phúc, nên tranh nhau mà cầu lạy, tranh nhau mà thắp cho nhiều nến, đốt cho nhiều hương, mỗi người mỗi làm như vậy, thành ra đám họp chợ, không phải là nơi cầu-nguyện.

Coi động Hương-tích đó cũng chẳng lấy gì làm đẹp, tưởng không xứng-đáng cái huy-hiệu « Nam-thiên đệ-nhất động » của chúa Trịnh khắc ở cửa hang đời xưa. Theo tục truyền thì động này bắt đầu thờ từ đời nhà Trịnh, không biết vào niên-hiệu nào : hiện nay ở chùa trong chùa ngoài cũng không còn có bi-ký tự-tích gì làm chứng-cớ. Duy ở ngoài Thiên-trù còn một cái tháp cổ xây bằng những « gạch bòm sớ » nung thành trai, dài ước năm-mươi sáu mươi phân tây, dày tới mười

lắm hai-mươi phân, có đúc những miếng huỳnh miếng chàm, những chữ « phạn », coi rất là cổ-kính, nhưng cũng không có tự tích niên-hiệu gì, chẳng biết vào thời-đại nào. Động không đẹp là vì ở thụt xuống một cái lũng sân, trông không sáng-sủa, không có bề-thế, nhưng cũng có cái vẻ sầm-uất uy-nghiêm. Trong động có những thạch-nhũ rủ xuống, người ta gọi là cái « mắc áo », có những hang những hốc người ta cho là đường lên trời, đường xuống âm-phủ, có những đống đá nhấp-nhô, người ta gọi là « núi các cô các cậu », những người hiếm-hoi đến cầu-tự ở đấy, kể cũng không có đặc-sắc ly-kỳ gì.

Nhưng phàm cảnh sơn-nham không có đẹp ở trái núi hay ở viên đá, mà phần nhiều đẹp bởi cái khí-sắc mỗi lúc, tùy trời u-ám hay trời sáng-sủa, buổi chiều-dương hay lúc tịch-dương, mặt trời ánh sáng, sắc núi đậm phai mà mỗi lúc khác nhau. Bây giờ đã trở về chiều, mặt trời đã xế, đứng tận trong cùng động nhìn ra ngoài cửa, thật là một bức tranh tuyệt-hút. Khói hương đưa ra cửa động mờ ám như đám sương mù, mặt trời phản-chiếu, nửa đỏ nửa vàng, bóng cây phất-phới, như thấp như cao, đứng trong nhìn ra như trông qua một cái gương mờ. Bấy giờ tưởng bước chân ra cửa động

là tiện-thị để mình vào nơi mộng-cảnh nào, theo sương mù mà bay bổng lên mấy tầng mây, có lẽ đây chính là cõi Tây-thiên Tĩnh-thổ vậy.

Khi trở ra Chùa Ngoài thì trời đã về chiều, khi đã mát-mẻ. Đi xuống không nhọc bằng trèo lên. Khi lên thì mỗi bước như phải nâng cả mình lên, nên chồn chân và mỏi vế, khi xuống thì cứ thuận giốc mà như ở trên đầy xuống, đi mau lắm. Ra gần đến Chùa Ngoài, trông thấy dãy núi ở bên tay trái có mấy lớp nhà cao làm kiểu tây, treo leo ở trên sườn núi, đứng xa tưởng cái nhà mát của người Tây nào. Hỏi ra mới biết rằng đấy là « Chùa Tiên », trên cũng có cái động nhỏ, mà cái nhà tây có lầu đó tức là nhà « khách-sạn » tiếp-phụ vào chùa. Động với nhà đều tầm-thường cả, nhưng đứng trên ấy rộng trông được cả khắp miền núi-non đó, thứ nhất là gồm được cả cái qui-mô của « Chùa Ngoài», kể cũng có vẻ to-tát. Lên đứng đấy mà ngắm con đường vào « Chùa Trong », như một giải lụa vòng quanh núi, mà người đi là một lũ kiến bò.

Chiều tối vừa về đến « Chùa Ngoài », ăn cơm, nghỉ chân, để sửa-soạn sáng mai ra sớm. Đến khuya-khuya thì ngoài núi chim gõ mõ, trong chùa người tụng kinh, các bàn thờ Phật đèn nến

sáng choang, hương-hoa ngào-ngạt, kẻ lễ người cầu, đứng chật mấy gian chùa rộng. Đi dạo một lượt khắp chùa, gian nào, buồng nào, thậm-chí đến ngoài sân, đến đường đi, cũng chật ních người, kẻ đứng người ngồi, kẻ nằm ngang người nằm giọc, không có chỗ nào mà tách chân được! Ăn lấm nằm láp, thật người mình coi rẻ cái thân-thể quá, lấy rằng đi lễ được phúc-đức, càng phải lầm-than bao nhiêu càng được phúc bấy nhiêu.

Tám giờ sáng mai ra đò Suối sớm, mười giờ thì xuống thuyền trở về Phủ-Lý, đi nước xuôi mau hơn bữa trước nhiều. Lần này đi ban ngày, tha-hồ ngắm phong-cảnh hai bên bờ, chỗ núi non, chỗ đồng ruộng, coi rất ngoạn-mục. Có nơi núi ngay trên bờ, bên sườn lại có tấm đỉnh góc miếu treo-leo, nhìn như bức tranh sơn-thủy lớn hay bộ núi non bộ to. Tới già nửa đường thời qua đền bà Đanh, nhưng trời đã về chiều, không kịp lên xem.

Tối thuyền tới hến Hà-nam, ngủ đấy một đêm, sáng mai lên Hà-nội sớm. Thế là trẩy chùa Hương xong.

(1919)

CHỮ PHÁP CÓ DÙNG LÀM QUỐC-VĂN AN-NAM ĐƯỢC KHÔNG ?

Xướng lên câu hỏi đó tức là trả lời rồi. Nếu Quốc-văn một dân một nước phải bằng tiếng gốc của dân ấy nước ấy, thì đã gọi là chữ nước Pháp không thể lam văn nước Nam được.

Thường người Au-Nam không ai lại tự-nhiên nghĩ ra như thế, không ai lại có cái tư-tưởng kỳ-khôi lấy « râu ông nọ cắm cằm bà kia » như vậy. Nhưng hiện nay chữ Pháp đối với dân ta có cái thế-lực riêng, mà quốc-văn ta bây giờ đương ở địa-vị kém, nên có người không xét đến tình-lý sâu-xa, chỉ biết hiện-trạng nhất-thời, mới phát ra cái lời bàn kỳ quặc đó. Nhất là ở Nam kỳ, lời bàn ấy thịnh-hành hơn cả. Nhiều người danh-gia

xướng lên muốn lấy chữ Pháp thay vì tiếng An-Nam làm quốc-văn: mấy người đề-xướng lên trước, rồi phần đông phải tân-học tán-thành vào, gây ra cái phong-trào hài-bác tiếng nước nhà, ham-mê văn ngoại-quốc. Giữa buổi những người có chí trong nước mới tỉnh-ngộ, đương ra công gắng sức tập-luyện cho chữ quốc-ngữ thành một nền quốc-văn An-Nam, thế cho hán-văn đã suy, cái phong-trào ấy rất là hại, vì nếu tự Nam-kỳ lan dần ra đến Bắc kỳ, Trung-kỳ, thì cái mầm quốc-văn mới nẩy ra kia sẽ bị khô héo đi vậy. Nay tuy cái họa chưa lấy gì làm gấp, tưởng cũng nên hàn cho tường, để phát-minh cái lẽ chính cho quốc-dân khỏi nhận lầm. Tưởng nên giải-thích rõ ràng thế nào, gọi là quốc-văn, quốc-văn cần là đường nào, cùng mục đích học chữ Pháp là thế nào, không nên lẫn hai đàng mà muốn đem đàng nầy thay vào đàng kia, hai bên đều là cần cả, phải ra công mà tập-luyện như nhau. Người viết đây vốn vẫn cảm-phục học-thuật của Thái-Tây, chỉ ước-ao cho trong nước ta được nhiều người thâm-hiểu Pháp-văn để ra công thâu-thái lấy những văn chương nghĩa lý hay của một nước đệ-nhất văn-minh trong thế-giới; nhưng cũng rất nhiệt-thành với tiếng An-Nam là cái tiếng gốc của nước mình, là cái tiếng nói chung của ngót hai mươi triệu đồng

bào từ hơn hai nghìn năm đến giờ, vẫn cho rằng chúng ta ngày nay là phải luyện-tập cho tiếng ấy mỗi ngày một thêm hay, thêm tốt, thêm đẹp mãi ra, chứ không phải là so-sánh với tiếng ngoài thấy nó còn khuyết-điểm mà nỡ đem vứt bỏ đi cho đành. Chuộng chữ Pháp là thứ văn tự cao-thượng đời nay, mến quốc-âm là cái tiếng nói giòng-dõi của mình, không phải là hai sự phản-trái nhau. Chuộng chữ Pháp không tất-nhiên là phải ruồng-bỏ quốc-âm; mến quốc-âm không tất-nhiên là phải phản-đối chữ Pháp. Nói rằng tiếng Pháp hay, phải nên học tiếng Pháp thì rất phải; nói rằng tiếng Pháp hay, phải nên đem tiếng Pháp thế vào tiếng An Nam, bỏ tiếng An-Nam đi mà học tiếng Pháp thì không gì sai lầm bằng.

.*.

Tiếng nói là phần cốt-yếu làm thành ra một dân một nước. Cho nên xưa nay nước nào dân nào cũng có một thứ tiếng riêng, có dân có nước bờ-cõi đã mất, quốc thể không còn, mà còn giữ được quốc-âm, cũng không đến nỗi tiêu-diệt đi được.

Coi như dân Ba-lan (*Polonais*), dân Tiệp-khắc (*Tchèque*) bên Âu-châu, tuy quốc-thể không còn,

người một giống làm tôi mấy nước, mà quốc-âm vẫn giữ được, nên chủng tộc không đến nỗi mất và nhờ cuộc chiến-tranh nầy (1) lại khôi-phục được quyền độc-lập, từ nay lại có tên trên bản-đồ thế-giới. Nước sống về tiếng nói, tiếng nói còn, nước không thể mất được, tiếng nói đã mất nước cũng khó lòng còn. Người ta thường nói cái gì làm ra một nước, tức là « quốc-hồn », nhưng quốc-hồn là một mối siêu-hình, nghĩa là một vật mắt không trông thấy, tai không nghe thấy, phảng phất, mập-mờ, không biết lấy gì là bằng-cứ. Quốc-hồn phải có cách gì diễn-xuất, biểu-lộ ra ngoài thì mới đủ làm nguồn-gốc cho sự sinh-hoạt một dân một nước.

Cách ấy, chính là quốc-âm. Quốc âm là gì ?

Quốc-âm là tiếng nói tự-nhiên đặc-biệt của mỗi giống người, chỉ có giống ấy mới nói được và c nói bằng tiếng ấy mới tỏ được hết tâm-tình, bởi như tạo-vật sinh ra mỗi giống người khiến cho cái lưỡi uốn ra một cách riêng mà thành ra một giọng riêng, cái óc nghĩ ra một cách riêng mà thành ra một lời riêng, giọng ấy lời ấy người giống khác tuyệt-nhiên không thể nào theo cho đúng hẳn được. Vậy thời quốc-âm là cái mối

(1) Chiến-tranh năm 1914 — 1918

phân-biệt một giống người với các giống khác; đã là đặc-biệt thì là chỉ riêng cho mỗi giống người; đã riêng cho mỗi giống người thời tất biểu được tâm-hồn của giống ấy, không có lẫn với giống khác. Cho nên quốc-âm tức là một biểu-hiệu tự-nhiên của quốc-hồn. Quốc-hồn phát-hiện ra trong quốc-âm, từ lời ca-đao chất-phác cho đến giọng thi-văn hùng-hồn.

Muốn biết tính-tình một giống người, không gì bằng nghe những giọng hát câu ca trong dân-gian: mẹ ru con, vợ khóc chồng, ấy mới thật là cái tiếng thiên-nhiên của một giống người, từ trong tâm-khảm mà ra. Nay vì có người nói cái tiếng ấy không hay, còn có tiếng khác hay hơn, người An-Nam không nên ru con bằng tiếng An-Nam, phải ru con bằng tiếng tây, tất ai cũng cho là người cuồng vậy!

Thế mà biện nay có người xướng lên như vậy, có người yêu cầu muốn lấy tiếng tây thay tiếng An-Nam làm tiếng nói phổ thông trong nước, thì đủ biết dân-trí nước ta ngày nay thật là đảo-điên điên-đảo, không còn biết phân-biệt điều phải lẽ trái gì nữa. Than ôi! người một nước mà đã đến coi cái tiếng nói của ông cha mình, của cả nước mình làm đê-tiện, thì thật là người hỏ đi;

mà nước nào có những người như vậy cũng là đáng thương thay !

Nay hãng xét kỹ xem những người muốn lấy tiếng tây thay tiếng An-Nam, lấy những lẽ gì mà thốt ra cái ý-kiến quái-dị như vậy. Nhân tiếp chuyện một ông tây-học trong Nam kỳ, ông chính là người nhiệt-thành muốn lấy tiếng tây thay tiếng ta, ông nói rằng :

— Các ông nói người An Nam phải thương tiếng An-Nam ; các ông nói như vậy là lấy cái « tình » mà nói ; chúng tôi nói là lấy « lợi » chung cho nước mà nói. Lợi bao giờ cũng mạnh hơn tình. Nói thương tiếng An-Nam, vẫn là hay lắm, nhưng một tiếng nghèo nàn kém-cỏi như tiếng An-Nam mình, thương sao cho đặng ? Chi bằng ta liệu sớm bỏ đi, mà theo học một thứ tiếng rất hay, rất đẹp, rất cao-thượng, rất hoàn-toàn là tiếng Pháp, hiện nay là cái lợi-khí của văn-minh và là cái tiếng thông-dụng của một phần đông người trong thế-giới. Vả tiếng An-Nam còn thiếu-thốn nhiều lắm, không những không đủ dùng mà không biết còn phải tập-luyện đến bao giờ cho thành một thứ tiếng hoàn-toàn. Đến như tiếng Pháp thời không đợi ta tập-luyện đã là một thứ tiếng hoàn-toàn rồi, thật là cái lợi-khí sẵn-sàng

cho ta dùng, cớ chi mà không dùng, chẳng là khờ lắm dư ? Ta dùng tiếng Pháp mà ta được thông-đồng với mấy trăm triệu người trong thế-giới, chẳng hơn là dùng tiếng An Nam chỉ có ngót hai mươi triệu người nói người hiểu mà thôi, ngoài cõi Đông-dương không ai biết tiếng An-Nam là cái tiếng mán-mọi gì. Vả cứ biện-tỉnh trong Nam-kỳ chúng tôi mà nói — không những một Nam-kỳ, ngay ở Bắc-kỳ cũng đã từng nhận thấy như vậy — phàm người thượng-lưu giao-tiếp với nhau toàn dùng tiếng Pháp cả ; tiếng An-Nam không ai bảo bỏ mà tự-nhiên ai cũng bỏ, vì dùng nó không tiện bằng dùng tiếng Pháp, vừa tiện vừa hay hơn. Bọn thượng-lưu đã như vậy thời không mấy nỗi pháp-học mỗi ngày một thịnh, cả xã-hội ta sẽ dùng tiếng Pháp làm cái tiếng phổ-thông trong nước. Đó là kết-quả tất-nhiên của sự tây-học, dẫu không muốn cũng không được ; huống lại tiện-lợi cho ta thì việc chi mà ta không muốn ? Các ông nói rằng người An Nam học tiếng Pháp khó lòng cho phổ-thông được. Tôi xin lấy một cái chứng như sau này tôi dủ biết là các ông xét lắm : tôi có thằng con nhỏ, từ thuở biết nói tôi cho vào học trường tây, nói thuần tiếng tây ; nay nó không nói một ti tiếng ta nào nữa (!), lúc

ngồi không huống mồm hát cũng dịp dàng mà hát tiếng tây, theo điệu tây. Coi đó thời hiết nếu bắt đầu học từ thuở nhỏ thì học tiếng gì cũng dễ. Tôi thiết-tưởng cái công-phu, cài thì giờ tập-luyện tiếng An-Nam cho thành văn-chương, thà dùng để học tiếng Pháp còn man hơn, dễ hơn và không đến nỗi uổng công vô-ich. Ông thử nghĩ coi : lấy tiếng Pháp làm quốc-văn thật là tiện-lợi cho ta đủ đường. Vả không phải bàn luận gì xa-xôi xét ngay dân-tình ta ngày nay, thật là có cái khuynh-hướng muốn lấy hẳn tiếng Pháp thay vào tiếng An-Nam, không những trong khi biên-viết mà trong khi chuyện-trò cũng vậy. Ngay như tôi nói chuyện với ông đây, có phải tự nhiên ta dùng tiếng Pháp hơn là tiếng An-Nam không ?...

Ôi! có nhà triết-học đã nói : « Người ta có cái lòng ham sống mới sống được ; đã không có cái lòng ham sống thời tiêu-diệt có khó gì ! » « Các ông muốn làm người An-Nam, cố giữ lấy cái quốc âm An-Nam thời mới khó, chứ đã không muốn làm người An-Nam, muốn bỏ tiếng mình mà học tiếng người, thì có khó gì? Các ông nói không nên lấy tình mà xét, phải lấy lợi mà xét mới được, lợi bao giờ vẫn mạnh hơn tình. Chúng tôi vẫn hiết như vậy, nhưng chúng tôi cũng hiết rằng

người ta có tình mới là người và phàm dân nào chỉ biết trọng lợi mà thôi là dân ấy sắp đến ngày suy-đồi. Nay có một người kia lấy vợ từ thuở hàn-vi, những lúc khó-khăn vất-vả có nhau, sau đến ngày hiển-đạt gặp được người phong-lưu phú-quí hơn, nếu chỉ biết lấy lợi làm trọng thì chắc bỏ vợ cũ mà lấy người mới, nhưng nếu biết lấy tình mà ở thì không bao giờ cư-xử một cách đã-man đê-liệt như vậy. Than ôi! dân ta đối với quốc-văn ngày nay cũng một cảnh-ngộ như người chồng kia đối với người vợ thuở hàn-vi. Ta thử để tay lên ngực mà tự mình hỏi mình có nỡ lòng nào nên hỏ hay không? Thiết-tưởng phàm người có tâm-huyết không người nào nỡ để cho nòi-giống tự tiêu-diệt, vì một giống người đến quốc-âm cũng không giữ được là một giống cam-tâm tự-diệt vậy.

Nhưng mà nói với những người chỉ biết trọng lợi mà thôi thì những lời tâm-huyết có cảm-động chi. Lại phải lấy lợi mà bàn mới mong phá được cái mộng cuồng đó. Nay dùng chữ Pháp làm quốc-văn An-Nam thì được tiện-lợi những gì? Theo ý những người chủ-trương cái thuyết đó thì được tiện-lợi như sau này:

1· — Chữ Pháp vốn là thứ văn-tự hay nhất đẹp nhất trong thế-giới; quốc-âm ta thì hiện nay còn chưa thành văn-tự, nghèo-ngặt thiếu thốn không đủ dùng? Lấy cái đẹp-đủ mà thay vào kém-thiếu chẳng phải là tiện-lợi lắm dư?

2· — Tiếng Pháp là tiếng thông-dụng trong thế-giới, kể đến trăm triệu người học người nói, tiếng An-Nam không đầy hai mươi triệu người nói, ngoài hờ-cõi Đông dương không ai biết. Dùng một thứ tiếng có thể thông-đồng với cả thế-giới chẳng phải là tiện hơn là dùng thứ tiếng chỉ khu-khu trong một góc địa-cầu mà thôi?

3· — Nước Pháp là nước cai-trị dân ta, tiếng Pháp ngày nay là tiếng « quan-thoại » trong nước, phải hiết tiếng Pháp mới giao-thiệp với người Pháp, giao-thiệp với chánh-phủ Pháp được. Cứ hiện-tình ngày nay thì quốc-dân ta học chữ Pháp, dùng tiếng Pháp mỗi ngày một nhiều, không những trong các hậc thượng-lưu mà đến cả trong dân-gian nữa. Ta nên thuật cái phong-trào ấy mà lần lần lấy tiếng Pháp thay vào tiếng An-Nam, chẳng là hợp với dân-tình và tiện đường tiến-hóa dư?

Ba lẽ đó mới coi tưởng là chánh-đáng, mà xét kỹ chưa lấy gì làm thiết-thực, chẳng qua là một cách nguy-hiện mà thôi.

Nói rằng chữ Pháp là một thứ văn-tự cao-thượng trong thế-giới thì thật là xác-đáng lắm, không còn ai nghi-ngờ được nữa. Nhưng lấy chữ Pháp là thứ chữ hay mà muốn đem thay vào tiếng An-Nam thì cái lý không được mạnh nữa mà thành ra lời hàn càu. Trông thấy cái nhà người ta đẹp khen rằng cái nhà này đẹp thì phải lắm, nhưng nhân cãi nhà người ta đẹp mà muốn đời đến ở, lấy làm nhà mình thì cũng khó nghe thật. Chữ Pháp là cái văn-tự hay, người mình nên học-tập nghiên-cứu cho thâm để nhờ đó mà thâu-nhập lấy những kết-quả tốt của văn-minh đời nay; điều đó rất là đáng nên, không ai còn bàn khác được nữa; nhưng vì chữ Pháp hay mà muốn lấy chữ Pháp làm quốc-văn An Nam thay vào tiếng An-Nam thì cũng cuồng cũng dở như cái người thấy nhà người ta đẹp mà muốn lấy làm nhà mình vậy. Còn cái cớ rằng tiếng An-Nam ta nghèo ngặt thiển-thốn không đủ dùng, thì câu ấy tuy ngày nay đã thành một câu đầu lưỡi, hễ ai bàn đến tiếng ta tất mở miệng ra là nói như vậy, nhưng xét ra cho kỹ cũng lại là một câu nói hàm-hồ lắm nữa. Phàm đã gọi là tiếng nói một nước, chưa từng có tiếng nào là không đủ dùng cho người dân trong nước ấy, vì tiếng

nói là một cách giao thông rất yếu-cần cho người ta, đã cần dùng tất phải có đủ mà dùng, không có khi nào tiếng nói trong nước lại không theo kịp trình-độ của quốc-dân bao giờ. Tiếng nói trong nước nghèo là trình độ quốc dân thấp; nếu trình độ cao hơn tất tiếng nói phải giàu thêm cho xứng đáng. Vả nói giàu nghèo cao thấp là lấy cái tỉ-lệ ở ngoài mà nói, là so-sánh với tiếng ngoài người ngoài mà nói, chứ cứ lấy một thứ tiếng của một dân-tộc thì không có giàu nghèo cao thấp được. Tiếng nước Nam tất là phải đủ dùng cho người nước Nam, phàm tri người An Nam nghĩ được đến đâu, tiếng An-Nam tất phải nói được đến đấy, lẽ tự-nhiên như vậy. Nay nói rằng tiếng ta nghèo là so-sánh với tiếng Pháp, với chữ nho mà nói, nhưng sự so-sánh đó vị tất đã chánh đáng. Nếu đem tiếng ta mà dịch tiếng Pháp, nếu đem lời ta mà diễn giọng tàu, thì chắc là thiếu thốn, không sao đủ được. Nhưng thử đem một câu ca-dao ta mà dịch ra tiếng tây, một lời lục ngữ ta mà dịch ra chữ Tàu, chắc cũng không nói hết ý hết nghĩa được; như vậy thời chữ Pháp chữ nho lại nghèo hơn tiếng ta hay sao? Không, phải phá cho vỡ cái luận-điệu mơ hồ đó, đã làm lầm người ta nhiều lắm. Lời bàn đó đã thành một cái

khẩu-đầu, ai cũng nói mà không ai xét thực-hư thế nào, thậm-chí có người thốt ra ba câu tiếng ta không gọn, cũng thở vắn than dài rằng tiếng An-Nam nghèo-ngặt không đủ dùng. Đủ dùng với người biết dùng, chứ không đủ dùng với người không biết dùng, với người đã quên hẳn tiếng nước mình. Vả có tư-tưởng mới có lời nói, và phàm tư-tưởng phân-minh tức lời nói gẫy-gọn. Sách tây đã có câu :

Ce qui se conçoit bien s'énonce clairement,
Et les mots pour le dire arrivent aisément,

nghĩa là : Cái gì trong trí nghĩ đã chín thì nói ra lời tất rõ-ràng và những tiếng để nói cũng dễ kiếm. — Thử hỏi người An-Nam mấy người tư-tưởng bằng tiếng nước nhà ? Có người học tây thì trong trí nghĩ bằng tiếng tây, có người học nho thì trong trí nghĩ bằng chữ tàu, như vậy mà muốn nói ra lời ta thì nói sao cho được ? Tôi còn nhớ có biết một anh chàng đi đến đâu cũng phệnh-phạo nói ra bộ đắc-chí và tự-cao lắm : « Tôi thật tôi không thể nào tư-tưởng bằng tiếng An-Nam, tất phải tư-tưởng bằng tiếng tây mới được. Tiếng An-Nam không nói được những ý-kiến cao-kỳ. » Ôi ! nếu anh có thật những ý-kiến cao-kỳ, chắc anh không thốt ra những lời quái-gở như vậy, chắc

anh hiết rằng phảm tư-tưởng người ta đã đến bậc thiết-tha thâm-trầm thì nói ra tiếng gì cũng được, mà thứ nhất là cái tiếng gốc của nước mình, cái tiếng mình hập-bẹ nói từ thuở mới lọt lòng mẹ mà ra. Anh chàng đó không phải là có một; hiện nay có nhiều người như vậy. Than ôi ! tự người mình không hiết trân-trọng tiếng mình, lại ruồng-bỏ tiếng mình, còn trách chi tiếng mình nghèo-ngặt ? Tiếng mình giàu hay nghèo là tự ở người mình. Nếu ai ai cũng hiết lấy quốc-âm làm trọng, làm qui, nếu ai ai cũng ra công gắng sức mà tập-luyện thì mấy nỗi nghèo thành giàu, nôm-na thành ra văn-vẻ, mà cái tiếng nói của ngót hai mươi triệu con người sẽ trở nên một nền văn-tự xứng-đáng, diễn tả được cái tâm-hồn của một giống người.

Nay phần nhiều nói tiếng Nam nghèo là chỉ vì tiếng ta chưa có đủ những danh-từ riêng về cách-trí, khoa-học, kỹ-nghệ. Nhưng một tiếng giàu nghèo không phải là ở riêng những danh-từ đó. Phảm tiếng nói là trước phải đã biết sự-vật rồi, nhiên-hậu mới đặt tên mà gọi. Mình chưa hiết *tàu bay* là vật gì thì sao đã có tên *tàu bay* được ; mình chưa hiết *thán-khí* là vật gì thì sao đã có tên *thán-khí* được ? Mình chưa có cái tư-tưởng rõ-ràng về *tự-do*, *bình-đẳng* thì những chữ *tự-do*,

bình-đẳng đã thông-dụng sao được ? Hễ có rộng biết, có nghĩ nhiều, thì vật gì đã từng biết, sự gì đã nghĩ tới, cốt là biết cho đích-xác, nghĩ cho đến nơi, thể nào cũng tìm ra tiếng ta mà nói cho gọn-ghẽ được. Vậy cách-trí, khoa-học, kỹ nghệ, người mình cứ nên ra công giảng-cứu cho thật thâm, và thứ nhất là phải có cái chí muốn đem những điều mình học được nói ra tiếng mình, diễn ra lời mình, khiến cho người không học cũng có thể hiểu được, mỗi người mỗi làm như vậy, thiếu chữ gì thì đặt chữ mới ra cho gọn-ghẽ, hoặc mượn chữ ngoài cho tiện dùng, như vậy thì mấy nỗi tiếng An-Nam lại chẳng được phong-phú bằng nhiều tiếng nước khác hay sao ? Học phải có hóa ; nếu học của người mà không hóa được ra của mình thì sự học ấy cũng là vô-ích, vì không có bổ gì cho cái vốn chung trong nước. Học bằng chữ tây mà cứ ôn lại bằng chữ tây, không những không ôn sao cho bằng được như người ta dạy mình, mà còn mong truyền rộng cho ai ? Cái tật chung của phần nhiều người học tây trong nước ta là chỉ biết ôn lại bài học của người mà không biết biến-hóa ra nghĩa-lý của mình, nên có nhiều người học đã thành tài mà ảnh-hưởng trong quốc-dân tuyệt-nhiên không có gì. Nay muốn cho quốc-văn phát-đạt, muốn cho sự giáo-dục được phổ cập trong

nước thì dầu tây-học, đầu nho học, ai ai cũng phải để bụng vào quốc-văn, học được điều hay lẽ phải, nên điễn-dịch ra tiếng nước nhà cho người mình được biết, như vậy thì tiếng An-Nam ta chẳng bao lâu sẽ thành một thứ văn-tự hoàn-toàn, có lo chi. Hà-tất phải mượn chữ Pháp thay vào, không những không đang mà cũng không tiện nữa.

Nói rút lại thì chữ Pháp cần phải học cho nhiều, cho thâm, một là thứ chữ hay nhất, đẹp nhất trong hoàn-cầu, hai là thứ « chữ cai-trị » trong nước ta bây giờ, nhưng đem thay vào tiếng An Nam làm tiếng phổ thông trong dân-gian thì quyết không nên. Còn cái câu khẩu-đầu « tiếng ta nghèo không đủ dùng » thì chẳng qua là lời « ngụy-biện » của những kẻ ngu cùng những kẻ lười, một là không hiểu rằng tiếng nói của một dân một nước là tùy theo trình-độ của nước ấy, người mình không có lý chê tiếng nước mình là nghèo được, hai là đã biết rằng quốc-âm còn thiếu-thốn lại không chịu khó tập-luyện cho đầy-đủ dồi-dào hơn lên.

Còn các lẽ khác, như nói rằng tiếng Pháp trong thế-giới nhiều nước học, dân mình nên theo học cả cho được tiện giao thông với thế-giới, hay là nói rằng tiếng Pháp là tiếng « quan-thoại » của

nước ta, dân mình nên theo học cả cho tiện giao-tiếp với Chính-phủ, thì những lẽ ấy không cần phải bác cũng biết là không có giá-trị gì. Giao-thông với thế-giới không phải là cả hai mươi triệu người An-Nam cần phải giao-thông với thế-giới, và giao-tiếp với Chính-phủ không phải là hai mươi triệu người An-Nam cần phải giao-tiếp với Chính-phủ. Chẳng qua là một số ít người vì chức-nghiệp, vì địa-vị phải giao-thông với nước ngoài, giao-tiếp với Chính-phủ, thì số ít người ấy cần phải học pháp-văn cho thông, nhưng cũng lại cần phải tập quốc-văn cho thạo nữa, mới đủ làm môi-giới cho quốc-dân. Còn phần nhiều người khác, không có lý lấy tiếng tây mà giao-thông với nhau được; không những không có lý như thế, mà dẫu muốn nữa cũng không có thể được. Hiện nay chẳng qua là ở những nơi thành-thị, trong một nghìn một vạn người mới có một vài người thường giao-thiệp với người tây, sinh nói tiếng tây, lấy thế làm tự cao, khi giao-tiếp với người mình cũng dùng tiếng tây mà nói chuyện. Không nói còn những kẻ tập nói tiếng tây mà nói chưa thành lời, chỉ để lòe người không biết, thì chẳng kể làm chi. Còn toàn-thể quốc-dân quyết không thể nào học chữ Pháp cho phổ-thông được. Nhiều người học mà

học không thành, dở-dở dang-dang, thì thà rằng ít người học mà học cho thật đến nơi đến chốn còn hơn. Đến ngày cử-quốc đều hập-bẹ nói tiếng tây cả, một thứ « tiếng tây bồi », như đã từng nghe thấy ngày nay đó thì thử hỏi quốc-dân có tiến-bộ chi? Không nói xa-xôi đến thế nữa, nói ngay đến ngày hao nhiêu những người thường-thường trong nước đều biết nói tiếng tây hằng học-trò các trường Pháp-Việt ngày nay, mà tiếng mình thì bỏ không dùng nữa, nói không được gẫy gọn thanh-thoát nữa, có phải là một kết-quả hay cho nước ta không? Lại không đợi đến ngày ấy nữa, cứ nhìn ngay bọn thiếu-niên ta ngày nay, lấy những hạng đã tốt-nghiệp tiểu-học trung-học chi-gian, tự thuở nhỏ chỉ học chữ Pháp, không tập quốc-văn, có phải phần nhiều coi ngây-ngô, như người xứ nào đem lại, đứng với người đồng-loại mình mà không biết nói-năng giao-tiếp thế nào, hình như không phải là giống An-Nam nữa! Đấy, kết-quả đã rành-rành ra đó, còn phải mong-mỏi xa-xôi gì nữa. Hiện nay trong bọn học chữ tây được một người thành tài, thì phải một trăm người dở-dang như thế. Mới biết rằng chữ Pháp là một thứ văn-tự cao-thượng, phải học cho đến nơi thì mới có lợi, học dở-dang thì không

ích gì. Nay trừ hạng thượng-lưu, trong nước ta ai là người có thể là học chữ Pháp cho đến nơi đến chốn được? Những nhà thường-thường cho con đi học trường tây đến được cái bằng tiểu học tốt-nghiệp đã lấy làm khó nhọc lắm; mà trình-độ chữ Pháp ở tiểu-học thì đã ăn thua vào đâu? Cho nên nói rằng chữ Pháp chỉ nên để cho một hạng người có tư-cách mới nên học, mà đã học thời phải học cho thật thâm, còn toàn-thể quốc-dân không thể học cho khắp được, phải lấy quốc-văn làm cơ-quan mà dạy những điều trí thức thông-thường, một là khỏi mất thì-giờ học một thứ tiếng ngoài nửa chừng không dùng đến hoặc không đủ dùng, thì-giờ ấy cứ để mà học những món phổ-thông khác có ích-lợi hơn và có thể dạy bằng tiếng nước nhà được; hai là khỏi thành một hạng người «mất giống», tây không ra tây, nam không ra nam, tiếng ngoài thời học không đủ dùng, tiếng mình thì quên không biết nữa!

Nay cứ lời ông đồng-hào Nam-kỳ nói trên kia, ví đem hết thảy con trẻ An-Nam cho học chữ tây ngay từ thuở mới biết nói cho đến lên sáu tuổi tuyệt-nhiên không hiết một tiếng An-Nam nào, cải cách giáo-dục kỳ-khôi đó cũng không phải là có khó gì, vì người ta như con khướu con yểng dạy chi

mà chẳng được, dạy tiếng Pháp chứ giả tưởng dạy tiếng châu Phi, châu Úc nào cũng không phải là không được; nhưng phải xét kết-quả thế nào. Chắc rằng những đứa trẻ đó khi lớn lên nói tiếng tây tất thạo hơn người khác, giao-tiếp với người Tây tất dễ hơn người minh; nhưng mà tiếng ta nó không hiết nữa, phong-tục An-Nam nó không hiểu nữa, nó không phải là người An-Nam nữa mà nó chưa thành người Tây, nợ là một giống trên không chẳng dưới không rễ, tức như các ông trong lục-châu gọi là giống « lai-căn » vậy. Muốn giữ lấy chân-chúng thì mới khó, chứ muốn làm giống « lai-căn » thì có khó chi!...

(1918)

KHỔNG-PHU-TỬ LUẬN (1)

Khổng-phu tử sinh năm 551, mất năm 479 trước kỷ-nguyên Cơ đốc. Cùng một thời bấy giờ, Py-thagore xuất-hiện ở đất Hi-lạp và dễ cũng trong khoảng ấy Phật-tổ đương truyền giáo ở đất Ấn-độ. Thế ra vào khoảng năm 500 trước kỷ-nguyên, ở đất Tàu, ở trên bờ sông Hằng-hà và ở trong quần-đảo bể *Egée*, nhân-loại đồng-thời tới trình độ trí-thức

(1) Bài này là của nhà bác-học Pháp Edouard Chavannes soạn từ năm 1902, đăng trong tạp-chí *Revue de Paris*. Ông chuyên-trị Hán-học, dạy khoa cổ-văn-tự Tàu ở trường đại-học *Collège de France*, có làm nhiều sách về lịch-sử và cổ-tích nước Tàu, khảo-cứu rất tường và am-hiểu tinh-tình tư-tưởng người Á-đông. Ông đã từng ở Tàu nhiều năm, và đã thám các cổ-tích ở miền tây-bắc nước Tàu. — Bài này thật khám-phá được rõ cái tôn-chỉ của đạo Khổng. Vậy dịch ra quốc-văn để giới-thiệu cho học-giả nước nhà.

rất cao, tư-tưởng triết-lý đương sinh hoa kết quả trong suốt cõi thế-giới văn-minh thời hấy giờ. Như người Âu-tây là kế-thừa cái tư-tưởng của Hi-lạp, mà đạo Phật thì hiện đương trùng-hưng ở nước Xiêm-la, nước Nhật-bản ; đạo nho cũng vậy, chưa phải đã đến ngày già-cỗi. Phu-tử mất kể đến nay ngót 2.400 năm, mà ảnh-hưởng lại có phần lại sâu-xa hơn xưa. Giữa lúc Tây-Âu trực-tiếp với Đông-Á, cái tinh-thần của ông cổ-hiền-triết ấy ngăn cách hai giống da vàng da trắng mạnh hơn là « Vạn-lý trường-thành » đời xưa. Vậy ngày nay bàn về Khổng-phu-tử tưởng cũng là một vấn-đề hợp-thời vậy.

Ta vẫn tin rằng Khổng-phu-tử là một nhà triết-học, vậy mà nếu trước nhất ta thử xét sách-vở của Phu-tử trước-thuật thì thấy Phu-tử là một nhà sử-học, thật đáng lạ thay. Vì chỉ có một bộ sách là chắc hẳn của Phu-tử làm, thì bộ sách ấy là một bộ sử-ký của nước Lỗ là tổ-quốc ngài, chép việc trong hai-trăm-hốn-mươi hai năm, từ 481 trước kỷ-nguyên Cơ-đốc (1). Lại đem bộ sử ký ấy mà đọc,

(1) Tức là kinh *Xuân-thu*.

thấy lời-lẽ cứng-cỏi, từ đầu đến cuối thuần một giọng, lại càng lấy làm lạ thêm nữa. Bộ sách ấy chép việc cố theo cho đúng năm tháng làm cho vụn-vặt việc ra và lời chép không có mạch-lạc gì nữa: văn vắn-tắt quá thành ra tối nghĩa, vì phàm thuật một việc gì mà chỉ nói trọi một việc ấy, không kể tình-trạng khi trước khi sau thế nào, thì việc thành ra không có nghĩa; lại thường dùng những lời nói giữa, chữ hàm-hồ, khiến cho lịch-sử mất cả cái đặc-sắc sinh-hoạt; sau nữa những việc chép trong sách cũng không nhiều, thậm-chí có nhà bác-học Tàu đã chia ra đúng hai-mươi-hai loại, toàn thuộc về công-việc nhà vua cả. Bộ sử ấy, phạm-vi thật chỉ hẳng một quyển nhật-ký trong cung vua, và thú-vị không hơn một quyển sổ tây nhà ngoại-giao vậy.

Tuy khuyết điểm như vậy, mà bộ sử ấy có một giá-trị rất lớn, vì trước Khổng phu-tử, ở nước Tàu chưa ai khởi ra cái quan-niệm chép sử. Chắc mỗi nước chư-hầu đều có « hút-lục » riêng, và có đặt quan riêng để biên-chép công-việc hằng ngày; nhưng những « sử-liệu » ấy chưa ai sưu-tập lại, xếp-đặt thành sách và đem công-bố ra. Khổng-phu-tử có cái công ấy trước nhất, thật là ông tổ sử-học nước Tàu. Thật thế, vì bộ sử của phu-tử tuy

vắn-tắt giản-dị mà thành khuôn-mẫu cho các nhà làm sách về sau, lấy ngày tháng ở đấy làm gốc cho chính-sử; bộ sử ấy bắt đầu từ đâu, người sau cũng theo từ đấy, không lên xa hơn nữa, và ngay về thế-kỷ sau bộ sử ấy ngày tháng đã không được dùng rồi.

Song Khổng phu-tử biên-tập bộ sách ấy không phải là chỉ vì cái mục đích khảo-cứu. Phu-tử vốn có một hi-vọng khác: ngài chủ muốn giáo-hóa người đương thời. Vì lịch sử là sự kinh-lịch của các bậc vua chúa, xem đó thì biết việc gì nên theo, việc gì nên tránh; vậy thời lịch-sử cũng tức như cái gương chính-trị hiển-nhiên. Tư-mã Quang là nhà làm sử trứ danh của nước Tàu về thế-kỷ thứ II, cũng hiểu lịch-sử như vậy, nên đặt tên bộ sử của ông là *Tư-trị thông-giám cương mục*, nghĩa là cái gương chung để giúp cho việc chính-trị. Như thế thì mục-đích của Khổng-phu-tử là muốn dạy cho các vua chúa cái đạo trị dân vậy.

Lịch-sử có ích-lợi cho người đời không những vì các việc thuật lại mà vì cả cái cách chép việc nữa; chính cái cách chép việc ấy, thường có ngụ-ý hao-hiếm ở đấy. Nước Tàu về thế-kỷ thứ 7 và thứ 6 trước kỷ-nguyên đương là đời loạn, chế-độ phong-kiến đã như cái nhà bốn bề lung lay cả,

chỉ chực đổ. Bấy giờ có lắm lúc kỷ-cương điên-đảo, nhân-tâm không hiết đường nào là đường chính mà theo. Khổng-phu-tử sinh giữa lúc ấy, lời khen chê của ngài, người đời sau phải chịu là rất mực công-bằng. Cứ phép triết-lý của Âu-tây ngày nay thì cách bao-biếm ấy chưa thể nhận là công-bằng được : như khi Thiên-tử hị một vua chư-hầu truyền cho tới hội và bị hách phải đến, mà Khổng-phu-tử muốn ẩn sự đó sợ có phạm đến oai Thiên-tử nói khác đi rằng-nhân Thiên-tử đi tuần-thú mà ngẫu-nhiên tới hội, thì cái cách chép sử như thế ta cho là trái với sự thực. Tuy vậy, đối với người đương-thời, phu-tử nói sai đi như thế là có ý dùng cách gián-tiếp mà biếm vua chư-hầu kia dám ngạo-mạn thiên-tử : người đương-thời cho phu-tử làm thế là chủ duy-trì thế-đạo vậy. Thậm-chí có nhiều nhà bác-học Tàu lấy mỗi câu mỗi chữ trong kinh *Xuân-thu* là có một ngụ-ý ở đó, như thế thì cũng là thất-đáng quá. Nhưng mà phản-đối hẳn cái ý-kiến chung của người Tàu mà cãi rằng sách *Xuân-thu* chép việc không có ý răn-đạy người đời, thì cũng lại là thất-đàng nữa. Nên chiết-trung hai nghĩa là phải hơn cả.

Như thế thì Khổng-phu-tử làm sử là chỉ chủ răn dạy những bậc vương-hầu. Không những thế, mãi đến khi trở về già, biết rằng ngoài sự làm sách không có cách gì cảm-hóa được người đời bấy giờ phu-tử mới chép bộ *Xuân-thu*. Nhưng trước khi phải dùng đến cái kế cùng ấy, phu-tử còn muốn chính mình ra hành động ở những chốn cung-đình triều-miếu. Vậy nay ta xét Khổng-phu-tử làm nhà chính-trị.

Nước Tàu bấy giờ chia ra nhiều nước chư-hầu ; Khổng-phu-tử suốt đời đi nước nọ qua nước kia để tìm lấy ông vua biết nghe lời khuyên của mình. Phu-tử tự tin cái phương-pháp của mình là cực hay cực tốt, nên chính mình đã nói : « Ai biết dùng ta, trong một năm được hay vừa, trong ba năm thì hoàn-bảo. » (1)

Phu-tử hết sức tìm cho được ông vua biết nghe mình mà đến sau vẫn không tìm được : nhiều lần được hoan-nghênh, đã có khi sung chức trọng và tỏ ra tư-cách nhà đại-chính-trị ; nhưng lần nào cũng vậy, được ít lâu lại phải bỏ

---

(1) Những lời phu-tử nói dịch trong bài này là dịch theo văn tây, cốt lấy ý-nghĩa, không cốt cho đúng nguyên-văn trong kinh-truyện. Người nào thuộc kinh-truyện thì hiểu nghĩa cũng để nhận được nguyên-văn trong sách.

ra đi, không thành công. Trong mấy ông vua đã từng đón dùng Phu-tử, ông thì thấy công-việc lớn-lao quá sợ mà nói rằng đã già lắm, không kịp thực-hành những phương-phép của phu-tử bày cho ; ông thì phải những quan to trong triều sợ phu-tử tranh-đoạt mất quyền-lợi xui không nên nghe ; ông thì đã hiết dùng phu-tử sung chức trọng trong triều, nhờ phu-tử mà được phú-cường, chẳng rè có địch-quốc láng-giềng ghen-ghét lập mưu gửi sang cho tám-mươi đứa con hát thật đẹp, vua mê thành ra quên cả ông cố-vấn của mình ; lại có ông thời mê người vợ vừa nhan-sắc tuyệt-trần, vừa đảm-đãng cực-phẩm, ra đường ngồi xe cùng với vợ và một tên nội-giám, bắt phu-tử phải đi theo ; phu-tử hèn than mà nói rằng : « Tôi chưa từng thấy ai mê sự đạo-đức bằng người ta mê người đàn bà đẹp ».

Gặp mấy phen công-phu không thành như thế mà phu-tử không khỏi rầu lòng. Phu-tử than mình rằng : « Có lẽ đâu ta như một quả dưa đắng, chỉ rủ trên cành mà ăn không được, hay sao ? » Một ngày phu-tử xa cách học-trò, hình-dáng tiều-tuy, có người trông thấy mỉa mà nói rằng trông lống như con chó mất chủ. San học-trò thuật lại

chó phu-tử câu ấy, phu-tử gật mà nói rằng : « Phải, cũng có lẽ ta giống con chó mất chủ, phải đấy. » (1).

Giá phải người chi khi tầm-thường thì những sự phiền-muộn như thế dễ khiến cho ngã lòng. Nhưng Khổng-phu-tử có cái quan-niệm rất cao về thiên-chức của mình, nên không hề thoài-chí bao giờ. Đời hấy giờ có lắm nhà hiền-triết chán đời, lấy sự đạm-bạc vô-vi lấm chủ-nghĩa, có người giả điên-cuồng, giả ngu-ngốc, để không làm được việc gì cho đời. Những nhà ấy chê Khổng-phu-tử là hiếu-sự, ưng ra cạnh-tranh với đời, bảo phu-tử rằng : « Ông không thể cải-cách được thời thế này, ông càng có tài lại càng nguy-hiểm cho ông ; ông nên

---

(1) Đoạn này ở sách *Khổng-tử-gia-ngữ* 孔子家語 thiên thứ 22 «孔子適鄭,與弟子相失,獨立東郭門外,或人謂子貢曰,中門外有一人焉,其長九尺有六寸,河目隆鼻,其頭似堯,其頸似皐陶,其肩似子産,然腰自以下不及禹者三寸,纍纍如喪家之狗,子貢以告,孔子欣然而歎曰,形狀末也,如喪家之狗,然乎哉然乎哉。» — « Khổng-phu-tử đi sang nước Trịnh, xa dời đệ-tử, một mình đứng ở ngoài thành cửa đông. Hoặc có người bảo Tử-Cống rằng : « Ở ngoài cửa đông có một người, trường chín thước sáu tấc, vóng mắt bằng mà dài, trán gồ mà cao, đầu như vua Nghiêu, cổ như ông Cao-Dao, vai như thầy Tử-Sản : nhưng từ thắt lưng trở xuống kém vua Vũ ba tấc, hình-dáng tiều-tụy như con chó mất chủ. » Tử Cống thuật lại, Khổng-tử vui-vẻ mà nói rằng : « Hình trạng thì chưa đúng, nhưng nói giống như con chó mất chủ thì phải thật.

lui về, nên ẩn mình, thời buổi này chỉ có cách ấy mới được vui sướng yên-thân mà thôi.

Song Khổng-phu-tử lấy cái bụng tự-tôn của các bậc ẩn-dật chỉ biết khư-khư giữ cái giá thanh-cao vô-ích của mình, làm một cái tội đối với xã hội, như người ta ai cũng có nghĩa-vụ với đời mà những bậc ấy cố ý muốn trốn nghĩa-vụ vậy. Phu-tử nói rằng: Người ta ai có ăn-ở với giống chim muông được. Vì ta không ăn-ở với người đời nay, thì ta ăn-ở với ai ? Vì thiên-hạ đã toàn-thiện rồi thì ta còn cần gì phải sửa cho đời nữa ? Như thế, thì phu-tử càng thấy phong tục bại-hoại, lại càng muốn gắng-gỏi mà chữa sửa cho đời. Có người chê phu-tử rằng : « Phu-tử chẳng phải là người biết rằng công không thành mà vẫn cứ cố công ư ? » Nhưng mà lời chê ấy thật là lời khen không gì bằng ; phải là những bậc thánh-nhân tiên-giác mới biết rằng cái ngọn núi cao kia mình đương cố công cùng sức cho tới được, mắt người phàm trông thì tưởng là không bao giờ tới được, mà trong lòng mình vẫn thâm-tin đạo trời đã ký-thác cho mình, chắc rằng đạo ấy tất có ngày thắng, nên không quản bụng nghi-ngờ của chúng mà tuyên-cáo cho thiên-hạ hiết. Khổng-phu-tử thực là bậc thánh-nhân tiên-giác ấy ; thấy trong người như

có một cái nghị lực phi thường nó hắt phải đi vào con đường đó ; tưởng mình như cái đồ dùng ở trong tay một thiên lực vô-hình mà vô-địch ; tự-nhiệm làm người quân tiền hô của Trời sai xuống để bao tin lành cho thiên-hạ, khác nào như ông quan trong sách cổ kia tay cầm mõ gõ đi khắp chốn kẻ chợ nhà quê để truyền đạo Thiên-tử cho muôn dân. Có hai lần phu tử gặp sự nguy-hiểm đến sinh-mệnh, không hề sợ-hãi chút nào : Trời đã ủy-thác cho cái thiên-chức đi truyền-bá điều lành-điều nghĩa, Trời tất đem lòng ủng-hộ vậy.

Khổng-phu-tử không thể cải-lương được các chính-giới thời bấy giờ ; nhưng ảnh-hưởng đối với người đương-thời rất sâu và rất mạnh. Môn-đệ của phu-tử thật đông, không bao giờ dời thầy và một lòng trung-thành với phu tử. Cách ngài đối-đãi với học-trò, tưởng bình-sinh không gì vui-vẻ và êm-ái bằng. Xử với học trò như cha với con, và thường gọi là « các con ta ». Không hề lấy sự kiểu sức để làm cho các học-trò phải phục ; thường hảo học-trò rằng : « Các con tưởng ta giấu các con cái gì chăng ? Không, ta không giấu gì các con cả ; ta không hề làm việc gì là không tỏ cho các con biết ; ta thế nào thì các con đã biết đấy ». Có khi lấy tình thân-mật âu yếm

mà xử với học-trò để giảm hớt sự cách biệt tồn-ti trong đạo thầy trò; thường khuyên học-trò nên lấy hết thành-thực mà giãi tâm-tình, không nên tưởng là nói với thầy mà phải giữ-gìn. Phu-tử nói: « Tuy ta có hơn tuổi các anh độ mấy ngày, các anh cũng không quản gì cái đó ». Người nào đến nhập-môn, Phu-tử cũng nhận cả, không hề hỏi đến lai-lịch làm gì, vì phu-tử lấy rằng người đã có chí học, dầu trước có làm sự gì chẳng nên, xin vào học như thế cũng đủ là đã biết cải-quá rồi; ai xin học phu-tử cũng cho, dù theo tục phải đem lễ nhập-môn, cái lễ nhỏ-mọn đến đâu cũng không hề gì; chỉ yêu-cầu một điều là phải có lòng thành-thực muốn học, có chí thông-minh hiểu được những lời giáo-hối của phu-tử, lời ấy lắm khi cũng khó hiểu thật. Phu-tử xét nghiệm tâm-tính của mỗi người, có khi hai người cùng hỏi một câu mà ngài đáp lại mỗi người một khác, là vì một lời dạy không thể hợp cho hai tính-cách khác nhau. Phu-tử thật là ông « linh mục » của bọn đó, muốn dạy cho biết ngẫm-nghĩ suy-xét, khi nào ngôn-hành trái với lời giáo-huấn thì lấy lời-lẽ ôn-hòa mà nói mát cho tự sửa lấy. Phu-tử không một dạy cho khôn-ngoan, lại đem lòng thương yêu nữa: như

khi nói đến người học-trò yêu bị chết sớm, giọng bi-ai như tự trong trái tim mà ra. Đến như môn-đệ đối với phu-tử thì lòng sùng-bái cũng là vô-cùng; coi phu tử như một vị siêu-nhân, người đời không ai sánh tầy; lòng Trời vì muốn cho ông «tố-vương» ấy ra trị thiên-hạ thì thiên-hạ tất phải thái hình, vì nhân-tâm tất hiết trọng đạo chí-thiện của ngài truyền dạy ra. Một người đệ tử đã khen phu-tử rằng: «Phu-tử ta thật không ai sánh được, cũng ví như không thang nào hắc được tới trời. Ví bằng phu-tử ta được làm vua một nước, thì có thể nói được rằng: phàm cái gì đã định được định, đã chỉ đường nào người ta phải đi đường ấy, trong nước được yên-ổn thái-bình, đâu đâu cũng qui-phục, nhất-cử nhất-động đều khiến được điều-hòa. Sinh-bình đã vẻ-vang là thế, tử-hậu không ai là không thương tiếc, một người như thế, ai kẻ sánh tầy?

II

Xét lịch-sử của Khổng-phu-tử như thế thì rõ ra một người có năng-lực hiến-hóa nhân-tâm rất mạnh; phu-tử có cái oai vô địch, người nào đến gần cũng phải cảm-phục; chính phu-tử cũng tự tin có cái thiên-chức cải-hóa người đời, hao giờ cũng quyết

rằng đạo mình có thể làm cho thiên-hạ được thái-bình sung-sướng. Vậy thì đạo của phu-tử thế nào? Xét đến đây mới thấy khó, vì phu tử không hề phô diễn thành « thuyết-hệ » như các nhà triết-học Âu-tây. Chỉ có một bộ *Luận-ngữ* là trong ấy có thuật ít nhiều những ý-kiến của phu-tử trong khi nói chuyện với học-trò hay là các bậc vương-hầu đời bấy giờ. Sách ấy có thể sánh với sách « Đàm-thoại của Socrate » (*Entretiens mémorables de* Socrate do Xénophon nước Hi-lạp thuật lại những lời bàn về đạo-lý của thầy là Socrate. Nhưng mà Socrate được hơn Khổng-phu-tử là có người học-trò văn-chương hay nhất đất Hi-lạp lưu-truyền đạo-nghĩa cho ; chứ như đạo của Khổng-phu-tử thì chỉ lưu-truyền ở một bộ sách vô-danh, là công chung của cả các môn-đệ. Từ đầu đến cuối quyển sách ấy không có một chút kết-cấu gì cả, những lời của phu-tử nói cứ chép liền với nhau mà không có mạch-lạc gì hết ; hiện bây giờ có chia ra chương-cú, cũng không hiểu lấy lẽ gì làm bằng. Đọc sách ấy mà không hiết cái chỉ-thú nó thì như chìm đắm vào trong những chuyện phiền-toái phức-tạp, e không hiết được chân-tướng của Khổng-phu-tử. Cho, nên lắm người đọc qua sách *Luận-ngữ* xướng lên cái ý-kiến rằng ông đại-hiền nước Tàu kia chẳng qua là một ông lão tầm-

thường dạy những điều ai cũng biết mà nói-năng hơi lần-thần.

Song một người đã có ảnh-hưởng trong thời-gian không-gian to như thế, mạnh như thế, có thể liệt bằng-đẳng với Thích-Ca Mâu ni (*Cakya-muni*), Gia-tô Cơ-đốc (*Jésus-Christ*), Mạc-hán-mạch (*Mahomet*), không phải là người tầm-thường, ta không thể khinh-thường mà xét được. Khổng-phu-tử tuy không đặt ra một nền triết học thuần-lý, mà sự-nghiệp của ngài còn hơn nhiều: phu-tử đã đặt ra một cái luật hành-vi, xướng ra một cái đạo xử-thế. Xưa nay những người kích động biến-hóa được nhân-loại không phải là những người ngồi không mà hư-tưởng về những chuyện thuần-lý; tức là những người đứng giữa đám đông người, chúng-nhân còn đang phân-vân chưa biết theo đường nào, xướng suất mà bảo rằng: « Các người cứ theo ta, ta chỉ đường tốt cho mà đi. » Một lời nói đó có quyền hiết hao nhiêu, vì những người đã nói được thế là những người đã trực-giác mà hiết những điều cốt-yếu có bổ-ích cho người đời, hơn là những tư-tưởng huyền-không của các nhà thuyết-lý; tư-tưởng ngụ ở trong tâm-não những người ấy là những « tư-tưởng mẹ » (*idées-mères*) tự nó có sức sinh-sản ra vô-số những triết-lý

khác ; nhờ tư tưởng đó mà những người ấy trên trán như có một vòng hào-quang chiếu sáng vào cái vận-kiếp u-âm của loài người.

Những người dựng nên sự-nghiệp to về đường tôn-giáo, đường đạo-đức đã không phải là nhà thuyết-lý huyền-diệu, cũng không cầu lấy tư-tưởng li-kỳ làm tự cao. Những người ấy tuyên-cáo cho người đời là tuyên-cáo những điều chân-lý thiên-nhiên, nên lời nói như xa đưa vang động đến tâm-hồn của quần-chúng, vì lời nói ấy là tiêu-biểu những tình-ý u-âm lòng người ai cũng có. Khổng-phu-tử nói : « Ta có đặt ra cái gì mới đâu, ta chỉ thuật người đời trước mà thôi ». Phu-tử thuật cho hậu-thế là thuật cái tâm-thuật của các bậc thánh-hiền nước Tàu đời trước, những bậc ấy đời nọ sang đời kia đã từng ngẫm-nghĩ về mục-đích đời người và tìm cách ở đời thế nào cho xứng-đáng.

Vậy ta nên xét những lời răn dạy của Khổng-phu-tử để biểu-dương cái tinh-túy trong đạo làm người mà người Tàu đã truyền-thụ cho nhau từ đời thượng-cổ đến giờ.

Điều thứ nhất trong đạo ấy là ở đời có luân-lý, nghĩa là một cái kỷ luật về phong-tục để hạn-chế lòng tham-dục của người đời. Khổng-phu tử nói : « Người ta mà chỉ biết vị-lợi mà thôi thì rất

đáng khinh lắm. Người quân-tử hiểu-nghĩa, kẻ tiểu-nhân hiếu-lợi ». Sự phú-quí chính nó không phải là đáng khinh ; nếu cứ làm mà được phú-quí, thì dầu làm nghề rất ti-tiện, người quân-tử cũng không nề ; nhưng sự phú-quí vốn nó bất-trắc, như thế thì chẳng nên yêu cầu lấy phú-quí làm gì. Làm điều phi-nghĩa mà được phú-quí thì thà bần-tiện còn hơn. Phu-tử nói : « Ăn gạo xấu, uống nước lã, gấp cánh tay làm gối nằm, như thế cũng còn sung-sướng ; chứ cái phú quí bởi sự phi-nghĩa mà được, thì ta coi như đám phù-vân vậy ». « Người ta ai cũng cầu cho được phú-quí, nhưng nếu theo đường chính mà không được thì không nên cầu làm gì ; người ta ai cũng sợ bần-tiện, nhưng nếu theo đường chính mà phải bần-tiện thì cũng không nên sợ làm gì ». Vậy thì trong đạo xử-thế không nên bằng ở sự tốt-đẹp bề ngoài : phải có cái bụng làm tốt mới được. Như trong câu Phu-tử nói : « Trước nhất nghĩ đến việc nên làm, rồi sau nghĩ đến sự lợi-hại, chẳng phải là trọng đạo dư ? », ý cũng phẳng phất như câu ngạn-ngữ nước Pháp rằng : « Việc nên làm cứ làm, rồi sau xảy ra thế nào mặc dầu. » Lắm khi nghĩa-vụ xem ra trắc-trở nặng-nề, nhưng dù thế nào người quân-tử cũng phải có nghị-lực làm cho được

mới nghe. Phu-tử nói : « Trông thấy việc nghĩa mà không làm, thì là người hèn, » Lại nói : « Người thiện nhân quân-tử không có vị tham sống mà hại đạo; dù xả-thân đi mà tròn đạo cũng nên », câu ấy thật là cách xa với chủ-nghĩa duy-lợi.

Đã biết rằng ở đời có nghĩa-vụ vậy thì nghĩa-vụ ấy lấy gì làm bằng-cứ ? Làm người đã không nên chủ cầu-lợi, vậy thì có nên mong sự thưởng-phạt về lai-sinh không ? Có nên tin rằng có một đấng chúa-tể để phán-đoán những công-tội của người đời không ? Khổng-phu-tử không phải cần đến những giả-thuyết ấy để đựng luân-lý, phu-tử không quan-tâm đến sự xảy ra sau khi đã chết rồi ; phu-tử bất-tiết bàn đến việc quỉ-thần ; triết-học của phu-tử là đối với người sống và lấy qui-tắc ngay ở đời người này. « Thế nào gọi là đạo quân-tử ? Là đối với người đời nên làm cho hết điều nghĩa, đối với quỉ-thần nên kính mà đứng xa ; thế gọi là đạo quân-tử ? » Một người học-trò hỏi phu-tử phải nên thờ quỉ-thần thế nào, phu tử đáp rằng : « Anh chưa biết thờ người thế nào, anh đã thờ quỉ-thần sao được ? » Người học-trò ấy lại hỏi về sự chết, phu-tử cũng lại đáp : « Anh chưa biết sự sống là cái gì, anh đã biết sự chết sao được ? » Người biên-tập sách *Luận-ngữ* chua thêm rằng : « Những điều phu-tử không nói đến là

những sự dị-thường, những việc bạo-hành, những sự phản-bội và những chuyện quỉ-thần. »

Như thế thì nguyên gốc luân lý của Khổng-phu-tử không phải ở sự lợi hại trong việc giao-tiếp người ta với ngoại-giới, cũng không phải là một tôn-giáo liên-lạc người ta với một thế-giới siêu-hình. Nguồn gốc ấy chính là ở trong tâm-tính người ta. Tâm-tính ấy vốn lành ; từ khi mới sinh ra người ta đã sẵn có tính tốt rồi, về sau mới sinh ra những tính xấu Vì học mà nhận được chân-tính của mình, thì sẽ biết được những mầm tốt ở trong lòng, không khó gì, những mầm tốt ấy hễ không bị dục-tình đè-nén mất thì còn có mãi. Đến khi đã biết chân-tính mình rồi, thì hình như bốt-nhiên tỉnh-ngộ mà biểu ngay cái nghĩa đời người thế nào ; đã tỉnh-ngộ thì người như mạnh-mẽ, như mới-mẻ ra, mà tự-khắc lên đến bậc chí-thiện chí-đạo. Nhưng phải giải nghĩa cái chí-thiện chí-đạo ấy là thế nào. Người ta là một giống ở xã-hội, chi-thiện tức là điều thiện lợi cho xã-hội. Trong người ta, cái phần ác, phần phụ vào ấy là những dục-tình đuy-kỷ ; cái phần lành, phần vốn có, ấy là những khuynh hướng vị tha. Mỗi người là một phần tử trong nhân-loại ; vốn có liên lạc với người đồng loại, không có quyền

hành-động như chỉ có một mình ở đời mà thôi. Vậy thì nguồn gốc của luân-lý là lấy trí-thức mà nhận-chân rằng mình là một bộ-phận trong toàn-thể lớn, có giúp công cho toàn-thể được thịnh-vượng thì bản thân mới được an toàn. Vả luân-lý và chính-trị không phải là hai mối khác nhau, vì cuộc đời riêng của mỗi người và cuộc đời chung của công chúng rút lại đều do một nguồn mà ra, tức là nghĩa-vụ với xã hội ; cho nên chủ nghĩa cá-nhân (*individualisme*) là lầm, chủ nghĩa xã-hội (*socialisme*) mới là phải.

Nhưng mà nói chủ-nghĩa xã-hội cũng có năm bảy đường : chủ-nghĩa xã-hội của Khổng-phu-tử không giống một chút nào với những chủ-nghĩa ngày nay cùng gọi một tên như thế. Khổng phu-tử không phải là nhà cách-mệnh : phu-tử muốn cải-lương, chứ không phải muốn phá-hoại xã-hội, mà xã-hội phu-tử muốn cải-lương ấy là xã-hội nhỡn-tiền, đã nhờ công phu-tử duy trì mà sống lâu được đến tận ngày nay. Xã-hội nước Tàu là dựng theo chế-độ gia-trưởng. Gia tộc là một đoàn-thể thuần-nhất bất diệt, nối-dõi đời đời, người trong một nhà một họ đều có một tinh-thần chung. Như trong cơ-thể sinh-hoạt vốn có một trật-tự thiên-nhiên, hết thảy các phần đều qui-thuộc về

mấy nơi yếu-điểm là những nơi đầu thần-kinh; trong một gia-tộc cũng vậy, hết thảy mọi người đều thuộc quyền người cha và người con trưởng, cha có quyền sai-khiến các con, anh có quyền sai-khiến các em. Trên gia-tộc thời càng lên càng có những đoàn-thể lớn hơn, nhưng cũng theo một khuôn như vậy, đoàn-thể lớn nhất cao nhất là Quốc-gia. Quốc-gia tức là một gia-tộc cực lớn. Ông vua trong một nước với người cha trong một nhà, cao thấp có khác nhau mà tinh-cách cũng là một. Cha phải nuôi-nấng dạy-dỗ cho con, vua phải nuôi-nấng dạy-dỗ cho dân. Làm con phải vâng lời cha, không được cưỡng mệnh; làm dân phải tuân lệnh vua, không được sai phép. Trên chuyên chế, dưới phục-tòng, ấy lối chinh-trị theo chế-độ gia-trưởng như thế.

Trên đã nói nguồn-gốc luân-lý là ở tâm-tính người ta, biết là tâm tính người, tức là rõ đạo làm người. Đem qui-tắc ấymà thi-hành chế-độ gia-trưởng, ấy là đạo của Khổng-phu-tử.

Vậy thử xét xã-hội theo chế-độ gia-trưởng, từ thể nhỏ nhất là gia-tộc cho đến thể lớn nhất là Quốc-gia, thì thấy xã-hội ấy gồm những phần-tử địa-vị khác nhau mà đều có liên thuộc lẫn nhau. Cũng tức như một cái máy lớn, muốn cho máy chạy

tốt, thì một là những bộ-phận nhỏ phải tùy thuộc vào bộ-phận lớn, hai là những bộ-phận lớn phải sai-khiến được bộ-phận nhỏ. Trong một nước cũng vậy : vua ra vua, dân ra dân, cha ra cha, con ra con, thì nước được thái bình. Muốn được thái-bình như thế, có thể dặt bình-luật nghiêm-khắc, bắt ai nấy phải theo ; nhưng làm thế mới được cái bề ngoài thái-bình mà thôi, vì lấy hình-pháp bắt ép người ta thì người ta sợ mà phải theo, trong lòng chưa thật được lương-thiện. Bởi thế Khổng-phu-tử không muốn lấy uy lực ở ngoài, muốn lấy nghị-lực trong lòng làm chủ. Chí-thiện đã là sự thiện-lợi cho xã-hội, thì người nào biết cái chí-thiện ấy ở đâu và biết lòng người làm thế nào tới được đó, là người có tư-cách quản-trị được người khác ; như người cha là chủ trong nhà vì biết sự thiện-lợi cho nhà mình là thế nào, và biết nên sai-khiến con-cái ra thế nào cho trong nhà được toàn-thiện ; ông vua là chủ trong nước vì biết sự thiện-lợi của nước mình là thế nào và biết nên ban mệnh-lệnh xuống dân thế nào cho trong nước được toàn-thiện. Vì biết thế mà được có địa-vị cao hơn, người khác phải cung-kính và phải phục-tòng. Như thế thì kỷ luật trong xã-hội không phải là bởi sự cưỡng-bách mà thực là bởi lòng người thuận-nhận. Sự phục-tòng là do ở sự cung-kính

mà ra ; quyền sai khiến là do ở trí biết mà ra. Ấy nguồn gốc của uy-quyền là ở đó, nguồn-gốc sự phục-tòng cũng là ở đó.

III

Sự cung-kính đã là trụ-cốt của xã hội, nay thử xét cái quan-niệm về cung kính ấy thế nào, và kết-quả ra làm sao.

Sự cung-kính phải tùy địa-vị người mình cung-kính mà khác nhau, vậy phải qui-định trước hình-thức thế nào. Như một người nhà quê mới ở làng ra nhập-ngũ, phải biết mình có quan trên và phải tập cho quen mỗi khi đối với mỗi người cao chức hơn mình phải giữ thái-độ thế nào ; không những thế, trật-tự của các quan trên lại có dấu-hiệu riêng để biển rõ cái quyền được người dưới phải cung-kính thế nào. Ở các chốn cung-đình triều-miếu cũng vậy, có nghi-lễ riêng, nghĩa là có đặt những phép-tắc phải theo để tỏ sự cung-kính ông vua. Lại các bộ ngoại-giao ngày nay đều có đặt một ti gọi là « nghi-lễ-ti » (*service du protocole*) cũng là để định những hình-thức thuộc về sự cung-kính. Xem đó thì biết phàm ở đâu sự giao-tế của người ta đã lấy lòng cung-kính làm chủ, đều

có qui-định sẵn cái cách phải tỏ sự cung-kính ấy thế nào.

Trong triết-học của Khổng-phu-tử, sự cung-kính đã làm gốc việc giao-tế của người ta với nhau, thời phải đặt nghi-thức chung để định cách mỗi người trong một đời mỗi lúc phải cư-xử thế nào. Ấy « lễ » của người Tàu là nguyên-do từ đó. Lễ là những phép-tắc đặt ra để phân tôn-ti, định địa-vị của mọi người đối với nhau, cho biết người nào được cung-kính, người nào phải cung-kính. Có lễ thì người ta mới hơn con vật, vì con vật ngoài sức mạnh không còn hiết có gì hơn mình nữa, cho nên không biết cung-kính, lễ-nhượng là gì. Cũng bởi có lễ, nghĩa là có hình-thức của sự cung-kính mà lòng hiếu-thảo với cha mẹ mới khác sự chăm nuôi con súc-vật.

Đã có « lễ », Khổng phu tử lại thêm « nhạc » nữa. Trật-tự trong xã-hội có chia ra đẳng-cấp, ấy là thuộc về lễ; nhưng trong những đẳng-cấp ấy, phải có một cái giây liên-lạc mọi người với nhau, ấy là phần nhạc. Lễ thì phân, nhạc thì hòa, bởi sự « phân hòa » ấy mà giữa trong phiền-phức có vẻ đơn-thuần. Như khi một đội quân trẩy, kèn trống đi đầu, nào là quân-quan, nào là cai-đội, nào là binh-linh, hạng nào ra hạng nấy, áo mặc, hàng-ngũ, dáng

đi có phân-biệt, mà bấy nhiêu người cùng nghe tiếng kèn giống-giả thổi bài triêu-tập hay xướng giọng khải-ca, tựa-hồ như có một cái hồn chung nó phảng-phất đâu trong cả quân-đội. Song câu thí dụ đó còn chưa đủ giải được hết tư-tưởng của Khổng phu-tử. Phu tử nói nhạc là vừa múa, vừa hát, vừa đánh nhạc; ở nước Tàu đời xưa những khi có hội-hè to-lớn thường có múa, có hát, có nhạc như thế, để kỷ-niệm những công-việc đời trước có lẽ nghề diễn-kịch Tàu cũng duyên-do từ đó mà ra. Những hội kỷ-niệm đó đại-khái cũng giống như những «hội quốc-dân» (*fêtes nationales*) ở nước Pháp về đời Đại-Cách-mệnh, đặt ra để làm một cách giáo-dục cho công-dân. Có múa, có hát, có nhạc, để mà cảm-động kích-thích lòng người đến xem, cho biết cái giây thân-ái nó buộc người nọ với người kia và cái mối huyền-diệu nó liên-lạc người đời nay với tổ-tiên đời trước.

Lễ nhạc thực là mầu-nhiệm vô cùng. Người nào giải được ý-nghĩa của lễ-nhạc là người ấy trong trị đã hiểu rõ thể-chế của xã-hội loài người. Có một lễ cao hơn cả gọi là lễ *đế* 禘, là lễ ông vua biểu lòng tôn-kính với Trời. Khổng-phu-tử nói: «Người nào hiết ý-nghĩa của lễ ấy, thì người ấy trông cả thiên-hạ như trên bàn tay vậy.» Thực

thế, lễ ấy là lễ tối-cao, lễ đầu cả, rồi các lễ khác tự đó mà suy-diễn ra; hiểu được ý-nghĩa lễ ấy thì hình như khoát-nhiên thấu được cả muôn lẽ về luân-lý, về chính-trị. Các lễ dù cao thấp mặc lòng, muốn làm cho trọn, phải hiểu cho rõ mối quan-hệ của người ta với nhau; như lễ hiếu, muốn giải được cho phân-minh, trước hết phải hiểu cho thấu sự quan-hệ cha với con, con với cha thế nào. Nhưng mà chắc rằng những người hiểu được như thế, chỉ có một số ít mà thôi. Vậy thì kẻ chúng-nhân không thể hiểu được ý-nghĩa sâu-xa của lễ phải lấy tình-cảm gì mà khiến cho theo lễ?

Tình-cảm ấy, không ngoài sự cung-kính. Cung-kính là nguồn gốc sự bắt-chước. Ngạn-ngữ tây có câu: « Chủa nhà nào, đầy tớ ấy ». Đó cũng là một sự-thực thuộc về tâm-lý-học. Khổng-phu-tử thật đã hiểu rõ lẽ ấy quan-trọng là dường nào. Cứ như ý phu-tử thì người dân không cần phải hiểu làm gì; chỉ cần nên bắt-chước mà thôi. « Thượng hành hạ hiệu »; người trên thứ nhất là ông vua, phải truyền ra cái gương tốt. Gương ấy rồi người dưới thế nào cũng theo. Khổng-phu-tử nói: « Vì ông vua lấy pháp-luật mà trị dân, lấy hình-phạt mà bắt dân phải hòa-mục, thì dân sợ không dám làm xằng, nhưng không biết hổ-thẹn là gì. Vì vua

lấy đức mà trị dân, lấy lễ mà giữ cho dân hòa-mục, thì dân làm xằng biết xấu-hổ và tự-khắc làm lành». Phu-tử lại nói: «Vua lấy đức tốt mà trị dân, ví như ngôi sao Bắc-đẩu cứ đứng yên trong khi các sao khác quay quanh mình». Lại nói: «Đức vua như gió, đức người thường như cỏ, cỏ tất phải theo gió mà nghiêng».

Nói rút lại, cái vấn-đề Khổng-phu-tử phải giải-quyết là như thế này: mục-đích của luân-lý và chính-trị là khiến người ta phải làm trọn nghĩa-vụ trong xã-hội; nhưng muốn hiểu mà làm trọn nghĩa-vụ trong xã-hội thời phải thông-tỏ tâm-tình người đời, cái đó người thường không thể sao được. Vậy thì làm thế nào giáo-hóa được kẻ thứ-dân? Khổng-phu-tử cho rằng cứ lấy lễ-nhạc và đức-hóa người trên đủ trị được dân. Lễ là những cách cư-xử bao giờ cũng giống như bao giờ, tức là những thói quen. Cái gương người trên thì để khiến và giục người dưới bắt-chước. Đến như nhạc thì để kích thích cái cảm-tình chung. Khổng-phu-tử muốn lấy thói quen, lấy gương người trên, lấy sự cảm-động chung mà quản-trị giáo-hóa người đời. Cứ bình-tĩnh mà xét, ba mối đó thật là có sức mạnh vô-cùng và có giá-trị rất lớn. Cả công-cuộc văn-minh trong thế-

giới chẳng qua cũng là bởi thói quen, bởi sự bắt-chước, một người xướng-suất lên, trăm nghìn vạn mở người theo rồi thành quen, mỗi ngày một lớn một mạnh, mỗi ngày một lan rộng ra, khiến cho sự-nghiệp đã thành không đến nỗi tiêu-diệt. Ấy là nói rộng cả xã-hội, nói riêng một đời người thời cái phần thuộc về thói quen và thuộc về sự bắt-chước cũng lại to lắm nữa. Trong một đời người bình-thường cô lẽ cũng chỉ có thế mà thôi ; Phu-tử nghĩ thật đã đích-đáng vậy. Đến như sự cảm-động chung bởi âm-nhạc, thì nên nhớ rằng đời nào các tôn-giáo cũng lợi-dụng, đủ hiết ảnh-hưởng trong xã-hội, trong lòng người sâu và mạnh là dường nào.

Kẻ dưới đã chịu theo, phải có một hạng người trên xướng-suất, hạng này dù có ít cũng không hề gì, vi một danh-sĩ đã có câu : « Nhân-loại chỉ sống bởi một số ít người ». Bọn thượng-lưu độ như cầm đuốc sáng để soi đường cho nhân-loại ; chính là những người đã có công học-hành mà am-hiểu tâm-tính người đời, biết địa-vị của người ta trong gia tộc, trong quốc-gia và trách-nhiệm nghĩa-vụ của mỗi người thế nào.

Muốn am-hiểu tâm-tính người đời, tự nghiệm một bản-thân mình chưa đủ : xét tâm-tính riêng

của mỗi người mới biết được một phần mà thôi, vì người ta mà đứng đơn-độc một mình là cái người trong lý-tưởng, không phải là người thực; cho nên một tâm-lý-học không đủ, phải có cả xã-hội-học mới được. Một xã-hội phải sinh-thành phát-đạt trong thời-gian; muốn xét hiện-trạng xã-hội hây giờ, phải hiết lịch-sử sinh-hoạt từ xưa; vậy thì xã-hội-học không thể dời lịch-sử-học được, và dễ cũng bởi lẽ sâu-xa đó mà Khổng-phu-tử đã tự nhiệm làm một nhà sử-học. Nhưng lấy phương-diện xã-hội mà xét lịch-sử, thì lịch-sử không phải là một môn học chỉ chủ chép việc đời trước cho thật đúng mà thôi; lịch-sử phải phát-minh trong các việc ấy lấy mối quan-hệ tất-yếu trong sự giao-tế người ta với nhau, và tiêu-hiểu những phép-tắc về luân-lý chính-trị có thể làm cho đoàn-thể xã-hội được vững-bền thêm ra. Trong chế-độ gia-trưởng, người có quyền trị dân lại vừa có trách-nhiệm làm « linh-mục » cho dân nữa, nên đời nào cũng chăm-chú tuyên-bố và đem ra thi-hành những phép-tắc ấy; vậy cứ xét cách cư-xử hành-vi cùng lời ăn tiếng nói những người ấy, cũng đủ học được nhiều điều ích-lợi. Cho nên Khổng-phu-tử coi sử-học là học những công-việc làm cùng lời ăn-nói của các đế-vương đời trước,

Cái lòng tôn-cổ, cho đời xưa một oai-quyền không gì bằng, cũng là suy ở chế-độ gia-trưởng mà ra. Người cha đã đáng kính-trọng mà tổ-tiên lại đáng kính-trọng hơn nữa, hình như càng lên xa về đời trước lại càng đến gần cõi chí-đức chí-thiện vậy. Bởi thế nên những ngôn-hạnh của các bậc vua chúa đời trước, cần biết hơn là những bậc cổ hơn cả. Khổng-phu-tử tin rằng trong sách vở cũ của đời thượng cổ để lại, có dạy nhiều điều huyền-diệu nên phải biết; nên chính phu-tử đã dụng-công hiên-tập lại hai bộ sách cổ quan-trọng nhất là kinh *Thư* và kinh *Thi*. Kinh *Thư* là một tập những lời diễn-thuyết, tức là những «chế-cáo» (*conciones*) của các đế-vương đời xưa. Kinh *Thi* phần nhiều là những bài thơ ca về phong-tục các nước, cóp nhặt lại để biết dư-luận trong thiên-hạ và để cho những bậc vua chúa coi đó mà sửa sự lầm-lỗi của mình. Hai bộ sách cổ ấy, cứ phép phê-bình của Âu-tây thì chẳng qua là hai tập «sử-liệu» mà thôi, mà người Tàu cho là sách thánh-kinh, đời đời dùng để dạy dân, hình như đọc sách ấy là tự-khắc biết những phép mầu-nhiệm về đạo làm người vậy.

Nói tóm lại, người có tư-cách trị dân là đã có công học-tập mà thấu-hiểu những lẽ huyền-diệu

trong mấy quyển sách cổ đó. Nhân đó mới thành ra phái nhà nho, muốn lũng-đoạn cả các quyền-chức trong nước, vì chỉ có nhà nho mới biết khéo phô-diễn những câu sách cổ, làm thành văn-chương ở nơi trường-ốc, để chứng tỏ rằng mình đã thuộc tâm-tính người ta và xứng-đáng ra cai-trị dân.

Song cứ đem cái đạo của Khổng-phu-tử mà suy cho xát lý, thì suốt trong thiên-hạ chỉ có ông vua mới có được cái học hoàn-toàn. Nếu ông vua là người có trí-tuệ thông-minh thì đứng ở ngôi cao như thế, có thể cai-quát được toàn-thể xã-hội; và chỉ có vua là cần phải có đức-hóa hơn cả, vì nếu vua có đức thì bao nhiêu thần-dân ở dưới tự-khắc phải theo về đường đạo-đức cả. Bởi thế nên Khổng-phu-tử suốt đời chỉ cốt tìm cho được một ông vua biết nghe lời mình, vì tìm được thì tất mượn cái đức-hóa ông vua ấy mà cải-lương được cả một nước.

Các nhà triết-học về sau đua nhau mà tả hình-ảnh ông vua hoàn-toàn, tức là ông thánh-nhân. Có hai quyển sách của nho-phái tên là *Đại-học* và *Trung dung* chỉ thuần hàn về việc đạo Thánh-nhân. Sách *Đại-học* thì dạy phải phát-minh cái đức sáng ở trong người, phải đổi mới cho dân,

phải bước cho tới hậc chí-thiện. Muốn làm cho trọn cái công ấy, trước phải thuộc rõ tâm tính người ta, rồi nhân đó suy-diễn ra, trước sửa mình, sau tề nhà, sau đến trị nước.

Ông Thánh-nhân không một trị-bình trong thiên-hạ, mà lại điều-hòa được cả trời đất nữa. Cả sách *Trung dung* chỉ diễn-giải về đức mầu-nhiệm của ông Thánh-nhân. Trời, Đất, Người, gọi là « tam-tài »; Trời che, Đất chở, Người đứng giữa để nối Trời với Đất. Nếu Người ăn ở xằng thì Trời sinh tai, Đất sinh nạn. Nếu Người ăn ở lành thời có thể giúp công cho Trời Đất, và nhờ đó trên trời, dưới đất, trong thiên-hạ đều được hình-tĩnh điều-hòa. Vậy thời một ông vua tốt thật là trụ-cốt của xã-hội, không một của xã-hội, của cả vũ-trụ nữa. Trong sách tán ông Thánh-nhân rằng: « Ông Thánh-nhân, trí rộng như trời đất, sâu như vực nguồn. Khi ra thiên-hạ ai cũng sùng-tín, khi làm thiên-hạ thảy đều sung-sướng. Thanh-danh tràn khắp cõi trung-nguyên, lan đến cả rợ Di rợ Địch. Xe thuyền đi đến đâu, sức người tới đến đâu, đâu là chỗ trời che, đâu là nơi đất chở, đâu là mặt trời mặt trăng soi sáng, mưa móc tưới nhuần, ai là kẻ có huyết-mạch cũng phải sùng-trọng, cũng phải yêu-mến đấng Thánh-nhân.

Bởi thế nên người ta nói : Thánh nhân là ngang với Trời vậy.»

V

Như thế thì đạo Khổng lấy nơi tuyệt-đích là ông Thánh-nhân, nghĩa là một ông vua hoàn-toàn, có đức-hóa cảm được khắp mọi người trong thiên-hạ, và cảm được cả trời đất vũ-trụ nữa. Lý tưởng ấy chẳng cũng giống với lý-tưởng của đạo Thiên-chúa về cõi « Thiên-quốc ở chốn nhân-gian » dư ? Tuy một đàng là ông Thánh-nhân, một đàng là cõi Thiên-quốc, hình-thức có khác mà tinh-thần cũng một. Mộng-tưởng ấy từ xưa đến nay vẫn là cái mộng-tưởng của những người có lòng tin ở đạo-nghĩa, những người trong lòng hi-vọng có ngày cái đạo chí-thiện thắng-đoạt được cả mọi sự mọi vật, phép vũ trụ cũng phải thua mà mối dục-tình cũng phải phục.

* * *

Bài này gọi là lược-thuật tư-tưởng của Khổng-phu-tử, phải xếp-đặt mà nói cho vắn tắt, có lẽ sai mất chân-tướng đi chăng ; vì cứ suy-lý mà diễn-giải như thế, thì đạo Khổng thành ra một học-thuyết thuần-lý, khiến cho có thể đem ra mà bình-phẩm giá-trị về đường học-vấn được. Nhưng mà

đạo Khổng thực là một đạo « hành-vi », không phải là một đạo « thuyết-lý ». Đạo ấy không phải đem ra mà biện-thuyết được, chỉ có thể xướng lên mà thực-hành thôi, vì đạo ấy là gồm những phép-tắc đã gây dựng ra xã-hội nước Tàu. Khổng-phu-tử chính là người tiêu-biểu cho cái tinh-thần cố-hữu của chủng-tộc Chi-na, nên một mình đứng ngất trời trong cả cuộc lịch-sử miền Đông-Á. Tự Tây-Âu mà nhìn qua thì tưởng-tượng như thấy ở góc bể bên kia có cái tượng đồng thực lớn, thài-độ nghiêm-trang, chân tay lực-lưỡng, là hức tượng một người trong tay đã gây dựng nên một xã-hội to nhất đông nhất trong thế-giới. Đời đời vẫn đứng trơ-trơ ở đấy, đã từng trông biết bao nhiêu phen vận nước thành rồi bại, thịnh rồi suy, biết bao nhiêu đời vua kế-tiếp nhau mà đời nào cũng phải tôn-sùng; người Việt-Nam, người Nhật-bản, người Cao-ly, người Mãn-châu, bấy nhiêu dân-tộc khác nhau đều qui-phục mà theo luật-phép; lại biết bao nhiêu tôn-giáo đã thay đổi, cái nọ chưa tàn cái kia đã nở, mà ông cổ-hiền-triết kia vẫn đứng vững như hao; biết bao nhiêu thần-thành mắt ông đã trông thấy khởi lên, mắt ông cũng lại trông thấy diệt đi như không? Cho đến ngày nay chúng ta bước chân sang bờ-cõi nước Tàu, hát-ngát mênh-mông, ta cũng lại trông thấy

cái tượng đồng ông cổ-hiền-triết ấy đứng sừng sững trước mắt ta : như bác nông-phu trong sách thi-nhân La mã kia, cày ruộng đào thấy những bộ xương người võ-sĩ từ đời xưa, trông to lớn khác thường mà kinh-ngạc, nay ta trông thấy cái hình-ảnh ông Thánh-nhân nước Tàu ấy to lớn như thế, ta cũng kinh-ngạc mà cảm-phục vô-cùng.

(*Dịch theo nguyên-văn chữ Pháp của* **Edouard Chavannes**)

(1918)

ĐẠO-ĐỨC ĐÃ ĐẾN NGÀY TỪ CHỨC CHĂNG ?

Một ông danh-sĩ nước Pháp có soạn quyển sách đề nhan là « Luân-lý xin từ chức » (*La démission de la moraie*), để chứng rằng ngày nay lòng đạo-đức trong nhân-quần có thoái mà không tiến, người đời không còn có lòng thành-đốc tin những lẽ cương-thường đạo-nghĩa như xưa.

Lòng đạo-đức mỗi ngày một suy, điều đó phàm người có mắt trông có trí nghĩ ai cũng từng nhận như vậy.

Thật thế, ở đời này mà nói chuyện đạo-đức, người ta phi cho là hủ tất gọi là gàn. Thiên-hạ đương buổi tranh đua, khỏe khôn thì được, yếu vụng thì thua, ngồi mà bàn chuyện nhân-nghĩa, khuyên người ta phải thương yêu nhau, còn gì

ngược đời hẳng ? Trong trí tưởng-tượng người đời đã hình-dung nhà đạo-đức là ông đồ cổ hay cân-nệ, ngồi không mà chừng-mực bọn con em, làm ngăn-trở cái sức tiến-thủ của người trai-trẻ. Đạo-đức trước con mắt người đời đã thành một vật quà cũ vậy.

Đạo-đức vẫn là một vật quá cũ, quả thế không sai. Đạo đức có tự ngày loài người như trong đêm tối mới nẩy ra cái tia sáng tư-tưởng ở trong lòng. Ngày ấy, giống người còn ăn lông ở lỗ trong rừng, cùng với chim muông tranh nắm rễ cây chùm quả rụng, một buổi hốt nhiên ngơ-ngác, nhìn ngược nhìn xuôi, trông xa trông gần, chỉ thấy trời cao thăm thẳm, đất rộng mênh-mông, kêu gọi không ai thưa, gào khóc không ai hỏi, ngoài tiếng chim kêu vượn hót, hổ thét voi gầm, cùng với tiếng sấm vang trên đỉnh núi, suối róc dưới lòng khe, chợt thấy chột dạ rùng mình mà mình tự hỏi mình : « Ta ở đâu đến đây ? Ta đến đây làm gì ? » Ôi ! câu hỏi bi-đát thay ! Từ ngày khởi ra câu hỏi ấy, mà đời nọ truyền cho đời kia, trong mấy mươi nghìn vạn năm, tới ngày nay vẫn chưa giải-quyết được.

Song tuy chưa giải-quyết được, tuy không chắc hao giờ giải-quyết được, mà đời nọ qua đời kia

không hao giờ người ta rời nghĩ về câu hỏi đó, các bậc hiền triết nối gót nhau cũng chỉ kiệt-tinh cùng-tứ để mong giải cho ra cái vấn-đề tuyệt-đối đó.

Công-phu ấy không phải là công-phu uổng, vì nhờ đó mà người ta hiết rằng trong nhân-thân mình, ngoài cái phần vật-chất thô bỉ còn có một phần tinh-túy thanh-cao, lúc nào cũng muốn thoái ra ngoài vòng vật-chất mà sống theo một cái lý-tưởng cao xa. Khi nào thoát được nhiều mà gần được lý-tưởng ấy thì trong lòng thấy vui-vẻ khoan-khoái, như nhân-cách mình cao lên một tầng, khi nào thoát được ít mà không ra khỏi vòng vật-chất thì thấy trong lòng khắc-khoải băn-khoăn, như nhân-cách mình sụt xuống một tầng vậy. Cái gì mà nó khiến cho người ta khi hởi dạ khi rầu lòng như vậy? Cái gì mà nó như cái hàn-thử-biểu vô-hình để do nhân-cách người ta khi cao khi thấp như vậy? Cái gì mà nó như chất hâu kim-cương, lấp-lánh trong đám tối, như cái đèn soi cho người ta trong cõi lòng u-ám? Cái gì mà hay, cái gì mà quí, cái gì mà mầu như vậy?

Các hậc hiền-triết đời xưa đời nay đều gọi nó là « lòng đạo-đức ».

Ấy lòng đạo-đức phát-hiện ra trong loài người lâu như vậy.

Như vậy thì đạo đức vẫn là một vật quá cũ không sai.

Nhưng giống người ta cũng là một giống quá cũ, xuất-hiện trên mặt đất không biết tự hao giờ đến bây giờ, nhờ có đạo-đức mà tự ăn lông ở lỗ lập thành đoàn-thể có kỷ-cương, trước còn bộ-lạc, sau đến gia-tộc, sau đến xã-hội, sau đến quốc-gia, mà gây ra muôn vẻ văn-minh rực-rỡ ngày nay. Loài người phải có đạo-đức mới mong sống được. Loài người còn sống, đạo-đức còn phải cần. Bao giờ loài người có tiêu-diệt, hấy giờ đạo-đức mới tuyệt-vong, mà loài người tiêu diệt vì đạo-đức suy-đồi. Có thể nói đạo-đức là cái cớ sống của loài người, là cái lẽ vì đó mà người ta đáng sống, là cái nó phân-biệt người ta với muôn loài. Nói thế không phải là nói-phiếm, xin chứng-giải như sau này.

Phàm vật gì trong trời đất cũng có một việc dùng, nhà để ở, ruộng để cày. Sông kia là mạch máu của trái đất, núi nọ là bộ xương của địa-cầu. Mặt trời là cái lò lửa để soi rọi ban ngày cho muôn loài được sáng-sủa ấm-áp; mặt trăng là tấm gương để phản-chiếu ban đêm cho cảnh vật được mát-mẻ đìu-hiu. Con muông cái thú là để thêm vẻ sinh-hoạt cho chốn rừng rậm hang sâu, đồng

không mông quạnh. Còn người ta là « vạn-vật chi linh » thì sinh ra để làm gì? Hay là sinh ra để xâu-xé lẫn nhau, để đâm giết lẫn nhau, mà tranh miếng cơm tấm áo, tấc ruộng mảnh vườn, kẻo sợ có ngày địa-cầu chật quá không có đất mà dung thân? Hay là sinh ra để diễn một cái kịch nửa buồn mà nửa vui, đem tiếng cười của kẻ đắc-chí pha với tiếng khóc của kẻ khốn-cùng, lấy cái mưu của đứa gian-tham đối với cái kế của phường điên-đảo, hằng ngày hằng giờ như múa dao trước mắt, dựng giáo trong lòng, để chực đâm nhau từng miếng, cướp nhau từng phần? Than ôi! nếu cái « thiên-chức » của người ta chỉ có thế mà thôi thì cũng đáng thương thay cho giống người đời! Nhưng mà không, không có lẽ như thế. Không có lẽ một giống khôn-ngoan, có trí nghĩ, có bụng cảm, có ghen-ghét mà cũng biết thương-yêu nhau, ngoài cái lẽ sinh-tồn cạnh-tranh là cái lẽ khốc-liệt của Tạo-vật, giống nào cũng không tránh khỏi, lại không có một công-việc gì cao-thượng hơn, siêu-việt hơn để làm cái giá-trị riêng ở đời này. Công việc ấy là phải làm cho nhân-cách mình ngày càng cao, ngày càng đẹp, ngày càng thuần-túy hoàn-toàn hơn lên, cho xứng-đáng cái địa-vị làm chúa-tể muôn loài trên mặt

đất, làm giống thiêng-liêng có tri-giác bao gồm được muôn vật. Việc ấy tức là sự đạo-đức vậy. Mỗi giống sinh ra đều có việc dùng, mà giống người là dùng để thử xem tinh-thần có thể thoát ra ngoài vật-chất không, « phần hồn » có thể vượt cao hơn « phần xác » không, đạo-đức có thể thoát được vật dục không, hay là mầm ác làm lấp mất cả lương-tâm. Sự thí-nghiệm đó bắt đầu từ khi loài người mới biết tư-tưởng đến giờ, và trong khoảng bấy nhiêu lâu có nhiều khi được mà cũng lắm lúc hỏng. Những khi thí nghiệm được thì tinh-thần tiến mà vật-chất lui, vật dục thua mà đạo đức thắng, ấy là lúc cái hàn-thử-biểu vô-hình để đo nhân-cách người ta lên cao vậy. Những lúc thí-nghiệm hỏng thì vật-chất tiến mà tinh-thần lui, đạo-đức thua mà vật-dục thắng, ấy là lúc cái hàn-thử-biểu vô-hình để đo nhân-cách người ta sụt xuống vậy. Nhân-cách đó có lên cao thì xã-hội mới thật có tiến-hóa, nhân-cách mà sụt thấp thì dẫu có văn-minh cũng là văn-minh giả, văn-minh ấy tất không bền vì không cốt-cách. Cứ như thế-giới ngày nay, thì thuộc vào thời-kỳ nào, buổi nhân cách cao hay là nhân-cách thấp, đạo-đức tiến hay là đạo-đức lui, cuộc thí-nghiệm về tinh-thần của loài người được hay là hỏng?

Theo ý-kiến chung của các bậc trí-thức đời nay thì thế-giới bây giờ là đương thuộc vào buổi nhân-cách thấp mà đạo-đức suy, tuy văn-minh bề ngoài có tấn-tới hơn cả cổ kim mà thế-đạo nhân-tâm đã đảo-điên suy-sút đi nhiều.

Không dám hàn xa đến thế-giới, chỉ xét riêng một nước ta, thật thấy quả như vậy.

Nước ta ngày nay chính vào giữa lúc lòng đạo-đức trong dân-gian đã suy-kém đi nhiều, người trong nước dù thượng-lưu, trung-lưu, hạ lưu, hết thảy hình như ăn sổi ở thì, không còn biết kỷ-cương luân-lý gì nữa. Luân-lý cũ thì nay đã gần mất, luân-lý mới thì hiện còn chưa thành, thành ra nhân-tâm không biết lấy đâu làm bờ bến, người đời không biết cái gì là phải, cái gì là trái, cái gì là dở, cái gì là hay, chỉ hiết cái cận-lợi trước mắt, phần vật-chất lấn mất cả phần tinh-thần, lòng danh lợi làm tán-tận cả lương-tâm, thật nhân-cách người ta không bao giờ thấp kém như bây giờ.

Xét đoán người đương-thời vẫn là một việc khó, vì không chắc lời nói được bình-tĩnh Nhưng cứ hiện-tình, xã-hội nước ta dường như đã suy-hiến, phong-tục đồi-bại, tưởng phàm người hiết trông hiết nghĩ cũng phải chịu rằng người đời nay về

đường đạo đức kém cổ-nhân nhiều, và nếu phong-hóa cứ suy-đồi đi mãi thì thật là một cái nguy-cơ cho sự tiến-hóa trong nước

Gia-đình là trung-tâm của xã-hội, thiếu-niên là tương-lai của nước nhà, thượng-lưu là chủ-não của quốc-dân, nay thử xét ba « phần-tử » quan-trọng đó đủ hiết lòng đạo-đức trong nước ta tiến thoái thế nào.

Ngày nay nhiều người không lấy gia-đình làm trọng nữa, không những thế, lại coi gia-đình là một sự bó-buộc, chỉ muốn thoát-li cho khỏi. Làm con thì lấy quyền cha mẹ làm nặng, lấy lời khuyên-bảo là phiền, không kể còn có kẻ vô-loại đến ăn ở bất-nhân bất-hiếu với kẻ sinh-thành ra mình, đãi cha mẹ không bằng người hàng xứ, hạng ấy không phải là không có. Cha mẹ còn như vậy, huống-chi là ông bà chú bác, xưa kia còn có quyền khuyên-nhủ quở mắng kẻ hề dưới, mà ngày nay trong nhiều nhà coi hầu như người dưng nước lã. Ngày xưa gia-đình là cái đoàn-thể đông-đúc vững-vàng, lấy tình thâm nghĩa nặng mà giàng-buộc lẫn nhau để cùng nhau gánh vác sự đời. Ngày nay gia-đình hầu thành như chốn nhà trọ tạm-thời, tiện ở thôi đi, muốn đi muốn ở mặc lòng, không bận lòng đến những điều tình nặng

nghĩa sâu chi nữa. Có người thân làm gia-trưởng mà tự mình ăn-ở hoang-toàng, để gây nên cái gương xấu cho vợ con, mà không những không lấy thế làm tự-sỉ, lại lấy thế làm tự cao. Càng trong hậc giàu-sang quyền-quí, cái thói dâm-dật phóng-đãng lại càng thịnh. Người đàn bà không phải là người chủ-trì gia-đạo, coi-sóc việc nhà nữa, mà thành một vật trang-hoàng để phô-bày nơi đàn-điếm, cũng có khi làm cái đại-giá để mua-chuộc mối lợi-quyền! Ôi! tự-do bình-đẳng vẫn là những chữ hay, nhưng hiểu lầm thì thành ra cái vạ cho xã-hội, và thứ nhất luân-thường đảo-điên, gia-đình đổ nát là vì đó. Ngày nay gia-đình ở nước ta thật không có kỷ-cương gì nữa, đến nhà danh-gia thế-phiệt, cách cư-xử cũng thấy phóng-túng hơn xưa, không nói đến những hậc trung-lưu hạ-lưu nữa: Gia-đình là then chốt của xã-hội; gia-đình đã hỏng thì xã-hội vững sao được?

Nói đến thiếu-niên lại càng đáng bi-quan nữa. Thiếu-niên ở nước người ta thì ham-mê những điều nghĩa-lý, mơ-tưởng những việc cao-xa, hào-hiệp can-đảm, băng-hái nhiệt-thành, tập những cách bảo-hoa phong-nhã, kỵ những điều thô-bỉ tục-tằn, học lấy để mong lập thành những sự-nghiệp lớn-lao có ích cho nhà, có lợi cho nước, không phải là

chỉ học để đi thi, thi để kiếm lấy chút công việc nhỏ-nhen đủ nuôi cái thân hèn. Nói tóm lại, thiếu-niên ở nước người ta là phần tinh-hoa trong một nước, chưa nhiễm những thói đời đen bạc mà còn giữ được cái lý-tưởng cao-xa trong sạch ở trong lòng. Người ta thường kinh-lịch lắm mà thành ra yếm-thế, hoặc sinh ra hoài-nghi, nên càng có tuổi mà cái chí hăng-hái, lòng hi-vọng cao-xa lúc thuở trẻ càng nguội lạnh đi, giảm dần đi, hiến thành ra xảo-trá, cơ-quyền, chứ đương lúc thiếu-niên thì trong lòng trong trí còn thản-nhiên như không, trong-sạch sáng-sủa mà không chút khuất-khúc ám-muội gì, ham-mê một lý-tưởng là chỉ vì lý-tưởng ấy quảng đại thanh-cao mà ham-mê, không phải mong lấy lợi-lộc gì. Tuổi thiếu-niên thật là tuổi hoàng-kim, tâm-địa thiếu-niên thật là như hòn ngọc hàu không ti, mà chức-vụ của thiếu-niên là phải « phụng-sự thần Lý-tưởng » vậy. Xét đến thiếu-niên nước ta thật còn khuyết-điểm nhiều, sự giáo-dục trong gia-đình như trên kia đã nói hầu như không có nữa, ngay từ thuở nhỏ đã nhiễm thói không hay, lớn lên thành ra khinh-bạc ngạo-mạn, không biết kỷ-cương lễ-phép là gì nữa, cử-chỉ lố-lăng sấc lấc, nói-năng sàm-tạp hỗn-hào, tây không ra tây, tàu không ra tàu, mà An-Nam không ra An-Nam. Ở nơi thành-

thị có hẳn một thứ tiếng nói riêng của thanh-niên, không biết tự đâu đặt ra mà nghe nó sống-sượng vô-cùng. Thiếu-niên ta có biết chữ mà dường như không có giáo-dục, đức-dục đã hỏng mà trí-dục cũng chưa ra gì. Ngày nay đua nhau đi học chữ tây, học vẫn là hay, mà hỏi học để làm gì, thật không người nào trông xa ngoài cái bằng tốt-nghiệp.

Chí thú của thiếu-niên thật là thấp, mà nhỡn-giới thật là hẹp. Như vậy thì làm gì có khí-khái lớn, làm gì thành sự-nghiệp to. Than ôi ! thiếu-niên là tương lai của nước nhà. Thiếu-niên kém như vậy thì sau này nước nhà còn trông cậy được gì ?

Nay xét đến thượng-lưu mới lại phân-vân lắm nữa. Trước hết hãng hỏi thượng-lưu là ai ? Có phải là người làm quan không ? Có phải là người học-hành không ? Hay là nhà buôn-bán, là nhà thầu-khoán ? Khó mà trả lời một cách nhất-định được. Phẩm-cách người ta là ở trí-thức và đạo-đức. Nay xét những người địa-vị có thể cho là bậc thượng-lưu được, thì phần nhiều trí-thức đã tầm-thường, mà đạo-đức cũng khuyết-điểm Những nhà thi-lễ, có nền-nếp như xưa, nay hầu như không còn nữa, và càng bậc phú-quí nhiều khi lại

càng khuyết-điểm nhiều. Cái bi-sử của nhiều nhà danh-gia thế-phiệt, quyền-qui phong-lưu có lắm đoạn ô-uế, làm nhục cho danh-giáo, hại cho thế-đạo. Mà hại nhất là những sự ô-uế đó không mấy người lấy làm ô-uế, có người lại cho là những thủ-đoạn tài-giỏi, đáng phục đáng khen! Cho hay phong-tục đã suy thì dư-luận cũng suy, dư-luận đã suy thì không còn ai biết dở hay phải trái là gì nữa. Ai muốn làm gì thì làm, không còn quản đến miệng thế khen chê nữa. Lại thêm đương lúc giao-thời này, các giai-cấp trong xã-hội không có phân-biệt, nhiều kẻ xuất-thân đê-tiện mà giảo-hoạt khôn-khéo làm nên được giàu-sang, nghiễm-nhiên coi là bậc thượng-lưu, nhưng chưa có cái giáo-dục xứng-đáng, thường bay cái bản-sắc hạ-lưu ra, song người đời nông nỗi, trông thấy giàu-sang là bắt chước, thành ra phong-tục cứ mỗi ngày một tồi-bại mãi đi. Trong họn giả thượng lưu đó, tuyệt-nhiên không có chủ-nghĩa, không có sự-nghiệp gì cao-thượng, bầu hết chỉ biết một thủ đoạn đầu-cơ, thờ một chủ-nghĩa kim-tiền mà thôi. Nếu lại thêm cái tính hiếu hư-vinh nữa, thì tả được hết cái tâm-lý « trưởng-giả làm sang » của phần nhiều người thuộc về phái thượng-lưu của nước Việt-Nam nghìn năm văn-vật này. Thượng-lưu ấy cũng như thiếu-niên

kia, thật là chỉ thủ thấp, nhỡn giới hẹp, tri-thức thiển, đạo-đức suy, chỉ có hình-thức địa-vị thượng-lưu, chưa có tinh-thần giá-trị thượng-lưu vậy.

Ấy gia-đình, thiếu-niên, thượng-lưu là ba phần-tử trọng yếu trong nước ta bây giờ như vậy, coi đó khả lượng được toàn-thể xã-hội thế nào. Hoặc-giả cho lời nói trên là lời quá bi-quan, không khỏi sai-lầm thiên-lệch. Chúng tôi xin chịu mang tiếng như vậy, nhưng càng xét tình-trạng nước nhà, càng thấy không thể sao lạc-quan cho được. Nước ta là nước mấy mươi đời chỉ thiên-trọng về đạo đức, cả nền-tảng xã-hội là dựng lên trên hai chữ « đạo-đức », cho đạo-đức một cái địa-vị tuyệt-đối, không gì sánh tầy, hơn cả mọi sự giàu-sang cường-thịnh ở đời. Vậy mà nay lòng đạo-đức trong quốc-dân bạc-nhược như vậy, thật là luân-lý cương-thường đảo-điên hết thảy. Cho nên theo lời tác-giả tây, đạo-đức có lẽ đã từ chức ở nước Nam này mà nhường địa-vị cho những sức mạnh nào ở đâu đâu đem tới vậy.

(1919)

THẾ-LỰC CỦA ĐỒNG TIỀN

金 錢 兩 字 誤 蒼 生

Hai chữ kim-tiền lầm người đời.

Một nhà văn-sĩ nước Anh có nói một câu vừa hoạt-kê vừa châm-biếm rằng : « Tôi có một đồng xu trong túi là tôi làm vua thế-giới trong vòng một xu ». Lời đó cực-tả cái thế-lực vô-hạn của kim-tiền.

Đồng tiền vẫn là có thế-lực, mà đời nay lại là có thế-lực lắm nữa, có thể nói cái thế-lực đồng tiền bây giờ là cái thế-lực mạnh hơn hết thảy, dù phép vua, dù lệ làng, dù lễ cương-thường, dù tục phong-tục, cho đến lòng danh-dự, sự ái-tình là hai cái động cơ rất mạnh của người ta, cũng không gì là địch nổi, cũng không gì là mạnh bằng.

Bởi đồng tiền có cái thế-lực vô-song như vậy, nên người đời yêu, quí, trọng, thờ đồng tiền không gì bằng. Đồng tiền đã thành một vị thần tối-linh ở đời này. Cái thần Tài là cái thần ngày nay cả thiên-hạ đều sùng-bái, dù bên Tây dù bên Đông cũng vậy, mà nhất là cõi Nam-thổ ta trong giữa thời-đại bây giờ, vì ở đây sự sùng-phụng, lòng tôn-kính cái vị thần mới ấy thật đã đem đến cực-điểm, và cách thờ thần cũng thật ngoan, thật khéo không đâu bằng.

Nay ta thử xét bởi sao mà đồng tiền có cái thế-lực rất lớn, rất mạnh như vậy, và thế-lực ấy có phải là chánh đáng không, cùng người ta đối với đồng tiền phải nên thế nào, nên cam-tâm làm nô-lệ, hay nên rõ mặt làm chủ-nhân, nên để cho đồng tiền nó khiến mình hay nên ra tay khiến được đồng tiền. Bàn cho vỡ lẽ mấy điều đó tưởng cũng là một việc có ích cho phong-hóa, giữa buổi trong quốc-dân lòng trục-lợi đương thịnh-hành, làm mờ-ám cả lương-tâm.

* * *

Xã-hội là đám đông người, trong đó có kẻ hơn người kém, kẻ sang người hèn, tuy đối với công-lý là bình-đẳng cả, ai cũng như ai, mà có thực-sự thật là có một « trật-tự » rất phân-minh.

Trật-tự ấy bởi đâu mà thành ra? Bởi giá-trị của người ta đối với xã-hội mỗi người có khác nhau, nên nhân đó đặt ra trên dưới thấp cao, nhân đó sinh ra bạc ưu khinh trọng. Nhưng giá trị ấy nữa, hởi đâu mà đặt ra, lấy gì làm hằng-cứ? Chắc rằng giá-trị đặc-hiệt của mỗi người, nghĩa là cái phần tinh-hoa của mỗi người, thời không thể nào mà định rõ được, không lấy gì mà đo lường được, và cứ con mắt nhà triết-lý người ta hơn kém nhau chỉ hằng cái giá-trị đó mà thôi. Nhưng xã-hội không phải toàn là nhà triết-lý cả, nên cần phải có một cái «hiểu» những giá-trị trung-bình, để lấy đấy làm mẫu mà cân-nhắc sắp đặt các hạng người, cho biết người hơn kẻ kém, người đáng trọng kẻ đáng khinh. Bởi thế nên mỗi xã-hội có một trật-tự, phân ra các hạng người, hạng nào là qui-phái, hạng nào là thượng-lưu, trung-lưu, hạ-lưu, đều là do cái cách của xã-hội đánh giá trung-bình của mỗi người vậy. Cách ấy đời xưa với đời nay có khác nhau. Đời xưa xã-hội đánh giá người theo một tỉ-lệ thuộc về tinh-thần, đời nay xã-hội đánh giá người theo tỉ-lệ thuộc về vật-chất. Theo tỉ-lệ về tinh-thần thì trọng ở người nhiều mà trọng ở cái phụ thuộc vào người ít; theo tỉ-lệ về vật-chất thời trọng ở người ít mà

trọng ở cái phụ-thuộc vào người nhiều. Đã trọng ở người tức là trọng ở nhân-phẩm, ở cái gì làm ra phẩm-cách người ta, nghĩa là sự đạo-đức, sự trí-thức, sự tài-năng của mỗi người, là những cái tự trong người có, không phải mượn ở ngoài. Trọng ở cái phụ-thuộc vào người tức là trọng địa-vị, thế-lực, lợi-quyền của mỗi người, nghĩa là những cái không phải tự trong người có, ở ngoài phụ-thuộc vào. Coi đó thời biết hai bên giá-trị khác nhau là dường nào, một bên phải tự-lực làm ra mới được, một bên có thể mua chuộc ở ngoài được. Tự-lực làm ra mới được thời tài liệu nó ở trong người, vì là gồm sự đạo đức, sự tri-thức, sự tài-năng của mỗi người, nếu trong người không có, không thể kiếm đâu cho được. Mua chuộc ở ngoài mà được thời tài-liệu nó là của chung, vì chỉ ở địa-vị, thế-lực, lợi-quyền của mỗi người, nếu tự mình không có, có thể tìm kiếm mà được. Nay muốn tìm kiếm cho được, thời dùng cách gì? Không nói tất ai cũng hiểu; chỉ một cách là kim-tiền vậy. Vì đồng tiền là cái đại giá thông-thường của mọi vật ở đời, phàm vật gì có thể mua chuộc được, đều là ở trong phạm vi đồng tiền cả. Như vậy thời địa-vị, thế-lực, lợi quyền là cái giá-trị chung trong xã-hội, đều có thể lấy tiền mà mua chuộc được cả, mà đạo-đức, tri

thức, tài-năng là cái phẩm-giá riêng của mỗi người mới là không thuộc quyền chi-phối của đồng tiền. Nay xã-hội chỉ chuyên trọng cái giá-trị chung kia mà không biết đến cái phẩm-giá riêng này, thời đồng tiền nghiễm-nhiên thành ra cái thước đo người, cái tỉ-lệ của xã.hội để đánh giá người, lẽ biển-nhiện, ai cũng rõ. Cả trật-tự của xã-hội là lấy đồng tiền làm « bản-vị », nghĩa là cái ngôi chính theo đó mà sắp đặt thứ lớp, hết thảy đều tùy-thuộc vào đó, lấy đó làm bằng, bởi đó mà ra.

Đó là cái nguyên-lý xã-xôi khiến cho đồng tiền có một thế-lực tuyệt-đối như vậy. Thử xét hiện-tình xã hội ta hây giờ; thấy quả-nhiên như thế, không sai chút nào. Đồng tiền thật là chúa-tể trong xã-hội ngày nay. Ngày xưa giá-trị của người ta là bởi sự-nghiệp làm nên ; xã-hội trọng là trọng cao thời những bậc anh-hùng chi-sĩ, liệt-nữ cao-nhân, biết sống làm người một cách siêu-việt hơn người thường ; vừa thời những người tu-nhân tích-đức, học rộng văn hay, làm vẻ-vang cho nhà họ, sáng-sủa cho nước làng ; thấp thời những người ăn hiền ở lành, chăm công cần việc, tuy không có tài-đức gì hơn người mà biết tròn bổn-phận làm người, biết lấy việc đời làm cần-trọng, không dám trái ngược khinh thường. Trật-tự xã-

hội rất nghiêm, không ai có thể dùng cách gián-tiếp mà vượt được ; muốn tự thấp lên cao, phải từ-từ, phải lần-lần, phải trau-dồi nhân-cách cho xứng-đáng, tăng-tiến phẩm-giá cho cao hơn, mới mong tấn-tới được. Như vậy thời đạo-đức, trí-thức, tài-năng là phần cốt-yếu, mà địa-vị, thế-lực, quyền-lợi là phần phụ-thuộc, một đàng là lần, một đàng là lót, có lần mới có lót, có chính mới có phụ, có cốt mới có vỏ được. Ngày nay trật-tự điên-đảo cả, giai-cấp lẫn-loạn cả, phụ lấy làm chính mà lót lấy làm lần vậy. Địa vị, thế-lực, quyền-lợi át cả đạo-đức, trí-thức, tài-năng ; cái giá-trị của người ta không bởi sự-nghiệp làm nên nữa, mà lấy kim-tiền mua chuộc được. Xã-hội đã không biết lấy nhân-phẩm mà đánh giá người, lại phải theo cái tỉ-lệ ở ngoài, mà tỉ-lệ ở ngoài người ta thời ngoài kim-tiền không còn có gì nữa, kim tiền là nguồn-gốc của mọi sự cao-sang ở đời. Ngày nay xã-hội trọng là trọng những hạng người nào ? Không phải trọng những bậc chí-sĩ cao-nhân, không phải trọng những người tài cao học rộng, không phải trọng những kẻ đôn-đốc thuần-lương. Xã-hội trọng là trọng những người nhiều tiền vậy. Giá-trị cao thấp là ở túi tiền nặng nhẹ vậy. Nhiều tiền thì dẫu ngu-ngốc cũng là tài, ít tiền thì dẫu thông-minh cũng là xuẩn. Có tiền tức là có

địa-vị, có thế-lực, có lợi-quyền, là ba mối tuyệt-phẩm ở đời, mà lợi-quyền to hay nhỏ, thế lực mạnh hay yếu, địa-vị thấp hay cao, đều là bởi tiền nhiều hay ít vậy. Nhưng tiền làm ra địa-vị, ra thế-lực, ra lợi-quyền, mà có lợi-quyền, có thế-lực, có địa-vị mới lại làm được ra tiền, hai bên làm nhân-quả cho nhau, mà người ta không có ngày nào thoát-ly quyền áp-chế của đồng tiền, chung-thân làm nô-lệ cho đồng tiền. Ngụy thay!

Ôi! Kim-tiền, kim-tiền! Ngươi là cái chi chi mà tài ngang cùng tạo-vật, đức sánh với càn-khôn? Ngươi là cái chi chi, là thần hay là ma, mà chuyên-chế loài người như vậy?

* * *

Có tiền mới có địa-vị, có thế-lực, có lợi-quyền, mà có lợi-quyền, có thế-lực, có địa-vị mới có tiền: người ta cả đời giam mình trong cái « vòng bi » đó, không biết hao giờ thoát ra cho được. Thành ra cả công-việc ở đời, cả sự-nghiệp làm người, chỉ quanh-quanh ở hai chữ kim-tiền, có tiền mới chiếm được phần hơn trong xã-hội, có chiếm được phần hơn trong xã-hội mới có tiền, nhìn ngược, nhìn xuôi, trông xa trông gần, đâu đâu cũng chỉ thấy hai chữ kim-tiền trói-lọi rực-rỡ,

như hai vầng nhật-nguyệt chiếu-diệu cõi nhân-gian vậy.

Ngoài kim-tiền không có giá-trị gì nữa, có tiền mới có giá, nên nhất-ban xã-hội, tự trên đến dưới, đều chỉ có một mục-đích, là kiếm lấy tiền, làm ra tiền, vét cho có tiền, cướp cho được tiền, muốn dùng cách gì cũng được, dù đê-hèn, tàn-bạo, điên-đảo, xấu xa thế nào mặc lòng, miễn là trong tay nắm được cái búa hộ-mệnh, cái bán tuyệt-phẩm ở đời là đồng tiền vậy. Đạo-đức là khôn kiếm tiền, trí-thức là giỏi kiếm tiền, tài-năng là khéo kiếm tiền. Ngoài tiền không có gì nữa, không có nhà, không có nước, không có tư-tưởng sự-nghiệp gì nữa, đến cái phẩm-cách con người cũng không có nữa. Cả xã-hội vi như một đám đông người chen nhau, đẩy nhau, xô nhau, đạp nhau mà đi cho tới cái núi vàng ở xa kia : phần nhiều người thời mỏi mệt, ốm chết ở giữa đường mà chưa thân không tới được ; một số ít người mau chân rảo cẳng bước được tới nơi, nhưng lạ thay ! tới khi bước chân vào núi, tinh-thần lụng-vựng, đầu óc lao-đao, như si, như ngốc, như hôn, như mê, như có sương mù che lấp cả cõi trần-gian, rồi mà tới ngọn thời người thành ra đá ! Ấy cả lịch sử của người đời là như vậy.

Tiền đã công-nhận là của hai độc-nhất ở đời, người ta cố công cùng sức thu-hoạch cho được, nhưng đến khi được rồi, không những người không hay ra mà lại hư đi, không tốt hơn mà lại xấu đi, thời đủ hiết rằng trong thế-lực của đồng tiền có một cài mầm ác, một cái nọc độc ở đó. Bởi thế nên thế-lực của đồng tiền là cái thế-lực hại người. Bởi thế nên xã-hội nào chỉ hiết lấy tiền làm cái giá-trị có một, cái mục-đích không hai, là xã-hội ấy có cơ suy kém vậy.

Lẽ đó, các bậc hiền-triết đời xưa đời nay đã từng diễn giải rất tường. Các ngài dạy rằng kim-tiền chẳng qua là một thứ đồ dùng, một vật trao đổi, tự nó không có giá-trị, có giá-trị chỉ ở cách dùng nó mà thôi. Như triết-học nói là « phương-tiện », không phải là « cứu-cánh ». Không thể lấy tiền làm mục-đích ở đời được. Lấy phương-tiện làm cứu-cánh, là trái với cả thiên-lý cùng nhân-luân. Người ta ở đời phải gắng-gỏi để phụng-sự, để thực-hành một cái lý tưởng cao, hoặc thuộc về cá-nhân, hoặc thuộc về xã-hội, nghĩa là ai ai cũng phải cố công cùng sức trau-dồi cho nhân-cách mình hay hơn lên hay thi-thố để giúp ích cho nhân-quần xã-hội ; đó là cái phép làm người, đó là cái luật của trời, người ta sở-dĩ hơn loài

cầm-thú là chỉ vì biết theo phép-luật ấy mà thôi. Nay người ta ngoài đồng tiền không có sự-nghiệp gì nữa, xã-hội ngoài đồng tiền không còn biết giá-trị gì nữa, là cái trưng-triệu nhân-loại thoái-hóa chứ không phải tiến-hóa nữa.

Người ta sinh ra ở đời phải biết thờ một vật gì, hoặc thờ nhà, thờ nước, thờ trời, thờ sự đạo-đức, thờ sự học-vấn, thờ cái đẹp, thờ ái-tình, phàm cái gì làm cho nhân-cách được thanh-cao, tâm-hồn được rộng-rãi là đáng thờ cả.

Duy có thờ tiền là đê-tiện hơn hết, vì chính đồng tiền là cái vật nó làm cho nhân-cách hèn-hạ đi, tâm-hồn eo-hẹp lại.

Các vật kia là vô-cùng, vô-hạn, càng lên càng cao, càng tới càng rộng, khiến cho người ta bằng phải nỗ-lực mà theo đòi, nhân-cách tốt đẹp nầy-nở ra. chứ như đồng tiền là thuần vật-chất, chỉ tiêu biểu cho những giá-trị về vật-chất mà thôi, vật-chất hữu hạn, không đem được người ta ra ngoài vòng vật-dục, làm cho nhân-cách ngày một eo-hẹp đi.

Đồng tiền hại cho nhân-phẩm là thế. Nó chặn con đường tinh tiến của người ta, không những thế, lại làm cho người ta hồn-mê ám-muội đi, ngoài nó không còn biết gì nữa.

Cái ác-bại của đồng tiền đâu đâu cũng rõ-rệt như vậy, mà ở nước ta lại càng hiển-nhiên lắm nữa. Bút nào tả cho được hết những bi-kịch, hi-kịch của đồng tiền đã gây ra trong xã-hội Việt-Nam này? Bút nào mà vẽ cho được hết thói-cách bỉ-ổi của những kẻ làm tôi-tớ cái thần oan nghiệt đó? Những chước kiếm tiền, những cách dùng tiền của người mình, những lời ăn tiếng nói, dáng-điệu đứng ngồi, cách bợm-bĩnh, thói kiêu-căng của kẻ sang vì tiền, hách vì tiền, phải cái tài các nhà đại-bi-kịch mới trong bình-dung tả-mạc cho hết, cho hệt được. Lại phải ngọn bút nhà đại-tiểu-thuyết mới diễn được hết cái thảm-trạng vì tiền mà ra, như vay công lĩnh nợ, bán vợ đợ con, cửa nhà tan nát, tù tội đến thân, chỉ cũng vì đồng tiền mà nên nông-nỗi ấy.

Ôi! kim-tiền, kim-tiền, ngươi là cái chi chi mà độc, mà ác, mà làm cái vạ cho người đời như vậy?

Không, tiền không phải là ác, không phải là độc, không phải cái vạ cho ai cả. Tiền là cái khí-giới rất mạnh ở đời cạnh-tranh này. Nhưng phải biết dùng mới được. Tự đồng tiền không có giá-

trị gì, giá-trị là ở người dùng tiền. Tiền là một vật để dùng, dùng hay ra hay, dùng dở ra đở, dở hay là ở việc dùng, ở cách dùng, ở người dùng; tiền không phải là một vị thần phải sùng-bài, tiền là một tay sai giỏi được việc, nhưng phải biết sai biết khiến mới được, không thời nó lăng-áp cả chủa nhà. Ấy cái lầm của người đời là ở đó: là không biết coi tiền như một tay sai, mà coi tiền như một vị thần. Bởi đó mà tiền thành ra cái vạ cho xã-hội, hại cho nhân-cách, độc cho người đời.

Nay muốn lợi-dụng cái thế-lực của đồng tiền mà không mắc phải cái ác-hại của đồng tiền, thời phải thế nào? Phải đặt mình cao hơn đồng tiền mới được; phải bắt được tiền làm nô-lệ cho mình mà không tự-cam làm nô-lệ cho tiền. Phải đặt cái mục đích ở đời cao hơn sự kiếm tiền, mà kiếm tiền là chỉ để cho đạt tới mục đích đó mà thôi. Phải coi đồng tiền như sách Phật gọi là đường « phương-tiện », không phải là cõi « cứu-cánh » ở đời. Cứu-cánh là chỗ tột cùng, nơi tuyệt-đích, như ngọn núi cao, đi đến đấy là cùng; tức là cái mục-đích cao xa của một đời người, là cái mà lòng người ta tưởng-tượng mong-mỏi phải được như thế mới là mãn-nguyện. Phương-tiện là

những phương-cách dùng để đạt cho tới mục-đích đó, để mà thực-hành sự hi-vọng đó. Một bên là chính, một bên là phụ, lấy phụ làm chính, ấy là lầm to.

Nay lấy sự kiếm tiền làm mục-đích ở đời, lấy kiếm tiền được nhiều làm hi-vọng tối-cao ở đời, là trước tự lầm mình, sau uổng cả cái công-dụng của đồng tiền nữa. Vì đồng tiền mà khéo biết dùng, dùng phải đường, thật có cái « công-đức » không gì bằng. Ý-tưởng hay, bụng dạ tốt, mà không có tiền thời sao cho thành hiệu quả ? Nhưng cốt nhất là phải biết đem đồng tiền mà thờ những ý-tưởng hay, giúp cái bụng dạ tốt mới được. Mà cốt nhất nữa là trước phải có ý tưởng hay, bụng dạ tốt ấy đã. Ấy cái yếu thuật để sử-dụng đồng tiền là đó. Ôi ! ở đời có cái thế-lực rất mạnh, là thế-lực của đồng tiền. Nhưng sức mạnh ấy là để cho người ta dùng, nên dù mạnh đến đâu, người ta cũng phải khiến cho được mới mong lợi-dụng được, đừng để nó khiến lại mình mà trở lại làm tổn-hại cho tâm-thuật phẩm-cách của mình. Người ta phải làm chủ-nhân, mà đồng tiền làm nô-lệ, chớ để cho đồng tiền nó sử mình. Ở đời không có cái áp-chế gì hại bằng cái áp-chế của đồng tiền, vì cái áp chế khác có làm cho người ta khổ mà người ta không bao giờ quên, bao giờ cũng có

chỉ muốn phản đối lại, mong đạp đổ cho được; duy có cái áp-chế của đồng tiền, là làm cho người ta tiêu-tán tâm-hồn, hôn-mê tinh-tinh, cam-tâm vui vẻ mà chịu. Cái áp-chế ấy, làm người phải biết thoát cho được mới nên, không thời đời người không còn có vẻ phong-thú, nghĩa cao-thượng gì nữa.

Nói tóm lại, đồng tiền vẫn là một vật rất có thế-lực ở đời, rất có công-đức với đời; nhưng cũng là một vật có thể làm tổn-hại cho tâm-tinh. Làm cho nước giàu dân mạnh, của khéo người khôn cũng là nhờ đồng tiền; mà làm cho thói đời đơn-bạc, nhân-cách đê-hèn cũng là bởi đồng tiền. Kẻ có tiền, kẻ dùng tiền, kẻ kiếm tiền, chẳng nên thận-trọng lắm ru? Nói như nhà văn Tây rằng trong túi có một đồng xu cũng đủ làm vua thế giới trong vòng một đồng xu, thời cũng khí quá thật, nhưng trong tay có một đồng bạc mà cái cách kiếm ra đồng bạc ấy cùng cái cách tiêu dùng đồng bạc ấy không phải không có quan-hệ đến thế đạo nhân-tâm vậy. Những người phụng sự cái chủ-nghĩa kim-tiền có từng nghĩ đến thế không?

Nay muốn cho thế-lực của đồng tiền không hại cho nhân-cách mà có ích cho xã-hội, có lẽ vừa phải sửa tâm-lý của những kẻ có tiền cùng

kẻ kiếm tiền, vừa phải chính dư-luận của xã-hội đối với đồng tiền. Mà xét cho kỹ, có lẽ lại cần phải chính dư-luận của xã-hội trước đã, rồi tâm-lý người ta sẽ nhân đó mà sửa dần. Vì bởi đâu mà đồng tiền ngày nay có cái thế-lực quá-đáng như vậy? Bởi xã-hội không trọng đạo-đức, tri-thức, tài-năng nữa, mà đặt cả giá-trị của người ta vào đồng tiền, khiến cho đồng tiền nghiễm-nhiên thành cái tỉ lệ chung để đánh giá người, mà người ta xô nhau cả vào đường trục-lợi, chỉ biết có một vị thần Tài mà thôi, ngoài ra không còn có danh-giá sự-nghiệp gì nữa. Nay xã-hội phải đề-tỉnh lại, gây lấy một cái quan-niệm chính-đáng về giá-trị của người ta ở đời, biết lấy dư-luận mà biểu-dương những người có chí, có đức, có tài, hải-xích những kẻ tham-danh tham-lợi; cũng trọng đồng tiền mà trọng cho phải đường, trọng đồng tiền khôn-ngoan ở trong tay người trí-thức, không trọng đồng tiền khờ-dại ở trong tay kẻ si-cuồng; lấy đồng tiền làm cái phương-tiện để đạt tới nơi cứu-cánh tận-thiện tận-mĩ ở đời, không coi đồng tiền như một vị thần độc-tôn, bắt người ta phải đem cả sinh-mệnh phẩm-giá mà hy-sinh, cống-hiến vào đó, biến xã-hội thành một sòng bạc lớn mà người đời là một lũ «keo» giả. Không-khí xã-hội đã

trong-sạch rồi, thời tâm-lý người ta tất cũng thanh-cao lên; đã có dư-luận tốt tất dễ hun-đúc nên người hay. Người ta thấy xã-hội không trọng tiền nữa, không cho tiền là cái giá-trị độc-nhất vô-nhị ở đời nữa, sẽ ra công gây lấy cái giá-trị khác cao-quí hơn. Kẻ có tiền, người kiếm tiền sẽ không mê-tín sùng-bái đồng tiền nữa, coi đồng tiền chỉ là cái vật-hạng giao-dịch, không phải là cái giá-trị chân chính, ngoài đồng tiền, trên đồng tiền, còn nhiều cái khác đáng qui đáng trọng hơn, không tiền nào mua được.

Đã hiểu rõ lẽ đó và đã có cái quan-niệm sáng-suốt về công-dụng đồng tiền như vậy, thời đồng tiền sẽ không phải là vị chủ-nhân chuyên-chế mà là một tay sai đắc-lực của người đời.

* * *

Ôi! kim-tiền, kim-tiền là cái chi chi mà mạnh, mà bạo như vậy; là thần hay là ma mà tác-phúc mà giáng-họa cho người đời như vậy? Kim-tiền chẳng phải là thần, mà cũng chẳng phải là ma, chẳng chuyên tác-phúc mà cũng chẳng chủ giáng-họa cho ai: ma hay thần, họa hay phúc, là tự ở người ta vậy.

(1919)

MỘT NHÀ VĂN TẢ THỰC: GUY DE MAUPASSANT

Guy de Maupassant (1850-1893) là một nhà văn có tiếng ở nước Pháp, chuyên trị lối đoản-thiên tiểu-thuyết và sở-trường về văn tả-thực.

Văn-chương đời nay thường trọng lối tả-thực hơn lối phá-bút. Xét tác-phẩm của *Maupassant* đủ biết cái hay cái dở của văn tả-thực thế nào.

Người ta thường cho đất *Normandie* nước Pháp sản được nhiều tay văn-sĩ có tài. Về văn-phái tả-thực có hai bậc trứ-danh : *Flaubert* và *Maupassant*.

Flaubert đã vào bậc tiền bối một chút ; *Maupassant* còn là bậc hậu-sinh gần đây. Ông sinh năm 1850, mất năm 1893, hoàn toàn thuộc về hậu-bán thế-kỷ thứ 19. Ông thường cảm-phục *Flaubert* và

suy-tôn làm thầy ; hồi mới tập làm văn thường đem hài vở đến cho thầy sửa. *Flaubert* người thẳng hay nói thật, xem văn của học trò lắm khi chê và nói rằng : « Ta không hiểu anh nói cái gì ». *Maupassant* không hề nản chí, lại càng cố gắng thêm lên, kỳ cho thầy tuật bằng lòng mới nghe. Có công mài sắt, một ngày thầy khen cho một câu : « Được đấy, con ạ ; cứ thế là được ». Bấy giờ *Maupassant* mới dám đánh bạo đem xuất-bản một tập thứ nhất để giản-dị một chữ là « Thơ » (*Des vers*). Hồi ấy đã ba - mươi tuổi, mới bước chân vào văn-đàn, kể cũng là muộn vậy. Nhờ có bậc nghiêm-sư rèn tập cho từ thuở mới bắt đầu như vậy, nên chẳng bao lâu nổi tiếng, về sau suốt đời vẫn nhớ ơn thầy cũ. Trước ba-mươi tuổi tịnh không trước-thuật gì, từ ba-mươi tuổi trở đi làm luôn một hồi không biết bao nhiêu sách, tài kết-cấu được như vậy là nhờ đã tập-luyện nghiêm-nhặt và súc-tích tự lâu vậy. Trong khoảng mười năm xuất-bản luôn hai-mươi bảy pho sách vừa trường-thiên, đoản-thiên tiểu-thuyết, vừa kịch-bản, sức sinh-sản thật là quá cái não-lực thường của người ta. Nhưng cũng bởi dụng-lực quá như vậy, nên khí-lực mau suy mà thành ra bệnh-tật. Vốn người có sức-vóc, tuy là tư-cách nho-nhã mà lực lượng như người nhà quê, thế mà sau đâm ra

bệnh thần-kinh, bực khổ lắm, rốt cục đến chết ở nhà thương *Auteuil*, gần *Paris*. Chỉ vì dùng não lực đến quá độ, lại ham muốn sự đời, ưng được hưởng hết cái lạc-thú nhân sinh, nên thật như lời ngạn Tây nói đã « đốt nến cả hai đầu », mong sao sống lâu mạnh khỏe được.

Tính-cách thứ nhất của *Maupassant* là tính duy-vật; thiên về nhục-cảm (*un sensuel*), cứ xét kỹ các tác phẩm thì đủ biết. Sở-trường về lối tả-thực, nên ham mê cái vật-giới ở ngoài và trọng phần hình-sắc trong văn-chương. Đó là chỗ ông với *Flaubert* hai thầy trò giống nhau, nhưng chỉ giống có thế mà thôi, vì còn kém thầy một điều, là quá mê vật-giới mà không hiểu đến tâm-giới một chút nào.

Chỉ vụ-thực, hay trào-phúng, phàm sự-vật cái gì có hiển-nhiên, mắt trông thấy, tai nghe thấy, tay mó được mới chịu cho là thật, ngoại-giả hoặc cao hơn, hoặc sâu hơn, không nghĩ tới. Các truyện đoản-thiên là tác-phẩm trứ-danh của ông, xét kỹ quả không có lý-tưởng cao-sâu gì. Tuy vậy mà thật là văn-chương tuyệt bút, vì nó hình dung tả-mạc được hết nhân tình thế-thái, khóe ăn cách ở của các hạng người bình-thường, là những người hằng ngày ta thường gặp mà ta coi thường coi

khinh, không từng để ý đến. Về những nhân-vật đó, ông thật có cái bút thần, như vạch mặt chỉ tên người thật.

Đọc văn ông thì biết phàm mắt ông đã nhìn cái gì là hút ông tả không sót. Lòng ham mê sự thực của ông đã thành « tích », trong khi làm văn không dám sai sự thực một mảy-may, coi sự thực như thần-thánh. Ông không biết cái xảo-thuật biến hóa sự thực thành văn-chương, dường như cho làm thế là phạm tội với cái đạo « tả-chân » vậy.

Bởi thế nên những chuyện đoản-thiên của ông đã có người ví như cái cửa sổ mở vào giữa cuộc đời, nhưng mở một lát lại đóng lại ngay, khiến cho khách bàng-quan nhìn qua mà thu được một bức chân-cảnh hoặc tức cười, hoặc cảm động, hoặt khoái-hoạt, hoặc bi thương, nhưng chỉ như lướt qua trước mắt, không để lại cái ấn-tượng sâu-xa trong trí-não.

Lại có người ví văn ông như tấm ảnh, chụp được hình-ảnh mọi vật, in như thực, không sai một li, nhưng chỉ có bề ngoài mà thôi, không thấu suốt đến cõi nội-tâm u-ẩn. Văn ông là tấm ảnh chụp, không phải là bức truyền-thần.

Những đoản thiên tiểu-thuyết của ông, mới xuất bản đã được thiên hạ rất hoan nghênh.

Ai đọc cũng phải ưa phải thích, vì nó có cái vẻ linh-hoạt, lại có cái thú hài-hước; những tay lành nghề trong làng văn cũng phải phục, vì kết-cấu khéo và lời văn hay, vừa cứng-cáp, vừa đầy-đủ, mà vẫn không sai cái tính-cách giản-ước. Nhờ ông mà ta được biết những thói ăn cách ở của vô-số những hạng người tầm-thường ti-tiện, như hàng cá hàng rau, làm thuê làm mướn, lái đò thuyền-thợ, chủ tiệm chủ sòng, trai gái mê nhau, vợ chồng ruồng rẫy, v. v. Ông lấy cái thái-độ rất lãnh-đạm, con mắt rất « khách-quan » mà phô bày cho ta cả cái « tiểu-thế-giới » đó, không hề phẩm-bình nghị-luận thêm một lời, để mặc cho người đọc, mỗi người muốn kết-luận ra thế nào tùy ý; kẻ đa cảm thời trông thấy những cái đời hần-tiện đó mà cảm thương, người cao-thượng thời hiểu rõ những tấm lòng xấu-xa đó mà khinh bỉ. Ông thời ông cứ điềm-nhiên như không, ông coi những nhân-vật trong hai trăm mười lăm chuyện đoản-thiên của ông chẳng khác gì nhà bác-vật nhìn con sâu cái kiến vậy: vừa có ý lo khảo-cứu muốn biết cho rõ, lại vừa ra hộ lãnh-đạm chẳng thiết làm gì. Song như trên đã nói, ông vốn là giàu về « nhục-cảm », nên trong cõi hình-thể vật-chất, duy có cái thân-thể

người đàn bà là đủ làm cho ông cảm-động. Ông thường nghiêm như ông thầy thuốc đứng trước người bệnh nặng, thế mà đối với người đàn-bà, mặt nghiêm có thể dịu lại được ; trong lòng trong trí có lúc như ngậm-ngùi những nỗi cảm-thương.

Không phải rằng những vai đàn-bà trong các chuyện của ông là những tay thục nữ chi cao gì đâu. Song coi ra ông có ý khoan dung những sự lầm-lỗi, dầu có bạo-động, tác-ác ông cũng biết cho rằng thường không phải lỗi tại mình, mà hởi những lề-thói khắt-khe của xã-hội nó áp-bức người đàn bà. Có một bộ tiểu-thuyết của ông đề là « Một đời người » (*Une vie*), ông chỉ kể cái đời tầm thường của một người đàn-bà rất tầm-thường, mà có vẻ bùi ngùi cảm-động. Một đời bết nạn ấy đến nạn khác, trắc-trở gian-truân, nhưng cũng là những tình-cảnh tầm-thường cả, thế mà tả được biến-nhiên như thực, người đọc không thể không cảm được. thật là cái cảnh « một đời người » như bày ra trước mắt không sai.

Người đọc không thể không cảm thương thân thế người đàn-bà đó, người đàn-bà đó có khác gì trăm nghìn người đàn-bà khác, cũng bị kẻ bạc-tình mà lỡ cuộc nhân-duyên như trăm nghìn người khác, thế mà gặp được ngọn bút tài-tình trở nên

cái gương chung cho cả kiếp đàn-bà, cho cả kiếp mong-manh của kẻ bồng-nhan bạc-phận.

Những tiểu-thuyết trường-thiên của ông thường không kết-cấu khéo bằng các chuyện đoản-thiên. Xét ra ông không có tài làm những chuyện dài phải nhân sự thực mà kết-cấu lên, chứ không phải chỉ tả sự thực trước mắt mà thôi, nghĩa là nhân một việc mắt mình trông thấy một người làm mà ức-lượng cái tâm-lý của người ấy, rồi giả-thiết ra nhiều việc khác suy-diễn ở tâm-lý đó mà ra. Ông đã quá quen cái thói chỉ kể những chuyện vắn-tắt, chỉ thuật những việc vụn-vặt, nên đến khi làm chuyện trường-thiên cũng không khỏi cái lối tả-thực tỉ mỉ đó. Tuy vậy mà sách tiểu-thuyết trường-thiên của ông đọc vẫn thú lắm, có nhiều đoạn hay khiến cho người ta quên cả cái hơi chuyện khi ngắn cùng cách đặt chuyện khi vụng.

Mấy năm về cuối đời, ông có thay đổi tính-nết, ưng giao-tiếp với những kẻ thượng-lưu, có ý khuynh-hướng về đường tâm-lý, là phần xưa nay ông vẫn xao-lãng. Từ đó muốn tả những nhân-vật lí-kỳ lỗi-lạc, khác với cái xã-hội tầm thường trong các tiểu-thuyết trước của ông. Chính ông hây giờ cũng đương mắc bệnh thần-kinh, thấy ngay trong tâm-tính mình đã thay đổi đi nhiều. Hồi ấy viết tập

Le Horla (Chuyện người điên), tả bệnh điên một cách rất hi-thảm, chính là tấm gương tự phản-chiếu cái tâm-thần rối loạn của ông vậy. Rồi sau chết về bệnh điên, nhưng giả-sử qua khỏi được mà sống thêm ít năm nữa, thời sự-nghiệp văn-chương tất mở ra một thời-kỳ mới, sách-vở có vẻ thâm-trầm hơn, và có vẻ thảm-đát hơn vậy.

Song cứ những tác-phẩm của ông còn để lại cũng chiếm được một địa-vị cao trong văn-học-sử nước Pháp. Văn-chương ông thuần-phác giản-dị như văn cổ-điển, mà lại có cái khí-vị lãnh-đạm yếm-thế, vốn là thứ văn-chương vô-tình, vậy mà cảm được lòng người mới lạ.

(1919)

DANH-DỰ LUẬN

« — Il y a quelque chose d'aussi beau qu'un grand homme, c'est un homme d'honneur », lui dis-je.

Il me prit la main avec affection : — « C'est une opinion qui nous est commune, me dit-il vivement; je l'ai mise en action toute ma vie, mais il m'en a coûté cher. Cela n'est pas si facile que l'on croit. »

Alfred de Vigny

(*Servitude et grandeur militaires*)

«Tôi nói : — Ở đời không gì qui bằng kẻ anh-hào, duy có người danh-dự là có thể sánh cùng mà thôi.

« Ông ấy vồn-vã cầm lấy tay tôi nói rằng: — Ông nghĩ vậy, tôi cũng nghĩ vậy, tôi đã thực-hành suốt một đời, nhưng thực-hành cho được cũng cực-khổ lắm, ông ạ. Khó, chứ chẳng phải dễ đâu mà tưởng.»

(*Trích trong tiểu-thuyết của*

Alfred de Vigny)

* * *

Trên quốc-kỳ của Pháp có thêu hai chữ vàng: « Danh-dự » và « Quốc-gia » (*Honneur et Patrie*). Hai chữ ấy là gồm cả cái lý-tưởng tối-cao của nhà quân, là phải thờ Nước-nhà và thờ Danh dự, dù-đến hi sinh tính-mệnh để giữ cho tròn cũng nên. Nước bởi sao mà phải thờ, chẳng cần phải nói ai cũng biết. Còn Danh dự là gì, là vật gì mà cao-quí như vậy, đủ khiến cho người ta tôn sùng đến quên cả sinh mệnh đi được? Danh-dự là gì mà có người bàn nên lấy làm gốc cho đạo-đức, nên thờ ngang bằng các tôn-giáo?

Muốn giải thích cho rõ chữ danh-dự, không thể gồm một câu mà hết được. Song chữ danh-dự đại-khái có hai nghĩa, một nghĩa hẹp và một nghĩa rộng. Theo nghĩa hẹp thời danh-dự là cái tiếng tốt của một người ở trong xã-hội, là cái lòng

yêu, qui, trọng, phục của xã-hội đối với một người, vì người ấy có những đức-tính, tài-năng, công-lao, sự-nghiệp mà xã hội lấy làm đáng phục đáng khen.

Cái danh dự ấy là danh-dự thuộc về « khách-quan », nghĩa là tự người ngoài xét-đoán mà đặt cho, tự dư-luận phẩm-bình mà nêu cho.

Nếu trình-độ về trí thức, về đạo-đức của xã-hội cao, thời cái danh-dự ấy rất là chánh-đáng ; nhưng nếu trình-độ về trí thức, về đạo đức của xã-hội thấp, thời cái danh-dự ấy không đủ khiến cho người đời tận-tín được. Bởi thế nên đó mới là cái danh-dự nghĩa hẹp mà thôi, đối với người thật có « lòng danh dự » chưa đủ lấy làm trọng.

Nhưng còn cái danh-dự nghĩa rộng nữa, đó mới là chân-danh dự. Theo nghĩa rộng thời danh-dự tức là lòng tự-tôn tự-trọng của người ta, không phải tôn mình mà miệt người thành ra thói kiêu-căng, nhưng tôn mình mà nghiêm với mình, trọng cái phẩm-giá làm người, đặt nhân-cách vào một địa-vị rất cao mà tự-căng tự-lệ cho tới được; phàm tư-tưởng hành-vi nhất-thiết muốn cho xứng-đáng với nhân-cách ấy mới là bằng lòng; cái gì làm thấp, làm hèn, làm nhỏ, làm hẹp cái nhân-cách ấy đi thời dẫu cao-qui đến đâu, lợi-lộc thế

nào cũng không thèm, không những không thèm mà không dung không chịu nữa, không những không dung không chịu cho mình mà cũng không dung không chịu cả cho người khác vậy. Danh-dự ấy chắc là không thuộc về « khách-quan » được, vì phàm người đã có lòng danh-dự cao-thâm như vậy thời có coi vào đâu những sự phẩm-bình, lời dư luận của công-chúng, cùng những cuộc phú-quí vinh-hoa của xã hội bày ra để biểu-dương cái danh dự những kẻ xã-hội tôn-trọng.

Nếu lời dư-luận, sự phẩm-bình của công-chúng đối với mình mà đúng, nếu cuộc vinh-hoa, ngôi phú-quí của xã-hội đãi cho mình mà phải, thời càng hay lắm, nhưng không ra cũng chẳng hề chi, dầu không ai biết đến cũng chẳng quản chi, không có bao giờ chịu tự-hạ đến xu-thời phụ-thế để mà mua chuộc lấy cái danh dự giả làm một vật phô-bày nơi dán-điếm, nạt-dọa kẻ ngu hèn.

Cái danh-dự này chính thuộc về « chủ-quan ». Có danh dự hay không là tự mình biết cho mình mà thôi. Danh dự là tự mình không thấy hổ-thẹn mà lại đáng khen cho mình; không danh-dự là tự mình phải ăn-năn, dù người ngoài không biết lấy làm đáng trọng đáng khen mà tự mình biết lấy làm đáng hổ đáng thẹn vô-cùng.

Danh-dự ấy không sợ thành ra thói kiêu-căng được, vì người có lòng danh-dự chỉ biết tự nghiêm với mình mà không hay trách-bị ở người, chỉ biết tự-căng tự lệ mà trau dồi nhân-cách mình cho xứng-đáng, không hề tự coi là có quyền bắt được người ta phải tôn-trọng mình.

Nói tóm lại, danh-dự có thể chia ra hai đường, một là cái danh-dự bề ngoài, hai là cái danh-dự trong lòng; danh-dự bề ngoài là danh-dự đối với xã-hội hơn là đối với mình, danh-dự trong lòng là danh-dự đối với mình hơn là đối với xã-hội.

Cứ xét tính-cách hai đường danh-dự đó thời đủ biết mỗi cách thịnh-hành ở những nơi nào, trong hạng người nào. Ở đâu trọng xã hội hơn nhân-cách, trọng lời dư-luận của xã-hội hơn là cái chân-giá-trị của người ta, thời ở đấy cái danh-dự bề ngoài thịnh-hơn; ở đâu trọng nhân-cách hơn xã-hội, trọng cái chân-giá-trị của người ta hơn là lời dư-luận của xã-hội, thời ở đấy cái danh-dự trong lòng thịnh hơn. Một bên thời danh-dự có rõ-rệt ra ngoài mới có giá, nên người ta thường chuộng biểu-hiệu của danh-dự hơn là chân-tướng của danh-dự, hình-thức của danh-dự hơn là tinh-thần của danh-dự, thành ra lắm khi quá mê cái

vỏ sặc-sỡ ở ngoài mà quên cái mầm tinh-túy ở trong: những khi ấy danh-dự chẳng qua là hư-danh mà thôi ; hiếu hư-danh là một tật xấu đáng khinh, sau này sẽ nói Một bên thời danh-dự phải thành-thực trong lòng mới có giá, nên người ta chuộng chân-tướng của danh dự hơn là biểu-hiệu của danh-dự, tinh-thần của danh-dự hơn là hình-thức của danh-dự ; cách hiếu-danh đó mới là cách chánh-đáng.

Nước ta xưa nay xem ra trọng xã-hội hơn nhân-cách coi người ta chẳng qua là một phần-tử trong xã-hội, sinh ra ai cũng như ai, bé thuộc quyền cha mẹ, lớn thuộc quyền vua quan ; từ thuở nhỏ đến tuổi già xã-hội đã chỉ sẵn cái đường lối nhất định cho mà theo, theo được đúng không sai không lầm thời xã hội đãi cho phẩm-vị, cho lợi-quyền, tùy thấp tùy cao, tùy nhiều tùy ít ; đó tức là danh-dự vậy. Muốn được cái danh-dự ấy thời phải thuận theo xu-hướng của xã-hội, ắt sẽ được xã-hội khen, có danh-giá với xã-hội. Đã được xã-hội khen thời dẫu lương-tâm có chê cũng vẫn là danh-dự.

Cách tưởng-lệ của xã-hội là ở những sự phú quí vinh-hoa của xã hội bày đặt ra để tiêu-biểu danh-dự cho người ta ; nhưng mà những cái ấy là

cái người ta có thể mua chuộc được cả, thành ra danh-dự rút lại cũng là một đồ vật hán huôn vậy. Danh-dự đã là một vật hán huôn thời giá-trị của danh-dự không đáng bao nhiêu nữa, vì có thể lấy tiền bạc mà mua chuộc được. Bởi đó mà sinh ra cái lối huôn danh bán tiếng ở nước mình, lối ấy đã lưu-hành trong khắp các hạng người trong xã-hội, khiến cho ngày nay có thể đoán một câu mà nói rằng: dân An-Nam ta là một dân rất hiếu-danh, mà lại là một dân rất ít lòng danh-dự. Dân ta là một dân rất hiếu-danh, mà hiếu hư-danh, tật đó dẫu người rất nông-nổi xét tình-trạng xã-hội mình cũng đủ biết. Từ trên đến dưới, từ thấp chí cao, từ anh khố rách trong làng cố cầu-cạnh cho được chức trưởng-tuần phó-lý để được người ta khỏi gọi là « bố đĩ », « bố cu », cho đến bậc phú-thương nơi thành-thị thi nhau mà mua lấy tiếng ông « bá » ông « hàn » để ra mặt thượng-lưu trong xã-hội, cho đến cậu cả cậu hai nhà phường-phố luồn-lót hàng chục hàng trăm để được gọi « thầy thông », « thầy phán », hết thảy đều như có cái ma-lực nó run-rủi phải cố chuốc lấy chút danh-tiếng hão mới mãn-nguyện bằng lòng. Người nào cũng chỉ ham được cái tên gọi sang-trọng hơn người khác, không biết rằng muốn cho xứng-đáng cái tên sang ấy tự mình phải có tư-cách

thế nào mới được, và cốt nhất là tự mình có tư cách đã rồi mới nên mong cái danh-tiếng ở ngoài. Nếu quả có tư-cách thật thời có cần gì đến danh-tiếng hão, có cũng được mà không cũng chẳng hề chi, có lẽ có mà lại thêm phiền thêm bực cho mình vậy. Cho nên nói rằng người mình có hiếu-danh mà không biết lòng danh-dự là gì. Quả thế. Không nói gì xa-xôi, cứ xét ngay cái cách lễ-phép của người mình thời đủ biết. Người ta ở trong xã-hội, khi giao-tiếp với nhau cần phải có lễ-phép, đối với người cao hơn mình, người ngang bằng mình hay người thấp kém mình, cũng vậy, kẻ khôn-khéo thời tùy-nghi mà gia-giảm nhưng bao giờ cũng phải có lễ-nhượng mới là người có giáo-dục. Nhưng giữ lễ-phép không phải là tự làm đê-hạ mình đi mới là tôn-trọng kẻ khác, không phải tự mình nằm rạp xuống đất hay uốn gẫy mình làm đôi mới rõ là kính-trọng người ta. Cách lễ-phép như vậy thời một là giả-dối, hai là đê-hèn, đều đáng khinh-bỉ cả, tưởng người được hưởng sự lễ-phép ấy nếu biết cũng nên khinh trước mới là phải. Xét trong cách lễ-phép của người mình phần nhiều như thế cả. Đối với người dưới thời đã tuyệt-nhiên không có chút lễ-phép gì, thường lấy sự thô-bỉ tàn-nhẫn mà đãi kẻ kém mình, đối với người trên thật đê-tiện quá chừng.

Rụt-rè, khúm-núm, gãi đầu, gãi tai, bẩm bẩm thưa thưa, vâng vâng dạ dạ, coi lời ăn tiếng nói, dáng đứng cách ngồi, tưởng ai đã biết trọng phẩm-giá con người không khi nào tự-hạ đến thế. Mà thật những người ấy không biết lòng danh-dự là cái gì. Lòng danh-dự là biết tự-trọng mình, trọng cái nhân-cách của mình: người ta là người, mình cũng là người, không có lẽ một người đối với một người mà phải tự coi mình như con dun cái dế, dầu người kia có oai-quyền thế-lực thế nào mặc lòng. Vả lại muốn biểu cái lòng tôn-trọng với người hơn mình không phải là tự-hạ mình đi mới là kính-trọng người: tự hạ mình đi là làm hạ-giá cả cái lòng kính-trọng của mình, không những thế, tức là khi người ta nữa, vì tự-hồ như cho người ta là không đủ trí hiểu mà lấy những cách khúm-núm quị-lụy của mình làm chân-thực vậy. Cho nên nói cách lễ-phép ấy vừa là giả-trá vì có ý nịnh-nọt, vừa là đê-tiện mà tỏ ra người không có nhân-cách. Nhưng xã-hội mình đã lấy những cách ấy làm quen làm thường đi rồi, nên không biết nó ô-tiện là dường nào; phải có mắt người ngoài trông vào mới rõ hết cái trạng-thái xấu-xa. Người Pháp thường chê mình là kiêu-căng với kẻ dưới, ô-mị với người trên, thật không oan vậy.

Không có lòng danh-dự mà có tình hiếu-danh, thời dễ tảng-thất lương-tâm, lương-tâm đã tảng-thất thời con người ấy làm chi mà chẳng được? Cái người qui-luỵ khúm-núm trước mặt người trên kia, muốn dẹp lòng trên để cầu lấy danh-tiếng hão với kẻ khác, vi phải bán vợ đợ con đi mà cầu cho được, tưởng cũng không dừng. Kẻ mánh-khóe kia, châu-tuần nơi quyền qui để cầu sự nọ, khấn việc kia, vi phải đập dầu xuống đất mà lạy, tưởng cũng cam-tâm mà làm. Ôi! người ta mà đã không có lòng danh dự, thời còn đâu là phẩm-giá con người, dầu đê tiện đến đâu mà biết xấu? Như vậy thời dân ta tuyệt-nhiên không có lòng danh-dự hay sao? Không phải thế. Nước ta từ xưa đến nay hiếm gì những bậc trung-lhần nghĩa-sĩ, biết thờ hai chữ Danh dự cũng chẳng kém gì người nước khác, khi lâm-biến cũng biết liều mình còn hơn là chịu nhục: những gương danh-tiết ấy, trong quốc sử ta thiếu gì?

Nhưng đó là cái danh-dự của những kẻ siêu-quần lỗi-lạc, cao quá không thể dùng làm tỉ-lệ cho người thường được. Đến cái danh-dự phổ-thông trong xã-hội, cái danh-dự hàng ngày hiển-hiện ra trong cuộc giao-tế thường, thời phải chịu rằng người mình ít có thật, mà ngày nay lại còn

hiếm có hơn ngày xưa ; đó cũng là cái chứng đủ biết rằng xã-hội suy-đồi vậy.

* * *

Ta đã phân-biệt chân-danh-dự với giả-danh-dự, cái danh-dự trong lòng với cái danh-dự bề ngoài, và chứng-giải rằng người nước ta ngày nay chỉ biết trọng hư-danh mà không biết lòng danh-dự; nay nên xét xem lòng danh-dự ấy có những đặc-tính gì, hởi đâu mà lòng danh-dự có cái giá trị cao-qui như vậy, và cái quan-niệm của người Thái Tây về danh dự thế nào.

Lòng danh-dự thứ nhất là biết tự-tôn tự-trọng mình, thứ nhì là muốn đặc-biệt với kẻ khác. Tự-tôn tự trọng mình là nghiêm giữ mình không làm sự gì tổn hại đến phẩm-giá, đến nhân-cách ; phàm cư xử không những không để cho người ta khinh mình được mà lại khiến người ta phải trọng mình, không những khiến người ta trọng mình mà lại phải thế nào cho tự mình không hối-hận gì, tự mình cũng phải trọng mình nữa ; vì như trên kia đã nói, muốn được người ta trọng không khó gì, thiên-hạ thường chỉ hiết chuộng cái hư-danh ; muốn tự mình phải trọng mình, tự mình không thẹn với mình, mới là khó, mới

thật là có lòng danh-dự. Biết tự-tôn tự-trọng cũng chưa đủ, lại phải làm thế nào cho mình xứng-đáng sự tôn-trọng ấy, cho nên người ta có lòng danh-dự hao giờ cũng có chí muốn đặc-biệt với kẻ khác, nghĩa là cố trau-dồi nhân-cách cho mỗi ngày một hay hơn người ; có thế lòng danh-dự mới thật hổ-ích cho sự tinh-tiến của người ta, nếu chỉ biết tự-tôn tự-trọng mà thôi thời dễ thành ra tự cao tự-đại, mà biến ra cái tính kiêu-căng.

Nhưng muốn đặc-biệt với kẻ khác không tất-nhiên là phải khinh ai, vì những cách đê-tiện xấu-xa ở đời biết bao nhiêu mà kể, và những sự tốt-đẹp cao thượng trong trí nghĩ cũng là vô-hạn, miễn sự cao-thượng này, khinh cách xấu-xa kia, cũng là đủ đặc-biệt với người thường rồi. Lòng danh-dự là biết giữ mình và sửa mình, giữ mình cho khỏi làm sự xấu, sửa mình để được tốt thêm lên. Lòng danh-dự có lẽ là cái đức-tính cao nhất ở đời vậy.

Lòng danh dự là cái đức tính cao nhất ở đời và là cái phẩm-giá qui nhất của người ta, nên thường hay xuất-hiện ở những hạng thượng-lưu trong xã-hội. Song không phải là người không có lòng ấy. Trong dân-gian, kẻ nào làm điều phi danh-dự, thường bị mắng-nhiếc những câu như

« Làm thế không hiết xấu à ? ..... Làm người hay làm súc-vật ?..... » v. v.

Biết xấu hổ, hiết làm việc đê-tiện là không hẳng giống súc-vật, ấy lòng danh-dự mầnh-nha ra từ đó, dầu người rất ngu si mộc-mạc cũng hiết tự-sỉ như vậy. Coi đó thời biết lòng danh-dự cũng là một căn-tính tự-nhiên của người ta. Nhưng căn-tính ấy cũng như mọi căn-tinh khác, cần phải bồi-dưỡng khai-thông mới mong phát-triển ra được, nếu cứ để tự-nhiên thời không mấy nỗi bị cái không-khí bất-lương trong xã-hội nó cảm-nhiễm mà tiêu-tán đi mất. Sự danh dự với phi-danh-dự vẫn là cách xa nhau như trời với đất, phàm người có lương-tâm, có trí-thức, không ai là không phân biệt được ngay, nhưng đến khi lòng danh-lợi — (danh đây là cái hư danh như trên kia đã nói) — can-thiệp vào thời cái giới-hạn đã thấy khó phân-biệt cho minh, phải người thật sáng trí vững lòng mới nhận được rõ và giữ được nghiêm, người tầm-thường chẳng mấy lâu mà mờ mắt mê lòng đến lấy đen làm trắng, lộn trắng với đen vậy. Cho nên trong phép giáo-dục phổ-thông cho quốc dân, điều quan-trọng nhất là phải gây lấy lòng danh-dự cho kẻ thiếu-niên, dạy cho trẻ con biết phẩm giá làm người là trọng, và phàm sự gi

phạm đến phẩm-giá ấy là cái xấu đệ-nhất, cái nhục lớn nhất ở đời. Mầm danh dự có bồi-dưỡng từ thuở nhỏ, sau này mới thành ra cây lớn rễ sâu, dầu uy-quyền sấm sét, gió lợi mưa danh cũng không thể nào đánh đổ được.

Lòng danh-dự đại-khái có ba bậc như sau, càng lên càng cao, đến bậc thứ ba là tuyệt-phẩm. Bậc thứ nhất thời tuy vẫn còn ham chuộng tài lợi mà đã biết tài-lợi không phải là vật đáng trọng nhất ở đời, muốn cầu lấy danh thơm tiếng tốt với đời còn hơn, đã biết rằng ăn ngon ở sướng không bằng được kẻ trọng người khen; lòng danh-dự đây còn là thuộc về « khách-quan », nghĩa là do sự phẩm-bình tốt xấu của người ngoài, nhưng người ngoài có khi xét lầm, có khi thiên-lệch, bằng cả ở ngoài chưa đủ là cái danh-dự chân-chính.

Bậc thứ nhì đã biết khinh sự tài-lợi riêng mà trọng cái danh-giá chung, và biết đem danh-giá ấy đối với lương-tâm mình, nếu thấy xứng-đáng mới lấy làm bằng lòng; lòng danh dự đây là nửa thuộc về « khách-quan », nửa thuộc về « chủ-quan », nghĩa là tuy vẫn đo sự phẩm-bình của xã-hội, mà cũng đo lời phán đoán của lương-tri nữa, hai bên có phù hợp mới cho là đắc-thế, đã cao hơn trên một tầng.

Bậc thứ ba là không coi tài-lợi của mình vào đâu mà cũng không lấy danh giá của đời làm trọng nữa, chỉ tự biết mình đối với cái lý tưởng tuyệt-đối, cái nhân-cách cao-siêu của mình, cầu cho nhất-thiết hợp với nhân-cách ấy, đúng với lý-tưởng ấy mới là bằng lòng, dù người đời khen hay chê cũng chẳng quản ; nhưng lý-tưởng càng tới lại càng cao, nhân-cách càng lên lại càng tuyệt, nên phải hằng ngày phấn-lệ luôn luôn, cho siêu-việt mãi lên, ngày nay hơn ngày qua, ngày mai hơn ngày nay, mà con đường tinh-tiến đi mãi đến vô-cùng. Đến bậc ấy thời lòng danh-dự thuần-thuộc về « chủ-quan », người ta tự làm chủ cho mình, tự phán-đoán lấy mình, không còn tùy theo lời phẩm-bình của xã hội nữa. Danh dự này là cái danh dự hoàn-toàn thuần-túy vậy. Đến đây là tuyệt-phẩm, người ta phi có tâm-trí kiện-toàn không mong tới được, vì bậc này chính là bậc những người trung-thần liệt-sĩ, vị nghĩa quên sinh, biết liều chết còn hơn là chịu nhục, gương trong tiếng tốt dẫu người đương-thời không biết mà sử-sách còn ghi-truyền, dẫu sử sách sót biên mà hồn thiêng mát-mẻ, còn phảng-phất với núi sông mãi-mãi. Quốc-gia gây-dựng, xã-hội sinh tồn là nhờ những người có lòng danh dự cao thâm như vậy, không phải

những kẻ ăn sổi ở thì, vì danh lợi nhỡn-tiền quên cả nghĩa cả nghìn năm.

Xét ha hậc danh-dự như trên thời hậc nào cũng là lấy khinh tài-lợi làm cốt. Cái đặc-tính của lòng danh-dự chính là ở sự trọng nghĩa khinh tài vậy. Hai chữ *danh* với *lợi* thường đi liền với nhau, nhưng danh đây là hư-danh mà thôi, chứ lòng danh-dự chân chính lại phản-đối với lợi. Ở đời không gì dễ làm đắm-duối người ta bằng cái lợi-quyền, mà không gì hay làm hưng-khởi lòng người bằng sự danh-dự; danh-dự với lợi-quyền tất có ngày xung-đột nhau, tham lợi-quyền tất không toàn được danh-dự, trọng danh-dự tất có thiệt đến lợi-quyền. Nghĩa-vụ với quyền-lợi thường dùng vào cái tỉ-lệ tương phản: đã là việc nghĩa thời lòng danh-dự bắt-buộc phải làm, dẫu có thiệt-hại cũng không quản.

Trên đã nói lòng danh-dự là thứ nhất biết tự-trọng danh-giá mình, thứ nhì muốn đặc-biệt hơn kẻ khác. Ở đời không quyền áp-chế gì nặng bằng cái áp-chế của đồng tiền: người biết tự trọng tự tôn tất thoát-li cho khỏi sự áp-chế ấy. Phần nhiều người bị giam-hãm trong vòng nô-lệ ấy cả, rán sức vượt được ra ngoài, chẳng là một cách đặc-biệt hơn người dư? Cho nên muốn thử lòng danh-dự thật hay không thật, hễn hay

không bền, không gì bằng xét-nghiệm những khi danh-dự xung-đột với lợi-quyền.

Trong cuộc chiến-đấu ấy hễ danh-dự thắng lợi-quyền là danh dự hoàn-toàn chân-chính.

Danh-dự có những đặc-tính cao-thượng như vậy, nên có giá-trị cao qui vô-cùng. Danh-dự là gồm cả các đức-tính trang-nghiêm kiên-nghị của người ta. Lòng danh-dự là nền gốc của tư-cách người trượng-phu. Cái gì phân-biệt người trượng-phu với kẻ tục-tử chính là lòng danh-dự đó, người trượng-phu thờ danh-dự như thờ tôn-giáo, kẻ tục-tử coi danh-dự như vật thừa, không đủ khinh-trọng. Ở đầu bài này có tiêu đề mấy câu trích trong sách tiểu-thuyết của *Alfred de Vigny* là một nhà văn trứ danh nước Pháp, lại là một người bình-sinh rất thành-tâm thờ thần Danh-dự. Ông thuật một hôm nói chuyện với một viên lục-quân đại-úy, chính là người cả đời đã đem mình hi-sinh vị thần nghiêm-khắc ấy, mà không ai hiết đến, chỉ mình hiết mình mà thôi. Đại-úy kể lịch-sử mình cho tác-giả nghe; đến đoạn vì lòng danh-dự làm một việc đáng không phải làm, việc có nguy-hiểm thiệt-thòi đến mình, tác-giả rất cảm-phục, ngồi lặng giờ lâu, rồi nói rằng : — « Ở đời không gì qui bằng kẻ anh-hào, duy có người danh-dự là có

thể sánh cùng mà thôi. — Đại-úy cầm lấy tay tôi vồn-vã mà đáp rằng: « Ông nghĩ vậy, tôi cũng nghĩ vậy ; tôi đã thực-hành suốt một đời, nhưng thực-hành cho được cũng cực-khổ lắm, ông ạ. Khó, chứ chẳng phải dễ đâu mà nghĩ ». — Cả tâm-lý kẻ trượng-phu là ở trong mấy lời bình-thường mà cao-thượng đó.

Thật thế, ở đời không gì qui bằng kẻ anh-hào, vì kẻ anh-hào có cái khí-phách phi-thường, hay làm nên những sự-nghiệp phi-thường. Nhưng có người sánh bằng kẻ anh-hào không kém gì, là người có lòng danh-dự, một đời biết giữ trọn cái phẩm giá cao-qui của mình, không hề để cho truỵ-lạc bao giờ. Cứ bình-tĩnh mà nói, có lẽ giá-trị người danh-dự còn cao-qui hơn giá-trị kẻ anh-hào, vì kẻ anh-hào chỉ vẫy-vùng một lúc, mà người danh-dự phải khắc khổ một đời. Ôi ! đường danh-dự có phải là con đường dung-dị, ai ai cũng thẳng bước được đâu !

Cái hư-danh là một vật bán buôn, mà lòng danh-dự phải khó nhọc mới giữ được. Thế-gian thiếu gì kẻ hư danh, mà người giữ trọn được lòng danh-dự thật không mấy. Ai ở đời đã mang hai chữ danh-dự trong lòng, khác nào như đắp cái đê để chắn lấy ngọn nước đồi-phong trong xã-hội

khỏi tràn ngập mất nhân-cách thanh-cao của mình. Cuộc đời càng mở-mang, sóng gió càng to dữ, cái đê vô-hình kia cũng phải càng ngày càng đắp vững mới đương nổi sức nước. Nguy lắm thay!

Cho nên kẻ nào đã tự-cam ăn sổi ở thì, vì chút lợi nhất-thời nỡ hổ mất danh-tiết trăm năm, thời không kể làm chi, còn ai đã biết qui sự danh-dự hơn cái tài lợi nhỡn-tiền, lấy hai chữ danh-dự in vào trong lòng làm phương-châm qui-tắc cho đời mình, thời không phải hằng năm hằng tháng mà bằng ngày bằng giờ phải khắc-kỷ, phải tự-phòng, phải căng-trì, phải miễn-lệ, mới mong trước là giữ trọn được phẩm-giá của mình, sau là tăng cao được nhân-cách hơn lên. Bởi thế mà đường danh dự là con đường khấp khểnh khó đi, người danh-dự là con người kiên gan nhẫn-nại, chẳng kém gì kẻ anh-hào vậy.

* * *

Nay lòng danh dự hoàn-toàn tuyệt-đối là riêng của những hậc chi-sĩ anh-hùng, nước nào cũng có mà không phải là sự thông-thường. Ông Phò-mã Võ-Tinh chết ở thành Bình-định, ông Tổng-đốc Hoàng Diệu chết ở thành Hà-nội, lấy danh-

dự trọng hơn tinh mệnh, đều là những gương sáng trong lịch-sử nước Nam ta, đời đời còn chiếu rọi không phai. Nhưng cái danh-dự ấy là danh-dự đặc-biệt phi-thường, không phải cái danh-dự phổ-thông trong xã hội.

Trình-độ một xã-hội cao hay thấp là ở lòng danh-dự phổ thông của quần-chúng, không phải ở cái danh-dự đặc-biệt của một số người liệt-sĩ. Trên kia đã nói lòng danh dự phổ-thông trong xã-hội nước ta suy kém lắm. Nay xét lòng danh-dự ở các xã-hội Âu Tây thế nào. Không cần phải nghiên-cứu lịch sử mà suy ngược lên tự đời Trung-cổ, đời Phong-kiến cho biết lòng danh dự của các bậc võ sĩ nước Pháp đời bấy giờ thế nào. Cũng không bàn đến lòng danh dự của nhà quân Pháp trong cuộc chiến-tranh kinh-thiên động-địa vừa rồi, vì danh dự ấy vẫn là cái danh dự đặc-biệt như trên kia. Cứ xét ngay trong cuộc giao tế thường của người Tây, cũng đủ biết lòng danh-dự phổ-thông trong các xã hội Âu-châu thế nào. Người Tây rất trọng danh dự, lấy mất danh-dự là cái nhục không gì bằng. Phạm đến danh-dự kẻ khác là một trọng tội, hình-luật có định phạt. Coi danh-dự như thần-thánh, bất-khả xâm phạm. Gặp những trường-hợp quan-trọng, muốn cầu lấy lòng tin của

người khác mà thề không sai lời, không nói dối, thời không có kêu Trời chỉ Phật chứng-minh, chỉ lấy hai chữ danh-dự làm đảm-bảo. Một lời đã hứa với nhau mà nói rằng: « Tôi lấy lòng danh-dự thề với ông... Tôi lấy danh dự hứa với anh... » (*donner sa parole d'honneur, jurer sur l'honneur*), thời lời ấy như sắt đá, dù sông cạn đá mòn cũng không dám sai.

Chữ *honneur* (danh-dự) là chữ rất thông-dụng trong văn-từ ngôn-ngữ của người Tây: nói với người trên quan trên thời nói: « Tôi được cái danh-dự trinh... báo... kêu... v. v... quan lớn việc như sau này... ». Muốn tỏ lòng yêu-mến kính-trọng người ta thời nói: « Tôi được cái danh-dự tiếp ông...., tôi được cái danh-dự hầu ngài... v. v... ». Người đàn-bà có trinh-tiết gọi là biết giữ danh-dự của mình; người đàn-ông có tài-năng gọi là làm danh-dự cho nhà mình xứ mình; người buôn-bán thật-thà cũng gọi là giữ được danh-dự của nhà buôn; người đánh bạc không đánh gian đánh dối, không xấu thói ăn non, cũng gọi là người không phạm đến danh-dự trong làng cờ-bạc, v. v.... Có nhiều việc pháp-luật không cấm, luân-lý cũng dung, mà lòng danh-dự không cho làm; có nhiều việc trái với lợi mình, người đời cũng chê, mà lòng

danh-dự bắt phải làm. Như danh-dự bắt phải xử nhã với kẻ thù mình ; danh-dự buộc không được sai lời di-chú của người chết,. dẫu thiệt-hại cho mình mặc lòng. Trong một đời, gặp tình-cảnh nào, trường-hợp nào cũng cầu gọi đến lòng danh-dự và cũng có dịp hày tỏ lòng danh dự được. Ở nơi thượng - lưu xã - hội, « luật danh - dự » (*code de l'honneur*) lại nghiêm hơn pháp-luật của Nhà-nước. Người nào xử một việc bất - nhã, làm một điều phi - danh - dự, hay là bị cái nhục mà không rửa được sạch, thời bằng - hối coi là người mất giá, phải maug tiếng xấu một đời. Nhân đó có cái tục « quyết-đấu » (*le duel*). Hai người có việc bất-bình với nhau, tự lấy làm phạm đến danh - dự, mà việc thời hoặc trong pháp-luật không định, hoặc không muốn đem giải quyết trước công-môn, bèn định ra quyết-đấu với nhau, hoặc đánh bằng gươm, hoặc đánh bằng súng, hai bên bịt mắt ra đối nhau, phó cho may-rủi, người nào rủi bị thương là người ấy thua, người nào may đánh trúng là người ấy rửa được danh - dự của mình. Thường chỉ đến xầy da chảy máu, hoặc bị thương nặng nhẹ mà thôi, nhưng cũng có khi đến chết người. Gọi là « danh-dự quyết-đấu », nghĩa là quyết-đấu để rửa sạch cho danh-dự ; ý - nghĩa vẫn là hay lắm, vì việc thuộc danh - dự (*affaires d'honneur*), chỉ có

người bị nhục với người làm nhục biết với nhau mà thôi, không để cho xã-hội can-thiệp đến, không để cho xã-hội phán-đoán được, hai người phải tự-quyết với nhau, nhưng tự quyết với nhau không thể lấy lý-luận mà phục nhau được, tất phải mượn đến võ-lực, cũng là tục di-truyền của tinh-thần thượng-võ đời trước.

Người nào rủi mà chết nữa cũng là tự-cam làm hi-sinh cho danh-dự, đủ biết rằng trọng danh-dự hơn tính-mệnh. Nhưng tục quyết-đấu lưu-tệ cũng nhiều, nên hiện nhiều người phản-đối, và pháp-luật cũng không thừa-nhận.

Lòng danh-dự mà đem đến quá độ thời thành ra cái « danh-dự-tịch » (名譽癖 = *le point d'honneur*), lắm khi việc chẳng vào đâu, sự bất-bình nhỏ, cũng lấy làm quan-hệ đến danh-dự, đó là cái danh-dự biến-thái, không phải là danh-dự chính-thức vậy.

Coi đó thời biết người Âu-tây có lòng danh-dự mạnh là dường nào. Trong cuộc giao-tế thường, lòng danh-dự còn cương-cường như vậy, đến những khi lâm-biến gặp nạn hay những buổi nước nhà có việc, cái « dản-lực của danh dự » (*le ressort de l'honneur*) còn cứng còn mạnh biết bao nhiêu : xem như cuộc chiến-tranh vừa rồi, mấy trăm vạn

con người cùng một lòng công-phẫn ra đánh kẻ thù chung, chẳng phải là vị lòng danh dự muốn rửa nhục chung cho nước dư? Xét về phương-diện ấy, thời cái cuộc đại-chiến nay cũng có thể gọi là một cuộc « danh-dự quyết-đấu » của hai phe lớn trong thế-giới cùng nhau tranh hơn tranh được vậy. Trong cuộc quyết-đấu ấy thời phần danh-dự hơn cả. chắc thuộc nước Tỉ-lợi-thì (*Belgique*), nước tuy nhỏ yếu, dám ra địch với cường-lân, vẫn biết không tài nào đương nổi, nhưng không nỡ phản-bội lời ước, không nỡ để nhục quốc-thể, không nỡ bó tay ngồi yên cho thiên-hạ nghi lòng danh-dự của mình, nên mới tuốt gươm ra đánh, gây nên nông-nỗi trứng trọi với đá và thành ra kết-quả nước phá dân tan như ngày nay. Ái ngại thay, mà vẻ-vang thay! — Mới biết hai chữ Danh-dự là quí, và ở giữa thế-giới cạnh-tranh này, giữ cho trọn được đạo danh-dự cũng cực-khổ lắm, thật là khó chứ không phải dễ vậy.

* * *

Danh-dự! Danh-dự! Ở đời không có huy-hiệu nào quí bằng, không có giá-trị nào cao bằng, không có công-đức nào lớn bằng, không có sự-nghiệp nào to bằng! Danh-dự! Danh-dự! Ngươi là vị thần

thiêng ở đời này, thần chánh-đại quang-minh, chí-tôn chi nghiêm, có thế-lực rất mạnh đủ phá đổ cả các tà-thần khác: thần tiền, thần oạc, thần lợi, thần danh. Trên địa-cầu này có nước chưa từng biết oai-quyền của Ngươi, có lẽ là nước Việt-Nam này: xin thắp lửa đốt hương cầu cho Ngươi giáng-sinh xuống đây, để mở mày mở mặt cho mười mấy triệu con người đã từng luồn-cúi quỵ-lụy trong mấy nghìn năm!...

(1919)

TỊCH-MỊCH

Sống ở đời phải cạnh-tranh, cạnh-tranh phải nhọc lòng mệt trí. Nên người ta ngoài cái thì giờ lao-động thường hay khao-khát một chốn tịch-mịch để di-dưỡng tinh-tình. Đương ở chốn ồn-ào rậm-rật, bước vào nơi vắng-vẻ êm-đềm, còn gì thú bằng!

Cái thú đó, ai cũng từng được biết, nhất là khi đi vãn cảnh một nơi chùa cổ-am xưa, vẻ bình-tĩnh thanh-nhàn lại càng dễ cảm người ta lắm nữa. Bởi đâu mà trong cảnh tịch-mịch có cái lạc-thú thanh-cao như vậy?

Nước khuấy thời bùn vẩy, nước có lặng bùn mới trong.

Cái ác trong lòng người cũng như đất bùn trong ao nước: khi bình-tĩnh thời lắng-lặng dưới đáy ao, lúc khua động mới khuấy vẫy lên trên mặt. Người ta sinh-hoạt trong xã-hội hằng ngày phải xung-đột với kẻ khác để chiếm giữ lấy địa-vị của mình: thành ra trong lòng không bao giờ được yên-tĩnh, cũng như ao nước không bao giờ được phẳng-lặng, mà bao nhiêu cái xấu ác như bùn lầy vẩn đục cả lên, làm cho tấm lương-tâm không bao giờ được trong sạch.

Nếu đem ẩn mình ở chốn am thanh cảnh vắng, bỏ lòng cạnh-tranh mà vui thú yên-hà, thời tự-nhiên trong lòng bình-tĩnh, sinh ra cái hứng-vị thanh-cao. Nhưng đó mới là cái thú « tiêu-cực » mà thôi. Trong cảnh tịch-mịch còn cái thú « tích-cực » nữa.

Thơ cổ có câu: *Không sơn tịch-mịch đạo-tâm sinh* 空山寂寞道心生, thời trong cảnh tịch-mịch không những cái tục-tình dễ dẹp được, mà cái đạo-tâm cũng dễ gây nên. Người ta đã bỏ lòng cạnh-tranh, dễ sinh bụng đạo đức. Ta thường nhận những khi canh khuya vắng-vẻ, một bóng một mình, bao nhiêu công-việc ban ngày gác bỏ một nơi, ngồi mà suy nghĩ xa-xôi dễ sinh ra những tư-tưởng hay, ý-tứ lạ, mới

hiết rằng cái phần tốt-đẹp thanh-cao ở người ta chỉ xuất-hiện trong khi tĩnh-mịch vậy. Hóa-học cũng nghiệm rằng các tinh-chất tan trong nước phải nước lặng mới kết-tinh lại được, cũng là một lẽ đó. Như vậy thời cảnh tịch-mịch vừa dẹp xuôi cái bụng xấu, lại vừa khêu-gợi cái lòng tốt của người ta, chẳng là một phép dưỡng-tâm rất hay ở giữa đời thân tâm lao-động này dư?

Các tôn-giáo thật đã hiểu rõ lẽ đó, nên mới đặt ra những nhà tu-viện tinh-xá, ở nơi vắng-vẻ xa-xôi, để dung những kẻ xuất-thế tu-hành. Nhưng mà người đi tu phải là người có lòng tín-ngưỡng về tôn-giáo, sự tu-hành mới có mục-đích cao-xa. Nay có người khao-khát cảnh tịch-mịch, cũng muốn xuất-thế mà không có lòng tín-ngưỡng, thời lấy gì thay vào cho trong cảnh tịch-mịch cũng được di-dưỡng tinh-tình? Vừa đọc trong tạp chí tây, thấy có bài luận-văn của một văn sĩ Pháp bàn về cảnh tịch-mịch lợi cho phép dưỡng-tâm thế nào. Ý-tứ cao, lời văn hay, đương buổi khí trời nồng-nực mà đọc kỹ ngẫm-nghĩ, thấy mát-mẻ trong lòng, như giữa nơi náo-nhiệt, phảng-phất cái thú lâm-toàn vậy. Liền cầm bút dịch ra quốc-văn để cống-hiến độc-giả.

(*Lời dịch-giả*)

Ngày nay vì thời-thế bách-xúc, dẫu người ẩn mình ở nơi am thanh cảnh vắng cũng phải ra xô-đẩy với đời. Các nhà triết-học đua nhau xướng lên rằng người ta phải xung-đột với kẻ khác mới phát-triển được hết nhân-cách của mình, ai muốn lánh mình không ra tranh đua với đời là trái với nghĩa-vụ làm người. Giữa lúc bây giờ mà bàn về cái thú tịch-mịch, tưởng không hợp-thời vậy.

Nhưng mà cơn giông-tố rồi có lúc qua, mà trời lại bình-tĩnh như thường ; những người bất-đắc-dĩ phải bỏ chốn thanh-nhàn để ra chịu một phần lao-động với đời, rồi cũng có lúc trở về nơi cảnh cũ Triết-học rồi cũng qua đi, vì cồ lai có triết-học nào là vĩnh-viễn đâu ? Triết-học đã qua thời những lý tưởng của triết-học bày cho người đời cũng dần dần tiêu ma đi hết. Như về đời trung-cổ, đạo Thiên-chúa đương thịnh-hành thời lý-tưởng ấy là thuộc về « thần-bí » ; về thế-kỷ thứ 18, phái « bác-học » (*les encyclopédistes*) đương đắc-thế thời lý-tưởng ấy là thuộc về lý-trí và nhân-đạo ; đến ngày nay, lý-tưởng ấy lại gồm trong chủ-nghĩa « cá-nhân », nghĩa là cái chủ-nghĩa lấy bản-thân của mỗi người ta làm tôn-trọng

hơn cả ; nhưng muốn cho bản-thân mỗi người được đầy-đủ thời phải hoạt-động, hoạt-động thời phải đua-tranh, đua-tranh càng kịch-liệt, nhân-cách càng phát-triển. Ấy triết-học mỗi lúc một khác như vậy, chẳng nên lấy làm quan-trọng cho lắm. Triết-học cũng theo thời thượng mà thay đổi. Ví bây giờ có một văn-sĩ có tài ham mê đạo Phật, lấy lời văn hay tả cái thú thanh-tịnh của đạo Thích-già, chắc nhiều kẻ đương hăm-hăm hễ mở miệng ra là nói những hoạt-động tự-cường, chẳng hao lâu cũng mến mùi thuyền mà mơ-màng những cõi tây thiên lạc-thổ ; ta nói « mơ-màng » mà thôi, vì văn-chương với thực-tế vẫn cách xa nhau lắm.

Thế thời giữa đời này mà nói chuyện tịch-mịch, không tất-nhiên là câu chuyện ngược đời. Thú tịch-mịch xưa nay vẫn là cái thú của kẻ tu-hành, có lòng tín-ngưỡng ; nhưng đối với người đời nay không tin đạo-giáo nữa, thời cảnh tịch-mịch còn có thú gì nữa không ? Trả lời câu hỏi ấy, tưởng không những không phải là câu chuyện trái mùa mà có lẽ cũng là câu chuyện bổ-ích vậy.

* * *

Người ta đem mình vào cảnh tịch-mịch tất thứ nhất phải có lòng tín-ngưỡng, thứ nhì phải có hụng

mong-mỏi sau này sẽ được giải-thoát siêu-thăng ấy tư-tưởng thông-thường như vậy. Vì người không có lòng tôn-giáo, không tin-ngưỡng gì, không mong-mỏi gì về lai-sinh, thời chắc không thể sống trong cảnh tịch-mịch được : người ấy mà ẩn mình ở nơi cảnh vắng am thanh thời có ích gì ? Đã không tin rằng hết đời này còn có một cõi lai-sinh, tất phải tìm hạnh-phúc ở ngay đời này, mà hạnh-phúc ở đời này là gì ? là những sự vui sướng của xã-hội ban cho mỗi người, người này ít kẻ kia nhiều vậy.

Ấy thường-tình nghĩ như vậy, nhưng câu nói sau cùng đó vị-tất đã là đúng. Nói rằng người không có lòng tôn-giáo chỉ mong hạnh phúc ở đời này mà thôi, thời lẽ đó cố-nhiên rồi. Nhưng nói rằng sự vui-sướng chỉ trong xã-hội mới có, thời chưa được chắc lắm, và xét kỹ có lẽ sai lầm vậy.

Muốn chứng rõ điều đó, nghiệm ngay trong tôn-giáo.

Người tu-hành để mình ở nơi tịch-mịch không phải chỉ cốt khổ-hạnh trai-giới để mong lập công-đức về sau đâu. Đã tự-nguyện sống trong cảnh tịch-mịch thời cảnh tịch-mịch tự có một giá-trị riêng. Ẩn mình ở nơi am thanh cảnh vắng, tự cắt đứt giây liên-lạc với đời, không phải là tự khi tự-bạo gì đâu.

Cảnh tịch-mịch không những dành cho người ta nhiều sự lợi-ích xa-xôi, mà lại hiến cho người ta lắm cái khoái-lạc nhỡn-tiền nữa, dù người có lòng tín-ngưỡng, hay không có lòng tín-ngưỡng cũng hưởng được cả, duy người không có lòng tín-ngưỡng thời phải biết tìm kiếm cái gì mà thế vào cho cân.

. . .

Nay có một lẽ thực thiên-nhiên, không những thuộc về tâm-lý mà thuộc về vật-lý nữa, từ xưa đến nay các nhà thần-học đã từng trực-giác mà biết, các nhà triết-học suy-lý mà biết, các nhà khoa-học thực-nghiệm mà biết, là lẽ như sau này :

Cứ đem một giống sinh-vật có tri-giác mà lượng xét cái sướng cái khổ của nó trong một đời, thời bao giờ cũng thấy phần sướng ít mà phần khổ nhiều.

Sướng ít là bởi không có cái sướng nào được trọn-vẹn, không có cái sướng nào được lâu-bền, trước khi được sung-sướng lòng còn ham-muốn sự sung-sướng, mà lòng ham-muốn của người ta thời không thể nào thỏa-mãn cho được, đã không thỏa-mãn cho được, lại càng như dục cho tăng thêm lên.

Nhân lẽ thực thiên-cổ đó mà Phật-giáo đặt ra bốn điều gọi là « tứ diệu-đế » : thứ nhất là sống ở đời là khổ ; thứ nhì là nguyên-nhân sự khổ-não

là ở lòng thị-dục, càng được thỏa mãn lại càng tăng thêm lên ; thứ ba là muốn thoát-khổ phải diệt-dục ; thứ tư là phương-tiện để diệt dục là « phép mầu » của nhà Phật, tức là xuất-thế tu-hành.

Sách « Thuật Thánh giáo » (*L'Imitation de Jésus-Christ*) của đạo Thiên-chúa, lời-lẽ văn-hoa hơn, cũng dạy như vậy, cũng nói rằng phàm khoái-lạc là có mầm khổ-não ở trong cả. Trong sách có câu rằng : « Lệ thường hễ buổi đi vui-thú tất buổi về buồn-rầu, buổi chiều sung-sướng tất buổi mai âu-sầu. Phàm khoái-lạc thuộc về phần xác đều như thế cả : ngọt như mật, êm như ru, rồi mà đến chết người cũng có. »

Xét về tâm-lý-học cũng từng kinh-nghiệm như vậy : phàm khuynh-hướng trong tâm-linh người ta, hễ càng tập luôn, càng thấy phát-triển, có khi thành sức mạnh vô-địch. Lại khoa y-học cũng thường nghiệm các chất độc người ta dùng làm vật tiêu-khiển như thuốc lá, như nha phiến, càng dùng nhiều bao nhiêu, lại càng nghiện nặng lên bấy nhiêu.

Lẽ đó, ai đã có chút triết-học đều hiểu cả, nói tường ra đây là bởi nhân đó mà cảnh tịch-mịch mở mang ra trước ta rộng-rãi vô-cùng, nhân đó mà cảnh tịch-mịch có một giá-trị cao-thâm, không quan-hệ với lòng tin-ngưỡng về lai-sinh. Nhà tu-

hành dù theo đạo Phật mà tin rằng người ta phải qua mấy kiếp luân-hồi mới được siêu-thăng cực-lạc, hay tin đạo Thiên chúa mà lấy bản-thân đấng Cứu-thế làm mẫu cho đời mình, hao giờ cũng là chủ giảm bớt lòng thị-dục để tránh khỏi sự phiền-não mà thêm được chút hạnh-phúc, tuy chưa phải là cái hanh-phúc cao xa ở ngoài cõi trần-thế như mình vẫn mơ-tưởng, cũng là hình-ảnh hạnh-phúc đó, đủ khiến cho tâm-tri được bình an. Sự hình-tĩnh yên-vui ấy tức là cái thưởng chung cho những kẻ đã hiết lòng thị-dục thường bất-yếm, sự khuynh-hướng khó ngăn-ngừa, mà ra công nén được lòng thị-dục, át được mối khuynh-hướng đi.

Cái đó, dẫu người tin đạo hay người không tin đạo cũng vậy, không có khác gì. Người nọ làm được thời người kia cũng làm được. Cùng khởi-hành một chỗ, cùng đi theo một đường, tất mục-đích tới nơi cũng như nhau không khác được.

Đạo xuất-thế vốn có lắm hình-thể khác nhau, chẳng cần phải kể làm gì. Có thể chỉ có giá-trị cho người tin đạo, đối với người không tin đạo không có quan-hệ gì. Như những sự khổ-hạnh trai giới, là gốc của đạo tu-hành. Tuy vậy cũng phải hiết người đi tu tập khổ-hạnh tức là một cách cầu hạnh-phúc đó. Như ăn chay thời thân-

thế được lành mạnh, sức khỏe được bình-thường, dễ tránh khỏi tật-bệnh đau-đớn; tuy chỉ là cái lợi nhỏ của sự tu-hành, nhưng tưởng cũng không đáng khinh. Song, về đường tinh-thần đạo xuất-thế mới thật ích-lợi cho người không có lòng tín-ngưỡng, nhất là thuộc về cái tính « tự-ái » của người ta. Lòng tự-ái, đó là nguồn-gốc của muôn sự khổ-não, nhọc-nhằn, đắng-cay, chua-xót ở đời. Muốn cho tâm-hồn được bình-tĩnh, không gì kỵ bằng lòng tự-ái. Trong các mối thị-dục, thị-dục về lòng tự-ái là vô-độ hơn cả. Trong các cách khổ-não, khổ-não hởi lòng tự-ái là khó tránh hơn cả, và cũng đau-đớn hơn.

Lòng tự-ái đã là cừu-địch cho sự bình-tĩnh trong lòng, lại là cừu-địch cho sự yên-ổn ở ngoài nữa. Mỗi khi lòng tự-ái được thỏa-mãn, tất có xâm-phạm đến ngoài, đã xâm-phạm đến ngoài, tất ngoài phản-động. Mình đắc-thắng, ắt có kẻ thất-bại, không có thắng-lợi mà không xung-đột bao giờ.

Vậy mỗi lần lòng tự-ái được thỏa-mãn là kết-quả một sự cạnh-tranh vừa qua, mà là nguyên-nhân một sự cạnh-tranh sắp tới. Xã-hội là cái trường-sở cho cuộc cạnh-tranh vô-hồi vô-hạn đó, thời xã-hội là một khổ-hải vô-tận mà vô-cùng. Nói thế không phải là cho lý-thuyết của *Rousseau* làm

phải, ông dạy rằng người ta tính vốn lành, bởi tiếp xúc với xã-hội mà thành ra ác; lý-thuyết ấy vu-khoát quá, đời nay không còn ai tin nữa, không lẽ một mình ta tin. Ta biết rằng người ta từ khi lọt lòng đã có mầm ác ở trong lòng rồi, nhưng mầm ác ấy có tiếp-xúc với xã-hội mới phát ra, mới nẩy-nở ra mà trở nên kịch-liệt. Hay là nói thế này cho rõ hơn, là người ta trong khi giao-tiếp với kẻ đồng loại mình thời vừa thỏa-mãn được mà lại vừa xui-giục thêm cái lòng ác của mình.

Lòng tự-ái hao giờ cũng chăm-chăm chú-chú chỉ chực có dịp miệt kẻ khác, để khỏi bị kẻ khác miệt mình, thành ra hao giờ cũng cứ quanh-quanh dò xét người ta xem ai có gì xấu thì phô lên, gì tốt thì dèm đi, đều là nuôi thêm cho cái ác-tâm ở trong mình. Nhất là khi nào nó thông tỏ đến tâm-tình người ta, lòng tự-ái mới lại càng thâm-độc lắm. Cho nên không bao giờ nên lộ cho kẻ khác hiết những tư-tưởng tình-ý của mình. Soi qua tấm gương tự-ái của kẻ khác thời tình ngay cũng ra cong mà ý thẳng cũng thành lệch. Người nào hoặc vì muốn khoe-khoang, hoặc vì lòng căm-giận, vì trí hẹp suy, hay là cũng có khi muốn mua thân với kẻ khác mà đem ngỏ tâm-tình cho người hiết, là dại là khờ, chẳng khác gì viên tướng giữ thành

đương bị vây mà để cho trinh-thám của quân địch tự-do ra vào vậy. Ở đời không gì nguy-hiểm bằng nhẹ dạ mà cầu thân với kẻ khác. Người nào muốn giữ cho lòng được bình-tĩnh, thân được nhẹ-nhàng, đối với mình không có nghĩa-vụ nào trọng bằng nghiêm-phòng lấy tâm-giới của mình, tự biệt-lập mà không để cho người can-thiệp tới. Sách « Thuật Thánh-giáo » thật đã hiểu sâu lẽ đó, nên lấy cớ phòng giữ cho kẻ tu-hành khỏi bị cám-dỗ vào trần-tục, suy-diễn ra mấy lời khuyên chí-lý như sau này : « Chớ nên gặp ai cũng phơi lộ tâm-tình ra với người... Nên đối với ai cũng một lòng nhân-thiện, nhưng đến thân-mật sỗ-sàng thời là quá, v. v... » Lại nói rằng : « Phàm lời nói việc làm của người mà không quan-hệ đến ta, vì ta đừng để bận lòng đến, thời lòng ta tất được thư-thái khoan-hòa, v. v... » Lại có câu rằng : « Sự bè-bạn là sự ham-mê, người này ham mê kẻ khác mà nên bè bạn ; ta chớ nên nhiễm những thói ham-mê đó, phải thế nào cho có ngày tuyệt-nhiên không cần đến người đời nữa mới nên. . » Mấy câu cách-ngôn đó thật là sáng-tỏ như tấm gương trong. Không phải là lời đạo-lý mà thôi, thật là lời triết-lý tuyệt-ngôn vậy. Cổ-lai chưa có nhà tâm-lý nào nhìn được sáng như vậy, chưa có nhà luân-lý nào dạy được đúng hơn nữa. Người ta mà thân-cận nhau quá, tất có

cái ác sinh ra, lẽ đó không một là thuộc về triết-lý, về tôn-giáo, phạm-vi nó còn rộng hơn nhiều.

Việc mình chớ để cho người can-thiệp, việc người mình chớ can-thiệp làm chi ; dù khen dù chê, chớ phiền đến tai kẻ khác ; chuyện-trò đừng nên gặp ai cũng nói : không những tôn-giáo triết-học dạy như thế, mà sự lễ-phép thông-thường cũng bắt-buộc như vậy. Thử nhìn vào trong một nhà khách-sạn lớn, thấy mỗi người ngồi một chỗ, người này viết thơ, người kia đọc sách, có người ngồi trong ghế dựa thơ-thẩn mà nghĩ xa-xôi, lại có chỗ năm ba người họp lại mà nói chuyện nhỏ. Hoặc có khi người này nói với người khác, nhà nọ với nhà kia, họp mặt chuyện-trò cho vui, nhưng cũng là nói những chuyện đó-đây, không bao giờ kể đến nông-nỗi riêng của mình.

Kẻ thượng-lưu như vậy, người bình-dân cũng vậy. Trong dân-gian thường nghe cửa miệng nói : « Ấy tiếng ở gần mà chẳng quen thuộc chi... Có gặp thì chào nhau một câu, thế mà thôi... Mình ở nhà mình, người ta ở nhà người ta, cớ chi mà tần-phiền nhau... » Mà nghe giọng nói có ý tự-cao.

Nhưng đến những nơi quán rượu hàng cơm của kẻ hạ-lưu tụ-tập mới rõ những thói hạn-hè bậc-tạp : ngồi đụng chén trước mặt nhau thời anh anh

tôi tôi, tưởng không gì thân-mật bằng, bao nhiêu nông-nỗi bình-sinh thổ-lộ ra hết, thế mà kết cục có ngày đến đánh nhau vỡ đầu đổ máu cũng nên.

Ôi! người ta cần phải sinh-hoạt trong xã-hội, đó là một lẽ tất-nhiên, mà xã hội lại là chốn khổ hải vô-cùng, đó cũng là một lẽ hiển-nhiên nữa, hai lẽ thật là trái-ngược nhau.

Muốn điều-hòa được cả hai thời đặt mình trong xã-hội phải giữ lấy kỷ luật rất nghiêm như trên kia. Có giới-nghiêm được như vậy, ấy mới mong có ngày được hạnh-phúc, tuy vẫn phải chung-đụng với kẻ khác để cùng nhau mưu sự an-toàn lợi-lạc chung, mà mỗi người lại nghiêm-phòng được cõi tâm-giới của mình, tự biệt-lập không can-thiệp với kẻ khác. Xã-hội bấy giờ sẽ thành như một công-ti lớn để người ta cùng sinh-sản, cùng ăn-dùng với nhau, khác nào như một hội «đồng-nghiệp» to để bảo-hộ quyền-lợi cho đoàn-thể cùng cá-nhân; nhưng mỗi người trong hội vẫn biệt-lập, ngoài sự cần về chức-nghiệp, không quan-hệ gì với nhau.

Nay chưa tới trình-độ đó. Tuy đã có tiến-bộ được đôi chút, nhưng tình-trạng xã-hội còn lân nữa vẫn là cái khổ-huống cho người đời..

Vậy thời đã đặt mình trong xã-hội, chỉ có ba cách như sau này:

Một là ở đời phải theo đời, người ta đua tranh mình cũng tranh đua, trông thấy bóng hạnh-phúc ở đâu đuổi lấy cho được, dù phải dẫy xéo kẻ khác cho mau tới cũng nên, không quản gì khó-khăn trở-ngại, ai ngăn-cản thời đạp đổ, miễn là đạt tới mục-đích, thỏa lòng dục vọng thời thôi. Ấy phần nhiều người như thế, có người cố-ý như thế, có người tự-nhiên như thế, người tự-nhiên như thế là phần nhiều, lắm khi lại yên trí rằng vẫn ăn ở theo đạo-đức nhân-nghĩa ;

Hai là coi đời người như một sự « bất-túc khinh trọng » và theo cái đạo của vua *Marc Aurèle* nước La mã đời xưa. Ngài nói rằng : « Ở đời được phú qui không lấy làm tự-cao, phải hần-tiện không lấy làm tự-sỉ » ; phải luôn luôn ra sức kiềm chế cái thị-dục, lòng tự-ái của mình ; xét người chẳng nên trọng mà cũng chẳng đáng khinh, chỉ nên biết rằng người ta ai cũng như ai, vì ai cũng nhân-tâm ấy ; người nào răn dạy được thời nêu ra công mà răn dạy, người nào không răn dạy được nên nhẫn-nhục mà chịu vậy, đối với ai cũng một dạ khoan-dung ; tự riêng mình chỉ nên cầu Trời cho được dù gặp cảnh-ngộ nào cũng không sợ-hãi, không ham-muốn, không phiền-não gì ; bề ngoài giao tiếp với xã-hội mà trong lòng vẫn biệt-lập một mình, lấy câu của *Platon* : « Ta ở giữa

nơi thành-thị phiền-hoa, chẳng khác gì người chăn chiên trên núi, một mình ngồi trong lều tranh vắt sữa cừu », làm châm-ngôn cho đạo xử-thế. Cách ấy là cách của kẻ chi-sĩ cao-nhân ;

Ba là những người hoặc bẩm-tính từ thuở nhỏ, hoặc kinh-lịch phải gian-truân, biết rằng mình không thích hợp với đời, đời không thích-hợp với mình, bất-nhẫn nhìn cái cảnh cạnh-tranh troug xã-hội ; tự riêng mình chưa chắc có theo được trọn cái đạo khắc-kỷ của *Marc Aurèle* mà ắt được lòng tự-ái của mình, khiến cho những sự cám dỗ, những mối tần-phiền của xã-hội không cảm-nhiễm được vào mình. Những người ấy không phải là biếng-nhác : dù phải làm công-việc nặng-nhọc đến đâu tưởng cũng gắng sức làm được. Những người ấy không phải là hèn nhát : dù phải xông-pha nguy-hiểm mà liều đến tinh-mệnh cũng có can-đảm làm được. Khó-nhọc không quản, đau-đớn không nề, sống chết cũng không ngại, thế mà ra tranh-đua với đời thời biết rằng không thể được, biết rằng không sao chịu nổi những nỗi phiền-não vì sự cạnh-tranh ấy mà ra. Đời người là cuộc chiến-đấu, mà những kẻ ấy tự xét mình không có tư-cách phấn-đấu vời đời. Hạng người ấy cổ-lai bao giờ cũng có. Đời xưa vẫn có, mà ngay bây giờ cũng

có. Họ chỉ yêu-cầu với đời một điều, là để cho xa lánh cõi đời, cái phần phú-qui vinh-hoa của mình xin vui lòng để lại cho người đời. Cách ấy không phải là cách những bậc anh-hùng hảo-kiệt, chí-sĩ cao-nhân chi, nhưng đã không thể làm được những bậc ấy, thời cách ấy cũng là một cách chánh-đáng khôn-ngoan. Chỉ xin lấy tịch-mịch cho được an lòng.

Lòng đã được yên-tĩnh, thời hạnh phúc ở đó không xa.

Lánh mình vào cảnh tịch-mịch, không phải là để giữ đạo vô-vi mà hiến thân như loài thảo-mộc. Nếu quả có chí độn-thế, thời trong cảnh tịch-mịch vẫn có lắm thú thâm-trầm, không sao kể xiết. Thánh *Bernard* đã có câu cảm-thán, tự mấy mươi đời còn văng-vẳng bên tai, trong vắt như tiếng hạc bay qua: « Ôi, khoái-lạc thay là cảnh tịch-mịch! Tịch-mịch thay là cảnh khoái-lạc! »

Nay thử giải-thích cái khoái-lạc của sự tịch-mịch nó thế nào.

Trước hết không phải là cảnh tịch-mịch nào cũng có khoái-lạc đâu. Cái tịch mịch của kẻ tội-nhân giam trong ngục-thất, đời vẫn cho là không cảnh gì khổ bằng. Coi đó đủ hiết rằng cảnh tịch-mịch phải tự mình ưng muốn mới là một sự hay. Ấy cũng là lẽ chung ở đời, phàm trong lòng không được tự-do thời không còn có gì là sung-sướng nữa.

Nay tịch mịch là thú, thường là bởi phản-đối với sự lao-động. Cho nên những người đã từng chìm nổi trong cuộc đời mới thật hiết hưởng cái thú tịch-mịch. Những người vì chức-nghiệp phải vận động luôn, giao-tiếp luôn với kẻ khác, mỗi năm đến tháng nghỉ, thường hay tìm một nơi cảnh vắng đìu-hiu để ẩn mình vào đấy mà hưởng cái thú tịch-mịch, hiết rằng chỉ có cách ấy là dễ di dưỡng thân thể, thư thái tinh-thần. Các cụ ta ngày xưa vẫn biết cái lạc-thú của sự tịch-mịch. Thường hay vãng cảnh những nơi danh lam cổ-sái, có khi ở đến mấy tuần, cũng ăn chay thủ-giới như kẻ tu-hành, không hiết gì đến việc nhà, việc đời, việc chức-nghiệp nữa. Lắm khi lánh mình như vậy là để thu thái trong lòng mà quyết-định một việc quan-trọng, hoặc sắp bước vào một cuộc đời mới công việc khó-nhọc hơn hay là trách-nhiệm nặng-nề hơn. Như thế thì sự tịch-mịch cũng như thứ rượu mạnh để phấn-chấn tinh-thần. Trong ngoài bình-tĩnh thì trí nghĩ sáng-suốt, ý-tưởng phân-minh, suy-xét việc gì cũng dễ, mưu-tính việc gì cũng chóng, mà quyết-định việc gì cũng mau. Phàm sự-nghiệp lớn trong thiên-hạ. thường phát-khởi trong chốn tịch-mịch cả. Ẩn mình lánh đời mà làm nên kinh-thiên động-địa, thời nghìn xưa còn ai bằng *Moïse*, *Bouddha*, *Jésus*, *Mahomet* nữa ?

Trở lên là nói cảnh tịch-mịch tạm-thời, chẳng qua là một đoạn nhỏ ở giữa cuộc đời, nhưng còn cảnh tịch mịch vĩnh-viễn, không có mong trở lại với đời nữa, là cảnh tịch-mịch của kẻ tu-hành. Cảnh này cũng có nhiều chỗ giống với cảnh trên. Cảnh này cũng phải tự mình ưng muốn mới nên. Cảnh tịch-mịch vĩnh-viễn cũng như cảnh tịch-mịch nhất-thời, thường là phản-đối với sự lao-động mà có cái thú-vị riêng. Ai cũng biết các phái tu-hành ngày xưa ngày nay còn có ít nhiều — thường là lựa những người đã từng-trải sự đời lắm, chìm nổi đã nhiều, hoặc trong cuộc kinh-doanh, hoặc trong đường hành-lạc. Tiểu-thuyết của *Rudyard Kipling*, có tả một người Ấn-độ tên là *Purun. Bhagat*, trước là bậc quyền-thế phú-qui ở đời, sau đeo y-bát lên tu trên núi Hi-mã-lạp-sơn : lúc bỏ nhà bước chân vào núi, trút sạch gánh nặng trần-gian, quyết chí không trở về nơi gió bụi nữa, thấy trong người thảnh-thơi, trong dạ khoan-khoái là dường nào : bấy giờ mới biết cái thú tịch-mịch là cái thú tuyệt-trần vậy.

Nhưng mà lâu ngày sự phản-đối cũng êm dần mà cái lạc thú của tịch-mịch thời vô-cùng. Vậy thời nhà tu-hành quyết-chí lánh đời mà đặt mình vào trong cảnh tịch-mịch vĩnh-viễn, làm thế nào cho được vĩnh-viễn khoái-lạc, cho hạnh phúc được

hoàn-toàn ? Vấn đề đó phải giải-quyết cho được, vì có quan-hệ cho người không có lòng tin ngưỡng về tôn-giáo.

. . .

Phàm để mình trong cảnh tịch-mịch, cốt yếu nhất là có hai điều, không quan hệ gì với tôn-giáo, dầu người có lòng tín-ngưỡng hay không có lòng tín-ngưỡng cũng theo được cả : một là tiếp cảnh tự-nhiên, hai là tuân theo kỷ luật.

« Tự-nhiên » với « xã-hội » ví như hai ông chủ, không thể phụng-sự một lúc được. Người ta ở trong xã hội là ở một cái cảnh tự tay người cấu-tạo ra, không phải là cảnh tự-nhiên, ở mãi quen đi, thần-trí dần dần cũng say-mê đi mà lấy đấy làm nơi sinh trưởng, tưởng ngoài đấy không có đâu sống được nữa.

Nhưng xã-hội chẳng qua là cái nhà bịt kín để ươm mối dục-tình của người ta, có thoát ra ngoài mới cảm được thiên nhiên, mới biết trong cảnh tự-nhiên có thú mầu-nhiệm, có vẻ thiêng-liêng, siêu việt hơn cả các tôn-giáo.

Các nhà tu-xá thường đặt ở nơi cảnh trí tuyệt đẹp. Nhiều nhà ở giữa khoảng rừng thẳm quanh-hiu ; có nơi trông ra bể lớn ; có nơi trên sườn núi, mùa hạ hoa thơm sắc đẹp, mùa đông tuyết phủ một màu ; lại có nơi ở giữa khoảng đồng-điền tươi-tốt,

lúa cỏ xanh-rì. Những tay lập viện dựng am thường là bậc tài trí khác thường cả, nhưng túng-sử không để ý đến hoàn-cảnh bên ngoài, không hiểu rằng cảnh-trí đẹp vẫn có ảnh-hưởng tốt đến tâm-tình người ta mà chỉ chọn những nơi tầm-thường, không có thi-vị gì, miễn là xa chốn phiền-hoa rộn-rịp, cũng đủ tiếp-xúc với cảnh tự nhiên. Nhà hiền-triết nước Mỹ *Emerson* đã nói rằng: « Không cần phải đến hồ *Côme*, đảo *Madères* mới được hưởng cái thú phong-cảnh thiên-nhiên. Người ta thường cho phong-cảnh một nơi nào là tốt là đẹp; cho thế là quá. Phong-cảnh nơi nào cũng vậy, cảm người ta hơn cả là cái đường chân trời, chỗ trời với đất giáp nhau; như thế thời đứng trên đồi đất hay trên đỉnh núi *Alleghanies* cũng là trông thấy cả. Đêm đến, sao sáng lấp-lánh trên trời, bắn tia xuống đất, dù đứng trong thửa ruộng con hay giữa đồng-điền thành La-mã, hay giữa đám thành đồ đất Ai-cập, cũng là trông thấy cả. Mây cuốn ra trăm hình vạn trạng, sắc trời lúc buổi sáng buổi chiều, dù nhìn qua bụi từng khóm trúc hay cây đề cây đa cũng là đẹp cả. Cảnh khác nhau ít, mà người ngắm cảnh mới thật khác nhau nhiều ». Muốn dùng chữ tâm-lý-học thời nói cảnh-vật cảm người ít hay nhiều, là tùy cái « sức cảm-thụ » (*réceptivité*) của mỗi người vậy.

Nếu lòng đã sẵn-sàng để cảm-thụ, thời hễ tiếp-xúc với cảnh vật là cảm-động ngay, dù phong-cảnh rất tầm-thường cũng vậy. Không những thế: người thày tu cuốc đất ngoài bãi bể, hay nhà giòng kin bón cây trong vườn am, có lẽ đối với thiên-nhiên lại cảm giác sâu hơn là khách du-lịch đứng trước một cảnh núi rất đẹp đất Thụy-sĩ.

Tiếp-xúc với cảnh tự-nhiên đã là một điều-kiện rất tốt cho nhà tu-hành, tuân theo kỷ-luật sẵn lại là một điều-kiện rất lợi cho tâm-thân nữa. Trai-giới, tụng niệm, làm việc bằng tinh-thần, làm việc bằng chân tay, tản-bộ cho giải-trí, giờ nào cũng có việc, mỗi việc thuộc mỗi giờ. Ngày tháng như đồng-hồ đều-đặn không giây phút bỏ đi, không ngồi không bao giờ, mà cũng không bao giờ vội-vàng bấp-tấp. Vội-vàng ấy là cái khổ đệ-nhất của đời sinh hoạt trong xã-hội. Kỷ luật đã định hết thảy, không gì tự-tiện ở mình. Tâm-hồn không còn hệ lụy với ngoài, vừa đắm-thắm trong khí-vị tự-nhiên, vừa nương-tựa vào khuôn-phép kỷ-luật, sẵn-sàng đón lấy hạnh-phúc. Nhưng mới sẵn-sàng mà thôi, vì người ấy lòng còn chưa chủ, chỉ còn chưa định.

***

Ta nên hiểu rõ rằng: người ta mà bỏ được lòng tự ái, là làm một sự hi-sinh rất lớn vậy.

Bỏ lòng tư-ái là triệt cái mầm muôn sự khổ-não ở đời quả như vậy, nhưng cũng là làm nhụt chí tinh-tiến là phần qui-báu trong tâm-tinh người ta. Vậy muốn cho tâm thần chi-khí khỏi hao-mòn eo-hẹp đi, thời phải tìm cái gì mà thế vào lòng tư-ái đã tiêu mất, phải tìm lấy một nguồn tinh-lực khác để thay cho cái nguồn cũ đã cạn rồi.

Lẽ đó rất rõ ràng, khiến đạo Phật là đạo lấy tịch-diệt làm tôn-chỉ — tịch-diệt tức là diệt lòng tư-ái trước nhất cũng không biết lấy gì mà thế vào cho được, phải lấy lòng từ-bi bác-ái, nghĩa là thương-xót hết thảy chúng-sinh trong trời đất, nhưng lòng thương rộng quá như vậy thời không thiết-thực nữa : thành ra thày sa-môn đã tự nguyện xuất-thế không được thương tiếc đến thân mình nữa, phải đem lòng tự ái sẻ cho con sâu cái kiến dưới đất.

Đạo Cơ-đốc vì thông-tỏ tâm-lý người ta, nên giải-quyết vấn-đề ấy một cách ổn-thỏa hơn. Đạo Cơ đốc lấy lòng kính-mến Thiên - chúa thay vào lòng tự-ái mỗi người; lấy cõi Thiên-quốc mà thay vào xã-hội người đời. Quan-niệm về Thiên-chúa là một quan-niệm rất cao-thâm, vì Thiên-chúa đây không phải là vị thần độc-dữ oai-linh, cũng có lòng tham-dục như người trần mà lại quá-độ hơn người trần, như thần *Jupiter* của Hi-lạp, thần *Çivá* của

Ấn-độ, thần *Wotan* của Thụy-điển Na-uy, thần *Jéhovah* của Do-thái. Thiên-chúa đây là đấng cao-xa, trong sạch, trọn-vẹn, khôn-ngoan, gồm cả tinh-hoa của linh hồn linh-tinh người ta, người đời muốn thờ không biết thờ cách nào cho xứng-đáng, chỉ biết đem lòng yêu-mến của mình mà dâng Người vậy. Ấy đạo Cơ-đốc lấy Thiên-chúa làm biểu-hiệu, làm kiểu-mẫu cho kẻ tu hành, làm bạn, làm thầy trong cảnh tịch-mịch.

Từ trước là xét người có tín ngưỡng với người không tín-ngưỡng đều được ích-lợi trong cảnh tịch-mịch như nhau, không khác gì; ích-lợi về đường « tiêu-cực », ích-lợi về đường « tích-cực »; về « tiêu-cực » là dã lánh mình xa đời, ắt tránh được nhiều sự phiền-não ở đời, về « tích cực » là bởi trai-giới trì-thủ, cảm-xúc thiên-nhiên, tuân theo kỷ-luật, không bị việc đời phiền-nhiễu, thảnh-thơi mà cầu hạnh-phúc cho mình. Tới đó, dù người có tin đạo, dù người không tin đạo, đã để mình vào cảnh tịch-mịch, đều được ích-lợi như nhau. Nhưng đến đây, người có tin đạo được hơn người không tin đạo một sự ích-lợi vô-ngần: là trong cảnh tịch-mịch được có thầy, có bạn tuyệt-vời. Bạn ấy, thầy ấy là ai? Là đấng Cứu-thế (*le Christ*), tức là Thiên-chúa giáng-sinh để cứu cho người đời. Còn người không tín đạo, lấy gì thay vào quan-niệm

đấng Cứu-thế đó cho trong cảnh tịch-mịch cũng có một nguồn cảm-thông? Không tín-ngưỡng, tất hoài-nghi, đã hoài-nghi không thể làm sống cho một lý-tưởng trừu-tượng vô-hình, mượn sức tôn-giáo mà tạo-thành ra một đấng tuyệt-phẩm hiển-hiện ở ngay cạnh mình, cùng mình đi trên đường tịch-mịch, như người bạn sẵn lòng đưa dắt, nâng đỡ vỗ-về.

Thế thời hai bên không cân nhau, làm thế nào cho quân-bình? Một bên có tín-ngưỡng, một bên không tín-ngưỡng. Người có tín-ngưỡng thời trong cảnh tịch-mịch vẫn có vẻ luyến ái thâm-trầm, khiến cho lạc-thú được hoàn-toàn. Người không tín-ngưỡng thời trong tịch liêu, lại thêm liêu-tịch, lấy gì bổ khuyết cho cân?

. . .

Trong thiên-bẩm người ta, ai cũng có một đặc-tính, tính ấy cũng như lòng tự-ái trên kia, là cái đặc sắc của tâm-lý loài người; tức là tính ham biết, có thể gọi là lòng hi-vọng cho đạt tới Chân-lý.

Từ ngày nhân-loại biết tư-tưởng, sự học-vấn có từ đấy.

Người ta biết rằng quanh mình có những sức mạnh vô-hình nó đè ép mình, muốn cứu xét xem sức mạnh ấy là gì; lại muốn cứu xét xem tương-lai thế nào; lại muốn cứu xét sau cõi đời này còn có

gì nữa không. Muốn biết thế-giới thế nào, muốn biết do-lai của mình thế nào, muốn biết sự tiến-hóa của mình làm sao, muốn cứu xét đến cả vận-mệnh của giống mình cho biết Tạo-vật sinh ra để làm gì.

Đứa trẻ ra đời, tự lúc mới có trí-giác, đã hỏi luôn cái này thế nào, cái kia làm sao, hễ hỏi không trả lời được thời không mãn-nguyện. Sau lớn lên, ra trường học, ông thày cũng lợi-dụng lòng ham biết tự-nhiên đó mà truyền dạy cho những điều nên biết. Sau nữa, đến khi thành người, thời sự học cần cho phần hồn cũng như cơm gạo cần cho phần xác; cho nên nói rằng học là đồ ăn nuôi sống tinh-thần. Cái cơm gạo vô-hình ấy, người nào trong phạm-vi người nấy, mỗi người tìm kiếm ra một cách, hoặc là theo học các trường, hoặc là du-lịch các xứ, hoặc là đọc sách đọc báo, hoặc là giao-tiếp chuyện-trò. Thày thuốc thường nghiệm khi giảng-giải về nguyên-do một bệnh-tật nào hay là công-hiệu một thứ thuốc nào, thiên-hạ để ý chăm nghe lắm. Lại nhà du-lịch cũng thường nghiệm khi thuật chuyện những xứ mình đi qua, chắc là nhiều người thích nghe.

Gắng sức cho được biết, hết sức mà tìm-tòi, cho đạt tới Chân-lý, đó có lẽ là lòng sùng-thượng thứ nhất của người ta, kể từ khi có sinh-dân đến

giờ. Các tôn-giáo chẳng qua cũng là những trạng-thái nguyên-thủy của cái lòng sùng-thượng đó.

Người ta thoạt tiên còn tin cái chân-lý tự ngoài tỏ cho (*vérité révélée*), hoặc từ đời trước di-truyền đến mình, hoặc tỏ ngay đời nay, bởi thần-thánh hiển-hiện cho biết.

Rồi mới tin đến cái chân-lý tự mình cảm biết (*vérité intuitive*), nghĩa là tự tâm-hồn mình trực-tiếp mà cảm-giác được.

Đó là chân-lý của phái thần-học, chân-lý ấy là đồng-thể với Thần-minh, chân-lý ấy với thần-minh là một. Nên trong sách « Thuật Thánh-giáo » (*Imitation de Jésus-Christ*) có câu rằng : « Ôi Chân-lý — Thiên-chúa ! (*Veritas Deus = Vérité Dieu*), xin cho ta đồng-bóa với Người, cùng nhau gây một cuộc ái-ân thiên-cổ ! ».

Hai chân-lý tự ngoài tỏ cho và tự mình cảm biết đều do một quan-niệm thuộc về tôn-giáo. Quan-niệm ấy, người ta chưa lấy làm mãn-nguyện, chưa cho là thỏa-đáng, còn muốn tìm đường-lối khác nữa.

Bấy giờ mới phát-minh ra một chân-lý cứ trí-nghĩ suy ra, nghĩa là suy-lý biện-luận mà tìm được, tức sau này gọi là « thuần-lý » (*raison pure*). Sự phát-minh đó vẫn là chánh-đáng lắm, nhưng

mà dùng cách lý-luận thời chỉ tới được một cái chân-lý trừu-tượng, cái chân-lý của số-học (*vérité mathématique*) mà thôi. Muốn đạt được cái chân-lý cụ-thể, chân-lý của sự-vật hiển-nhiên, thời lại phải tìm một đường khác nữa.

Bấy giờ mới lại nghĩ ra dùng cách quan-sát (*observation*) và cách thực-nghiệm (*expérimentation*) mà vẫn lấy lý-trí cùng lý-luận giúp vào. Tới đây mới là tìm được đường lối chân-chánh, tuy lúc đầu cũng có sự trở-ngại, nhưng chắc là phải đường rồi, không còn lầm-lạc nữa.

Tự đó thời chân-lý của khoa-học (*vérité scientifique*) nghiễm-nhiên đứng lên đối-trĩ với chân-lý của tôn-giáo (*vérité religieuse*). Tôn-giáo với khoa-học hai bên đều tuyên-truyền chân-lý của mình cho người đời theo. Tự đấy thành ra cạnh-tranh kịch-liệt, trong mấy mươi thế-kỷ tới giờ.

Nhà tu-hành về đạo thời đối với cái tinh-thần cách-vật trí-tri, tức là tinh-thần khoa-học (*esprit scientifique*) đó, nhất-thiết cho là khoa-trương vô-ích cả, nên dùng những lời nghiêm-khắc mà phản-đoán. Sách «Thuật Thánh-giáo» có một đoạn nói rằng: « Người ta ai là người không muốn học muốn biết. Nhưng có học-vấn mà không có lòng thờ kính Thượng-đế, thời học-vấn mà làm chi?

Kẻ quê-mùa mộc-mạc biết thờ Trời kính Chúa với người bác-sĩ kiêu-căng, không biết Thiên-chúa là ai, chỉ nghếch mặt lên trời mà nhìn tinh tú xoay-vần, thời quyết kẻ quê-mùa mộc-mạc còn hơn.

« Dẫu cái học của ta bao-gồm cả vũ trụ, mà ta không có lòng từ-thiện, thời đối với Thiên-chúa ta có công chi, vì Thiên-chúa xét ta, chỉ xét ở việc ta làm mà thôi. Thôi, đừng có ham học ham biết quá làm chi, vì càng học lắm càng sinh ra phóng-túng, càng biết lắm càng thành ra thất-vọng...

« Phải, nhà bác-học được người đời trọng-vọng, suy tôn là bậc hiền-triết, lấy làm sướng lắm. Nhưng mà thử xét mà coi, biết bao nhiêu sự-vật cố học cho biết, rút lại có bổ-ích gì cho linh-hồn không? Ham mê những sự không có ích gì cho đường tế-độ, chẳng là cuồng lắm dư? »

Tác-giả sách « Thuật Thánh-giáo » chắc là một bậc đại-trí thời bây giờ, thế mà nói ra những lời quá-khắc như vậy, thật mới nghe lấy làm lạ và buồn thay. Nhưng mà nghĩ sự học-vấn đời bấy giờ thế nào, mới biết rằng không phải là lời quá-đáng. Sự học đời ấy không phải là học thực-nghiệm như ngày nay, quan-sát từng việc, phân-tách, so-sánh, kiểm-điểm cho thật kỹ. Tuy vậy, đời bấy giờ cũng

đã có khoa-học rồi, vì có những bậc như *Roger Bacon* (tàu dịch là Bồi căn), *Pierre de Maricourt* cùng mấy nhà nữa, thật là bậc tiên-tri tiên-giác một thời. Nhưng khoa-học ấy chưa ai coi vào đâu, không ai hiết đến nữa. Sự học về thế-kỷ thứ 13 và 14, chính là cái học phiền-toái, cái học theo lối xưa của *Aristote*, học tầm chương trích cú, thảo-luận hiện-nạn, phân ra loại này mục khác, đối-chiếu như in, hề ngoài rất là chỉnh-tề mà hề trong trống rỗng. Ấy sách « Thuật Thánh-giáo » hỉ-hác là hỉ-hác cái học thông-hành lưu-tệ đó, chứ không phải hỉ-bác cái học của *Roger Bacon*, có lẽ chính tác-giả cũng hiết, — nên trong sách lại có câu rằng : « Cãi-cọ về những lẽ u ẩn huyền-bí đó, có ích-lợi chi ?..... Đặt ra những chủng nọ loại kia, phân ra những « trù » kia « phạm » nọ, để bận-rộn thần-trí người ta, phỏng có ích gì ?.... « Lời phán đoán có nghiệm, mà rất phải, ta không thể không thừa-nhận được. Phải chịu rằng nhà tu-hành nào làm ra sách « Thánh-giáo » đó nói đúng, vì học như vậy, quyết không đủ thỏa-mãn được tâm-trí người ta.

Nhưng tự thế-kỷ thứ 13 đến giờ, học-giới đã biến-đổi đi nhiều, xuất-hiện ra những bậc như *François Bacon*, *Newton*, *Lavoisier*, *Claude Ber-*

nard, Pasteur. Cái nhành khoa-học về đời Trung-cổ còn mới nảy mầm yếu-ớt, chưa biết có sống được không, nay đã thành một cây to mạnh-mẽ, rễ mọc sâu xa, lan khắp mọi nơi, không thể nào bật đi được nữa. Chính tôn-giáo cũng phải công-nhận cho khoa-học có quyền sinh-tồn. Khoa-học tôn-giáo, hai bên như đã có hòa-ước với nhau : khoa-học thời giữ cái thế-giới « tự-nhiên » (*la nature*) mà cố công cứu-xét cho ra chân-lý, mỗi ngày tìm được một phần ; tôn-giáo thời giữ cái thế-giới « siêu nhiên » (*le surnaturel*), là nơi người ta phải có lòng tin-ngưỡng mới tới được. Ngày nay tôn-giáo với khoa-học không phản-đối nhau nữa : thường thấy những nhà sùng-đạo có tiếng vừa là những tay khoa-học đại-danh.

* * *

Từ ngày sách « Thuật Thánh-giáo » ra đời đến giờ, người ta đã phát-minh được ba điều cốt-yếu : một là cái chân-lý hoàn-toàn tuyệt-đích, cái chân-lý thuần-túy siêu-hình (*la vérité métaphysique*) thời loài người ta không có mong bao giờ tới được ; hai là chân-lý ấy cũng không phải là yếu-cần cho người đời, người ta dẫu đành chịu không hiết cái lẽ không bao giờ biết được, cũng có thể sống làm

người một cách hoàn-toàn cao-thượng ; ba là người đời dẫu không thể hiết được toàn-thể cái chân-lý tuyệt-đích đó, nhưng có thể biết được từng bộ-phận, có thể phát-minh được những chân-lý nhỏ, rồi nhật-tích nguyệt-lũy, nhiều mãi ra, rộng thêm ra, ma tinh-thần tri-tuệ ngày một sáng-suốt mở-mang, tuy không bao giờ tới được cõi chân-lý hoàn-toàn mà cũng ngõ-hầu đến gần được ít nhiều vậy.

Người đời này có thể không tin cái Chân-lý tự ngoài tỏ cho, cùng cái Chân-lý tự mình cảm được, không tin các đạo-giáo cũng được. Đã có khoa-học thế vào, có thể lấy khoa học làm tôn-giáo ; khoa-học là thờ sự học, thờ cái chân-lý của sự học ; bao giờ thế-gian nay còn có người mà người ta còn biết tư-tưởng thời còn biết phụng thờ như thế ; có lẽ bàn thờ mới này không được trang-hoàng rực-rỡ bằng các bàn thờ thần-thánh cũ ; nhưng ngọn lửa thiêng-liêng sẽ được sáng tỏ đời đời, không thuở nào tắt vậy.

Ấy người không có lòng tín ngưỡng mà muốn để mình vào cảnh tịch-mịch thời phải quay mặt về cái ngọn lửa thiêng ấy. Vậy là giải-quyết được cái vấn-đề như trên đã nói. Ta muốn vì người không có lòng tin đạo tìm cái gì bổ-khuyết cho cân,

ta đã tìm thấy rồi. Người độn-thế hình như triệt mất cái nguồn tinh-lực trong tâm-tính mình, nay nhờ sự học ma nguồn ấy lại dồi-dào hơn nữa. Người độn-thế phải hi-sinh lòng tự-ái của mình đi, nếu có tin-ngưỡng thời lấy tôn-giáo mà thay vào, nếu không có tín-ngưỡng cũng có thể lấy sự học vấn thay được, chẳng kém gì tôn-giáo. Sự học cũng gây cho người ta lắm cái cảm cái thú lạ, chẳng kém gì tôn-giáo, mà cảm thú ấy cũng thâm-trầm, trong-sạch, thanh-cao như cảm-thú của tôn-giáo vậy.

Kẻ độn-thế không có lòng tin-ngưỡng kém người có lòng tín-ngưỡng là không được hằng ngày hằng giờ, hằng giây hằng phút, thấy như bên mình có người hạn thường khuyên-răn chỉ-bảo cho mình, tỏ cho biết lẽ trời huyền-bí, chân-lý muôn đời. Nhưng được cảm-thông với vạn-vật, không phải chỉ bằng tình mà chỉ hiết phảng phất mơ-hồ mà thôi, lại hằng trí mà thấu triệt được phép-tắc của vũ-trụ, dẫu không hiết được hết cũng mỗi ngày rạng-tỏ được ít nhiều.

Cảnh-vật ngày xưa u-âm huyền-hi, người ta lấy thế làm đẹp làm mầu, cảnh-vật ngày nay sáng-sủa rõ-ràng, không phải có kém mầu kém đẹp. Nhà tôn-giáo trông thấy hạt thóc xuống đất thành bông

lúa, hông lúa thành cơm gạo để nuôi sống người, cho đó là công tạo-hóa của Thiên chúa, cứ an-nhiên cảm-phục như vậy, không suy-tầm cứu-xét làm chi, lấy sự mang-nhiên hắt-giác làm cái thú tuyệt-trần. Nhưng nhà bác-vật kia đã nghiên-cứu mà biết hạt thóc mọc mầm thế nào, lá cây hô-hấp làm sao, bông lúa sinh-trưởng cách nào mà thành ra hạt gạo nuôi người, thời cảm-giác chắc là mạnh hơn, sâu hơn và cũng cao-thượng hơn vậy. Đất đời xưa với đất đời nay vẫn là cái kho vô-tận để nuôi sống con người ta, không phải vì những nhà hóa-học như *Boussingault, Berthelot, Hellriegel, Wilfahrt* đã tìm ra được phép bón đất cho tốt thêm lên mà đất không đáng tôn-trọng như xưa. Tạo-vật không phải là vị thần cần phải thờ-phụng trong chốn u-âm mới có oai-linh. Tạo-vật là vị thần chân-chánh, phải lấy ánh-sáng tri-tuệ mà thờ mới thật xứng-đáng.

Như vậy thời ngoài xã-hội là nơi sinh-hoạt của phần đông người ta, ngoài cảnh tịch-mịch của tôn-giáo là nơi sinh-hoạt của những người có lòng tin đạo, còn có cái cảnh tịch-mịch của kẻ học-giả nữa, riêng để cho những người muốn lánh đời mà không có lòng tin đạo.

Hoặc giả bác rằng cõi khoa-học là nơi của mấy bậc tài-trí hơn người, không phải ai ai cũng có thể mong tới được. Lời ấy chưa phải là chánh-đáng. Khoa-học cũng như tôn-giáo, không phải là chỉ có mấy vị giáo-chủ, mấy bậc tư-giáo mà thôi, còn có người phụng sự nhiều, ngoại giả lại còn Hằng-hà sa-số kẻ tín-đồ nữa. Tỉ như hóa-học, một sự phát-minh lớn thường là bởi công-phu của trăm nghìn người đã dùng công nghiên-cứu, mỗi người thử một cách, mỗi người tìm một đường, không ai hiết ai mà nhất đán kết-tập lại thành sự kết-quả to. Lại như sử-học, một vấn-đề giải-quyết được tuy bởi một nhà bác-học có tài sáng-suốt tìm ra, mà thực là công-phu của bao nhiêu người học-giả trong bao nhiêu lâu đã sưu-tầm nghiên-cứu mới nên. Ở chốn tu-xá, trong am thờ Trời, đấu là người thày tu rất nhỏ-mọn mà thành-tâm cầu Trời thời Thiên-chúa cũng sẵn lòng dung-nạp; vậy thời ở nhà học-viện, chốn thư-trai cũng vậy, phàm người nào đã thành-tâm chuyên-cần về sự học, cố công cùng sức tìm cho được cái chân-lý, thời thần Khoa-học tất cũng sẵn lòng dung-nạp cả.

Bể học mênh mông, không bờ không bến. Phạm-vi của khoa-học rộng quá, người nào cũng có thể tìm được một khu-vực nhỏ vừa với sức

mình, mà ra công khảo-cứu tìm tòi, mong phát-minh được một vài điều có ích : nào là lịch sử-học, nào là ngữ-ngôn học, nào là hóa-học, vật-lý-học, giải-phẫu-học, sinh-lý-học, số học, v. v... lại mỗi khoa chia ra tiết nọ mục kia, càng ngày càng nhiều, vì càng ngày cõi học càng mở rộng, phải phân môn chuyên trị mới cùng được. Ước gì sau này có một ngày các học giả đều là những kẻ độn thế cũng để mình vào cảnh tịch-mịch như các bậc tu-hành, đặt thành am thành viện, chia ra phái ra môn, như trong Giáo-hội bây giờ, mà mỗi môn mỗi phái là chuyên trị một khoa học riêng, có phái lịch-sử học, có môn tâm lý-học, có phái vật-lý-học, có môn thực-vật-học... Nhưng mà nói đến đây nghĩ lại cũng buồn cười, không biết sự ước-ao đó sau này có thành không, hay chẳng qua là một mộng tưởng hão-huyền mà thôi.

Vậy nên ngừng lại đây mà tóm-tắt đại-ý trong thiên này:

Đã biết rằng ở đời có nhiều người không thể chung-đụng với xã hội được, lấy sự sinh-hoạt trong xã-hội là một sự cực-khổ. Những người ấy ai muốn khen thì khen, ai muốn chê thì chê, nhưng bẩm tính họ như vậy.. Con cá phải có nước mới sống được, những người ấy phải để mình trong

cảnh tịch-mịch mới mong bớt khổ được. Người ta thường nói nhàm là người ai cũng có cái quyền được sống ở đời theo bẩm-tính thiên-nhiên của mình, miễn là đừng phương-ngại đến quyền tự do của kẻ khác ; nếu lời nói ấy là phải thời những người xung-khắc với xã-hội kia cũng được quyền lánh cõi đời mà ẩn mình vào nơi cảnh vắng am-thanh. Các nhà tu-hành đời trước đã thâm-hiểu lẽ đó, nên mới đặt ra nhà tu-xá để dung những kẻ chán đời. Trên kia đã nói trong cảnh tịch-mịch có lắm cái khoái lạc tuyệt-trần, và trong những khoái-lạc ấy, có phần chung cho cả những người có lòng tín-ngưỡng cùng những người không có lòng tín ngưỡng : như tránh xa nơi trần-tục mà dưỡng cái tư cách thanh-cao, bỏ lòng tự-ái mà tiếp-xúc với cảnh-vật thiên-nhiên, giữ tiết tháo, tuân kỷ-luật cho khỏi mắc những sự cám-dỗ ở ngoài. Nhưng có một cái khoái-lạc đặc-biệt, chỉ riêng cho người có lòng tín-ngưỡng mà người không có lòng tín-ngưỡng không thể có được : là cảm-thông với một đấng tuyệt-phẩm để làm mối sinh-hoạt cao-thượng trong cái cảnh tịch-mịch hư-không Nhưng ta cũng đã xét mà biết rằng cái khoái-lạc đặc-biệt ấy, dẫu người không có lòng tín-ngưỡng cũng không đến nỗi không được hưởng, vì tuy không

được cảm thông với đấng tuyệt-phẩm bằng tôn-giáo, mà có thể cảm-thông với cái chân-lý bằng học-vấn, hai đàng có lẽ ngang nhau, không hơn không kém vậy. Như vậy thời trong tịch-mịch mà có sinh-hoạt, sinh-hoạt một cách cao-thượng tuyệt-trần, dẫu người không có lòng tín ngưỡng cũng được hưởng cái lạc-thú thiêng-liêng như nhà tu-hành ở chốn am thanh cảnh vắng vậy.

Xin hẵng dừng lại đây mà không nói thêm nữa. Cái cảnh tịch-mịch ta vừa vẽ cho những người không có lòng tín-ngưỡng như trên kia, trộm mong rằng có ngày thực-hành được, có lẽ cũng chỉ là một bài tiểu-thuyết bằng không mà kết-cấu đó thôi. Có lẽ chỉ là một mộng-tưởng hão huyền. Nhưng mà tác-giả cũng không tiếc công đã phác-họa ra. Người ta không bằng lòng cái chân-cảnh, thường hay lấy mộng-cảnh mà thay vào...

Dịch theo Pháp-văn

(1919)

Mục - Lục

Quyển II

(1918-1919)

1 - Lời văn đẹp, tư tưởng hay (Độc-thư tạp-ký) trang 7 - 24
2 - Dịch Pháp-văn 25 - 60
3 - Tựa bài " Tế tướng-sĩ văn " của Tiền-quân Nguyễn-văn-Thành 61 - 64
4 - Phê-bình thơ văn mới " Một-tấm-lòng " của Đoàn-như-Khuê 65 - 72
5 - Lời Dụ khuyên trước thư lập-ngôn 73 - 78
6 - Sử-luận 79 - 88
7 - Sử-học chuyên-luận 89 - 116
8 - Chữ nho với văn quốc-ngữ 117 - 154
9 - Tiếng An-nam có cần phải hợp-nhất không? Đã nên làm tự-điển An-nam chưa? 155 - 170
10 - Trẩy chùa Hương 171 - 196
11 - Chữ Pháp có dùng làm quốc-văn An-nam được không? 197 - 216
12 - Khổng-phu-Tử tuận 217 - 250
13 - Đạo đức đã đến ngày tử-chức chăng? 251 - 264
14 - Thế-lực của đồng tiền 265 - 280
15 - Một nhà văn tả-thực: Guy de Maupassant 281 - 288
16 - Danh-dự luận 289 - 314
17 - Tịch mịch 315 - 352